

LỊCH SỬ THẾ GIỚI CỔ ĐẠI

BAN SỬ TRƯỞNG ĐẠI HỌC SƯ-PHẠM

Biên soạn

FIMSACH.COM.VN

SÁCH DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI-HỌC VIỆT-NAM

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

HÀ-NỘI — 1960

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ-PHẠM

LỊCH SỬ
THỂ GIỚI CỔ ĐẠI

TIEMSACH.COM.VN

H DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI-HỌC VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC
HÀ-NỘI — 1960

LỜI NÓI ĐẦU

Ngành giáo dục Việt-nam đang cần nhiều tài liệu, và còn bộ có chất lượng. Một trong những biện pháp chính mà trường Đại-học Sư-phạm Hà-nội đề ra để đáp ứng nhu cầu đó, là ra sức xây dựng một tủ sách giáo khoa hoàn chỉnh.

Công việc này đòi hỏi cố gắng và thời gian. Nhưng, thi hành chủ trương của Nhà trường, bắt tay vào việc biên soạn sách giáo khoa, cán bộ giảng dạy trường Đại-học Sư-phạm Hà-nội không xuất phát từ con số không. Từ đã một thời gian, nhất là từ khi hòa bình được lập lại, nhiều tập giáo trình đã được xây dựng dần ở mỗi ban học.

Các tập giáo trình còn nhiều thiếu sót. Nhưng đó đã là những cơ sở tốt để từ nay cho đến khoảng hè 1962, với sự nỗ lực của toàn thể cán bộ giảng dạy, tủ sách giáo khoa của Đại-học Sư-phạm được căn bản hoàn thành.

Tủ sách đó ra đời không những sẽ giúp cho sinh viên học tập được tốt hơn trong trường, mà còn cho phép trường khuyến khích được tác dụng: phát triển công tác giảng dạy bằng hàm thụ, cung cấp phương tiện cho giáo viên phổ thông để tự bồi dưỡng tại chức nâng cao trình độ văn hóa của cán bộ trong hay ngoài ngành giáo dục và tất cả những ai ham học nói chung.

..

Trong khi chờ đợi tủ sách giáo khoa ra đời, trường Đại-học Sư-phạm Hà-nội chủ trương tu chỉnh đến một mức cần thiết những tập giáo trình sẵn có và cho in ngay.

Như vậy:

1/ Trường không cần hàng năm in rô-nê-ô giáo trình cho sinh viên nữa. Những tập sách này sẽ thay thế một cách

thuận lợi vào chỗ đó, đề từ nay đến 1962, sinh viên dùng làm tài liệu tham khảo

2/ Ngay từ giờ, trường cũng đã cung cấp được một hệ thống giáo tài có một giá trị nhất định và một tác dụng nhất định, cho một số cán bộ trong ngành và ngoài ngành cần được bồi dưỡng hay muốn được bổ túc.

3/ Những tài liệu này bấy lâu chỉ dùng nội bộ, nay được lưu hành rộng rãi hơn, sẽ được không phải chỉ sinh viên mà thôi, mà cả những tầng lớp cán bộ rộng rãi sử dụng, phê bình, góp ý kiến. Nhờ đó, tủ sách giáo khoa đang xây dựng sẽ được hoàn hảo hơn.

Vi chưa vừa ý với giáo trình mình biên soạn, cán bộ giảng dạy trường Đại-học Sư-phạm Hà-nội tới nay chưa muốn đưa in. Nay nhận thức được rõ những lợi ích nói trên, đã khắc phục khuynh hướng tư tưởng cầu toàn, mạnh dạn trình bày trước một công chúng tương đối rộng, không chờ gọt rửa kỹ càng hơn nữa.

Mong rằng các cơ quan, trường học, và các bạn, các đồng chí thông cảm đầy đủ, khi sử dụng sách, hoàn cảnh trong đó loạt sách này được Bộ Giáo-dục và Nhà xuất bản Giáo dục giúp đỡ phát hành, mục đích phục vụ kịp thời của sách, tính chất của sách, giá trị tương đối và chỉ có thể tương đối hiện nay của sách.

Trong điều kiện biên soạn và xuất bản như đã sơ lược phác họa các Ban, các Khoa, Hội đồng nghiên cứu khoa học và Ban Giám-đốc, tuy thấy hết trách nhiệm của mình về nội dung của sách, chưa thể đặt vấn đề duyệt sách một cách chính thức và đầy đủ trước khi cho in.

Hy vọng của trường Đại-học Sư-phạm Hà-nội và của những tác giả, là công trình nghiên cứu và sáng tác của mình phục vụ được càng sớm và càng nhiều mặt càng tốt, công tác đào tạo cán bộ, một trong những khâu chủ yếu của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta. Hy vọng của chúng tôi cũng là thu thập được, càng phong phú càng tốt, những ý kiến xây dựng của các giới văn hóa, khoa học

và giáo dục, của các bạn và các đồng chí có dịp sử dụng những tài liệu này trước khi tủ sách giáo khoa được hoàn thành.

..

Trường Đại-học Sư-phạm Hà-nội rất mong chờ sự giúp đỡ của các cơ quan, trường học, và các bạn, các đồng chí, để có thể nhanh chóng hoàn thành, và hoàn thành tốt nhiệm vụ xây dựng một tủ sách giáo khoa Đại-học Sư-phạm hoàn chỉnh.

TRƯỜNG ĐẠI-HỌC SƯ-PHẠM HÀ-NỘI
BAN GIÁM ĐỐC

TIMSACH.COM.VN

LỜI MỞ ĐẦU

Ban sử của Trường Đại-học Sư-phạm xin giới thiệu tập giáo trình Lịch sử Thế giới phần Cổ đại và Trung cổ dùng để làm tài liệu cho sinh viên của trường.

Giáo trình này đã được xây dựng từ năm thành lập Trường Đại-học Sư-phạm (1954), mỗi năm đều có rút kinh nghiệm để bổ sung hoặc sửa chữa. Về nội dung các bài, chúng tôi có nghiên cứu các sách giáo khoa, tài liệu trong nước và ngoài nước, đặc biệt là tài liệu kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, sách giáo khoa và tài liệu của Liên-xô và Trung-quốc.

Trong những năm tới đây, chúng tôi sẽ tập trung vào việc xây dựng một bộ giáo trình hoàn bị hơn có thể dùng làm sách giáo khoa về lịch sử Cổ đại và Trung cổ Thế giới cho các trường Đại học. Hiện nay vì nhu cầu cấp bách phục vụ cho sinh viên nên chúng tôi đã tạm cho in tập giáo trình này dùng làm tài liệu nội bộ cho Ban Sử của Trường Đại-học Sư-phạm.

Chúng tôi xin trình bày một số điểm sau đây cần lưu ý khi sử dụng giáo trình này:

— Giáo trình này do nhóm chuyên môn Sử Cổ đại và Trung cổ Thế giới xây dựng. Trong việc biên soạn, nhóm có thống nhất về việc phân chia khái quát giai đoạn lịch sử này dựa theo chương trình giảng dạy và phân công cho từng cán bộ phụ trách viết từng giai đoạn. Do đó mà từ đầu chí cuối không phải là một người viết, việc thông qua các bài trong nhóm chuyên môn cũng đã tiến hành trong một mức độ nhất định. Vì thế mà về nội dung cũng như về hình thức trình bày, khi so bài này với bài khác có thể mức độ hoàn thiện cũng không đạt được như nhau.

— Về việc phiên âm các nhân danh và địa danh, chúng tôi đã dựa trên nguyên tắc sau đây: giữ lại những danh từ đã được Việt hóa, nhân dân quen dùng, ngoài ra chúng tôi cố

găng phiên âm theo tiếng địa phương, đồng thời cũng giản đơn bớt phần nào cho cách phát âm được hợp với cách phát âm Việt-nam. Tuy nhiên trong bước đầu phiên âm nhân danh, địa danh về Sử Thế giới, tất nhiên không thể không tránh khỏi những thiếu sót.

Ban Sử Trường Đại-học Sư-phạm.

TIMSACH.COM.VN

CHƯƠNG MỘT

SỰ XUẤT HIỆN CỦA LOÀI NGƯỜI CHẾ ĐỘ CÔNG XÃ NGUYÊN THỦY

I

NGUỒN GỐC CỦA LOÀI NGƯỜI

Lịch sử thời kỳ Cộng sản nguyên thủy là lịch sử chế độ xã hội, phương thức sản xuất đầu tiên của loài người, kể từ khi bắt đầu có loài người đến khi xã hội phân chia thành giai cấp. Đó là thời kỳ mà Mác gọi là « xã hội trước xã hội có giai cấp » (1).

Các sách giáo khoa của tư sản, ngay cả những bộ giáo khoa bậc đại học, cũng thường không đặt phần này vào thông sử hay rất coi nhẹ, mà bắt đầu ngay từ « sử thành văn », nghĩa là từ khi có văn tự ; nói cho đúng hơn là bắt đầu bằng lịch sử đã phân chia thành giai cấp, đã có áp bức và bóc lột giai cấp.

Không phải ngẫu nhiên mà Mác và Ăng-ghe-nơ đã có nhiều chú ý đến việc nghiên cứu lịch sử Cổ đại, trong đó có phần chế độ Cộng sản nguyên thủy, và

(1) Phân biệt với « xã hội có giai cấp » và « xã hội không có giai cấp ».

những tài liệu đầu tiên mà Mác viết là những vấn đề lịch sử Cổ đại. Mác coi rằng lịch sử loài người bắt đầu từ khi có lao động sản xuất, sự sản xuất phân biệt người với giới động vật nói chung: « Trong khi sản xuất ra những nhu cầu cho đời sống mình, con người cũng sản xuất ra một cách gián tiếp chính đời sống vật chất của mình » (1).

Chúng ta nghiên cứu chế độ xã hội đầu tiên của loài người để hiểu rõ từng bước phát triển lúc đầu của nó, thêm tin tưởng ở khả năng cải tạo thiên nhiên, cải tạo xã hội loài người.

ĐIỀU KIỆN NGHIÊN CỨU

Từ thời kỳ địa chất thứ tư là thời kỳ mà điều kiện của tự nhiên đã mở ra và thúc đẩy sự chuyển biến từ vượn thành người, tính đến nay đã khoảng 1 triệu năm. Trong khoảng thời gian xa xôi đó, loài người chưa có ý thức ghi lại cho hậu thế lịch sử của mình, cho nên việc nghiên cứu rất khó khăn, đôi khi có phần mơ hồ.

Nhưng người ta vẫn có thể tiến hành nghiên cứu có kết quả nhờ phương pháp duy vật biện chứng và những bộ môn khoa học liên quan: cổ sinh vật học, khảo cổ học, dân tộc học, nhân chủng học v.v..., dựa trên cơ sở ngày nay người ta còn tìm được xương người, xương thú đã hóa thạch và những công cụ của người xưa. Ở một số nơi còn tồn tại đến thời kỳ cận đại những bộ lạc lạc hậu mà trình độ sản xuất, do đó cả tổ chức xã hội và sinh hoạt tinh thần không khác mấy người nguyên thủy.

(1) Mác và Ăng-ghe-n toàn tập. q. 3, tr. 19 (Nga văn).

NGUỒN GỐC CỦA LOÀI NGƯỜI

Xung quanh vấn đề này, người ta đã thảo luận hàng trăm năm nay, bộc lộ hai quan điểm, hai thế giới quan của hai giai cấp.

Một bên là quan điểm duy tâm, phản động giải thích một cách siêu hình nguồn gốc của loài người và la ó cho rằng phái duy vật bên xấu loài người khi nói tổ tiên chúng ta là loài vượn. Quan điểm này của nhà thờ và các «sử gia» của giai cấp bóc lột. Một bên là quan điểm duy vật và biện chứng của các nhà sáng tạo ra chủ nghĩa Mác, của các sử gia mác-xít, các nhà bác học tiến bộ thuộc giai cấp tư sản. Quan điểm duy tâm phản động cố gắng xuyên tạc, tấn công quan điểm duy vật, nhưng trước sự tiến bộ của khoa học lịch sử, nó càng tỏ ra trơ trẽn, lỗi thời.

Một trong những người có cố gắng đầu tiên giải thích đúng đắn nguồn gốc của loài người là Đác-uyn (Charles-Robert Darwin, 1809-1882).

Tác phẩm «nguồn gốc giống loài bằng con đường đào thải tự nhiên» (1859) và «nguồn gốc loài người và sự chọn giống» (1871) dựa vào thành tựu khoa học, chứng minh sự chuyển biến biện chứng của sinh vật và sự chuyển biến từ loài vượn nhâu hình lên loài người do tính biến dị, tính di truyền, và tính chọn lọc tự nhiên. Đó là một tiến bộ và công lao vĩ đại, nhưng một vấn đề mấu chốt mà Đác-uyn vẫn không giải quyết được là động cơ của sự chuyển đó là ở đâu?

Luận văn «Tác dụng của lao động trong sự chuyển biến từ vượn đến người» (1876) của Ăng-ghen đã giải thích đầy đủ vấn đề đó. Theo Ăng-ghen, động cơ của

sự tiến bộ chính là lao động. Việc vượn xuống đất để kiếm ăn, đi bằng hai chân là một bước ngoặt căn bản của sự chuyển biến từ loài vượn đến người.

Loài vượn nhân hình tự nó cũng đã có những điều kiện chuyển thành động vật cao cấp. Về cấu tạo cơ thể, tổ chức xương, số lượng và tổ chức của răng, bộ máy tiêu hóa, hình thái và sinh hóa của máu hắc tinh tinh căn bản là giống người. Pha huyết thanh người vào máu hắc tinh tinh không gây hiện tượng tiêu huyết. Loài vượn nhân hình gần với người hơn là gần với các loài khỉ khác (1).

Do đó, khi xuống đất kiếm thức ăn, đi bằng hai chân, sử dụng công cụ bằng tay mà cơ thể tiến triển (từ thè thẳng lên, chân đi vững, tay ngấn lại nhưng linh hoạt hơn...) do đó ý thức cũng tiến triển (bộ não lớn ra, chế tạo được công cụ...)

Do đấu tranh với thiên nhiên để sống, trải qua quá trình lao động, loài vượn đã dần dần chuyển thành người và ngày một hoàn thiện, ngày một nâng cao tổ chức xã hội và sinh hoạt tinh thần của mình. Đó là một thực tế, nó chứng minh giá trị của lao động, sức sáng tạo của con người, mà không mấy may hạ thấp giá trị con người. « Như vậy, bàn tay không những là những khí quan dùng để lao động, mà lại còn là sản phẩm của lao động nữa. Chỉ nhờ có lao động, nhờ thích ứng được với những động tác ngày càng mới, nhờ tính di truyền của sự phát triển đặc biệt đã đạt được như thể đó của các bắp thịt, của các gân cốt và sau những khoảng

(1) Xem Vê-xê-lốp: « Cơ sở của chủ nghĩa Đắc-Uyn » chương XX.

thời gian dài hơn, của cả xương nữa, và cuối cùng nhờ đem sự tinh luyện thừa hưởng được của các thế hệ trước mà áp dụng nhiều lần và liên tục vào những động tác mới ngày càng phức tạp hơn, chỉ có như thế bàn tay con người mới đạt được trình độ hoàn thiện rất cao đó, khiến nó có thể sáng tạo ra cái tuyệt diệu trong các bức tranh của Ra-pha-en, các pho tượng của To-van-xen, các điệu nhạc của Pa-ga-ni-ni» (1)...

II

NHỮNG BƯỚC ĐẦU TIÊN CỦA LỊCH SỬ LOÀI NGƯỜI THỜI KỲ ĐỒ ĐÁ CŨ

Sơ kỳ đồ đá cũ.

Đồ đá cũ (paléolithique) là thời kỳ đồ đá đầu tiên, cách đây khoảng 80 vạn năm.

Năm 1891-92, bác sĩ Đuy-hoa (người Bỉ) tìm thấy ở Gia-va (In-đô-nê-xi-a) một mảnh sọ và vài cái răng của một loài người mang nhiều tính chất thú vật nhưng đã tiến bộ hơn vượn, gọi là « *vượn người Gia-va* » (*Pithecanthropus erectus*). Năm 1927 tìm thấy ở Chu-khâu-diêm (Bắc kinh — Trung-quốc) xương một loại người tiến bộ hơn vượn người Gia-va gọi là « *người vượn Trung-quốc* » (*Sinanthropus erectus*). Ở Việt-nam, tại Bắc Trường Sơn và Việt Bắc những năm gần đây cũng tìm thấy những hóa thạch tương đương với người vượn

(1) Ăng-ghe-nơ · « Tác dụng của lao động trong sự chuyển biến từ vượn thành người » — Sự thật 1957, trang 9-10.

Trung-quốc. Một loại nữa cũng nằm trong thời kỳ này nhưng tiến bộ hơn nữa, được tìm thấy ở Đức gọi là « người hai-dơn-be » (*homo heidelbergensis*).

Bên cạnh hóa thạch « người vượn Trung-quốc » người ta tìm thấy những công cụ bằng đá đầu tiên. Loại công cụ này rất thô sơ, chưa có đẽo gọt, do ghè từ tảng lớn ra, tìm thấy ở một số nơi, nhất là Pháp, và mang tên là *Công cụ đồ đá sen-lơ* (Chelles-Seine et Marne — Pháp) Đây là loại công cụ điển hình đầu tiên, đánh dấu sự phân tách giữa người và vật. Trên di chỉ Chu-khâu-diêm, người ta thấy có dấu vết của lửa, chứng tỏ loài người đã biết dùng lửa. Thời kỳ này, loài người còn sống trong hang động, ở thành bầy, nên gọi là *bầy người nguyên thủy*, hay cũng gọi là *thời kỳ móng muội*, vì trình độ sinh hoạt hết sức thấp kém. Nguồn sinh sống chủ yếu là lượm hái lấy hoa quả hay bắt thú vật nhỏ mà ăn, do đó đời sống thiếu thốn, thất thường và có tình trạng tranh giành, vô tổ chức. Vì thế, thời kỳ này cũng chưa có tổ chức xã hội loài người, quan hệ là tạp giao. Trên cái cơ sở hết sức thấp kém, còn nặng tính chất thú vật đó, những hình thái ý thức chưa nảy sinh. Ngôn ngữ chưa có vì xét xương hàm thì lưỡi chưa có khả năng phát âm, chỉ mới có thể có tiếng kêu để gọi nhau khi lao động. Người ta cũng chưa thấy có dấu vết của nghệ thuật. Tôn giáo cũng chưa nảy sinh, vì loài người chưa thể có quan niệm về sự liên quan giữa người và tự nhiên nên chưa thể sinh ra tín ngưỡng, càng chưa thể sinh ra tôn giáo.

Sự thấp kém, yếu ớt về tư tưởng là nội dung của tôn giáo, nhưng cái gì sinh ra hình thức của tôn giáo,

Ông thần nọ, ông thánh kia? đó chính là do quan hệ xã hội qui định. Mà thời kỳ này chưa có tổ chức xã hội, chưa có chênh lệch trong xã hội, nên chưa thể có tôn giáo là hình thức thống trị về mặt tinh thần.

Trung kỳ đồ đá cũ (khoảng 20 vạn năm).

Những hóa thạch người thuộc về thời kỳ này mà tiêu biểu là người *Né-an-đéc-tan* tìm thấy ở Đức (*homo Neanderthalensis*) chứng tỏ loài người đã có một bước tiến bộ dài. Con người thời trung kỳ đồ đá cũ đã gần hơn với người hiện đại, do đó khả năng lao động cũng nhiều hơn. Người Hà-Sáo (Trung-quốc) tương đương với thời kỳ này.

Công cụ đồ đá tìm thấy là kiểu Mu-stiê (Moustier-Pháp) ở Việt-nam ta, nền văn hóa đồ đá cũ Trung-dô, Yên-lương có thể là tương đương với văn hóa Mu-stiê. Hình dáng nói chung tinh vi hơn thời sơ kỳ, có ghè nhọn hai đầu và hai thành cạnh sắc. Ngoài ra có thêm công cụ chuyên môn để ném, tự vệ, dùi, nạo, bằng đá hoặc xương, và lao có mũi đá. Một việc quan trọng là trên dấu vết văn hóa thời kỳ này, người ta thấy đã phổ biến việc dùng lửa, có thể là loài người bắt đầu biết cách chế ra lửa.

Lửa có ý nghĩa lớn trong đời sống: nó làm phong phú thêm thức ăn, làm thức ăn có tác dụng nhanh đến việc bồi dưỡng cơ thể và tạo điều kiện cho con người có khả năng rời hang động ra sống bên ngoài, ở những nơi nào thuận tiện.

Kinh tế căn bản vẫn là « kinh tế hái lượm », săn bắt thú vật, nhưng đời sống đã khá hơn trước do

công cụ cải tiến, do tích lũy kinh nghiệm và do có tổ chức hơn.

Vì cần có tổ chức để lao động có hiệu quả hơn nên từng tập đoàn đã hình thành gồm từng lớp cha mẹ với lớp con cái gắn bó với nhau, việc phân phối lương thực có thể là dần đi đến chia đều. Tập đoàn đó, gọi là *gia đình đồng huyết* (famille consanguine), trong đó, vai trò của người già được đề cao vì là bậc trên và có nhiều kinh nghiệm lao động, đồng thời bắt đầu có lệ cấm giao hợp giữa lớp già và lớp trẻ, tức là giữa lớp cha mẹ và lớp con cái. Thời kỳ này có thể đã có quần áo vì tìm thấy cục xương nhưng còn thô sơ (như mảnh da thú quấn qua vai) và chưa phổ biến, đã có thể ra cư trú ngoài trời, ở gần những nơi thuận tiện với kiểu nhà tròn và làm xâu dưới mặt đất.

Xét theo cấu tạo xương hàm, người Nè-an-déc-tan tuy nói chưa thành thực nhưng đã có thể phát thành tiếng nói. Như vậy là trên cơ sở lao động, do nhu cầu lao động tập thể mà ngôn ngữ cùng với ý thức tư tưởng đã phát sinh. Theo Páp-lốp, ngôn ngữ (cùng với chữ viết) là hệ thống tín hiệu thứ hai (1), làm cho người tiến bộ và phân cách với động vật, vì nó phản ánh tư tưởng, làm phong phú thêm cho tư tưởng trong quá trình lao động đấu tranh với thiên nhiên.

Thời kỳ này cũng đánh dấu một bước quan trọng nữa là bắt đầu xuất hiện tín ngưỡng và tôn giáo. Tín ngưỡng này sinh trên cơ sở yếu đuối về mặt tư

(1) Sự phản xạ có điều kiện và không điều kiện của con người đối với tự nhiên là hệ thống tín hiệu thứ nhất.

tuông và có nhận thức ít nhiều về quan hệ giữa con người với tự nhiên. Ví như lúc đầu, người nguyên thủy coi người chết cũng chỉ như người ngủ, nên chôn người chết theo tư thế nằm nghiêng co quắp, hoặc sùng bái cự thạch (mégallithe) đặc biệt là loại trác thạch (dolmen: đá xếp thành bàn). Các tín ngưỡng đó lúc đầu chưa có tính chất uy hiếp, đe dọa con người. Song song với tín ngưỡng linh hồn hay tự nhiên là đạo phương thuật (magie). Nội dung chủ yếu của nó là các buổi lễ trước khi lao động, trong đó bộ lão truyền thụ kinh nghiệm dưới hình thức huyền bí, mơ hồ, ví dụ cho rằng bắt được thú vật là do cái gì đó phù hộ. Cơ sở của nó là do:

1/ Con người còn mê muội, tin ở sức mạnh tự nhiên.

2/ Có sự chênh lệch giữa lớp già và lớp trẻ. Lớp già nắm được kinh nghiệm, củng cố uy quyền bằng cách buộc lớp trẻ phải nghe mình.

Hình thức tôn giáo đầu tiên có phần mơ hồ nhưng còn có phần tích cực vì nó phát triển lao động.

Tóm lại thời sơ kỳ và trung kỳ đồ đá cũ đã có những bước chuyển biến vĩ đại trong lịch sử loài người nhưng nó cũng chỉ như một bước quá độ, chuẩn bị điều kiện tiến triển của loài người và do đó, hình thành tổ chức xã hội đầu tiên.

III

CHẾ ĐỘ CÔNG-XÃ NGUYÊN THUY SỰ PHÁT SINH TỔ CHỨC THỊ TỘC

Hậu kỳ đồ đá cũ (Khoảng 4 vạn năm)

Hậu kỳ đồ đá cũ là thời kỳ có những biến chuyển
loàn diện và căn bản của lịch sử nguyên thủy.

Hóa thạch Người tìm thấy rất giống với người
ngày nay, là giai đoạn đầu của người hiện đại, nên
cũng gọi là « người có lý trí » (Homo sapiens). Người
ta tìm thấy ở rất nhiều nơi hóa thạch người thời
kỳ này, mà kiểu tiêu biểu là Crô-ma-nhông (Cro-ma-
gnon — Pháp), ở Trung-quốc có người Sơn-dỉnh-dộng.

Các kiểu người trước đây đều có đặc điểm như
nhau, nhưng bắt đầu từ người hiện đại, do kết quả
của các cuộc thiên di và điều kiện địa lý mới, người
trên khắp các nơi không còn giống nhau hoàn toàn về
cấu tạo hình thức của cơ thể và sinh hoạt, do đó 3
giống lớn được phân biệt:

1/ Giống Mông-cổ hay Á-Mỹ, bao gồm trung, bắc
đông-nam Á, thổ dân châu Mỹ.

2/ Giống châu Âu hay Âu-Á, bao gồm châu Âu,
Bắc Phi, Tiềm Á.

3/ Giống xích đạo, bao gồm người da đen châu
Phi, thổ dân Úc.

Giữa ba giống lớn, còn có các chủng tộc trung
gian với các điểm phân biệt nhỏ hơn.

Khoa học xác nhận rằng sự phân loại đó là bình
thường, theo điều kiện mới của sự sinh hoạt, của hoàn
cảnh thiên nhiên và trong một thời gian rất dài đều
phát triển văn hóa theo tính chất của mình; quyết
không có một ý chí nào của thượng đế, một sự sắp
xếp bắt buộc một dân tộc nào sẽ phải chịu sự hèn
kém hay sự áp bức của dân tộc khác.

Di-chỉ văn hóa hậu kỳ đồ đá cũ tìm thấy ở nhiều nơi: Ca-Stiôn-ki (vùng sông Đôn Liên-xô), Ô-ri-nhắc (Aurignac), Xô-luy-tơ-rê (Solutré), Ma-dờ-len (Madeleine) ở Pháp. Đặc điểm nhỏ, tinh vi, nhiều công cụ chuyên môn: rìu, nạo. Thời kỳ này phát triển lao động, định đôi bằng xương hay bằng sừng, người ta còn tìm được đèn đá, kim nhỏ có lỗ bằng xương, cúc xương, vòng cổ và các đồ dùng có chạm trổ.

Qua các di vật khảo cổ, chúng ta thấy do công cụ lao động tiến bộ mà nguồn thức ăn dồi dào hơn: cá và thú vật lớn. Trên di-chỉ Ca-Stiôn-ki người ta thấy nhiều đồng xương ma-mút và dấu vết để trữ thức ăn. Cũng do đó ta thấy loài người định cư tương đối lâu dài và đã có quần áo mặc.

Sự hình thành thị tộc:

Trong thời kỳ này chúng ta đã thấy rằng công việc lao động tập thể đã có quy mô lớn, đòi hỏi có tổ chức chu đáo hơn, công việc lại mỗi ngày một nặng nhọc và chuyên môn hóa nên dần không thích hợp với đàn bà phải bận trông nom con cái.

Do đó có hai mốc lớn ở thời kỳ này:

1/ Sự phân công lần đầu tiên xuất hiện: Sự phân công nam nữ. Đàn ông chủ yếu là săn bắt thú vật, đàn bà tiếp tục lượm hái, trông nom con cái và nhà cửa.

2/ Tổ chức xã hội đầu tiên của loài người xuất hiện, đó là tổ chức thị tộc...

Sự phân công nam nữ cũng như sự xuất hiện của thị tộc là một quá trình tiệm tiến, nảy sinh trên cơ sở lao động và do nhu cầu phát triển lao động. Mọi người trong thị tộc đều có nghĩa vụ lao động, cùng

nhau hiệp tác lao động và phân phối bình quân sản phẩm, tính chất hưởng thụ đều nhau của thị tộc được thực hiện rất triệt để. Mọi tài sản đều là của chung, như nhà cửa, rừng, hồ ao, có chăng một vài thứ công cụ là có tính chất sở hữu cá nhân. Cho nên đặc điểm thứ nhất của chế độ thị tộc là *tính chất công hữu tư liệu sản xuất, hiệp tác lao động và phân phối sản phẩm bình quân*. Trên cơ sở thấp kém của trình độ sản xuất, nên phải hiệp tác và phân phối đều mặc dù nhiều khi thiếu thốn. Cho nên xã hội Cộng sản tương lai khác với xã hội Cộng sản nguyên thủy một điều căn bản là sức sản xuất hết sức rỗi rảnh, mọi người có thể hưởng thụ theo nhu cầu.

Tổ chức thị tộc bao gồm một tập đoàn rộng lớn gồm những lớp cha mẹ và những lớp con cái, đó là một đại gia tộc. Do tính chất tổ chức và tính chất lao động mà đặc điểm thứ hai của chế độ thị tộc là *tính chất huyết thống và bình đẳng giữa các thành viên trong thị tộc*. Mỗi thị tộc có tộc trưởng và các bô lão có uy tín nhưng quyền lợi vẫn là bình đẳng với các thành viên khác.

Thị tộc đầu tiên phát triển lớn mạnh, tách ra làm hai thị tộc; hai thị tộc này gọi là *bào tộc* (phratrie), tức là anh em với nhau, lại cứ thế mà sinh ra nhiều thị tộc khác. Tất cả các thị tộc có cùng chung một huyết thống đó hợp thành *bộ lạc*, dĩ nhiên càng phát triển rộng ra thì tính chất huyết thống càng yếu đi.

Cũng trong thị tộc kỷ luật đầu tiên của loài người được đề ra và thực hiện: cấm quan hệ nam nữ giữa các anh em và chị em của cùng một lớp cha mẹ

Vì thế mà từng tập thể anh em ở thị tộc này phải lấy tập thể chị em ở thị tộc khác. Theo truyền thống cũ, con cái chỉ biết có mẹ, tổ chức thị tộc là theo giống mẹ — gọi là *mẫu hệ* — nên tập thể anh em gái phải sang ở thị tộc chị em gái. Tục lệ này gọi là *ngoại hôn* (ngoài phạm vi thị tộc), nhưng đối với bộ lạc thì lại là *nội hôn*, vì không được ra ngoài phạm vi huyết thống của bộ lạc.

Gia đình đồng huyết ở thời kỳ trước nay chuyển thành «*gia đình pu-na-lu-a*». «*Pu-na-lu-a*» là tên gọi hình thức kết hôn tập thể như đã nói bên trên của một bộ lạc thổ dân châu Mỹ, nghĩa là «*bạn thân thiết*» khác với trước kia, anh chị em cùng thị tộc vừa là anh chị em vừa là vợ chồng.

Cho nên nếu nói thời kỳ cộng sản nguyên thủy căn bản là chế độ thị tộc thì tổ chức gia đình cũng căn bản là hình thức kết hôn tập thể, gia đình *pu-na-lu-a*.

Song song với sự tồn tại của chế độ thị tộc là hình thái tôn giáo mới thích ứng với chế độ thị tộc: *đạo vật tổ* (Totem). Đạo vật tổ phản ánh trung thành các cơ sở thực tế của nó ở xã hội. Linh hồn của thị tộc là «*tổ*». Cho nên vật tổ tượng trưng cho toàn thị tộc, tượng trưng cho tập thể của thị tộc, gắn bó với nhau bằng huyết thống (*tổ*). Nó cũng phản ánh một mặt là cái chênh lệch về uy quyền đầu tiên trong xã hội, uy quyền của tộc trưởng và bô lão, đồng thời tôn giáo trở lại củng cố uy quyền đó thông qua các buổi lễ; một mặt nó cũng vẫn bộc lộ tính chất căn bản bình đẳng về quyền lợi, nó tượng trưng tập thể chứ

không phải một cá nhân nào. Vì thế, chúng ta không lấy làm lạ là thị tộc không thể quan niệm có một con người nào đó vượt lên trên toàn thị tộc, mà «tổ» phải là «vật». «Vật» đây có thể là khoáng vật, thực vật, động vật, thậm chí một bộ phận nào của động vật (ví dụ thị tộc «mỡ Kan-gu-ru» là những vật có liên quan, gắn bó mật thiết với đời sống thị tộc mà không thể là một cá nhân nào được.

Các hình thức hành lễ rất là phong phú: lễ phát triển vật tổ, lễ trưởng thành v.v... Trong các lễ đó, thường thì thanh niên phải kinh qua thử thách gian khổ, có khi đổ máu để được công nhận đến tuổi trưởng thành, tham gia vào các việc lao động chung. Cũng thông qua các lễ đó mà phát triển quan hệ hòa bình hữu nghị và trao đổi lương thực giữa các thị tộc (đến dự lễ lẫn nhau). Như vậy, tôn giáo nguyên thủy khác với tôn giáo của xã hội có giai cấp, mang tính chất trấn áp, đe dọa ở chỗ tuy nó cũng nảy sinh trên cơ sở chênh lệch và củng cố uy quyền của tộc trưởng và bộ lão, nhưng căn bản là bình đẳng, tượng trưng tập thể thị tộc và có tác dụng tích cực là phát triển lao động và trao đổi hữu nghị giữa các thị tộc.

IV

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐỘ CÔNG XÃ NGUYÊN THUY

(thời kỳ đồ đá giữa và đồ đá mới)

Thời kỳ đồ đá giữa (mésolithique hay épipaléolithique).

Thời kỳ đồ đá giữa bắt đầu vào khoảng 4 vạn năm trước đây, thời gian của nó ngắn nên có khi người ta ghép nó vào thời kỳ mới của đồ đá cũ và thời kỳ đầu của đồ đá mới.

Đồ đá giữa rất phổ biến, một số di chỉ mà người ta thường nói tới là Mát-da-din (Mas d'Azil) Tác-đê-noa (Tardenois) Mắc-lê-mốt (Maglemozz) di chỉ 1 và 2 ở Pháp, di chỉ 3 ở Đan mạch. Nói chung đồ đá giữa tiến bộ hơn trước, có nơi thì biểu hiện ở chỗ đã dẻo hoặc mài nhẵn một bên (ở Việt-nam) có nơi biểu hiện ở chỗ làm tinh vi, dẻo sắc hơn. Thời kỳ này còn tìm thấy một loại đồ đá rất nhỏ gồm những mũi tên, lao, gọi là đồ đá nhỏ (miorolithique). Nhưng cái quan trọng là thời kỳ này bắt đầu có đồ gốm (cái mà người ta sớm tìm thấy là cái nồi hồng, ở Scan-di-na-vi-a) và công cụ vũ khí kếp. Từ cái lao kếp (propulseur) dùng một cái lao để đưa một cái lao khác đi xa hơn đã tiến tới dùng cung giầy và tên. Cung tên đóng một vai trò quan trọng, bắn xa, mạnh, khiến thức ăn có nhiều và việc tự vệ có kết quả. Ý nghĩa của cung tên đối với loài người là rất lớn: *« cung và tên đối với thời kỳ mông muội, cũng như kiếm sắt của thời kỳ dã man và vũ khí có lửa của thời kỳ văn minh: vũ khí quyết định »* (1). Đối với người nguyên thủy, đây cũng là một bước tiến bộ dài về nhận thức vì: *« cung, giầy và tên đã là một khi cụ rất phức tạp mà sự phát minh đòi hỏi kinh*

(1) Ăng-ghen: « Nguồn gốc gia đình »... Trang 29, bản tiếng Pháp, ở đây Ăng-ghen dùng chữ « mông muội » để chỉ thời kỳ nguyên thủy, « dã man » chỉ thời kỳ nô lệ, « phong kiến », và « văn minh » chỉ thời kỳ tư bản chủ nghĩa. Chúng ta hiểu: khi con người chưa làm chủ vận-mạng thì vũ khí là quyết định.

nghiệm tích lũy lâu dài, lặp đi lặp lại và những nhận thức tinh tế hơn nhiều, tức là nắm được cùng một lúc một loạt những phát minh khác nhau» (1).

Như vậy, cung tên đã làm phong phú nhiều cho đời sống mà đồ gốm là bằng chứng: loài người đã biết chế ra các vật dụng tô điểm thêm cho sinh hoạt, đồng thời nó cũng chứng tỏ lương thực đã có ít nhiều thừa thãi để tích lũy.

Do sự tiến triển của công cụ mà phương thức sản xuất có biến chuyển rất căn bản: từ chỗ kinh tế lượm hái là chủ yếu, có kết hợp săn bắt, đến chỗ săn bắn trở thành phương thức chủ yếu. Việc sử dụng cung tên đã làm cho khả năng tự vệ và giết thú vật trở nên rất linh hoạt; bắn được từ xa, nhanh, mạnh, hiệu quả tương đối chắc chắn.

Tuy nhiên, một điều rất quan trọng là từ trước đến giai đoạn này, công cụ lao động mặc dù gây một hoàn thiện, tinh vi nhưng căn bản là chỉ mới tiếp thu những cái gì mà thiên nhiên sẵn có, chưa phát triển được thiên nhiên để tăng thêm lương thực, phải đến thời kỳ đồ đá mới, khi chăn nuôi và trồng trọt xuất hiện mới có thể nói là loài người bắt đầu chinh phục thiên nhiên.

Thời kỳ đồ đá mới (Néolithique).

Đồ đá mới hay đồ đá mài, bắt đầu từ khoảng hơn 1 vạn năm đến khoảng 4000 năm trước công nguyên. Không phải tất cả đồ đá thời kỳ này đều mài mà có

(1) Ăng-ghen. Trang 28 sách trên.

vùng tìm thấy đồ đá mới dưới hình thức những công cụ đồ thực dụng, ví dụ mũi tên. Đồ đá mài nhẵn như rìu, búa, đặc biệt phát triển ở Việt-nam. Thời kỳ này tìm thấy nhiều lưỡi liềm, hái bằng gỗ và xương. Người ta thường nhắc đến nền văn hóa đặc biệt ở thời kỳ này là «*văn hóa Ki-ô-ken-mô-đinh*» (1) tìm thấy trên bờ biển Ban-tích một di chỉ có vỏ ốc sò, xương hươu, lợn rừng cùng với đá mài, đồ gốm. Văn hóa này chỉ quan trọng đối với châu Âu, nó chứng tỏ loài người định cư lâu dài ở vùng gần rừng và nước.

Các di vật tìm thấy cũng cho ta biết sự biến đổi lớn trong phương thức sản xuất ở thời kỳ đồ đá mới là từ chỗ săn bắn lượm hái sống từng ngày, loài người đã tiến lên biết chăn nuôi và trồng trọt, phát triển lương thực một cách quy mô và có kế hoạch.

Thú vật ăn không hết thì nuôi lại, nên ngày một quen với người, do đó khả năng thuần dưỡng ngày một phát triển. Những con vật được thuần dưỡng đầu tiên là những vật ngày nay gần gũi nhất đối với người ta: chó, gà, bò, lợn, dê.... Việc thuần dưỡng súc vật làm cho con người có thể chủ động phát triển lương thực cải tạo một loạt thú vật thành gia súc.

Cũng từ chỗ lượm hái hoa quả, hạt, từ những cây sẵn có, qua quá trình lao động tích lũy kinh nghiệm mà loài người nhận thức được khả năng trồng trọt.

Phương thức trồng trọt đầu tiên rất thô sơ nhưng cũng làm tăng lương thực rất nhiều và có ý nghĩa rất lớn.

(1) Tiếng Đan-mạch «*Kjokkenmoddings*» nghĩa là «*đống rác bếp*».

Về đời sống : nó là yếu tố căn bản khiến thức ăn không những không còn bị tình trạng bấp bênh mà còn tiến tới có của thừa để tích lũy.

— Về nhận thức : nó chứng tỏ đã tiến một bước dài về hiểu biết thiên nhiên (tác dụng của hạt, chu kỳ và có thể cả số lượng sinh sản của hạt, ảnh hưởng của thiên nhiên v v...).

— Về sinh hoạt : đã định cư và chia thành khu vực. Đời sống vật chất so với trước kia phong phú hơn nhiều. Người thời đồ đá mới đã có những đồ gốm tinh tế có vẽ màu, biết xử dụng vũ khí với kỹ thuật cao (cung, tên, bu-mơ-răng), biết dùng sợi vỏ cây (fibre) làm quần áo hay giày buộc, biết làm những đồ trang sức khéo léo.

Chăn nuôi và trồng trọt dần phát triển trên một qui mô lớn toàn bộ lạc, có bộ lạc chuyên chăn nuôi, có bộ lạc chuyên trồng trọt. Như vậy là trong thời kỳ đồ đá mới, xuất hiện cuộc đại phân công xã hội lần thứ nhất, phân công giữa chăn nuôi và trồng trọt.

Sự phát triển của chế độ thị tộc.

Thời kỳ đồ đá giữa và mới là thời kỳ hoàn thiện và phát triển của phương thức sản xuất Cộng sản nguyên thủy, của tổ chức thị tộc và do đó, của nền văn hóa nguyên thủy.

Như trên đã nói, thị tộc là tổ chức có tính chất huyết thống, theo giòng mẹ. Theo sự phát triển của thị tộc, dần bà có vai trò quan trọng trong xã hội. Một thời gian dài, việc săn bắn có thể còn thất thường, trong khi đó việc hái quả, đào củ dù ít nhưng đều đặn,

việc trông rọt đầu tiên do đàn bà đảm nhận, đã thường xuyên cung cấp lương thực cho thị tộc. Đồng thời đàn bà rất có uy tín với con cái, vì con cái chỉ biết có mẹ, có uy tín với các thành viên trong thị tộc nói chung vì đàn bà đảm nhiệm việc trông nom nhà cửa, quản lý và phân phối lương thực. Vì có vai trò quan trọng và uy tín trong xã hội nên thời kỳ *mẫu hệ* nói chung cũng là *mẫu quyền* (1).

Những chuyện thần thoại nêu bật vai trò tích cực của đàn bà là một bằng chứng (ví dụ các thần phụ nữ vẫn còn có một vai trò và số lượng đáng kể trong hệ thống thần thánh Hi-lạp, hay chuyện Bà Nữ-Oa ở Trung quốc v. v..).

Người ta tìm được nhiều tượng khắc đá mà đều là tượng đàn bà, ở Ca-Stion-ki (Liên-xô) Vin-len-đoóc (Willendorf-Áo), Le-spuy-nhơ (Lespugne) và Gơ-ri-man-di (Grimaldi ở Pháp) các tượng này đều là tượng đàn bà nhỏ, khỏa thân và đặc biệt chú trọng tới giá trị sinh sản của đàn bà.

Có thể đây là tượng Mẹ mà người nguyên thủy đã sùng bái, kính trọng, coi đó là tượng trưng cho sự giàu có và phát triển của thị tộc.

Trên cơ sở phát triển của sản xuất và xã hội mà các hình thức văn hóa cũng phát triển theo.

(1) Có nhiều ý kiến phân biệt « mẫu hệ » — theo giòng mẹ — và « mẫu quyền » — quyền của mẹ. Có ý kiến nhấn mạnh « nữ quyền » là quyền của phụ nữ nói chung, 'không phải chỉ của mẹ. Có ý kiến đồng ý có mẫu hệ nhưng không công nhận có mẫu quyền. Phạm vi bài này không cho phép trình bày cụ thể các ý kiến, mà chỉ nêu lên ý kiến thông thường.

Ngôn ngữ chắc rằng đã rất phát triển, tạo điều kiện phát triển sản xuất và mở rộng trao đổi hòa bình, hữu nghị giữa các thị tộc. Đặc biệt là nghệ thuật phát sinh và phát triển trong thời kỳ này.

Đồ gốm có từ thời kỳ đồ đá giữa, sang đến thời kỳ đồ đá mới tiến bộ rất nhiều: mỏng, tinh vi, tráng men, vẽ hình, hình người, vật hoặc hình kỷ hà. Một bộ phận rất quan trọng khác của nghệ thuật tạo hình nguyên thủy là các bức họa và điêu khắc. Cuối thời đồ đá cũ, sang thời đồ đá giữa, người ta thấy có những dấu vết đầu tiên của nghệ thuật. Những bức vẽ trên vách động ở rất sâu trong hang; đặc điểm là chỉ vẽ thú vật, nhiều con lớn bằng thật; giá trị là hiện thực, sinh động, nhưng thô sơ (vẽ từng con thì sinh động nhưng các con vật đứng rất hỗn độn, thậm chí quay ngược hay vẽ đè lên nhau, chứng tỏ có nhận xét chi tiết nhưng chưa nắm được luật phối cảnh). Như vậy trên cơ sở phát triển của lao động, qua quá trình lao động mà hiểu thiên nhiên, thuần thục bàn tay, nhất là tiến bộ về nhận thức tư tưởng đối với thiên nhiên mà nghệ thuật này sinh. Nghệ thuật gắn liền với đời sống ngụ ý truyền thụ sản thú vật, say sưa về hiểu biết thiên nhiên. Ví dụ hình voi cổ ở La-ma-dơ-len (Pháp) hình dê và ngựa ở Com-ba-ren (Combarelles — Pháp) hình đàn bò bi-dông ở hang Au-la-mi-ra (Altamira — Tây-ban-nha) v.v...

Thời kỳ này đã có phẩm màu, do đó màu tô trên hình vẽ đen, đỏ thật là chói lọi, đẹp đẽ. Thời đồ đá cũ hầu như chưa có hình vẽ người, nhưng; như đã nói ở trên, đã có một số tượng khắc hình đàn bà.

Các thời kỳ sau, loài người đã ở theo từng khu vực tương đối ổn định, nên nghệ thuật đã có những nét phát triển tương đối riêng biệt giữa các vùng châu Âu, vùng bắc Phi, vùng bắc Á, vùng Đông nam Á v.v...

Thời kỳ đồ đá giữa và đồ đá mới, các bức vẽ tìm thấy ở hang Lơ-văng (Levant — Tây-ban-nha) đã tỏ rõ có nhiều tiến bộ mới. Vẽ cảnh đoàn người đi săn, hay hai đoàn người giao chiến dùng cung tên bắn nhau. Đặc biệt là thời kỳ này đã có những bức vẽ khổ nhỏ, có bức mỗi chiều chỉ độ 10 phân mét, đã có phối cảnh nhưng chưa nắm được quy luật viễn cận, vẽ người rất nhỏ bằng cái tăm, nhưng rất đúng tư thế chạy hay bắn cung, các bắp thịt được chú trọng làm nổi bật.

Tóm lại thời kỳ nguyên thủy đã có nghệ thuật mà nghệ thuật đó có nhiều nét đáng chú ý, chứng minh rằng trên một cơ sở nhất định luôn luôn có một thượng tầng kiến trúc tương ứng với nó. Nền nghệ thuật đó dù còn mang nhiều nét ấu trĩ của thời đại, dù có nhiều thể hiện tin ngưỡng của con người (có bức họa mang nội dung tôn giáo) nhưng giá trị nổi bật của nó vẫn là hiện thực chủ nghĩa, nó có những tính chất đặc biệt, những nét độc đáo của thời đại mà sau này trở lại chủ nghĩa hiện thực, cũng không còn bao giờ trở lại những nét xa xôi của thời thơ ấu được nữa.

SỰ TAN RÃ CỦA CHẾ ĐỘ CÔNG XÃ NGUYÊN THỦY

Thời kỳ đá - đồng và kim khí:

Ngay từ khi đồ đá và xương còn giữ vai trò chủ yếu trong lao động sản xuất thì loài người cũng đã bắt đầu dùng kim khí. Những kim loại đầu tiên là vàng, bạc, vì vàng bạc dễ nhận thấy, dễ lấy, dễ nóng chảy và mềm nên dễ làm. Nhưng cũng chính vì mềm mà vàng bạc chỉ chủ yếu để làm đồ trang sức và có rất ít tác dụng trong lao động.

Sau đó là đồng, đồng nguyên chất hay đồng đỏ được dùng vào khoảng 4500 trước công nguyên.

Cũng có thể đầu tiên loài người thấy ở thể thiên nhiên rồi tìm cách xử dụng. Đồng đã được dùng để làm một số công cụ theo cách rèn nguội vì độ nóng chảy của nó hơi cao ($1050^{\circ} - 1330^{\circ}$), nhưng bị hạn chế vì tính chất của nó còn rất mềm. Do đó, vào cuối thời đồ đá mới, loài người đã dùng đồ đồng nhưng vẫn xử dụng công cụ đồ đá nên còn gọi là *thời kỳ đá đồng* (énéolithique). Ở một số nơi sản đồng, việc dùng đồng rất phổ biến: Trung Á, Trung-quốc, Ấn-độ, Nam Âu, Trung Âu, đảo Síp vv...

Nhưng một cái mốc quan trọng là vào khoảng 3000 năm trước công nguyên, loài người bắt đầu biết và dùng đồng thau. Đồng thau là hợp kim đồng và thiếc, trong đó thiếc có từ 3 — 12% (thực ra độ thiếc

trong hợp kim, ở tùy nơi có thay đổi, ví dụ ở Việt-nam, độ thiếc cao hơn nhiều), dễ nóng chảy (800° — 1000°) nhưng lại rất cứng. Có thể là đầu tiên loài người ngẫu nhiên tìm thấy ở thiên nhiên hay đúc đồng đỏ, nhưng sau đó tìm ra cách đúc và xử dụng ngày càng nhiều.

Đồng thau ra đời, đánh dấu một bước rất căn bản và nhanh chóng thay thế các công cụ đồ đá. Có thể coi đó là bước chuyển biến lớn trong lực lượng sản xuất, vì công cụ đồng hợp kim đã đưa năng xuất lao động lên rất cao, thu hoạch nhờ thế mà ngày càng dồi dào. Trước kia một người làm không đủ ăn nên phải hiệp tác, bây giờ không những đủ ăn mà còn có thể có thừa.

Sự chuyển biến trong lực lượng sản xuất đó đã báo hiệu sự chuyển biến sâu sắc trong quan hệ sản xuất: sự tan rã của chế độ Cộng sản nguyên thủy, sự hình thành chế độ có giai cấp.

Sự chuyển biến trong xã hội.

Chăn nuôi phát triển, súc vật không phải chỉ cốt để dành ăn từng ngày hay vài ngày một, mà đã trở thành một nguồn tài sản rất lớn.

Nông nghiệp cũng vậy, do công cụ cải tiến, kinh nghiệm lao động được tích lũy, nên lương thực có phần dồi dào, thừa thãi. Trong các công việc chăn nuôi trồng trọt đó, ngày càng nặng nề phức tạp, do đàn ông đảm nhiệm, nhưng đối với của cải tích lũy đó đàn ông lại không có quyền được giải quyết trái với nguyên tắc của mẫu hệ. Do đó nảy ra mâu thuẫn: đàn ông nhận

thức vai trò và công lao của mình trong lao động sản xuất nhưng lại không có quyền hành gì. Đấu tranh của mâu thuẫn đó đưa đến sự thay đổi trong cơ cấu gia đình. Đàn ông dần dần có ý thức đấu tranh xác lập uy quyền của mình trong gia đình và con cái là của riêng của người cha. Muốn thế phải thủ tiêu chế độ kết hôn tập thể, thực hiện kết hôn từng đôi mà đàn ông có vai trò trung tâm.

Việc đó thực hiện được vì:

1/ Đàn ông giờ đây nắm nguồn sinh sống của gia đình.

2/ Do tiến bộ của lực lượng sản xuất mà loài người không còn cần thiết phải lao động tập thể, trái lại có khả năng lao động cá thể trong phạm vi từng gia đình nhỏ.

Quá trình đấu tranh cũng đã diễn ra một cách gay gắt trong xã hội cũng như trong tư tưởng con người. Cuối cùng *phụ quyền* đã thắng và theo đó, *phụ hệ* cũng dần thay thế mẫu hệ, do đó tổ chức xã hội theo *gia đình một vợ một chồng* (famille monogamique) hay đơn *hôn chế* (monogamie) thay thế cho chế độ quần hôn. Từ hình thức gia đình pu-na-lu-a theo chế độ kết hôn tập thể của thời thị tộc, đến gia đình một vợ một chồng có thể trải qua nhiều hình thức trung gian. Ví như hình thức *gia đình theo từng đôi* (The paring family — Từ chữ paarunga, tiếng thổ dân châu Mỹ, nghĩa là «ghép thành đôi») vẫn tồn tại trong hình thức kết hôn tập thể, nhưng đã có từng đôi vợ chồng gắn bó với nhau trong một thời gian tương đối lâu dài. Những

hình thức « kết hôn kiểu bất cóc » hay « sơ dạ » (nghĩa là « đêm đầu tiên ») cũng bộc lộ sự chuyển biến đó.

Đơn hôn chế ở đây về nội dung, khác xa với quan niệm gia đình một vợ một chồng của chế độ xã hội chủ nghĩa. Chế độ một vợ một chồng nguyên thủy nảy sinh trên cơ sở bất bình đẳng trong xã hội, trên cơ sở chênh lệch, phân chia thành lớp giàu và lớp nghèo trong xã hội, trên cơ sở thành lập tiểu gia tộc mà trong đó, địa vị của đàn ông là tuyệt đối. Cho nên thực tế, « đơn hôn chế » chỉ có ý nghĩa ràng buộc người đàn bà mà thôi; người đàn ông bên người vợ còn có bao nhiêu thê thiếp. Trong chế độ gia đình đó, tất cả các thành viên đều như là nô lệ của người chủ đàn ông (1).

« Trong một bản thảo cũ chưa in do Mác và chính tôi viết vào năm 1846, tôi đọc thấy những giòng sau này: « sự phân lao động đầu tiên là sự phân công giữa đàn ông và đàn bà cho sự sinh đẻ » (2). Và bây giờ thì tôi có thể thêm rằng: Sự đối kháng giai cấp đầu tiên trong lịch sử tương ứng với phát triển của sự xung khắc giữa đàn ông và đàn bà trong hôn nhân vợ chồng và sự áp bức giai cấp đầu tiên cũng tương ứng với sự áp bức của đàn ông đối với đàn bà » (3).

Gia đình trong thời đại chúng ta ngày nay xây dựng trên cơ sở xã hội tạo điều kiện lao động, học tập cho phụ nữ, mới thực sự giải phóng phụ nữ, khiến

(1) Chữ ta-tin « famulus » nghĩa nguyên thủy là « nô lệ gia đình ».

(2) « Hệ tư tưởng Đức ». Tr. 22. E.S. 1953.

(3) Ăng-ghe-n: « Nguồn gốc gia đình » Tr. 64-65. E.S. 1654.

có cương vị đúng trong xã hội và bình đẳng với nam giới.

Như trên đã nói, sự phát triển của sức sản xuất đưa đến sự chuyển biến trong tổ chức gia đình và cả trong xã hội.

Việc lao động theo từng gia đình đưa đến sự chênh lệch của cải giữa các gia đình. Việc trao đổi giữa các thị tộc, thông qua tộc trưởng tạo điều kiện cho tộc trưởng hay một số bô-lão thêm của cải và uy quyền; nhất là mỗi ngày sự trao đổi càng nhiều, khối lượng trao đổi càng lớn thì khả năng chiếm hữu cá nhân càng nhiều.

Như thế là quan hệ bình đẳng và sở hữu công cộng của chế độ thị tộc dần dần bị thủ tiêu. Hiện tượng chênh lệch tài sản gây một thúc đẩy sự phân hóa xã hội; một số nhà giàu có, có thể lực kinh tế đồng thời lại nắm cả uy quyền chính trị, tôn giáo, trong khi đông đảo thành viên khác của thị tộc ngày một bần cùng, trong đó một bộ phận sa vào thân phận hèn hạ, tội dòi. Khả năng lao động cá thể càng thúc đẩy mạnh quá trình phân hóa đó. Nhất là đối với tù binh cướp được trong các trận chiến tranh, trước kia nói chung thì bị giết đi vì thị tộc chiến thắng không có đủ lương thực mà nuôi, nay mỗi chiến tù nếu giữ lại bắt lao động cực khổ thì lại có lợi. Vì thế trong các cuộc chiến tranh tù binh trở thành một thứ chiến lợi phẩm. Số nô lệ đầu tiên trong xã hội gồm những chiến tù đã xuất hiện như thế.

Thị tộc không còn giữ được cơ sở và truyền thống cũ, chế độ sở hữu công cộng bị phá vỡ, thay bằng

quan hệ chiếm hữu tư nhân; đại gia tộc của chế độ quần hôn bị thủ tiêu, thay bằng gia đình nhỏ một vợ một chồng; tính chất huyết thống bị thủ tiêu vì bây giờ cùng sinh sống không chỉ có những thành viên cũ của thị tộc mà có nô lệ hay những người có quan hệ kinh tế với thị tộc; quan hệ bình đẳng cuối cùng đã bị phá vỡ, giai cấp ra đời. Chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã, nhường chỗ cho chế độ có giai cấp đầu tiên trong lịch sử loài người: chế độ chiếm hữu nô-lệ.

Sự chuyển biến trong tôn giáo.

Chế độ thị tộc giải thể làm cho đạo vật tổ không còn cơ sở tồn tại. Do sự thay đổi trong xã hội mà ý thức tư tưởng của con người cũng thay đổi theo. Tư tưởng tập thể không còn nữa, thay thế bằng chủ nghĩa cá nhân và tư tưởng củng cố uy quyền cá nhân. Đạo tinh-linh thay thế đạo vật tổ chính là phản ánh bước chuyển biến đó. Tinh-linh ở đây đã tượng trưng cho cá thể. Con người sùng bái vật thiêng nào đó, ở một số quốc gia thì lại có thể là yêu tinh. Nhưng vì xã hội mới phân hóa, uy quyền cá nhân không phải được xã hội công nhận ngay, nên tinh-linh tuy phản ánh cá thể nhưng chưa phải một cá nhân nào, có tên tuổi rõ rệt. Vì vậy trong xã hội có tranh chấp cá nhân thì trong lĩnh vực tôn giáo, nếu bị nguy nan thất bại thì yêu tinh cũng biến mất đi.

Khi chế độ nô lệ đã được xác lập, giai cấp phân hóa rõ rệt, Nhà nước hình thành, trong xã hội có áp bức thống trị giai cấp, có vua quan thì trong lĩnh vực tôn giáo, yêu tinh nhường chỗ cho thần thánh. Thần

thánh đã có tên tuổi, địa vị rõ ràng, bộc lộ trung thành cái bậc thang xã hội đã thành hình.

Như vậy thì không phải có loài người là có tôn giáo, không phải «Chúa cứu thế» nào «nặng» ra loài người mà bản thân chúa cũng chỉ ra đời về sau, khi chế độ nô lệ đã suy tàn. Mỗi một hình thái tôn giáo này sinh từ một cơ sở xã hội nhất định, phản ánh quan hệ xã hội đó và mất đi theo với xã hội đó. Cho nên khi xã hội không còn giai cấp nữa, khi con người sống sung sướng và có trình độ văn hóa cao, thì tôn giáo không thể còn lý do đè nặng lên tư tưởng con người, không thể bắt con người phải yếu đuối quỳ trước những hình tượng vô tri vô giác.

Nhà nước chiếm hữu nô lệ hình thành.

Chế độ thị tộc tan rã, chuyển sang chế độ có nhà nước, có giai cấp, dựa trên cơ sở bộ tộc. Đặc điểm của bộ tộc là nó không còn giữ quan hệ huyết thống, công hữu tư liệu sản xuất, mà dựa trên quan hệ kinh tế, láng giềng, trong đó gia đình nhỏ làm cơ sở và chiếm hữu cả thế tư liệu sản xuất.

Nhưng trước khi chuyển sang, nó có trải qua một hình thái trung gian tức là «*Công xã nông thôn*» hay còn gọi là «*Công xã láng giềng*» hoặc «*Công xã nông nghiệp*».

Giống như một giai đoạn cuối cùng của cơ cấu xã hội nguyên thủy, công xã nông nghiệp đồng thời là giai đoạn quá độ chuyển tới cơ cấu thứ hai, tức là quá độ từ xã hội dựa trên cơ sở chế độ công hữu đến xã hội dựa trên cơ sở tư hữu tài sản. Cơ cấu thứ

hai đương nhiên là bao gồm những xã hội dựa trên chế độ nô lệ và nông nô (1). Theo Mác, công xã nông thôn của giai đoạn quá độ có 3 đặc điểm :

1/ « Công xã nông nghiệp » là tập đoàn xã hội đầu tiên gồm những người tự do, không ràng buộc với nhau bằng quan hệ máu mủ » (2).

2/ « Nhà cửa và phần phụ thuộc, cái sản là của riêng của nông dân » (3).

3/ « Đất cày, tài sản chung được chia ra cho các thành viên theo từng thời kỳ với tính cách là mỗi người tự canh tác phần ruộng dành cho mình và thu hoạch cho riêng mình » (4).

Ở đây hãy còn chưa hoàn toàn thủ tiêu tính chất sở hữu công cộng. Đáng lẽ ra, theo quy luật bình thường của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ, thì tính chất công hữu đó sẽ bị thủ tiêu. Nhưng Mác cũng đặt vấn đề : « nhưng có phải là sứ mệnh lịch sử của công xã nông nghiệp là phải giải thể một cách tàn nhẫn theo lối đó không ? » (5). Thực tế là không, bởi vì công xã nông thôn vẫn tồn tại lâu dài trong các chế độ có giai cấp (nô lệ và phong kiến), ở Trung-quốc, Ấn-độ, Ai-cập, Lưỡng-hà, công xã Mia-rơ (Mir) ở Nga, Mác-cơ (Mark) ở Đức. Sở dĩ như thế là vì, theo Mác thì « Tùy mỗi trường lịch sử mà trong đó công xã tồn tại » (6), trong đó yếu tố cá thể hay tập thể sẽ chiếm địa vị chủ đạo. Như vậy là đặt vấn đề nguồn gốc của sự phát triển đặc biệt của lịch sử ở mỗi địa phương, vấn đề đó chúng ta sẽ nói về sau.

(1, 2, 3, 4, 5, 6.) Thư của Mác gửi Vê-ra Xát-xu-lit ngày 8-3-1881.

Cũng có thời gian, giới sử học quan niệm có một thời kỳ quá độ gọi là thời kỳ « dân chủ quân sự ». Trong thực tế thì ở một số nơi như Hi-lạp, La-mã, Xec-tơ, Xýt-tơ, Noóc-man có trải qua một thời kỳ mà thị tộc được tổ chức theo hình thức quân sự, mọi thành viên thanh niên đều là chiến sĩ; tộc trưởng đồng thời là người chỉ huy quân sự, nhưng quan hệ giữa tộc trưởng và các thành viên căn bản là bình đẳng và dân chủ. Vì thế, Mác có nói :

« Tóm lại, danh từ *basileia* mà các tác giả Hy-lạp đã dùng để gọi tên hiệu vương triều thời Ô-me (do việc thống lĩnh quân đội là đặc điểm chủ yếu) cùng với hội đồng và đại hội nhân dân, chỉ có nghĩa là nền dân chủ quân sự » (1).

Nhưng thực sự không nên coi « dân chủ quân sự » là một giai đoạn tất yếu của lịch sử vì nó không có tính chất phổ biến. Thực chất đó cũng chỉ là những công xã, quan hệ bình đẳng và dân chủ của nó chính là tính chất của chế độ thị tộc, nhưng vì là ở thời kỳ tan rã của thị tộc, một số vùng (như đã kể trên), thường xảy chiến tranh hoặc cướp bóc, hoặc tự vệ mà có nhu cầu tổ chức theo lối quân sự. Tính chất đó nhiều khi còn tồn tại lâu dài ở các bộ lạc du mục (ví dụ người Cô-dắc ở Da-pô-rô-gi-ê vào thế kỷ XVII - XVIII).

Tóm lại, như vậy là trải qua một thời kỳ quá độ, xã hội càng phân hóa. Trong thời kỳ đó kinh tế nông nghiệp phát triển rất cao do sử dụng lao động nô lệ. Đồng thời thủ công nghiệp phát triển và do đó thương mại cũng phát triển theo. Thủ công nghiệp sản xuất

(1) Ăng-ghe-n trich dẫn trong « Nguồn gốc gia đình » tr 100.

ngày một nhiều và có tính chất chuyên môn hóa, dần dần tách khỏi nông nghiệp. Như vậy là đại phân công xã hội lần thứ hai xuất hiện. Việc phân công lao động càng thúc đẩy sự phân hóa giai cấp. Vì vậy mà đấu tranh giai cấp cũng ngày một quyết liệt. Trên cơ sở xuất hiện và đấu tranh giai cấp mà Nhà nước cũng xuất hiện và được xác lập. Nhà nước ra đời, chứng tỏ « xã hội đã sa vào chỗ mâu thuẫn tự mình không thể giải quyết được và phân chia thành những lực lượng đối lập không thể điều hòa mà cũng không thể thoát ra được ». (1) Nhà nước bao giờ cũng là nhà nước của giai cấp thống trị, bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị. Ăng-Ghen nói:

« Nhà nước sinh ra từ cái nhu cầu cần cầm cương cho những đối kháng giai cấp, mặt khác, nó sinh ra từ chính cái xung đột giữa các giai cấp đó; một cái quy luật chung là Nhà nước của giai cấp có thể lực nhất thống trị về mặt kinh tế thì với những biện pháp của Nhà nước, nó trở thành giai cấp thống trị chính trị và có những phương tiện mới để đàn áp và bóc lột giai cấp bị trị » (2). Trong chế độ nô lệ, nhà nước là của giai cấp chủ nô, thực hiện dân chủ, bảo vệ quyền lợi của chủ nô, đàn áp, bóc lột nô lệ và các tầng lớp nhân dân lao động khác. Nhưng cũng chính vì nó nảy sinh và tồn tại trên cơ sở tồn tại giai cấp nên nó cũng chỉ có một vai trò nhất định trong lịch sử. Khi xã hội không còn giai cấp thì cơ quan quyền lực đó cũng không còn có lý do tồn tại. Vì thế Ăng-Ghen có nói:

(1) « Nguồn gốc gia đình » tr. 162

(2) Lê-nin trích dẫn trong « Nhà nước và cách mạng » tr. 15. Moskova 1951.

« Như vậy Nhà nước không phải bao giờ cũng tồn tại. Đã có những xã hội trước nó không có một ý niệm gì về Nhà nước, về quyền lực của Nhà nước. Đến một trình độ nhất định của sự phát triển kinh tế, bao hàm sự phân chia xã hội thành giai cấp, thì đối với việc phân chia đó, Nhà nước trở thành nhu cầu. Giờ đây chúng ta đã bước những bước dài đến một trình độ phát triển của sự sản xuất, ở đó sự tồn tại của các giai cấp ấy không còn là một nhu cầu mà lại là một sự trở ngại cho sản xuất, các giai cấp nhất định sẽ mất đi cũng như nó đã xuất hiện, cùng với việc những giai cấp mất đi, Nhà nước nhất định cũng phải mất đi. Xã hội tái lập sự sản xuất trên cơ sở hiệp tác tự do và bình đẳng giữa các người sản xuất và sẽ trả lại tất cả bộ máy Nhà nước vào cái chỗ của nó: Vào viện bảo tàng cổ đại, bên cạnh cái xa kéo sợi và cái rlu đồng» (1).

(1) Lê-nin trích dẫn trong « Nhà nước và cách mạng » tr. 18. Moskova 1951.

BẢNG ĐỐI CHIẾU SƠ LƯỢC THỜI KỲ CỘNG XÃ NGUYÊN THỦY

Thời gian	Các thời kỳ đồ đá	Người	Các nền văn hóa chủ yếu	Tình trạng sản xuất	Tình trạng xã hội và tư tưởng
60 đến 80 vạn năm trước đây	Đồ đá cũ	Người vượn Bắc kinh	Sen-lơ A-sơn	Hái lượm. Đời sống thất thường, sống lang thang. Đã có lửa.	Cư trú nguyên thủy, trên cây, trong hang. Sống thành bầy tập giao
	Tiền kỳ	Người Hai-đơn-bớt			
	Trung kỳ	Người Nê-an-đéc-tan	Mu-sti-ê	Có thêm công cụ chuyên môn nạo, lao. Có đồ xương. Sản bắt cùng với đánh cá	Cư trú ngoài trời. Sinh hoạt tập thể, tin ngưỡng linh hồn, đạo phương thuật. Quan hệ nam nữ: cấm lớp già với lớp trẻ.
	Hậu kỳ	Crô-ma-nông Người hiện đại	Ô-ri-nhắc Xô-luy-tơ-rê. Ma-đơ-len. Ca-stiên-ki	Đồ đá, xương sừng tinh vi và nhiều hơn Lao kép, lao bằng xương. Đồ trang sức. Kim xương: Định cư tương đối.	Thị tộc thành hình và phát triển. Chế độ mẫu hệ. Đạo vật tổ. Quan hệ nam nữ: cấm anh em trong cùng thị tộc.

BẢNG ĐỐI CHIẾU SƠ LƯỢC THỜI KỲ CÔNG XÃ NGUYÊN THỦY

Thời gian	Các thời kỳ đồ đá	Người	Các nền văn hóa chủ yếu	Tình trạng sản xuất	Tình trạng xã hội và tư tưởng
4 000 năm trước c. ng	Đồ đá giữa		Ma-sơ-đa-din. Tắc-đê-noa. Mắc-lê-mô-sơ.	Đồ đá chau. Đồ gốm, Cung tên, Săn bắn, đánh cá.	Chế độ công xã nguyên thủy phát triển.
	Đồ đá mới		Đồ đá mài. Công cụ chuyên môn phong phú.	Chăn nuôi. Trồng trọt Lưỡi liềm xương. Rìu mài nhọn. Bumerang. Sợi lấy từ vỏ cây.	Ảnh hưởng ca. Thần thoại Sự chuyển biến từ mẫu hệ sang phụ hệ
	Một ít kim khí đầu tiên				
	Kim khí		Ai-cập. Lưỡng-hà Trung-quốc. An-đô v.v...		Chế độ công xã nguyên thủy tan rã. Chế độ chiếm hữu nô lệ thành hình.

CHƯƠNG HAI

CÁC QUỐC GIA CỔ ĐẠI VÙNG TRUNG-CẬN-ĐÔNG

Nền văn minh tối cổ của những quốc gia chiếm hữu nô lệ đã sớm thành hình ở vùng Trung-cận-đông, ngày nay gồm các nước I-ran (Ariana hay Persia), I-rắc (Iraq), Xi-ri (Suriyeh), Li-băng (Lubnân), I-sra-en (Israêli), Gioóc-đa-ni (Sarq-al-Urdon), Thổ (Turkiye) và vùng nam Cá-p-ca-sơ thuộc Liên-xô (Armenia).

Vùng này có một tầm quan trọng đặc biệt, là nơi giao lưu giữa đông và tây, từ Ấn-hà sang Địa-trung hải, từ vịnh Ba-tư lên Hắc-hải. Từ thời cổ đại, các thành phố lớn đã là những trung tâm thương mại sầm uất, cho đến thời Trung cổ vẫn là những đô thị nguy nga.

Hai con sông chảy gần nhau từ Thổ xuống vịnh Ba-tư, làm thành khu trung tâm với đồng bằng phì nhiêu, hai bên sông là những vùng rộng lớn lọt vào giữa hai trung tâm văn minh Cổ đại khác là Ấn-độ phía đông, Ai-cập và Địa-trung hải ở phía tây.

Nơi đây, trước tiên là các bộ lạc sống phân tán, trừ một số bộ lạc thuộc các chủng tộc khác, còn đa số là chủng tộc Xê-mít. Khoảng 5, 6.000 năm trước thời đại chúng ta, một số bộ lạc đã hợp thành bộ tộc, xây

đựng thành bang, tiến dần lên chế độ nô lệ. Do không có biên giới tự nhiên rõ rệt, các thành bang và các bộ lạc thường xuyên giao lưu với nhau hoặc bằng chiến tranh, hoặc bằng thương mại, trao đổi. Quá trình lịch sử Cổ đại vùng Trung-cận-đông tiếp diễn như thế. Do chưa có ý thức dân tộc, nên trong mọi hình thức giao lưu (kể cả trong chiến tranh), các bộ tộc và bộ lạc thường tiếp thu và đồng hóa với nhau. Kết quả là :

1/ Văn hóa của các miền có quan hệ với nhau sâu sắc.

2/ Huyết thống pha trộn với nhau.

Vì thế, bên cạnh yếu tố phân tán, còn có nhu cầu thống nhất toàn vùng Trung-cận-đông. Đến thời đại chúng ta, các bộ tộc riêng lẻ đã trở thành những dân tộc Á-rập mà nền văn hóa có nhiều nét tương tự như nhau. Thời Cổ đại mỗi khi có thành bang nào mạnh lên, vấn đề thống nhất làm một mối, lại được đặt ra (dù là tự nhiên hay có ý thức) nhưng không thực hiện được, vì mỗi lần như vậy, giữa các thành bang chiến thắng và chiến bại có chênh lệch quyền lợi, có đấu tranh, thậm chí hân thù nên cứ hợp rồi lại tan.

Tuy thế, nơi đây, “cái nôi” của nhân loại, đã sớm xây dựng được một nền văn minh sản lạn, đáng tự hào.

Trung-cận-đông đại cương có thể chia làm 3 miền :

1/ Miền trung tâm gồm các thành bang thuộc lưu vực Lưỡng-hà.

2/ Miền Tiểu Á.

3/ Vùng cao nguyên I-ran (Iran).

Chúng ta sẽ lần lượt nói tới sự hình thành quốc gia chiếm hữu nô lệ ở các miền đó.

VÙNG LƯỠNG-HÀ

Vùng Lưỡng-hà là lưu vực của 2 con sông Ti-gơ-rít (Tigris) và Ơ-phơ-rát (Euphrates) chảy qua miền giữa Trung-cận-đông (I-rắc ngày nay) còn gọi là « giữa những sông » (Ma-bein-en-nahreim Mésopotamie), làm thành vùng đồng bằng rộng lớn phì nhiêu và đường giao thông thuận tiện.

Xu-me (Sumer) và Ác-cát (Akkad).

Lưu vực Lưỡng-hà đại thể chia làm 3 miền : Bắc, Trung và Nam. Bắc là miền tiếp cận với Cáp-ca-sơ (Kavkaz), có một số thành bang lớn như Ni-ni-ơ và Át-xua, nên gọi là Át-xua (Assur), thời gian này còn tương đối lạc hậu về mặt kinh tế (so với Trung và Nam) nhưng tổ chức quân sự thì mạnh hơn. Miền Trung là vùng 2 con sông chảy gần nhau nhất gọi là miền Át-cát (Akkad). Miền Nam là vùng cửa sông giáp biển, có người Xu-me nên gọi là vùng Xu-me (Sumer), có các thành bang Ua, U-rúc, La-gát.

Khoảng 3 000 năm trước C.N. do điều kiện thuận tiện về khí hậu và vị trí, công việc nông nghiệp vùng Trung và Nam Lưỡng-hà đã phát triển khá cao, việc buôn bán xầm uất, tập trung ở một số thành thị, Xu-me và Ác-cát dần tiến lên chế độ nô lệ. Các thành bang riêng lẻ đang có sự phân hóa giai cấp sâu sắc, đồng thời diễn ra đấu tranh giai cấp. Trong khi đó vẫn liên hệ mật thiết với nhau để buôn bán và lập hệ

thống trị nước chung, nên có nhu cầu thống nhất: thống nhất chỉ huy kinh tế và thống nhất giai cấp thống trị để bảo vệ quyền lợi chung.

Cuộc đấu tranh đầu tiên của nhân dân nổ ra ở La-gát (Lagash) chống lại giai cấp quý tộc tăng lữ một cách thẳng lợi và tôn U-ru-cu-ga-na (Urukugana) làm lãnh tụ (khoảng 2.400 năm trước C.N.) là một trang sử hào hùng của nhân loại thời Cổ đại. Sự việc đó khiến các thành bang lân cận lo ngại. Quốc vương U-rúc là Lu-gan Giắc-gi-xi (Lugal-Zaggisi) tấn công thẳng nghĩa quân La-gát nhờ có giai cấp thống trị các thành bang ủng hộ và do đó thống nhất được Xu-me.

Trong khi đó ở miền Trung, Ác-cát cũng đang lớn lên.

Khoảng 2.300 năm trước C. N. quốc vương Ác-cát là Xác-gôn I (Sargon I) thu phục được miền bắc Lưỡng-hà, tiến tới gần Hắc-hải và tấn công Xu-me giữa lúc Xu-me vừa trải qua những khó khăn.

Xác-gôn I không những đã thống nhất được Ác-cát mà còn thống nhất được cả khu vực Lưỡng-hà, lập nên quốc gia rộng lớn. Nhưng quốc gia rộng lớn này chưa có cơ sở vững chắc, các thành bang mới bị chinh phục còn giữ tính chất độc lập với trung-ương nên khi Xác-gôn chết, quốc gia cũng tan rã và liên tiếp bị các bộ lạc xung quanh đe dọa (người Gu-ti, người Ê-lam ở phía đông v. v...) thống trị hơn 100 năm. Giữa khoảng đó, dưới sự lãnh đạo của thành bang U-rơ, Xu-me đã nổi dậy giành lại quyền một thời gian, nhưng sau lại thất bại.

Ba - bi - lon (Babylon).

Khoảng 2000 năm trước công nguyên, người A-mô-rit thuộc chủng tộc Xê-mít (từ chữ Amurru, tiếng Át-xua là « phương tây ») ở khu vực Xi-ri ngày nay, lớn mạnh lên. Lúc này, Át-xua ở phía Bắc cũng vừa lớn lên, người A-mô-rit tràn xuống đồng bằng Lưỡng-Hà thắng người Ê-lam đang thống trị ở đây, chiếm lấy vùng Ác-cát và Xu-me, lập thủ đô ở Ba-bi-lon (gần Ác-cát cũ).

Người A-mô-rit thống nhất được Lưỡng-hà, tiếp thu nền văn hóa cũ của Ác-cát và nhất là Xu-me, chấn chỉnh được công tác nông nghiệp, phát triển thương mại. Ba-bi-lon trở thành một trung tâm văn hóa, chính trị, kinh-tế quan trọng, phồn vinh với các lâu đài nguy nga tráng lệ; trong khi Ác-cát, u-rơ, u-rúc La-gát dần dần suy tàn. Tên Ba-bi-lon trở thành tên của vùng Lưỡng-hà. Nơi 2 con sông chảy vào gần nhau nhất mãi mãi là một thành thị quan trọng và đẹp đẽ (Ác-cát, Ba-bi-lon và ngày nay là Bắc-đất).

Dưới thời Ha-mu-ra-bi (1792-1750 tr. C.N.) có thể nói Lưỡng-hà (hay Ba-bi-lon) đạt tới mức toàn thịnh của nó: xây dựng Nhà nước chiếm hữu nô lệ trung ương tập quyền, xây dựng một nền kinh tế hưng thịnh và một nền văn hóa huy hoàng. Biểu hiện là việc ban bố một bộ pháp điển quy định các luật lệ mà ý nghĩa nổi bật của nó là xác định quyền chiếm hữu nô lệ, quyền tư hữu, xác định giai cấp. Đó là bộ luật đầu tiên thành văn bản của nhân loại.

Bộ luật khắc trên đá ba-dan, có 247 khoản, gồm 3 phần :

1/ Phần mở đầu.

2/ Luật về sự sở hữu.

3/ Phần kết luận.

Bộ luật được xây dựng trên một cơ sở kinh tế cao, phản ánh trình độ phát triển của kinh tế xã hội, đồng thời củng cố và đẩy mạnh xã hội đó tiến bộ. Nền mặc dù nó bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị, bảo vệ chế độ Nhà nước của chủ nô nhưng đứng về mặt lịch sử, nó có một ý nghĩa rất tiến bộ, đánh dấu một giai đoạn phát triển của văn minh nhân loại, mà qua đó ta có thể hiểu được tình hình kinh tế, xã hội của Ba-bi-lon.

Kinh tế.

Chăn nuôi có ý nghĩa lớn về mặt kinh tế, những đàn súc vật thả ở vùng đồng cỏ chân núi phía tây là những tài sản lớn của nhà nước và của quý tộc. Luật pháp còn qui định những điều khoản về trách nhiệm của người chăn nuôi làm cho chủ.

Nông nghiệp có ưu thế nhất trong toàn bộ nền kinh tế. Vùng đồng bằng ở phía Nam Lưỡng-hà rộng lớn, phì nhiêu, lại có 2 con sông làm một nguồn nước rồi rào tạo điều kiện thuận tiện cho công việc canh tác. Nhưng muốn tiến hành tốt công tác nông nghiệp trong toàn bộ đồng bằng, muốn sử dụng tốt nguồn nước, phải thực hiện được hệ thống thủy lợi chu đáo. Đây là một vấn đề quan trọng, luôn luôn được chú ý.

« Điều kiện đầu tiên của nông nghiệp ở đây đối với bất cứ công xã nào, thành thị nào chính quyền trung ương nào, là công việc thủy lợi nhân tạo » (Mác và Ăng-ghe-n. Tuyên thư tr. 75 Nga văn).

Nhà vua và quý tộc chiếm rất nhiều ruộng đất, nhưng đại bộ phận vẫn là do công xã canh tác. Thời kỳ Ba-bi-lon phát triển, ngày càng phổ biến việc trao ruộng đất cho nông dân cày cấy và nộp tô. Trong nông nghiệp, cũng có sử dụng lao động của nô lệ nhất là trong một số ruộng đất của nhà vua, nhưng chủ yếu vẫn là do nông dân công xã đảm nhiệm. Thủ công nghiệp đã phát triển trên cơ sở chăn nuôi và trồng trọt, sản phẩm đều là do nông, lâm sản chế biến.

Điều 104 ghi các hàng xuất cảng như lúa mỳ, len, da, bơ hoặc dầu. Thành phố Xi-pa (Sippar) nổi tiếng là một trung tâm sản xuất len thời cổ đại. Đồ gốm Ba-bi-lon rất phát triển. Do thủ công nghiệp, nhưng nhất là do vị trí của Ba-bi-lon ở trên con đường giao thông giữa đông và tây mà thương mại chiếm một địa vị rất quan trọng.

Thương mại không những tiến hành trong nước mà cả ở ngoài nước, liên lạc với Tiểu Á, Địa-trung hải.

Tầng lớp thương nhân thành bình và một hình thức ngân hàng dùng bạc làm trung gian cũng thấy xuất hiện, tạo điều kiện thuận tiện cho việc buôn bán. Do vị trí quan trọng mà Ba-bi-lon trở thành một trung tâm kinh tế và văn hóa thời Cổ đại.

Xã hội.

Kinh tế, nhất là kinh tế hàng hóa phát triển có góp phần đẩy mạnh sự phân hóa trong xã hội.

Xã hội chia làm 3 tầng lớp chính :

1/ Quý tộc, tăng lữ, thương nhân, chủ đất... nói

chung là giai cấp thống trị trong xã hội (Awilum: « người »).

2/ Nông dân công xã, thợ thủ công (Mushkenum: « kẻ lệ thuộc »).

3/ Người nghèo, nô lệ (Wardum).

Tuy nhiên, kinh tế nông nghiệp do nông dân công xã đảm nhiệm vẫn giữ vai trò chủ yếu, xã hội không thủ tiêu hết tàn tích công xã. Truyền thống thị tộc vẫn còn in vết sâu sắc trong xã hội. Một trong những kỷ luật đau đớn nhất là bị đuổi ra khỏi gia đình hay công xã, trong đó quan hệ, còn vương huyết thống. Mỗi thành viên còn gắn bó với công xã của mình « chặt chẽ như mối con ong với tổ ong » (Mác: « Tư bản »).

Chế độ nô lệ Ba-bi-lon cũng không phát triển triệt để. Số nô lệ không nhiều lắm mặc dù các thư tịch còn ghi lại vai trò của nô lệ trong đời sống xã hội, kinh tế, hay có mua bán nô lệ ngoài thị trường, mà số nô lệ này do đó cũng không là người sản xuất chủ yếu. Thân phận của nông dân công xã và nô lệ hay giữa các bộ phận của nô lệ cũng có những nét khó phân biệt rõ rệt. Mác có nói :

... « Một vấn đề khác của chế độ nô lệ gia đình phương đông; ở đây nó không hình thành một cách trực tiếp trên cơ sở của sự sản xuất, mà một cách gián tiếp, bao gồm những phần tử trong gia đình chuyển hóa thành nô lệ một cách không rõ rệt ».

(Mác và Ăng-ghe-n. Toàn tập. q. 14. Tr. 451. Nga văn).

Do đó mà V.I. Ăp-di-ép, một chuyên gia Liên xô về lịch sử cổ đại (« Lịch sử cổ đại phương đông », in

lần 2-1953. Nga văn) cho rằng chế độ nô lệ Ba-bi-lon là chế độ nô lệ phương Đông, thể hiện dưới 2 hình thức chủ yếu:

1/ Nô lệ gia đình. Khoản 129 luật Ham-mu-ra-bi coi người chồng là người chủ, những thành viên khác coi như là nô lệ của chủ (vợ, con), đồng thời cha có thể bán con làm nô lệ.

2/ Nô tỳ vì nợ. Do bị nợ nần, chủ có thể chiếm của cải và bắt cả người về làm nô tỳ. Luật pháp ít nhiều có xoa dịu đấu tranh giai cấp nên khoản 117 quy định không được bắt con nợ làm nô tỳ quá 3 năm, khoản 116 quy định nếu nô tỳ bị ngược đãi mà chết thì con của chủ phải đền mạng.

Tuy nhiên, pháp luật căn bản là xác nhận quyền tư hữu, đảm bảo quyền lợi của giai cấp quý tộc giàu có. Theo Áp-đi-ép thì hai hình thái của nô lệ Ba-bi-lon là thành phần đông đảo của những người nô lệ, bên cạnh một số nô lệ thực thụ của Nhà nước.

Tóm lại chế độ chiếm hữu nô lệ Ba-bi-lon còn bảo tồn một cách sâu sắc tàn dư của chế độ công xã nguyên thủy. Nô lệ không phải là người sản xuất chủ yếu, mà người sản xuất chủ yếu là nông dân công xã, quan hệ giữa nô lệ và các tầng lớp khác cũng còn vương tinh chất huyết thống của chế độ thị tộc. Nhưng căn bản xã hội Ba-bi-lon là xã hội chiếm hữu nô lệ, vì:

1/ Thực tế có tồn tại hai giai cấp nô lệ và chủ nô, quá trình đấu tranh giai cấp cũng diễn ra kịch liệt.

2/ Quá trình phân hóa giai cấp xã hội là quá trình nô lệ hóa nông dân công xã.

3/ Giai cấp quý tộc chủ nô không những chỉ bóc lột nô lệ mà bóc lột đại bộ phận nông dân công xã,

do đó thân phận của nông dân công xã về thực tế không khác lắm thân phận của nô lệ.

Do việc phân công lao động được tổ chức tương đối hoàn thiện, kinh tế phát đạt như vậy, nên nền văn hóa Ba-bi-lon tiếp thu và phát triển văn hóa khu vực Lưỡng-hà có kết quả. Trước tiên là cũng đạt được những thành tích về tìm tòi khoa học: các kiến thức thiên văn, địa lý, toán học (nhất là đại số học), khoa học xã hội nói về mặt thể hiện thì hơn Ai-cập (bộ luật). Về nghệ thuật, kiến trúc, có những nét riêng của nó, tuy không hùng vĩ trầm lắng như Ai-cập nhưng cũng rất phong phú, lại thanh nhã, huy hoàng hơn.

Về mặt tôn giáo, Ba-bi-lon trước kia cũng mỗi thành bang thờ một thần. sau đó đề cao anh hùng ca Din-ga-mét (Gilgames) nói lên sự đấu tranh thống nhất, trong đó có vai trò thương nhân. Khi Ba-bi-lon thắng, thần chủ Mác-dúc trở thành chủ các thần. Vua Ham-mu-ra-bi đặc biệt tôn thờ thần Sa-mát tức là thần mặt trời và thần pháp luật, tượng trưng uy quyền về tinh thần cho nhà nước chiếm hữu nô lệ tập quyền xây dựng trên cơ sở thương mại.

Tuy rằng có những thành tựu lớn, nhưng vì lớn lên bằng bột, nên có những chỗ chưa vững chắc:

1/ Tuy thống nhất nhưng phát triển thương mại, các thành bang có điều kiện buôn bán tự do. Giai cấp quý tộc Ba-bi-lon chưa có điều kiện chắc chắn ràng buộc quý tộc, lắng lữ địa phương.

2/ Công xã nông thôn còn tồn tại nặng nề, mang trong mình nó cả nhu cầu thống nhất và yếu tố phân tán.

3/ Xã hội phát triển nhưng đấu tranh nội bộ (giữa các giai cấp) ngày càng kịch liệt.

4/ Đất đai giờ đây rộng lớn mà không xây dựng được một quân đội thống nhất hùng mạnh.

Người ta thấy ở Ba-bi-lon một thế không quân binh, lực lượng kinh tế hùng hậu, lực lượng bảo vệ thì yếu đuối. Dưới thời vua Ham-mu-ra-bi, Ba-bi-lon đạt đến đỉnh cực thịnh, nhưng cũng là lúc từ trên đỉnh đi xuống, không cứu vãn được. Ham-mu-ra-bi chết thì Ba-bi-lon suy tàn nhanh chóng. Người Kát-sít (Kashshu) ở phía đông tràn vào xâm lấn và thống trị Ba-bi-lon (năm 1163 trước C. N.).

Át-xua (Assur).

Như trên ta đã nói, người Át-xua định cư ở vùng thượng lưu 2 con sông Ti-grít và O-phơ-rát. Miền này có những thành thị lớn ở ven sông như Át-xua, Ni-ni-vo (ven Tigris); Tiếc-ga (Tirga, Ma-ri (Mari) A-nát (Anat) (ven Euphrates), vùng giữa 2 sông lại là thảo nguyên mênh mông.

Át-xua là trung tâm liên lạc ở vùng Bắc, một mặt phát triển thương mại, một mặt sống phần lớn vào nghề săn bắn. Ác-cát và Xu-me xây dựng chế độ nô lệ, thì Át-xua còn là những bộ lạc săn bắn tổ chức theo lối quân sự.

Khoảng 2.000 năm trước công nguyên khi Ba-bi-lon phồn vinh thì Át-xua cũng phát triển mạnh mẽ, dần dần thôn tính các quốc gia vùng Bắc và Đông-bắc Lưỡng-hà, mở rộng đất đai và tiếp thu kỹ thuật chiến tranh của các quốc gia đó (Hít-tít, U-rác-tu, Kát-sít, v.v... Do đó, Át-xua xây dựng được lực lượng quân sự hùng

mạnh, thiện chiến. Trong khi Át-xua đang lớn lên thì các quốc gia phương Nam do đấu tranh giai cấp gay gắt mà suy yếu đi, trở thành cái mồi của đế quốc Át-xua.

Thế kỷ XII - XI trước công nguyên các hoàng đế Át-xua là Ti-gơ-lát Pha-la-xa III (Tiglat-Phalassar III), Xác-gôn II (Sargon II), một mặt xây dựng Át-xua, Ni-ni-vơ thành một nơi phồn vinh, một mặt tiến hành xâm chiếm thuộc địa. Là một bộ tộc thiện chiến, lại có vũ khí tốt (đồng, sắt ở phương Bắc) lực lượng Át-xua hơn hẳn đối thủ của họ, và lần lượt thôn tính Lưỡng-hà, Xi-ri, Pa-le-stin, Ai-cập, vùng đông Lưỡng-hà (I-ran). Đế quốc Át-xua thành rộng lớn hơn bao giờ hết và lần đầu tiên, hai nguồn gốc văn minh Ai-cập — Lưỡng-hà tiếp giáp với nhau.

Do việc dùng vũ lực xâm lược một cách rất tàn khốc, phá hoại các công trình kinh tế và văn hóa, Át-xua đã gây mâu thuẫn sâu sắc với các thuộc địa.

Nổi bật là cuộc đấu tranh giữa hai trung tâm thương nghiệp là Át-xua có thế lực hơn về quân sự, nhưng Ba-bi-lon có thế lực hơn về kinh tế, khiến các hoàng đế Át-xua lo ngại. Các quốc gia khác cũng nhiều lần nổi dậy, Át-xua đem quân trấn áp các nơi và triệt hạ Ba-bi-lon. Mỗi bất mãn càng trở nên gay gắt khiến họ liên minh chống lại Át-xua và tuyên bố độc lập.

Năm 620 trước công nguyên Ai-cập, Lưỡng-hà (Ba-bi-lon) Mê-di (người Ma-da liên minh bộ lạc vùng Tây-bắc I-ran, giáp Át-xua) liên hiệp khởi nghĩa thắng lợi, giành lại chủ quyền của mình.

Át-xua mất thế lực về quân sự thì cũng mất thế lực về kinh tế. Trung tâm kinh tế lại chuyển về vùng hẹp của hai con sông, các quốc gia trước kia lệ thuộc Át-xua, trở thành lệ thuộc vương quốc Ba-bi-lon mới. Ba-bi-lon cũ một lần suy tàn rồi lại khôi phục, nhưng Ni-ni-voer và Át-xua một lần suy tàn thì không bao giờ khôi phục lại được như xưa nữa.

II

CÁC QUỐC GIA CỔ ĐẠI VÙNG TIỀN Á

Phía Bắc Lưỡng-hà có U-rác-tu (Urartu) và Hít-tít, Tây có Xi-ri, Phê-ni-xi, Pa-le-stin, nối Lưỡng-hà với Địa-trung-hải, làm thành một cái hành lang quan trọng.

Miền này, đặc biệt các quốc gia Xi-ri, Phê-ni-xi, Pa-le-s'tin tuy thường bị lệ thuộc vùng Lưỡng-hà, nhưng ở giáp bề, tiếp xúc với các nguồn gốc văn minh khác ở Địa-trung-hải và Ai-cập nên nền kinh tế và văn hóa cũng có tính chất riêng biệt của nó ; suốt thời Cổ đại cho đến ngày nay, các thành thị ở đây đều là những vị trí rất quan trọng về kinh tế và quân sự.

U-rác-tu (Urartu) : ở phía Bắc Át-xua ngày nay một phần thuộc Ác-mê-nia (Liên-xô) hình thành quốc gia vào khoảng 1.000 năm trước công nguyên. Trước đó khoảng 1.000 năm ở phía Tây U-rác-tu, trên đất Thổ ngày nay đã thành hình quốc gia của người Hít-tít (Hatti). Là một miền đồi núi, có nhiều mỏ bạc, sắt, đồng, lại là cửa ngõ nối Lưỡng-hà với Hắc-hải, nên vừa sống bằng nghề săn bắn, vừa phát triển thương mại. Vì thế.

U-rác-tu và Hít-tít xây dựng được cả lực lượng kinh tế và quân sự. Nó lệ cũng đóng một vai trò quan trọng trong lao động sản xuất. Hai quốc gia sớm có liên hệ với nhau và xây dựng được nền văn hóa riêng biệt của mình, đặc biệt là ngôn ngữ, văn tự.

Đã nhiều lần, U-rác-tu và Hít-tít uy hiếp vùng Lưỡng-hà nhưng đến khoảng thế kỷ thứ VIII trước công nguyên đều bị Át-xua thôn tính. Khi Át-xua suy tàn thì lệ thuộc Ba-bi-lon mới, sau đó lại lệ thuộc Ba-tư.

Bên dưới quốc gia Hít-tít, giáp với Địa trung hải là Xi-ri, nhỏ hơn nước Xi-ri (Suriyeh) ngày nay.

Con sông Ô-rông-tơ (Oronte) chảy từ Nam đến Bắc ra Địa-trung hải như cái xương sống của Xi-ri, thuận tiện cho việc giao thương dọc hành lang đó. Đầu con sông là thủ đô Đa-mát (Dimase) cùng với các thành thị Ha-ma (Hamal), Xen-giếc-li (Zendjirli), Ha-ran (Harran) là những nơi buôn bán, sản xuất thủ công nghiệp quan trọng.

Người Xi-ri thuộc chủng tộc Xê-mít, sau đó có giống người khác tràn vào đồng hóa gọi là «A-ra-mê-en» (Akhlamu Armaia). Nhà nước chiếm hữu nô lệ Xi-ri đặc biệt phát triển thương mại nô lệ được sử dụng phần lớn vào việc vận chuyển và sản xuất hàng hóa. Phạm vi buôn bán khá rộng: Lưỡng Hà, Địa-trung hải, Phê-ni-xi, v.v..., sông Ô-rông cũng đem nguồn lợi lớn, người Hy-lạp gọi là «Chrysorrhoeas», (sông chảy từ xứ bạc, xứ vàng).

Văn hóa và thần thoại Xi-ri chịu ảnh hưởng người Hít-tít, Át-xua sau đến Hy-lạp. Đặc biệt, văn tự Xi-ri đã tiến lên hình thức hoạt bát hơn tiết-hình, do chịu

ảnh hưởng của mẫu tự Phê-ni-xi. Xi-ri để lại cho ta ngày nay nhiều bản chỉ thảo (gọi là ostraka) viết bằng văn tự, nhiều người Xi-ri sang làm quản lại, văn thư cho Át-xua.

Thế kỷ - 7, - 8 Xi-ri cũng bị lệ thuộc Át-xua sau đó nhiều lần bị lệ thuộc nước ngoài, nhưng vẫn giữ được đặc điểm kinh tế, văn hóa của mình.

Bên dưới Xi-ri, nằm giữa hành lang bờ đông Địa-trung hải là *Phê-ni-xi*, đại cương ở trên đất Li-băng (Lubnân) ngày nay.

Người Phê-ni-xi (từ chữ La tinh Paenus và Punicus), theo người Hy-lạp gọi, nghĩa là « người dân của các cây cọ », thuộc chủng tộc Xê-mít, họ hàng với người A-ra-mê-en.

Do vị trí thuận lợi, Phê-ni-xi sớm xây dựng nhà nước chiếm hữu nô lệ; kinh tế thương mại phát triển rất đặc biệt, thủ công nghiệp và nội thương phồn vinh thì ngoại thương lại càng phồn vinh hơn nữa. Các thành phố Phê-ni-xi: Tia-rơ, Xi-đông, Bai-rút, Bi-bơ-lốt là những thành phố nổi tiếng về kim khí, đá quý, hương liệu (từ phương đông mang sang), nô lệ (!), nhất là giữ độc quyền về vải màu, len đỏ thẫm. Tia-rơ và Bi-bơ-lốt bán ra ngoài gỗ thông của rừng núi Li-băng, đến nay vẫn còn nổi tiếng. Nô lệ dùng để xuất ngoại do các nơi mang đến bán hay là các con nợ, bị coi như đồ vật, đối đãi tàn nhẫn; một phần đem phục vụ công việc thương mại.

Quốc gia Phê-ni-xi hầu như chỉ kể các thành thị, các thành thị đó lại độc lập với nhau về kinh tế, nên về căn bản mỗi thành bang do vua địa phương cai trị.

Đã nhiều lần, 2 thành bang tương đối mạnh Tia-rơ và Xi-dông đấu tranh để thống nhất nhưng cũng không thành công. Thế kỷ IX, vua I-tô-ba-ôn (Ithobaol) của Tia-rơ thu phục được Xi-dông, nhưng cũng chỉ một thời gian ngắn. Dân cư các thành bang Phê-ni-xi tương đối ít, lại phát triển thương mại với bên ngoài, nên không tham gia vào các cuộc xung đột của láng giềng, mà chú trọng việc phòng thủ. Sau lưng là núi và sông nên phòng thủ mặt biển nhiều hơn (ví dụ cấm tầu Hy-lạp không được vào nhiều quá, mà Hy-lạp đang dần mạnh hơn), thực tế chứng minh đó là một sai lầm. Trong khi đó Phê-ni-xi tiến hành buôn bán và lập thực dân địa một cách tương đối hòa bình với các miền còn lạc hậu hơn ở vùng Địa-trung hải, Xắc-dê-nha, E-spa-nha, Xi-xi-li-a, lập nên thành thị Các-ta-gô (Carthago) ở Bắc Phi (Kart-hadasht : «thành phố mới»). Phê-ni-xi có những thành tựu đáng chú ý về mặt văn hóa, nổi bật là các kiến thức thiên văn, hàng hải và những mẫu tự đầu tiên của loài người, những thành tựu này cũng là những kết quả của đời sống kinh tế và gắn chặt với nhu cầu của đời sống đó : lớp chữ cái của Phê-ni-xi phát minh khoảng 1.000 năm trước công nguyên, ảnh hưởng tới Xi-ri, tiếng nói của bộ tộc Xi-ri cổ đại trở thành tiếng quốc tế chính thức thời Át-xua. Chữ cái Do-thái và Hy-lạp là do chữ Phê-ni-xi trực tiếp diễn ra, chữ cái Xi-ri có ảnh hưởng sâu sắc tới chữ cái Ấn-độ, A-rập, Ác-mê-ni-a v.v. .

Phê-ni-xi xây dựng được một nền kinh tế thịnh vượng nhưng không có một lực lượng quân sự thống nhất và mạnh, công cuộc phòng thủ không được chu

đảo nên thế kỷ VIII trước công nguyên bị Át-xua chinh phục và về sau thường bị lệ thuộc các đế quốc cổ đại.

Phía nam Phê-ni-xi, mồm cuối của hành lang nối Ai-cập với Tiều-Á là *Pa-le-stin* ngày nay là I-sra-en và Gioóc-da-ni.

Trước tiên vùng ven biển này có những bộ lạc du mục sau dần định cư, thuộc chủng tộc Xê-mít, gọi là người Ca-na-an (Kanahni). Từ thế kỷ XIII trước công nguyên, thường thường có những bộ lạc du mục, từ sa mạc phía đông tới tìm nước, trong đó có bộ lạc của người Ê-brơ (hebreux-ibrim) và người Bê-nê I-sra-en (« người Israëli ») có họ hàng với chủng tộc Xê-mít. Cuộc thiên di này ngày càng nhiều và có tính chất hòa bình, dần dần trở thành đồng hóa người Ca-na-an.

Đến thế kỷ XII trước công nguyên, một giống người từ Địa-trung hải tràn vào gọi là người Phi-li-stin (Palastu) người Ê-brơ chống lại và dồn vào vùng ven biển. Những vùng này từ đây mang tên *Pa-le-stin* (Filastin), là tên giống người mới đến có tác dụng lớn trong việc phát triển kinh tế.

Pa-le-stin phát triển nghề hàng hải, thương mại, các đoàn lạc đà hay đoàn thuyền chở hương liệu từ Ấn-độ sang bán tại các hải cảng và thành phố Giáp-pu (Jappu), Ga-ra (Gara), Xa-ma-ri (Samari), Giê-ru-da-lem (Jerusalem). Những con sông ngắn chảy từ núi xuống bề Chết hay Địa-trung hải chạy ngang khắp Pa-le-stin, với con sông Gioóc-đông (Jordon) như cái xương sống chạy dọc từ Bắc xuống Nam, thuận tiện cho công việc cày cấy trồng trọt. Pa-le-stin, trồng nhiều ngũ cốc, nho, ô-liu và cũng là nguồn lợi xuất cảng lớn.

Số lượng nô lệ của Pa-le-stin không định được rõ nhưng ít, người sản xuất căn bản vẫn là nông dân công xã. Trong các công xã đó, ngày càng phân hóa giai-cấp và đấu tranh giai cấp, có nhu cầu lập ra nhà nước. Khoảng 1000 năm trước công nguyên, vương quốc I-sra-en-li thành hình ở Bắc, vương quốc Ê-brơ (Do-thái) ở Nam.

Thế kỷ VIII trước công nguyên mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị với dân nghèo thành thị và bần nông công xã là tầng lớp đông nhất đang ngày càng bị phá sản trở nên gay gắt. Các giáo sĩ lấy danh nghĩa nhân dân diễn thuyết chỉ trích bọn giàu có. Giữa lúc đó thì Át-xua tràn vào thống trị Pa-le-stin.

Đạo Do-thái, thực tế xuất phát từ lý thuyết đấu tranh chống sự áp bức của người nước ngoài. Một bộ phận người Ê-brơ trước ở Ai-cập bị người Ai-cập bóc lột tàn nhẫn, tập trung xung quanh lãnh tụ là Mô-i-dơ (Mosbéh) khởi nghĩa, trốn về Pa-le-stin. Sau khi ông chết, Pa-le-stin vẫn không thoát khỏi thống trị đau khổ, khiến họ luôn luôn vùng lên khởi nghĩa. Những tín đồ của Mô-i-dơ thần thánh hóa cuộc đời và lời nói của ông để kêu gọi, an ủi, động viên người Do-thái. Do nhu cầu thống nhất tuyệt đối phong trào, nó đề cao thần duy nhất, cũng vì thế nó là một hình thức tôn giáo mới, yếu tố tích cực ban đầu, lời cuốn được nhân dân, sau này có ảnh hưởng tới tôn giáo các quốc gia khác và nhất là làm cơ sở cho Thiên chúa giáo, một thứ lý thuyết của chế độ phong kiến.

III

QUỐC GIA BA-BI-LON MỚI

Như trên chúng ta đã nói, Ba-bi-lon có tác dụng quan trọng trong cuộc đấu tranh của các nước chống lại đế quốc Át-xua. Khi Át-xua thất bại thì uy tín Ba-bi-lon càng lớn. Hoàng đế Ba-bi-lon chinh phục đất Át-xua, Xi-ri, Phê-ni-xi, Pa-le-stin.

Đất đai giờ đây rộng hơn, Ba-bi-lon lại khôi phục và phát triển được kinh tế. Mậu dịch mở rộng Ba-bi-lon đã có những thương phố rất lớn, nhà buôn giàu có. Nhưng cũng do đó mà việc cho vay lãi được tăng cường, dân nghèo càng bị sa sút và trở thành nô lệ vì nợ.

Song song với việc phục hồi kinh tế, các hoàng đế Ba-bi-lon cũng tích cực xây dựng các thành phố, trước hết là phục hồi bộ mặt của thủ đô, để củng cố uy tín của mình và phục vụ cho những cuộc ăn chơi xa xỉ, không biết tiếc.

Những cung miếu, lầu đài nguy nga mọc lên khắp nơi, vườn treo, tháp Ê-temen-an-ki (« từ đất đến trời »), tháp Ba-ben với vòng đi tròn ốc chót vót, đồ sộ, v.v... là những kỳ công về kiến trúc của nhân loại cổ đại.

Ba-bi-lon bây giờ được gọi là « mới » tức là được phục hồi, để phân biệt với Ba-bi-lon cũ đã bị Át-xua tàn phá. Về kinh tế và văn hóa tuy có phát triển nhưng rút cục vẫn không xây dựng một lực lượng bảo vệ chắc chắn. Để bổ khuyết, Ba-bi-lon mới tăng cường xây đắp

phòng ngự (thủ đô có 3 hàng công sự, tường thành dày 8 thước) nhưng giai cấp bị trị là nô lệ, dân nghèo thì đói khổ, giai cấp thống trị không có quyết tâm chống giặc, quân đội tuy thiện chiến nhưng quá ít ỏi, nên Ba-bi-lon mới không thể đương đầu nổi những cuộc tấn công ồ ạt của đế quốc Ba-ư sau này.

IV

ĐẾ QUỐC BA-TƯ

Trong khi Luỡng-hà, Ai-cập, Tiều-á có những biến đổi trong xã hội, lúc thịnh suy, lúc hợp tan, thì ở phía đông Luỡng-hà, tại khu vực I-ran, các bộ lạc vẫn còn sống định cư, nửa du mục, so với các quốc gia trên thì lạc hậu hơn nhiều.

Tuy nhiên có một số bộ lạc đã tham gia việc mậu dịch giữa đông và tây và đang dần dần xây dựng nền văn minh của họ.

I-ran (chủng tộc lớn là Arian) vào thế kỷ — 7, có liên minh bộ lạc Mê-di (Madá hay Madaia) mạnh lên và dần thành hình quốc gia ở Tây-bắc I-ran. Sau khi thắng Át-xua, Mê-di bành trướng đất đai lên phía Bắc, rồi lại tiến xuống miền Nam xâm chiếm đất đai của bộ lạc Pác-xu-a (Ba-tư) tại miền Pác-xa, Pác-xu-mát, ở ven vịnh Ba-tư ngày nay.

Ba-tư cũng đã thành hình quốc gia, là cửa ngõ đường giao thông Luỡng-hà, nên thương mại cũng phát triển; Suse của Ba-tư là một thành phố tương đối lớn.

Thế kỷ VI trước công nguyên, Ba-tư khởi nghĩa chống lại Mê-di dưới sự lãnh đạo của Xi-ruýt I (Kurash I) là giòng giõi vương triều Ha-ha-ma-nit (ha hamanich hay Achaimenès) của Ba-tư.

Ba-tư thắng lợi giành lấy quyền lãnh đạo I-ran. Xi-ruýt là hoàng đế Ba-tư và Mê-di (— 547). Sự thống nhất đã tạo ra một lực lượng quân sự hùng mạnh để mở rộng đất đai. Ngay năm sau Xi-ruýt đánh Tiều-á, thừa thắng kéo xuống Ba-bi-lon. Chúng ta đã biết Ba-bi-lon không có một lực lượng quân sự hùng mạnh, tầng lớp thương nhân không có ý thức bảo vệ đất đai chỉ lo kiếm nhiều lời. Trước tình trạng bị Ba-tư tấn công, nó có tham vọng liên kết với Ba-tư để vừa có quân đội vừa có thị trường. Sự thực không như giai cấp quý tộc Ba-bi-lon mong muốn, vì Ba-tư chỉ coi Ba-bi-lon như một thuộc địa của mình.

Mấy chục năm sau, phía đông, Ba-tư tiến tới Ấn-hà, phía tây tiến tới Ai-cập.

Các cuộc viễn chinh đó đưa lại nhiều mối lợi cho giai cấp quý tộc quân sự, nhưng hao hụt nhiều sức người, sức của của nhân dân, do đó nhân dân rất bất mãn.

Năm 525 trước công nguyên, nhân Ba-tư đánh Ai-cập, Mê-di khởi nghĩa định giành lại quyền lãnh đạo, nhưng Đa-ri-út (Dariyawaush) thuộc giòng Ha-ha-ma-nit cướp lại ngôi hoàng đế, lật đổ tham vọng của quý tộc tầng lớp Mê-di và đàn áp các cuộc khởi nghĩa trong nước.

Dù sao phong trào phản kháng đó cũng làm cho quý tộc Ba-tư không dám theo đuổi tham vọng viễn

chinh. Đa-ri-út tiến hành chinh phục nốt phần Tiễn-á, đến biên giới Hy-lạp và có những chính sách kinh tế, chính trị nhằm tăng cường uy tín và quyền lực của nhà nước trung ương.

Về chính trị, đất đai giờ đây rộng lớn, bao gồm toàn bộ Trung cận đông ngày nay và Ai-cập, cái mộng của Át-xua không thực hiện được, giờ đây Ba-tư đã thực hiện được, lần đầu tiên nguồn gốc văn minh phương đông và tây tiếp giáp với nhau, ảnh hưởng nhau.

Dưới thời Đa-ri-út I, đế quốc Ba-tư phát triển rộng lớn nhất, thịnh vượng nhất. Nhưng trong đế quốc còn có tình trạng phân tán và phát triển không đồng đều giữa các vùng, giữa các bộ lạc, Vì thế Đa-ri-út đã có rất nhiều cố gắng để thực hiện những biện pháp nhằm thống nhất củng cố đế quốc và củng cố chính quyền trung ương.

Những biện pháp cải cách.

Trước tiên, Đa-ri-út chia đế quốc thành *quận* (satrape), tổng cộng có tất cả khoảng 23-24 quận. Mỗi quận đều trực thuộc trung ương, hoàng đế cử tổng đốc đến cai trị. Quận có một số quyền hạn nhất định về kinh tế nhưng phải đóng thuế, nộp cống vật và thường xuyên báo cáo lên trung ương. Ý nghĩa của việc cải tổ là nhà nước dựa trên một cơ sở mới, cơ sở hành chính, có tác dụng đẩy lùi bớt cơ sở cũ của bộ lạc.

Để tạo điều kiện giao thông phát triển kinh tế, văn hóa giữa các miền, để trung ương dễ dàng nắm các địa phương, Đa-ri-út đã cho xây dựng một lưới đường giao thông nối tất cả các thị trấn với các trung

tâm của đế quốc, từng chặng lại có trạm đổi ngựa, việc liên lạc có thể chạy suốt ngày đêm.

Trên cơ sở đó, kinh tế có điều kiện phát triển. Đa-ri-út đã làm cho việc thương mại thuận tiện hơn, đã thực hiện cải cách tiền tệ. Nhà nước dùng thống nhất một thứ tiền vàng. Đó là đồng "Darik" (dari nghĩa là vàng?) nặng 8,416 gram do Nhà nước đúc. Mỗi địa phương có thể đúc thêm tiền bạc hoặc đồng để dùng trong phạm vi địa phương.

Để đảm bảo vững chắc cho đế quốc, Đa-ri-út đã chú trọng công tác quân sự và chấn chỉnh quân đội.

Lực lượng quân đội toàn đế quốc hùng hậu do hoàng đế trực tiếp chỉ huy, mặc dù đế quốc là một giải lục địa mệnh mông nhưng Đa-ri-út cũng chú ý đến lực lượng hải quân.

Ngoài quân đội chủ lực thì mỗi địa phương cũng có quân hậu bị là lực lượng phòng thủ địa phương, hoàng đế có thể điều động khi cần đến.

Một điều có ý nghĩa rất quan trọng nữa là, dựa vào ngôn ngữ của một bộ tộc (a-ra-mi-a) Đa-ri-út đề ra áp dụng một thứ ngôn ngữ của toàn đế quốc.

Tác dụng của cải cách.

Các cải cách của Đa-ri-út có tác dụng rất lớn, nó đã củng cố và phát triển đế quốc Ba-tư về mọi mặt. Nó giải quyết đến một mức độ nhất định sự ngăn cách và chênh lệch giữa các miền, các bộ lạc trên cao nguyên I-ran về kinh tế, xã hội, nhất là văn hóa.

Do đó mà từ tình trạng là những bộ lạc lạc hậu, Ba-tư đã tiến lên, trở thành một đế quốc rộng lớn, hùng cường. Kinh tế phát triển mạnh do Ba-tư là con

đường nối Đông và Tây, do các đường giao thương được xây đắp thuận tiện. Nhiều thị trấn hưng thịnh lên, nhiều thành phố mới mọc lên, việc buôn bán rất là sầm uất.

Cũng không phải không có căn cứ mà Đa-ri-út tự hào biết bao nhiêu về lực lượng của mình, khi cho khắc trên vách mộ :

« Nếu mà người nghĩ rằng : « đất nước đông đúc biết bao nhiêu ở dưới quyền hoàng đế Đa-ri-út » thì hãy coi các hình ảnh này, ở đó ngai vàng đang được bảo vệ ; khi đó người biết và sẽ biết rằng mũi lao của người dân ông Ba-tư phóng đi xa biết bao nhiêu, khi đó người sẽ biết rằng người dân ông Ba-tư đã đuổi quân thù xa khỏi Ba-tư ».

Tuy nhiên, cái cách còn bị hạn chế rất nhiều : vết tích thời Cộng đồng nguyên thủy của các bộ lạc trên cao nguyên I-ran không thể thủ tiêu hết vì rằng thời gian thực hiện chưa được bao lâu, các bộ lạc ở cách xa nhau, hẻo lánh và nhất là tập quán xã hội cũ đã in rất sâu trong xã hội. Bản thân Đa-ri-út cũng là do được bầu lên.

Để quốc rộng mệnh mong, nhìn bề ngoài thì hùng cường, thực tế nó cũng có hùng cường một thời gian, nhưng nó vẫn bao hàm những nhược điểm rất căn bản :

1. — Tình trạng phân tán và chênh lệch giữa các miền vẫn còn, nhất là vùng cao nguyên rộng lớn thì lạc hậu hơn vùng phía tây đế quốc — Luống-hà — rất nhiều.

2. — Mâu thuẫn giữa trung ương và địa phương ; thực chất là đế quốc và thuộc địa ngày thêm sâu sắc.

Giai cấp thống trị đã sách nhiễu rất nhiều, do đó không những nhân dân mà cả giai cấp quý tộc các "quận" cũng bất mãn.

3. — Do mỗi quận vẫn có quyền hạn kinh tế nhất định, nhất là các trung tâm kinh tế khi phát triển lên có xu hướng muốn thoát ly khỏi đế quốc.

4. — Hoàng đế tổ chức quân đội địa phương làm lực lượng hậu bị, nhưng chính cũng là điều kiện để các địa phương có thể chống lại đế quốc,

Chính vì thế mà mặc dù đất rộng, dân đông, Batur đánh Hi-lạp nhiều lần không thắng, đến khi Hi-lạp phản công lại thì đế quốc tan rã rất nhanh chóng.

..

TIMSACH.COM.VN

CHƯƠNG BA

AI CẬP CÒ ĐẠI

Nước Ai-cập thời cổ chủ yếu là miền thung lũng hẹp và dài dọc sông Nin, miền hạ lưu là một vùng tam giác châu rộng lớn. Hai bên thung lũng là những dãy núi đá nham thạch và đá hoa. Bên kia những dãy núi đá là miền sa mạc mênh mông. Ai-cập phía đông giáp Hồng-hải và sa mạc Ả-rập, phía nam giáp miền rừng núi trùng điệp của Trung Lộ châu Phi, phía tây giáp sa mạc Xa-ha-ra, phía bắc giáp bể Địa-trung hải,

Khí hậu Ai-cập nóng nực, lại khô khan, quanh năm trời nắng ráo, ngày mưa rất hiếm hoi.

Nhân dân Ai-cập ngày xưa và ngày nay đều sống trên miền thung lũng và vùng tam giác châu sông Nin, chỉ có một số rất ít bộ lạc du mục sinh sống ở vùng sa mạc. Cho nên gọi là xứ Ai-cập, trên thực tế chỉ là dải đất hẹp và dài dọc sông Nin.

Mỗi năm đến mùa mưa, nước sông Nin dâng lên, tràn ngập cả miền thung lũng, biến Ai-cập thành như một cái biển lớn, thỉnh thoảng có những làng mạc nhỏ lên mặt nước tựa hồ như những hòn đảo. Nước lũ rút đi, mặt đất được phủ bằng một lớp phù sa dày đặc màu mỡ, thuận tiện cho việc trồng trọt. Bởi vậy, dân cư sống ở hai bên bờ sông Nin bắt đầu biết nghề làm ruộng từ rất sớm.

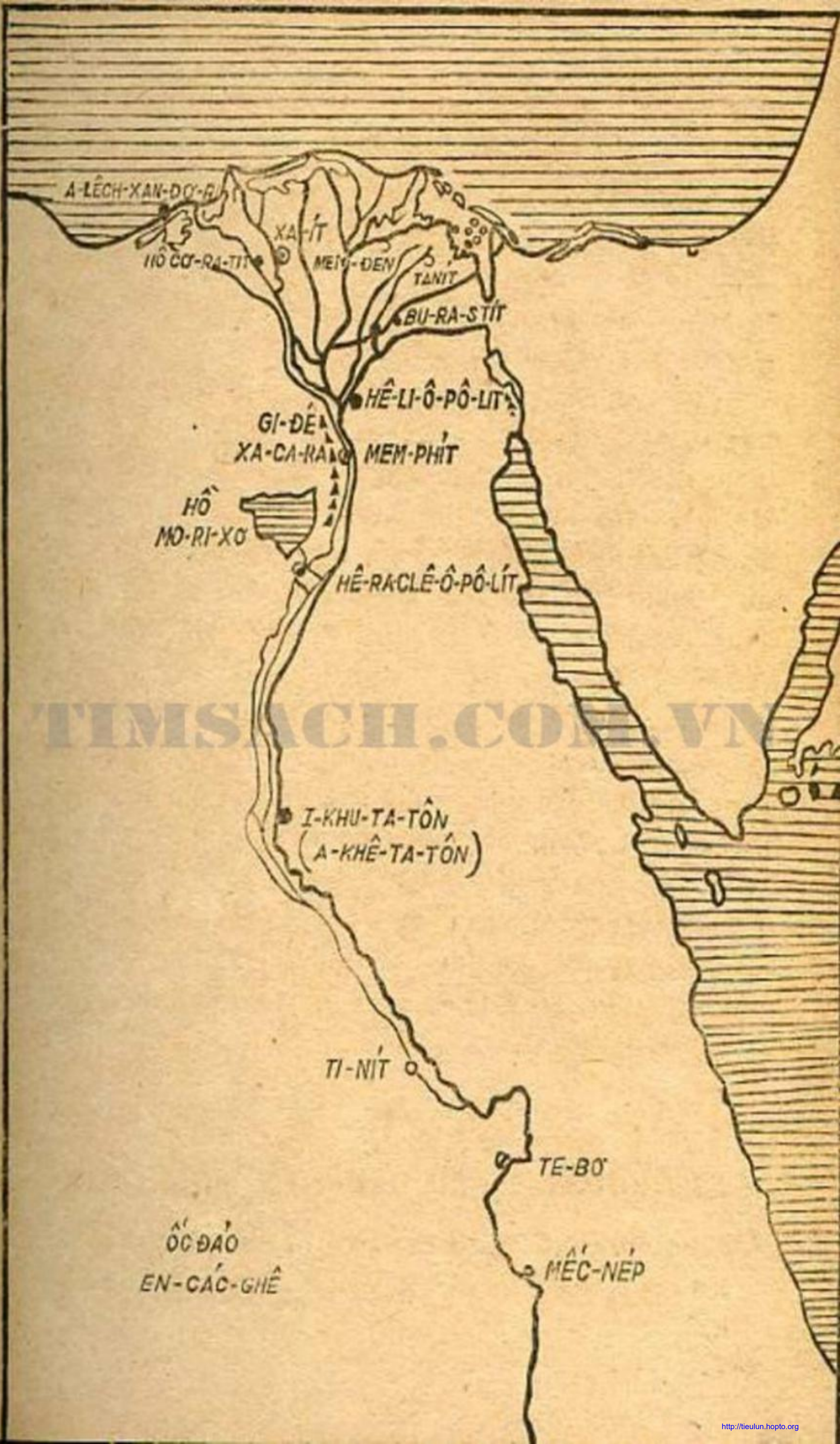
Dân cư đó là giống người nào, ở đâu đến? Theo giả thuyết của các nhà học giả, những người đến ở lưu vực sông Nin lần đầu tiên là thổ dân da đen châu Phi. Về sau có một nhánh của giống người Ha-mít (Hamits) từ miền Tây-Á sang xâm nhập lưu vực sông Nin, chinh phục giống người châu Phi ở đấy. Trải qua một thời kỳ hôn hợp rất lâu dài, hai giống người trên đồng hóa với nhau, hình thành một bộ tộc mới mà người ta gọi là người Ai-cập.

I

CÁC VƯƠNG TRIỀU ĐẦU TIÊN CỦA AI-CẬP

Chế độ công xã nông thôn và tổ chức « châu »

Khoảng 5.000 năm trước công nguyên công xã nông



A-LÊCH-XAN-ĐƠ-RÍ

HỒ CƯ-RA-TIT

XA-ÍT

MEIN-ĐEN

TANIT

BU-RA-STÍT

HÊ-LI-Ô-PÔ-LÍT

GI-ĐÊ

XA-CA-RAN

MEM-PHÍT

HỒ

MO-RI-XƠ

HÊ-RACLÊ-Ô-PÔ-LÍT

I-KHU-TA-TÔN

(A-KHÊ-TA-TÓN)

TI-NÍT

TE-BƠ

ỐC ĐÀO

EN-CÁC-GHÊ

MÊC-NÊP

thôn đã xuất hiện ở Ai-cập. Công xã nông thôn phát triển từ hình thái công xã thị tộc dựa trên quan hệ huyết thống sang hình thái công xã tổ chức trên cơ sở quan hệ kinh tế và địa vực. Công xã nông thôn tổ chức theo từng vùng; đất đai và sông ngòi đều thuộc quyền sở hữu chung của công xã. Xã hội Ai-cập lúc này còn nhiều tàn tích chế độ công xã nguyên thủy. Công cụ sản xuất làm bằng đá và bằng gỗ, kỹ thuật canh tác còn lạc hậu. Đến khi công tác thủy lợi dần dần được cải tiến thì nông nguyên thủy mới bắt đầu phát triển. Đồng thời các nghề thủ công như nghề mộc, nghề làm gạch, ngói v.v... cũng phát triển theo. Về sau đồng được phát hiện, do đó công cụ bằng đồng đã làm cho sức sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp phát triển nhanh hơn.

Công tác thủy lợi mở rộng thì công xã nông thôn sống phân tán không còn thích hợp với yêu cầu phát triển của nông nghiệp nữa; do đó công xã nông thôn mới hợp thành một tổ chức lớn hơn gọi là «nô-mơ» (nome) có khả năng huy động đủ nhân công để làm thủy lợi. Có sách gọi «nô-mơ» là «châu», thực ra đó là tổ chức công xã rộng lớn về sau phát triển thành quốc gia Ai-cập. Ai-cập có tất cả chừng 40 nô-mơ, nằm dọc ở hai bên bờ sông Nin.

Sự hình thành nhà nước Ai-cập thống nhất.

Nửa đầu thiên niên kỷ IV trước công nguyên, xã hội Ai-cập đã phân hóa thành nô lệ và chủ nô. Nguồn gốc chủ yếu của nô lệ là chiến tù. Chủ nô ngoài việc bóc lột nô lệ còn bóc lột các thành viên công xã. Để

trấn áp nô lệ và thành viên công xã, giai cấp chủ nô phải tổ chức cơ quan nhà nước. Nhà nước phối thai xuất hiện từ các đơn vị châu Ai-cập: một vương quốc phương Nam bao gồm các châu miền Nam gọi là Thượng Ai-cập và một vương quốc phương Bắc bao gồm các châu quận miền Bắc, gọi là Hạ Ai-cập.

Nhà nước chủ nô ở phương Đông xuất hiện trong hoàn cảnh sức sản xuất phát triển ở trình độ còn thấp mà phân hóa giai cấp đã khá sâu sắc. Giữa châu này và châu khác thường đánh nhau và thôn tính lẫn nhau. Do yêu cầu phải có một nhà nước tập quyền để đảm nhiệm công tác thủy lợi và để lãnh đạo tác chiến với bên ngoài, Ai-cập đã tập hợp cả hai vương quốc Nam và Bắc. Người đầu tiên thống nhất Ai-cập là vua Mê-nét (Ménès), sáng lập ra vương triều thứ nhất, ước vào khoảng 3.200 năm trước công nguyên.

Nhưng dưới vương triều I và II, Ai-cập chưa phát triển thành một nhà nước chủ nô thực sự theo chủ nghĩa chuyên chế trung ương tập quyền. Nhà nước Ai-cập thống nhất tương đối vững chỉ bắt đầu từ vương triều III là vương triều mở đầu thời đại cổ vương quốc, vào khoảng 3.000 năm trước công nguyên.

II

THỜI ĐẠI CỔ VƯƠNG QUỐC

Trạng thái kinh tế, xã hội

Sự thống nhất quốc gia Ai-cập càng thúc đẩy công tác thủy lợi phát triển. Theo đà phát triển của nông

nghiệp và thủ công nghiệp, thương nghiệp Ai-cập chủ yếu là ngành mậu dịch đối ngoại đã bắt đầu mở rộng, nhưng lúc này thủ công nghiệp và thương nghiệp hầu hết do nhà nước chủ nô và bọn quý tộc nắm lấy.

Sự phát triển của kinh tế càng thúc đẩy sự phát triển của chế độ chiếm hữu nô lệ Ai-cập. Do chiến tranh xảy ra liên miên với các bộ tộc bên ngoài, số nô lệ ngày một đông. Số lượng chính xác tuy chưa biết rõ, nhưng nhất định là ít hơn dân tự do nhiều. Ngoài việc lao dịch trong nhà, nô lệ còn được dùng vào các công trình thủy lợi, lấy đá, khai mỏ, xây dựng cung thất, đền miếu và cả một số công việc đồng áng và thủ công. Đa số nô lệ thuộc quyền sở hữu của nhà vua hay của đền miếu, nhưng quý tộc cũng có nô lệ riêng.

Đất đai trên toàn quốc về danh nghĩa là thuộc quyền sở hữu của nhà vua; thực tế thì đại bộ phận còn do các công xã địa phương nắm và sử dụng lấy. Nhưng nhà vua, đền chùa và bọn quý tộc cũng chiếm hữu rất nhiều ruộng đất. Những đất đai này cũng có sử dụng lao động của nô lệ. Nông dân và thợ thủ công trong các công xã cũng phải phục vụ cho nhà vua, cho tầng lớp và quý tộc. Phương thức bóc lột của bọn này chủ yếu có hai cách: một là bắt cống hiến sản vật và nộp thuế, hai là bắt phục dịch cho chúng. Thành viên công xã cũng phải phục dịch cho nhà vua, tầng lớp và quý tộc giống như nô lệ. Ngoài tư cách tự do về thân phận họ cũng bị áp bức, bóc lột không khác gì nô lệ lắm. Những kim tự tháp xây dựng trong thời kỳ hưng thịnh của Cổ vương quốc chứng tỏ rằng nô lệ và dân tự do trong các công xã bị bóc lột một cách hết sức tàn nhẫn.

Chế độ chính trị.

Chế độ chính trị ở thời đại Cổ vương quốc là chế độ chuyên chế trung ương tập quyền. Kẻ thống trị tối cao là nhà vua. Thần dân trong toàn quốc đều là nô bộc của nhà vua, gọi nhà vua là «pha-ra-ông» (pharaon có nghĩa là kẻ ngồi trong cung điện). Nhà vua kiêm giữ đại quyền về chính trị lẫn tôn giáo, đứng đầu bốn quý tộc, bốn tầng lớp và được mọi người coi như một vị thần sống.

Dưới nhà vua có bốn quan lại, đứng đầu bốn quan lại là một vị tể tướng, thường chọn trong đám thân vương. Dưới tể tướng là các bộ, chia nhau phụ trách mọi công việc nước, các bộ đều có thượng thư, quan lại và thừa phái.

Ở địa phương thì lấy châu làm đơn vị hành chính; mỗi châu do một trưởng châu cai trị với một bộ máy chính quyền không khác với trung ương lắm. Trưởng châu đều là bốn đại quý tộc, ban đầu tuy do nhà vua bổ nhiệm, nhưng dần dần về sau thì biến thành thế tập, rồi nghiêm nhiên trở thành những kẻ chư hầu hay tiểu vương.

Đền chùa tách riêng thành một hệ thống do bốn tầng lớp cao cấp quản lý biệt lập hẳn với nhà nước. Ở thời đại Cổ vương quốc, Ai-cập thực hành chế độ dân binh. Khi có chiến tranh thì mộ nông dân đi lính, thời bình thì trở về làm ruộng. Quân thường bị giữ lại một số rất ít, chủ yếu dùng để trấn áp nô lệ và bình dân, giúp nhà vua trưng thu thuế má và nhân công.

Tuy vậy, sự thống nhất ở thời Cổ vương quốc không được vững lắm. Vua Pha-ra-ông vẫn tự xưng là «Vua Nam, Bắc Ai-cập», đội hai thứ miện khác nhau, ở tại hai chốn cung đình và có phần mộ ở hai nơi. Nhiều bộ ở Trung ương cũng đặt tại cả hai nơi. Xu hướng thoát ly đối với trung ương của bọn tầng lữ và trưởng châu quận rất rõ rệt, chỉ đợi lúc chính quyền trung ương suy yếu đi một tí thì quyền chuyên chế của nhà vua rất dễ bị lật đổ.

Thời kỳ toàn thịnh của Cổ vương quốc là dưới hai vương triều III và IV. Các vua Pha-ra-ông trưng dụng được nhiều nhân, vật, lực trong dân gian, đã xây dựng những lăng tẩm cực kỳ đồ sộ, xa hoa tức là những kim tự tháp còn lại ngày nay, trong đó kim tự tháp của vua Kê-ốp (Chéops) là to lớn hơn cả. Do đó trong lịch sử Cổ Ai-cập thời đại Cổ vương quốc cũng được gọi là «thời đại Kim-tự-tháp».

Mâu thuẫn gia cấp và sự tan rã của cổ vương quốc.

Sức sản xuất tiếp tục phát triển khiến cho kinh tế ở các châu dần dần thịnh vượng, tạo điều kiện cho bọn quý tộc châu cát cứ ở mỗi địa phương. Đồng thời sự trao đổi hàng hóa giữa các châu cũng phát triển, khiến cho một số ít nhà giàu có tích lũy thêm của cải, mà nông dân công xã thì bị phá sản dần. Điều đó càng thúc đẩy nhanh chóng quá trình phân hóa giai cấp trong công xã.

Ở thời kỳ Cổ vương quốc, nhà nước thường gây những cuộc chiến tranh xâm lược để cướp nô lệ

và của cải ở bên ngoài. Số nô lệ trong nước tăng lên rất nhanh, sự áp bức của nhà nước nô lệ đối với thành viên công xã càng nặng nề thêm. Rồi với sự phân hóa giàu nghèo trong nội bộ công xã, mâu thuẫn giai cấp ngày càng sâu sắc.

Đó là nguyên nhân căn bản làm cho Cổ vương quốc tan rã. Mặt khác, do kinh tế ở các địa phương phát triển, và nhà vua lại thường đem nô lệ và đất đai, ban cấp cho bọn quý tộc nên thế lực các địa phương ngày thêm mạnh, Bọn tăng lữ trong các đền chùa cũng được nhà vua ban tứ, hưởng nhiều đặc quyền. Xu hướng thoát ly quyền lực trung ương của bọn quý tộc địa phương và bọn tăng lữ càng mạnh.

Đến triều đại thứ V, vương quyền đã bắt đầu suy yếu. Vào những năm cuối cùng của triều đại thứ VI (vào khoảng 2.400 năm trước C. N.) nổi loạn xảy ra khắp nơi, chủ hầu các địa phương nổi lên đánh phá lẫn nhau. Chính quyền trung ương thời Cổ vương quốc ở Mem-phit (Memphis) bị sụp đổ trong cuộc nổi loạn. Ai cập bị chia cắt thành nhiều châu độc lập; bọn quý tộc địa chủ chủ nô trong các châu ấy chiếm quyền thống trị.

III

THỜI ĐẠI TRUNG VƯƠNG QUỐC

Tình hình chính trị:

Sau khi Cổ vương quốc suy vong, Ai-cập lâm vào tình trạng phân liệt kéo dài đến 2, 3 trăm năm

Các chư hầu đánh nhau không ngớt. Khiến nhân dân khổ cực. Lúc ấy nông dân và nô lệ muốn phản kháng lại chính sách thuế hà khắc của bọn quý tộc, bèn nổi dậy đấu tranh. Trong một bản cổ văn Ai cập đời bấy giờ, có đoạn ghi chép lại như dưới đây: «vì tình hình trong nước loạn lạc, không yên, dân tình khổ sở. Cho nên người ta nổi dậy cầm vũ khí đấu tranh. Họ dùng đồng đúc thành dao, mác; họ đổ máu nóng để giành lấy miếng ăn».

Tình trạng phân cát và chiến tranh đã hạn chế sự phát triển của kinh tế, nên việc khôi phục lại nhà nước thống nhất trung ương tập quyền là một yêu cầu cấp thiết. Định chỉ chiến tranh, duy trì trật tự an ninh trong nước để mở mang kinh doanh và mậu dịch, sửa sang các công trình thủy lợi nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp, tổ chức việc quốc phòng v.v.. đòi hỏi phải có một nhà nước thống nhất và mạnh. Tình hình đó là cái tiền đề để cho Ai-cập thực hiện thống nhất lại lần thứ hai.

Vào khoảng năm 2.200 trước C. N., sau một thời gian chiến tranh liên tiếp lẫn nhau, cuối cùng chỉ còn lại vài châu khá mạnh. Châu Te-bơ (Thèbes) ở phương Nam giành được thắng lợi, thống nhất Ai-cập làm một mối, thành lập vương triều thứ XI (từ triều thứ VII đến triều thứ X là những triều đại cát cứ). Từ đó cho đến 500 năm về sau, Ai-cập bước sang một thời kỳ mới trong lịch sử, gọi là thời đại «Trung vương quốc».

Trong khoảng thế kỷ XVIII trước C. N. Trung vương quốc bước vào thời kỳ thịnh đạt của nó. Thủ

đô Te-bơ lúc ấy so với thủ đô Mem-phit ngày trước còn phồn thịnh hơn. Các ông vua như Xê-nu-srét III (Senusret III) và A-mé-nem-hot III (Amenemhot III) đều là những ông vua có công lao lớn như xây dựng và tu bổ các công trình thủy lợi, củng cố nền thống nhất quốc gia, phát triển mậu dịch với nước ngoài, v.v... Tuy nhiên dưới thời đại Trung vương quốc, sự thống nhất quốc gia cũng chưa phải là vững chắc lắm. Bọn chư hầu ở các châu vẫn nắm giữ ít nhiều thế lực chính trị và quân sự. Họ là những chư hầu, không phải là quan lại của Triều đình.

Tình hình kinh tế, xã hội.

Ai-cập bắt đầu chuyển sang thời đại đồ đồng xanh ước vào khoảng năm 2.500 trước C. N. Đến thời đại Trung vương quốc, đồ đồng đã phổ biến, Ai-cập hoàn toàn đi vào thời đại đồ đồng xanh. Công cụ sản xuất được cải tiến, sức sản xuất được nâng cao. Hơn nữa các ông vua ở thời đại này đều quan tâm đến việc mở mang và sửa sang các công trình thủy lợi, đào thêm sông ngòi, cải biến hồ Mơ-rít (Moeris) thành một cái biển hồ, ăn thông với sông Nin để điều tiết thủy lượng, chống úng, trừ hạn, kiến cho diện tích trồng trọt tăng lên, nông nghiệp phát triển và thủ công nghiệp càng phồn thịnh.

Thời kỳ này, người Ai-cập đã đào kênh thông thương giữa sông Nin và Hồng hải khiến cho thương thuyền Ai-cập có thể đi từ Địa trung hải vào cửa sông Nin rồi đi qua kênh đào mà tiến vào Hồng hải, và từ đó xuống Ấn-độ dương. Nội ngoại thương do đó đều

thịnh vượng hơn so với trước. Ai-cập đã bước vào thời kỳ toàn thịnh của nó.

Sự phát triển của kinh tế đã thúc đẩy sự phân hóa giai cấp trong xã hội Ai-cập thời Trung vương quốc. Một tầng lớp mới xuất hiện tuy chưa được đông đảo lắm : đó là tầng lớp nông dân giàu có và thương nhân thợ thủ công ở các đô thị công thương nghiệp vừa mới mọc lên. Tuy rằng những thị dân giàu có, cùng với nông dân giàu có, hợp thành một giai cấp uy quyền mới nhưng đại bộ phận nông dân và thị dân thì vẫn sống một cuộc đời rất khổ cực.

Chế độ tư hữu càng phát triển, thị dân nghèo bị phá sản càng đông đảo, do có sự phân hóa trong xã hội. Họ bị kẻ giàu bóc lột bằng cách cho vay nặng lãi. Đến khi không có tiền trả nợ họ bị biến thành nô lệ : chế độ nô lệ vì nợ bắt đầu xuất hiện ở Ai-cập.

Lúc này bọn thống trị Ai-cập tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm lược miền Tây-Á để cướp đoạt nô lệ và của cải. Chúng cũng di chinh phục xứ Nu-bi, bán đảo Xi-nai (Sinai) và cướp bóc nhiều mỏ vàng, mỏ đồng ở đây. Mọi của cải đều tập trung trong tay bọn chúng, quảng đại quần chúng nô lệ và dân nghèo đều bị bóc lột tàn khốc. Điều đó không thể không dẫn tới một cuộc đấu tranh giai cấp kịch liệt.

Khoảng năm 1750 trước C. N., nông dân và nô lệ Ai-cập nổi dậy bạo động một cách quy mô. Quân khởi nghĩa chiếm lĩnh đô thành, cầm tù nhà vua, giết chết bọn địa chủ quý tộc, thiêu hủy giấy tờ, khế ước về ruộng đất, thuế má chia thóc lúa của bọn vua chúa và quý tộc chủ nô. Trong những bản cổ văn Ai-cập viết trên

giấy « pa-py-rút » (papyrus) còn giữ lại ngày nay tại viện bảo tàng Lê-nin-grát, có chép lại như sau : « bọn quý tộc giàu có thì rất lo lắng mà dân nghèo thì rất vui sướng. Đâu đâu người ta cũng hô lớn : hãy đuổi bọn người quyền quý đi khỏi chỗ chúng ta !... Thiên hạ như là một cái bánh xe đang quay tít... Trời nghiêng, đất ngã... ».

Cuộc khởi nghĩa này đã làm lay chuyển tận gốc nền thống trị của bọn chủ nô Ai-cập, nhưng vì quân chúng lao động thiếu tổ chức, thiếu đoàn kết, lại không biết làm thế nào để tự giải phóng khỏi ách áp bức bóc lột của bọn thống trị, nên cuối cùng cuộc khởi nghĩa bị đàn áp đi đến thất bại. Nhân dân trở lại bị áp bức tàn bạo như xưa, nhưng lực lượng kinh tế và lực lượng quốc phòng của Ai-cập đã bị suy yếu đi nhiều.

Năm 1710 trước C. N, người Hích-xốt (Hyksos) từ phương đông sang xâm nhập Ai-cập, thế lực rất mạnh lại biết dùng kỵ binh đã chinh phục được Ai-cập. Quân xâm lược chiếm lĩnh vùng tam giác châu sông Nin, lập vương triều ngoại tộc mới, thống trị ở đây suốt 140 năm.

IV

THỜI ĐẠI TÂN VƯƠNG QUỐC

Sự hình thành đế quốc Ai-cập.

Người Hích-xốt chiếm lĩnh Bắc bộ Ai-cập, lấy nửa Bắc làm căn cứ địa để khống chế miền Nam, áp bức

bóc lột nhân dân Ai-cập vô cùng tàn nhẫn, do đó người Ai-cập nổi dậy phản kháng rất mạnh. Cuộc vận động giải phóng của người Ai-cập bắt đầu từ thế kỷ XVII trước công nguyên dưới sự lãnh đạo của một lãnh tụ của châu Te-bơ, một trong những châu có thế lực mạnh ở miền Nam. Cuối cùng năm 1570 trước công nguyên người Ai-cập đánh đuổi được người Hich-xốt ra khỏi lưu vực sông Nin, khôi phục lại nền độc lập của Ai-cập.

Từ vương triều thứ XIV đến vương triều thứ XVII, cũng là thời đại phân liệt. Trong nội bộ người Hich-xốt cũng không được thống nhất, miền Nam Ai-cập duy trì được độc lập tương đối, cho nên thời Ai-cập bị ngoại tộc thống trị, có hai hệ thống vương triều ở miền Nam và ở miền Bắc.

Sau khi Ai-cập giành lại được tự do rồi thì vua Te-bơ là A-mô-sít I (Ahmosis) thống nhất lại toàn bộ Ai-cập, sáng lập ra vương triều thứ XVIII, mở đầu thời đại «Tân vương quốc», tức là thời đại đế quốc Ai-cập. Do sự phát triển về kinh tế, do yêu cầu cướp đoạt nô lệ và của cải ngày càng nhiều, các ông vua thuộc vương triều XVIII không ngừng gây chiến tranh xâm lược. Nổi tiếng nhất là Tút-mô-sít III (Thout mosis III : 1525 — 1491) đã từng viễn chinh 18 lần ở vùng Tây Á, tiến sang tận lưu vực sông Ô-phơ-rát (Lưỡng-hà). Tút-mô-sít thôn tính Xy-ri, Phê-ni-xi, Pa-le-stin, thanh thế lẫy lừng cả miền Tây Á. Người Hit-tit, người At-xua, người Ba-by-lon đều phải lễ cống cho Ai-cập, thừa nhận Ai-cập là một quốc gia lớn.

Tút-mô-sít III chinh phục cả xứ Ly-bi và xứ Nu-bi mở rộng cương giới Ai-cập về phía Tây và phía Nam.

Ai cập trở thành một đế quốc rộng lớn bao gồm cả Xy-ri, Phê-ni-xi, Pa-le-stin, Ly-bi và Nu-bi. Gỗ quý của Phê-ni-xi, nông sản của Xy-ri và Pa-le-stin, mỏ vàng của Ly-bi và Nu-bi đều được mang về Ai-cập. Người Ai-cập lại còn mua những hàng hóa ở Tiểu Á và Luông hà đem về nước. Mậu dịch đối ngoại phát triển mạnh. Ngoài ra trong chiến tranh còn bắt được rất nhiều tù binh làm nô lệ số nô lệ, của Ai-cập ngày càng đông đảo; chế độ chiếm hữu nô lệ ở Ai-cập do đó phát triển mạnh.

Tại các miền đã chinh phục, hoàng đế Ai-cập lợi dụng những vua chúa và giai cấp thống trị bản xứ để thống trị. Các ông vua này tự xưng là thần thuộc của hoàng đế Ai-cập, hằng năm có nghĩa vụ nộp cống. Tại những nơi xung yếu, hoàng đế Ai-cập đặt quan trấn thủ, đóng quân để canh giữ. Các thuộc địa phải nuôi bọn quan lại và quân đội Ai-cập đồn trú tại xứ mình. Các đảo ở biển Ê-giê và Địa-trung-hải, thậm chí đảo Cơ-rét là trung tâm nền văn minh Ê-giê cũng đều bị Ai-cập khống chế. Địa vị quốc tế của Ai-cập rất cao.

Trong nước, nền chính trị chuyên chế đã phát triển đến cao độ. Các châu trong toàn quốc đều bị hoàng đế khống chế chặt chẽ. Chư hầu các nơi đều trở thành bọn quan lại của Triều đình, mất hết tính chất tự trị địa phương. Hoàng đế là kẻ thống trị tối cao. Dưới có hai viên tể tướng: một đóng dinh ở Mem-phít, một đóng ở thủ đô Te-bơ. Được ủy nhiệm của hoàng đế, các tể tướng nắm thực quyền ở trong tay.

Ai-cập lúc này có tổ chức quân đội thường trực phân thành hai binh chủng: chiến xa và bộ binh, quân số khá đông. Lúc chiến tranh, dân thường cũng phải

đi lính, ngoài ra còn có khá đông lính người ngoại tịch đi đánh thuê. Thời đế quốc, thế lực bọn quân nhân rất lớn.

Ở thời đại Tân vương quốc hoàng đế ban cấp nhiều ruộng đất và nô lệ cho tầng lữ và quý tộc. Trên đất đai của tầng lữ và quý tộc, có nhiều nô lệ ngoại tịch cùng cạnh tác với nông dân Ai-cập. Tuy rằng lúc này chế độ nô lệ đã phát triển, nhưng công xã nông thôn và chế độ quốc hữu về ruộng đất vẫn tồn tại. Nhà nước phân cấp ruộng đất cho các gia đình nông dân cày cấy và tăng cường bóc lột bằng thuế má và lao dịch, nên trong thực tế, thân phận người nông dân công xã không khác lắm người nô lệ.

Sử cũ có chép: « Thương thay cho người nông dân, thóc lúa bị hoàng trùng ăn hại, ruộng đất bị thú vật phá phách, của cải bị trộm cắp, thuế má chưa nộp được đã bị bọn quan lại đánh đập, có người phải đâm đầu xuống sông tự tử, vợ con bị họ xiềng xích: đời sống của nông dân thật là cơ cực! ».

Đời sống của thợ thủ công không có hơn gì nông dân. Trong những xưởng thủ công của quý tộc và của các đền chùa, nô lệ được dùng hàng chục, có khi hàng trăm người.

Cuộc vận động cải cách tôn giáo dưới thời Ich-na-tôn.

Thời kỳ toàn thịnh của đế quốc Ai-cập bắt đầu vào khoảng năm 1500 tr. C.N. Kéo dài trên 100 năm; của cải của đế quốc ngày càng tích lũy. Theo đà phát triển của đế quốc, thế lực của quý tộc quân sự và

quý tộc tăng lữ cũng lớn mạnh hơn lên, dần dần đối kháng với hoàng đế. Mâu thuẫn trong nội bộ tập đoàn quý tộc chủ nô phát triển dần. Do đó hồi thế kỷ XV, hoàng đế A-men-khô-tép III (Amenkhotep) buộc phải nửa chừng đình chỉ chiến tranh xâm lược để lo về công việc nội bộ. Mâu thuẫn giữa hoàng đế và tăng lữ, giữa chính quyền trung ương và bọn quý tộc địa phương càng sâu sắc.

Đến thời A-men-khô-tép IV (1424 — 1383), ở các vùng Phê-ni-xi và Pa-le-stin đã có phong trào đòi giải phóng khỏi ách thực dân của Ai-cập.

Đối với tình hình đó A-men-khô-tép IV đã tăng cường củng cố chính quyền trung ương và tiến hành một cuộc cải cách tôn giáo nhằm hạ uy thế của tăng lữ và quý tộc địa phương. A-men-khô-tép IV ra lệnh phế truất thần A-môn và mọi vị thần khác mà Te-bơ cũng như toàn quốc đang tin thờ, đề xuất một vị thần mới duy nhất là thần Mặt trời (Aton), bắt mọi người phải tin theo. Tôn giáo mới do A-men-khô-tép đề xướng có tính chất nhất thần giáo, và là vũ khí tư tưởng để thực hiện trung ương tập quyền. Nhân dân toàn quốc nếu chỉ tin thờ một vị thần tức là cũng chỉ biết phục tùng một vị hoàng đế thay mặt cho thần. Để đề cao uy tín của mình, A-men-khô-tép đổi tên là Ich-na-tôn (Ichnaton), có nghĩa là «Tội tớ của thần A-tôn», xây dựng thủ đô mới mang tên là A-khê-ta-tôn (Akhetaton), có nghĩa là «thế giới của thần A-tôn». Tăng lữ trong các đền thờ thần A-môn đều bị đuổi đi nơi khác, tài sản bị tịch thu. Trong cuộc đấu tranh chống tăng lữ và quý tộc,

Ich-na-tôn hết sức dựa vào quân đội tầng lớp trung gian và những phần tử trí thức thời bấy giờ.

Cuộc cải cách táo bạo đó gây một sức phản kháng rất kịch liệt của những thế lực cũ, chủ yếu là bọn tăng lữ và đại quý tộc chủ nô. Hoàng đế không lo cải thiện đời sống của nhân dân nên không được nhân dân ủng hộ. Đồng thời hoàng đế bãi bỏ mọi tín ngưỡng tôn giáo cũ. Do đó bọn tăng lữ mới lợi dụng cơ hội đó sui dục nhân dân nổi dậy phản kháng. Quả nhiên phong trào phản kháng quần chúng lên mạnh, hoàng đế bị cô lập.

Đến khi Ich-na-tôn chết rồi thì kẻ thừa kế liền thỏa hiệp với bọn tăng lữ. Cải cách tôn giáo thất bại. Tăng lữ ở thành Te-bơ bắt đầu khôi phục lại địa vị thống trị cũ của họ, không chịu phục tùng hoàng đế nữa. Chế độ Trung ương tập quyền ngày mỗi suy yếu, đặc biệt là sau khi Ram-xét II (Ramsès II) chết (1250 trước C. N.) Ai-cập lâm vào trạng thái ly tán. Te-bơ và cả miền Nam tách khỏi Ai-cập. Từ đó hoàng đế Ai cập phải dời đô về tam giác châu sông Nin. Cuộc phân liệt lần này của Ai-cập (khoảng 1.000 năm trước C. N.) kết thúc thời đại Tân vương quốc ở Ai-cập.

V

AI CẬP THỜI HẬU KỲ

Thời kỳ phân liệt ở thế kỷ X trước C. N. là thời kỳ suy nhược của Ai-cập, đồng thời cũng là thời kỳ quần chúng nông dân công xã và thợ thủ công

phá sản. Những cuộc khởi nghĩa của nhân dân và nô lệ cuối thời đại « Tân vương quốc » rất là mạnh mẽ. Lúc này lại thường xảy ra những cuộc phản biến trong quân lính đánh thuê nên đế quốc Ai-cập tan rã nhanh chóng. Kẻ ủng hộ bọn tăng lữ thành Te-bo tiếm ngôi hoàng đế thiết lập vương triều thứ XX mở đầu thời kỳ thống trị của thế lực tăng lữ.

Đến vương triều XXI, lãnh thổ Ai cập không thể thống nhất được nữa; bọn quý tộc địa phương lại đua nhau xây dựng thế lực cát cứ. Từ đó bắt đầu thời đại gọi hậu kỳ vương quốc.

Hậu quả của tình hình suy vi và loạn lạc ở Ai-cập là sự bành trướng của thế lực của quân đội đánh thuê người Ly-bi đóng khắp cả một vùng tam giác châu. Trong bọn họ đang hình thành giai cấp quý tộc Ly bi. Lãnh tụ của người Ly-bi thông hôn với quốc vương Ai-cập. Con cháu của họ về sau cướp ngôi vua, thiết lập vương triều XXII, mở đầu thời kỳ Ai cập bị ngoại tộc thống trị.

Sau Ly-bi, thì Nu-bi cũng đến lượt thoát ly khỏi nền thống trị của Ai-cập mà giành lại độc lập, rồi thừa cơ Ai-cập suy nhược để xâm lược Ai-cập. Cuối vương triều XXIV, vua Nu-bi chiếm lĩnh Ai-cập, lật đổ nền thống trị của người Ly-bi, thiết lập vương triều XXV, nhưng thế lực của vương triều này cũng rất yếu ớt.

Năm 671 trước C.N., người At-xy-ri xâm nhập Ai-cập, đánh bại người Nu-bi, thống trị Ai-cập trong 20 năm. Đến năm 650 trước, C.N. thành Xa-ít (Sais) ở vùng tam giác châu nổi dậy. Vua thành Xa-ít người Ly-bi đánh đuổi người At-xy-ri, thiết lập vương triều XXVI, ức gọi là vương quốc Xa-ít ở Ai-cập.

Thời kỳ vương quốc Xa-ít là một thời kỳ hưng thịnh mới của Ai-cập. Dưới đời vua Nê-caô (Nekao : 611-595) Ai-cập rất cường thịnh, có âm mưu muốn khôi phục lại đế quốc Ai-cập. Ở thời đại Xa-ít thương nghiệp Ai-cập rất phát đạt. Lúc này người Hy-lạp sang Ai-cập rất đông, có người đi lính đánh thuê, có người đi buôn bán và lập lên nhiều căn cứ thương-nghiệp của họ ở miền bờ biển Địa trung hải của Ai-cập. Ngành hàng hải của Ai-cập ở khu vực Địa trung hải đã phát triển. Vua Xa-ít lại cho đào con sông nối liền sông Nin với Hồng hải. Do đó việc giao lưu kinh tế giữa Địa trung hải và Ấn-độ dương rất thuận tiện.

Nhưng sự cường thịnh của vương triều Xa-ít chỉ như là cái tiếng nổ cuối cùng. Âm mưu khôi phục lại đế quốc bị người Ba-by-lon ngăn chặn mà nguy cơ xã hội ở bên trong cuối thời đại vương quốc Xa-ít trở nên rất trầm trọng.

Từ cuối thời đại đế quốc, bọn tăng lữ, quý tộc, quan lại, thương nhân ở Ai-cập tập trung nhiều đất đai và của cải. Do việc áp dụng phổ biến đồ sắt mà sức sản xuất xã hội được nâng cao hơn trước nhiều. Việc tự do mua bán ruộng đất đến thời đại vương quốc Xa-ít cũng đã trở thành hiện tượng phổ biến. Dần dần nông dân công xã bị mất hết ruộng đất. Chế độ nô lệ vì nợ thịnh hành. Công xã nông thôn lúc này bắt đầu tan rã mạnh. Chế độ chiếm hữu nô lệ Ai-cập đã lâm vào bước nguy kịch. Bạo động của nô lệ và dân nghèo nổ ra khắp nơi. Thế kỷ VIII trước C.N. vua Bô-khô-rít (Bokheris : 732-726) của vương triều XXIV thực hành cải cách, ban bố đạo luật cấm chỉ tư nhân bắt người con nợ làm nô lệ, ấn định thể lệ về việc vay mượn,

nhưng cũng vẫn thừa nhận việc tự do mua bán ruộng đất.

Cuối thời đại Xa-ít, dưới vương triều XXVI, vấn đề xã hội rất nghiêm trọng, cuộc bạo động của quân lính đi đánh thuê nổ ra. Lãnh tụ cuộc bạo động tự lập lên làm vua, hiệu là A-ma-sít II (Amasis II : 568-526) cũng thực hành cải cách xã hội, nhưng không kết quả gì. Sau khi y chết vua Xam-tích III (Psamtik III) vừa mới lên ngôi thì Ai-cập bị người Ba-tư sang chinh phục (525 trước C.N.) Ai-cập mất nước từ đó. Năm 332 Ai-cập lại bị người Hy-lạp Ma-xê-doan sang thống trị. Về sau tuy rằng dưới quyền thống trị của vương triều Tô-lê-mê (Ptolémée), Ai-cập một dạo đã khôi phục lại sự phồn vinh ngày xưa của mình, nhưng đến năm 30 trước C.N. Ai-cập lại trở thành một tỉnh nằm trong đế quốc La-mã.

TIMSACH VI.COM.VN

VĂN HÓA AI - CẬP CỔ ĐẠI

Tôn giáo.

Tôn giáo buổi đầu của người Ai-cập là bài vật giáo. Mọi một sự vật trong giới tự nhiên đều được họ gán cho một sức mạnh thần bí, đều được họ xem như một vị thần. Người cổ Ai-cập thờ một cách phổ biến thần mặt trời (Râ) thần sông Nin « Ô-si-rit » (Osiris) và thần « I-sít » (Isis) vợ của « Ô-si-rit ». Thần « Râ » được xem là thần sáng tạo ra vạn vật, quyền lực to lớn không thần nào bằng. Nước sông Nin dâng lên theo định kỳ, đảm bảo cho người Ai-cập mùa màng phong phú nên « Ô-si-rit » được xem là vị thần nhân từ, còn « I-sít » thì là hiện thân của tuổi trẻ và yêu đương.

Quá trình phân hóa giai cấp trong xã hội Ai-cập ngày càng kịch liệt thì tôn giáo nguyên thủy của người Ai-cập cũng có sự biến đổi rõ rệt: tín ngưỡng tôn giáo kết hợp làm một với quyền lực của chư hầu hay của nhà vua. Các «pha-ra-ông» nắm cả vương quyền lẫn thần quyền. Mỗi châu quận cũng đều có vị thần riêng của mình; các thần đánh nhau phản ánh chiến tranh liên miên lúc đầu giữa các châu quận. Khi Te-bơ thống nhất Ai-cập, thần Te-bơ là A-môn (Amon) trở thành chúa tể của các thần. A-môn và Râ (thần phương Bắc) được coi là một. Đến thời Ich-na-tôn, để đánh đổ thế lực của giai cấp tăng lữ, thần A-môn bị thay thế bởi thần A-tôn nhưng vì cuộc cải cách tôn giáo của Ich-na-tôn thất bại nên sau đó thần A-môn lại được khôi phục lại.

Người Ai-cập tin rằng linh hồn là bất diệt, nên bọn đế vương, quý tộc giàu có không tiếc sức người sức của để xây đắp những ngôi mộ nguy nga, những ngọn Kim-tự-tháp vĩ đại. Họ cũng có tục ướp thi thể, chế thành những mô-mi «mô-mi» để bảo tồn xác chết được lâu dài. Một số «mô-mi» của các bậc đế vương Ai-cập chết cách đây năm, sáu nghìn năm về trước còn được giữ lại đến ngày nay.

Triết học.

Sự phát sinh của tư tưởng triết học ở Ai-cập cổ đại gắn liền với với sự cần thiết phải giải quyết những vấn đề do sinh hoạt xã hội đề ra một cách cấp bách như trên đây đã nói. Tới thiên niên kỷ II trước C.N trong xã hội Ai-cập đã nổ ra nhiều cuộc đấu tranh giai cấp kịch liệt thường đưa đến những cuộc khởi nghĩa của nô lệ và dân nghèo chống lại chính quyền

của các Pha-ra-ông và bọn quý tộc chủ nô. Chính trên cơ sở đó mà những tư tưởng vô thần và duy vật bắt đầu nảy sinh và phát triển.

Những đòn đầu tiên của tư tưởng tiến bộ đánh vào thế giới quan cựu truyền của lớp quý tộc chủ nô cũ đều nhằm chống lại chính những giáo lý tôn giáo nói về đời sống ở thế giới bên kia. Ví như trong một tác phẩm văn học cổ Ai-cập « Bài ca của người đánh đàn thư cầm » (harpe), tác giả đã khẳng định rằng trong số những người chết không một ai trở về trần tục mà kể lại cho bà con nghe về thế giới bên kia, rồi tác giả hô hào nhất thiết phải giải quyết « mọi việc của mình trên trần thế này ».

Tư tưởng ấy lại còn thể hiện rõ rệt hơn trong một tác phẩm nhan đề « cuộc hội thoại của một người thất vọng với hồn của mình » đã nói lên lòng nghi ngờ của một thường dân đối với cái công lý của xã hội thời bấy giờ, nghi ngờ đối với thế giới bên kia. Tài liệu viết : « đầu đầu cũng trộm cướp », « lòng người tàn nhẫn, anh em ăn cướp của nhau », « bạo lực ăn sâu trong tòng tất cả mọi người ». Một đoạn tài liệu khác nói : « người mất đi và thân thể biến thành bùn » ; người nào muốn làm tên tuổi mình sống mãi thì không nên dựa vào những mơ mộng về đời sống bên kia mà chỉ nên dựa vào những hành vi của mình trên trần thế.

Đối với những tư tưởng chống đối đó, bọn quý tộc chủ nô đã phản ứng mạnh mẽ. « Phải bắt đám dân khốn khổ phục. Phải tiêu diệt lòng hăng hái của chúng ». Đó là những lời gào thét của bọn thống trị chủ nô được ghi trong tập « bài học » chính trị của giai cấp

quý tộc đương thời. Những « bài học » đó tuyên bố rằng trật tự xã hội và chế độ chính trị là sự kế tục trật tự của thần thánh trong tự nhiên; thần thánh đã tạo ra những kẻ cai trị người cũng như đã tạo ra thực vật và động vật nuôi sống người.

Như vậy là cuộc đấu tranh tư tưởng trong triết học đã phản ánh khá trung thành cuộc đấu tranh giai cấp ngày càng gay gắt trong xã hội chiếm hữu nô lệ Ai-cập.

Mầm mống của những quan niệm vô thần và duy vật tự phát của người Cổ Ai-cập đã có ảnh hưởng tốt đến sự phát triển sau này của khoa học và tư tưởng duy vật trong thế giới cổ đại.

Văn học.

Người Cổ Ai-cập đã phát minh ra văn tự từ rất sớm, vào khoảng thiên niên kỷ thứ IV trước C.N. Cũng giống như các thứ văn tự buổi đầu của các dân tộc khác, văn tự Cổ Ai-cập là một thứ văn tự tượng hình rất phiền phức, viết một chữ phải vẽ ra nhiều hình họa. Về sau, người Ai-cập sáng tạo ra phù hiệu, tất cả có chừng 24 phù hiệu: đó là 24 chữ cái đầu tiên của họ. Người cổ Ai-cập lại còn biết dùng loại cây pa-py-rút, một loại cây sậy đặc biệt mọc ở bờ sông Nin, chế biến thành giấy để viết. Nhiều sử liệu phong phú thời Cổ Ai-cập viết trên giấy pa-py-rút vẫn còn lưu lại đến ngày nay, giúp người ta có thể tìm hiểu lịch sử lâu đời của Ai-cập. Đặc biệt từ ngày nhà học giả Săm-pô-li-ông (Champollion) người pháp (1822) đã khám phá ra bí mật của văn tự Cổ Ai-cập thì cổ sử Ai-cập mới được nghiên cứu một cách tường tận và có hệ thống.

Người Cổ Ai-cập còn để lại cho chúng ta ngày nay nhiều văn thơ, viết trên giấy pa-py-rút hoặc khắc trên đá, hầu hết là không có tên tác giả. Nội dung văn thơ Cổ Ai-cập khá phong phú, có thể chia làm 3 loại: loại thơ ca của các «thị sĩ cung đình» chuyên tán dương công lao của bậc đế vương; loại thứ hai là loại văn thơ truyền giáo phổ biến các tin điều và các lời giáo huấn luân lý; loại thứ ba phong phú nhất là loại văn thơ ca ngợi thiên nhiên và sức lao động sáng tạo của con người. Câu chuyện «thuyền gặp nạn» mô tả tình mạo hiểm và dũng cảm của thủy thủ Ai-cập; câu chuyện «người nông phu biết nói, biết làm» là một tác phẩm châm biếm giai cấp thống trị; câu chuyện về «Se-nu-sret» và câu chuyện «Hai anh em» ca ngợi anh hùng và đất nước Ai-cập, cùng với câu chuyện «chân thật và giả dối» đầy tinh thần nhân đạo là di sản vô cùng quý báu của văn hóa Ai-cập.

Nghệ thuật.

Bên cạnh văn học, người Cổ Ai-cập cũng đạt nhiều thành tựu về nghệ thuật. Trước hết là âm nhạc với nhiều thứ nhạc cụ (trống, sáo, thư cầm, tý-bà, si-ta v.v.) với các tổ chức quân nhạc và nhạc đội của vua chúa. Âm nhạc cũng được dùng trong các nghi lễ tôn giáo.

Về nghệ thuật tạo hình và nhất là về kiến trúc, Cổ Ai-cập còn để lại nhiều tác phẩm độc đáo. Có thể chia làm ba loại: tượng người và vật, bích họa, lăng mộ và miếu vũ, Đặc biệt nhất là các Kim-tự-tháp vĩ đại, mà việc xây dựng không những đòi hỏi biết bao nhiêu là sức người, sức của, mà còn đòi hỏi một trình độ kỹ thuật và nghệ thuật rất cao.

Khoa học.

Vì muốn biết thời tiết, tính toán mùa mưa lụt của sông Nin để làm công tác thủy nông nên người cổ Ai-cập đã sớm lo nghiên cứu thiên văn học. Mác viết: «Sự cần thiết phải tính toán những thời kỳ nước lên của sông Nin đã đạo ra khoa thiên văn Ai-cập và cùng với nó là sự thống trị của đẳng cấp thầy tu với tính cách là những kẻ chỉ huy nông nghiệp» (Tư bản) Lịch pháp đầu tiên của người Ai-cập là âm lịch, căn cứ vào tuần trăng. Nhưng không lâu thì họ thấy âm lịch đó không phù hợp với sự luân chuyển của bốn mùa, nên mới cải dùng dương lịch quy định mỗi tháng có 30 ngày, mỗi năm có 12 tháng, ngoài ra còn thừa 5 ngày thì gọi là tiết tất niên. Như vậy một năm có 365 ngày, gần đúng với thời gian trái đất vận chuyển chung quanh mặt trời đủ một vòng Dương lịch chúng ta dùng ngày nay là thừa hưởng phát minh cách đây chừng sáu nghìn năm về trước của người Ai-cập để lại.

Người Ai-cập đã phát minh được rất sớm cái đồng hồ đo bóng mặt trời để tính thời gian trong một ngày. Họ chia một ngày làm 24 giờ rồi theo vị trí của mặt trời chiếu trên đồng hồ mà đọc giờ, phút. Chiếc đồng hồ xưa nhất thế giới do người cổ Ai-cập làm ra cách đây chừng 3.400 năm còn được giữ lại ở Viện Bảo tàng Bá-linh ngày nay.

Cổ Ai-cập cũng đã có một nền toán học phát triển khá cao. Việc xây dựng các Kim-tự-tháp là một bằng chứng rõ rệt về trình độ toán học thời bấy giờ. Người Cổ Ai-cập đã sáng tạo ra phép «thập tiến vị» tức cứ mười số là một vị. Họ đã sớm biết các phép cộng, trừ, nhân, chia.

Do yêu cầu của công tác đo đạc đồng ruộng hàng năm bị lớp phù sa của sông Nin bao phủ, nên người Ai-cập đã sớm phát minh ra hình học; họ biết phép tính diện tích, tính thể tích hình cầu, tính độ dài của vòng tròn bằng 3,16 lần đường kính, gần chính xác ($\pi = 3,1416$), biết giải tính phân số, biết phải phương trình có hai ẩn số.

Nói tóm lại nền văn hóa Cổ Ai-cập đã đạt những thành tựu cực kỳ quan trọng. Cổ Ai-cập đã suy vong lâu rồi, nhưng những thành tựu đó vẫn là những cống hiến quý giá vô ngần vào kho tàng văn hóa của xã hội loài người.

..

TIMSACH.COM.VN

CHƯƠNG BỐN

ẤN ĐỘ CỎ ĐẠI

Ấn-độ là một bán đảo lớn ở miền Nam châu Á. Đông-nam và Tây-nam giáp Ấn-độ dương, phía bắc có dãy núi Hy-ma-lay-a án ngữ, khiến cho Ấn-độ hầu như cách biệt hẳn với thế giới bên ngoài. Miền Bắc Ấn-độ là một vùng đồng bằng rộng lớn, gồm lưu vực hai con sông Ấn (Indus) và sông Hằng (Gange). Miền Nam là một vùng cao nguyên và rừng núi. Ấn độ có miền duyên hải dài, ba mặt đông, nam tây, ngó ra đại dương, rất thuận tiện cho việc giao thông đường biển.

Từ thời xưa, Ấn-độ phát triển theo hai hướng khác nhau. Miền Bắc có một nền văn hóa nông nghiệp phát triển khá cao, nhưng là một nền văn hóa phát triển tự thân, liên hệ với bên ngoài không nhiều (chủ yếu qua ngõ Tây-bắc), miền Nam đất đai không phì nhiêu bằng, văn hóa phát triển chậm hơn, nhưng đã tiếp thụ văn hóa miền Bắc mà truyền bá sang nước ngoài, chủ yếu sang các nước Đông nam châu Á.

Dân cư ở Ấn-độ gồm rất nhiều chủng tộc, trong đó có hai chủng tộc lớn : người A-ry-a, sống chủ yếu ở miền Bắc và người Đra-vi-đa sống chủ yếu ở miền Nam. Ngôn ngữ tuy có trên 10 thứ chính, nhưng cũng chỉ gồm 2 nhóm quan trọng : nhóm ngôn ngữ a-ry-a và nhóm ngôn ngữ đra-vi-đa.

Từ thiên niên kỷ IV — III trước C. N, trên lưu vực phì nhiêu của sông Ấn, người Đra-vi-đa đã xây dựng lên được nền « văn hóa sông Ấn » rực rỡ và đến giữa thiên niên kỷ I trước C. N trên miền Bắc Ấn-độ người A-ry-a lại xây dựng lên nền văn hóa điển hình của xã hội cổ đại Ấn-độ, ảnh hưởng rất lớn đến các nền văn hóa của nhiều nước khác ở phương Đông. Các đế quốc lớn ở Ấn-độ đều xây dựng trên miền Bắc.

Miền Nam Ấn-độ có nhiều rừng núi và cao nguyên, đồng bằng hẹp, không phì nhiêu lắm, nông nghiệp chậm phát triển, ngoại thương đường biển lại do quý tộc chi phối nên cũng không phát triển mạnh được. Đến thời trung cổ, các quốc gia miền Nam mới bắt đầu được xây dựng lên, nhưng chẳng

bao lâu thì bị chủ nghĩa đế quốc thực dân phương Tây sang xâm lược và thống trị nói chung, trình độ kinh tế và văn hóa của miền Bắc Ấn-độ phát triển cao hơn miền Nam

Một đặc điểm của Ấn-độ là chưa bao giờ thống nhất được toàn vẹn và lâu dài. Các đế quốc Mô-ry-a (Maurya), Gup-ta (Gupta), Mô-gôn (Mogol) cũng chỉ thống nhất được một bộ phận lớn đất đai Ấn độ trong một thời gian nào đó mà thôi. Tình trạng phân liệt đình trệ đó trong lịch sử Ấn-độ không phải là do hoàn cảnh địa lý mà ra mà chính là do đặc điểm của sự phát triển kinh tế và xã hội của Ấn-độ quyết định.

I

NỀN VĂN MINH TỐI CỔ Ở LƯU VỰC SÔNG ẤN

Do những cuộc phát quật khảo cổ tiến hành gần đây ở Ha-rap-pha (Harappa) và nhất là ở Mô-han giô đa-rô (Mohan-jo-Đaro) tại miền lưu vực sông Ấn, người ta đã phát hiện được những di chỉ của những thành phố lớn dựng lên cách đây tới năm, sáu nghìn năm. Thành phố có nhà cửa nhiều tầng, xây bằng gạch nung, có miếu vũ, có đường phố rộng thẳng tắp và vuông góc, có giếng nước, có nhà tắm công cộng, thậm chí có cả hệ thống cống ngầm. Ngoài ra người ta còn tìm thấy nhiều công cụ bằng đá và bằng đồng, như vũ khí, đồ gốm, đồ trang sức, và đặc biệt là di tích của một loại văn tự tượng hình, nhưng tiếc rằng

đến nay người ta vẫn chưa đọc ra được. Người thời bấy giờ đã biết nghề làm ruộng và nghề chăn nuôi. Họ đã biết làm những công trình thủy lợi, để lấy nước vào ruộng hay tháo ra, có lẽ còn sớm hơn người Ai-cập và người Lưỡng-hà. Về thủ công nghiệp họ đã biết dùng kim loại, làm đồ gốm, dệt vải, kéo sợi (nghề dệt ở đây¹ xuất hiện sớm nhất thế giới).

Tất cả những di tích trên chứng tỏ rằng ngay từ khoảng thiên niên kỷ IV — III trước công nguyên, dân cư ở Ấn-độ đã sớm xây dựng lên xã hội có giai cấp và Nhà nước chiếm hữu nô lệ sơ kỳ của họ. Nền văn minh này chính là do người Đra-vi-đa sáng tạo ra. Một số tượng và đồ vật của người Đra-vi-đa này cũng tìm thấy được ở lưu vực Lưỡng-hà và ở cao nguyên I-răng. Do đó có thể nói rằng: từ thời đại viên cổ đã có sự giao lưu giữa Ấn-độ với Ba-tư và Lưỡng-hà.

Nền văn minh tối cổ của Ấn-độ đứng về mặt thời gian mà nói cũng không chậm gì so với nền văn minh cổ Ai-cập và Lưỡng-hà. Về mặt nào đó mà nói, đời sống văn hóa của người Đra-vi-đa lại còn cao hơn người cổ Ai-cập và Lưỡng-hà sống cùng thời kỳ nữa là đáng khác. Nhà khảo cổ học lãnh đạo công tác phát quật ở lưu vực sông Ấn, tên là Giôn Mác-san (John Marshall) còn khẳng định rằng nền văn minh lưu vực sông Ấn là một nền văn minh tiên tiến nhất thế giới hồi bấy giờ.

II

THỜI ĐẠI VÊ - ĐA

Cuộc xâm nhập của người A-ry-a vào Ấn-độ.

Vào khoảng thiên niên kỷ II trước C.N. miền Tây-

bắc Ấn-độ đã bị giống người A-ry-a từ miền Trung-Á xuống chinh phục.

Người A-ry-a lúc đó đang sống ở dưới chế độ công xã thị tộc mạt kỳ, gồm nhiều bộ lạc du mục. Các bộ lạc đó liên kết với nhau thành liên minh bộ lạc lớn, đứng đầu có vua (tức tù trưởng) giữ quyền hành chính và quân sự. Nhưng quyền lực chủ yếu vẫn thuộc về đại hội thành viên bộ lạc.

Lúc đầu cuộc xâm nhập của người A-ry-a chỉ có tính chất một cuộc thiên di hòa bình của những bộ lạc đi tìm những đất đai tốt hơn để cư trú; họ mang theo nhiều đàn súc vật và đủ các loại đồ vật, dụng cụ cần thiết cho sự sống. Về sau họ đã đi đến chỗ vũ trang xung đột với những thổ dân ở vùng Tây-bắc Ấn-độ; điều đó đã được phản ánh trong bộ kinh Rich-Vê-da (Rig Veda) tả những cuộc chiến tranh của người A-ry-a chống những bộ lạc thù địch địa phương.

Trước cuộc xâm nhập của người A-ry-a, nền văn minh tối cổ của người Đra-vi-da chắc hẳn đã đi đến chỗ tàn tạ. Với cuộc xâm nhập của người A-ry-a, người Đra-vi-da đã bị chinh phục và biến thành nô lệ hoặc phải di lánh lên miền rừng núi mà sống. Lúc người A-ry-a mới bắt đầu định cư ở Ấn-độ, văn hóa của họ còn kém xa người Đra-vi-da mặc dầu lúc này nền văn hóa của người Đra-vi-da đã suy tàn. Do tiếp thu nền văn hóa cũ của kẻ bị chinh phục, do học tập được kỹ thuật làm ruộng của họ, do chiếm được vùng đất đai màu mỡ, người A-ry-a bắt đầu chuyển sang đời sống định cư, sống chủ yếu về nghề nông. Chế độ công xã nông thôn xuất hiện, đồng thời cũng xuất hiện sự bất bình đẳng ngày càng rõ rệt giữa người giàu và kẻ nghèo trong xã hội người A-ry-a.

Sự thành lập chế độ chiếm hữu nô lệ ở miền Bắc Ấn-độ.

Vào khoảng thế kỷ IX — VIII trước C.N., người A-ry-a tiến về phía đông, xâm nhập lưu vực sông Hằng, chinh phục những bộ lạc Đra-vi-da sống ở đây. Giữa các bộ lạc người A-ry-a cũng xảy ra chiến tranh để giành giật đất đai và chiến lợi phẩm. Lúc ấy, sức sản xuất đã phát triển lên một bước; đồ sắt đã bắt đầu được sử dụng, nông nghiệp đã chiếm hẳn ưu thế so với chăn nuôi. Thủ công nghiệp và việc trao đổi cũng phát đạt hơn trước. Trong các nghề thủ công, quan trọng nhất là các nghề nấu kim loại, nghề dệt vải. Quan hệ xã hội lúc này cũng đã khác trước. Công xã thị tộc đã bị công xã nông thôn thay thế hẳn. Trong công xã nông thôn, cũng có cả người Đra-vi-da bị chinh phục trở thành nô lệ hay công nô. Vì cần phải tu bổ đê điều, đường sá, đền miếu và đề phòng ngoại xâm nên một số công xã nông thôn ở gần nhau thấy cần liên hiệp lại thành liên minh công xã. Về sau do sự tích lũy tài sản tư hữu và sự phân hóa càng sâu sắc giữa giàu và nghèo mà nhà nước chiếm hữu nô lệ bắt đầu xuất hiện trên cơ sở những liên minh đó. Lúc này, trên lưu vực sông Hằng đã xuất hiện rất nhiều tiểu quốc của người A-ry-a đứng đầu mỗi nước nhỏ có một ông vua gọi là ra-gia (raja) cai trị với một hội nghị gồm đại biểu quý tộc. Những vương quốc này thường hay gây chiến với các bộ lạc thổ dân ở chung quanh. Giữa các vương quốc của người A-ry-a cũng luôn luôn xảy ra chiến tranh để thôn tính đất đai của nhau.

Trong xã hội nô lệ người A-ry-a, những tàn tích của chế độ thị tộc vẫn tồn tại một cách ngoan cố. Nhà nước

bênh vực các gia tộc cá thể, như trong bộ luật Ma-nu ở thời kỳ này có ghi chép: «họ sống chung hoặc sống riêng, điều đó tùy ý», «phải biết rằng lúc sống riêng rẽ thì họ tiến bộ và phát đạt hơn cho nên phân chia tài sản là một điều đáng hoan nghênh».

Chế độ tư hữu tài sản phát triển, gây ra mâu thuẫn với chế độ công hữu của thị tộc. Trong bộ luật Ma-nu có điều nói: «Trong lao động riêng rẽ, người ta không được dùng những của cải mà thị tộc đã thu hoạch được, trừ phi mọi người đều đồng ý», «của cải của thị tộc không được chia nhau mà hưởng». Điều đó chứng tỏ chế độ công hữu về ruộng đất vẫn còn chiếm ưu thế trong một thời gian dài. Ruộng đất về danh nghĩa là tài sản của công xã nông thôn, nhưng chia cho các gia tộc sử dụng cây cấy riêng. Ngoài ra còn có một số ruộng đất do toàn thể thành viên công xã cùng cấy để làm quỹ chung cho công xã.

Trong công xã, kinh tế tiểu nông kết hợp với thủ công nghiệp gia đình. Mỗi công xã đều tự cấp tự túc, quan hệ kinh tế giữa các công xã rất yếu ớt, lỏng lẻo. Đó là đặc điểm của nền kinh tế Ấn-độ, gây trở ngại lớn cho sự phát triển của xã hội Ấn-độ. Tàn dư chế độ công xã tồn tại mãi đến giữa thế kỷ XIX mới chấm dứt.

Chế độ nô lệ ở Ấn-độ không phát triển lắm. Theo pháp điển Na-ra-đa (Narada), có đến 15 hạng nô lệ (dasa) do năm nguồn gốc chính sau đây mà ra:

- nô lệ do cha mẹ là nô lệ đẻ ra,
- nô lệ xuất thân từ dân tự do bị bán cùng hóa.
- nô lệ vì nợ
- nô lệ vì phạm tội
- nô lệ tù binh

Nguồn cung cấp nô lệ chủ yếu là chiến tù. Theo kinh «Vê-da» thì thuật ngữ đa-sa (dasa) lúc đầu có nghĩa là kẻ thù, sau có nghĩa là nô lệ. Một số người A-ry-a cũng trở thành nô lệ vì nợ hoặc vì phạm tội, nhưng theo luật lệ họ chỉ làm nô lệ tạm thời. Nhà nước có những biện pháp chống lại tình trạng nô dịch người A-ry-a, nhưng không có hiệu quả mấy.

•Giữa người dân tự do và nô lệ có thể kết hôn với nhau. Chủ nhà lấy nữ nô sinh ra con cái thì con cái và mẹ được tự do. Nô lệ được dùng trong công tác sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp, trong các công trình công cộng. Số nô lệ không đông lắm so với số dân tự do, và thường thường thì làm việc trong gia đình chủ nô. Nô lệ cũng có gia đình và có cửa riêng của mình tuy rằng có rất ít. Trong tập Ác-ta-ca-stia (Arthacastia) có nói: «nếu làm việc cho chủ không bị hư hỏng, nô lệ có thể có được những đồ vật do họ làm thêm, cũng có thể có di sản và tặng phẩm». Trong một đoạn khác có nói: «người thừa kế tài sản của nô lệ là những kẻ thân thuộc, trừ phi không có thân thuộc thì người thừa kế mới là chủ».

Những điều lệ đó chứng tỏ rằng người tự do biến thành nô lệ thì không mất quan hệ với gia tộc và đẳng cấp của họ.

Xem như vậy thì chế độ nô lệ ở Ấn-độ cổ đại không phát triển lắm. Từ thế kỷ VI trước công nguyên trở đi, đặc biệt dưới vương triều Mô-ri-a (Maurya), chế độ nô lệ mới phát triển đôi chút. Các cuộc đấu tranh của nô lệ chống chủ nô vẫn thường xuyên xảy ra, tuy không có cuộc đấu tranh nào thật to lớn.

Chế độ đẳng cấp hay « chủng tính » (*Varna*).

Ở thời đại Vê-da, tại Ấn-độ đã xuất hiện một chế độ xã hội đặc biệt tức là chế độ đẳng cấp (*Varna*) hay cũng gọi là « chủng tính ». Chế độ đẳng cấp này mang nặng sắc thái chủ nghĩa chủng tộc và thực tế là còn giữ tổ chức phân công lao động của xã hội nguyên thủy. Ở một số nước khác (như Ai-cập) tuy cũng có chế độ đó, nhưng không rõ rệt như ở Ấn-độ là nơi mà nó phát triển mạnh nhất.

Chế độ đẳng cấp là một trở ngại lớn cho sự phát triển của xã hội Ấn-độ. Nó gây sự đối lập rất sâu sắc giữa người A-ry-a và người Đra-vi-đa. Người Đra-vi-đa là một chủng tộc lớn có nền văn minh sớm phát triển, người A-ry-a xâm lược lại lạc hậu hơn. Nhỏ bề ngoài hai chủng tộc đó khác nhau rõ rệt. Do chỗ bất đồng về chủng tộc và quan hệ giữa người chinh phục và kẻ bị chinh phục, sự kỳ thị chủng tộc giữa người A-ry-a và người Đra-vi-đa rất nghiêm trọng. Người A-ry-a lạc hậu muốn củng cố nền thống trị của mình đối với người Đra-vi-đa văn hóa cao hơn là một việc rất khó khăn. Do đó họ chủ trương củng cố và phát triển chế độ chủng tính để áp chế người Đra-vi-đa, không cho họ ngóc đầu lên được. Về sau chế độ đó tồn tại rất dai dẳng, tạo nên một hoàn cảnh lịch sử ràng buộc kinh tế, xã hội Ấn-độ không thể phát triển nhanh chóng được. Sự tồn tại của chế độ đẳng cấp biểu thị tính chất đình trệ của xã hội Ấn-độ.

Chế độ đẳng cấp phát sinh và phát triển trên cơ sở sự phân hóa ngày càng sâu sắc giữa quý tộc và bình dân, và sự khác nhau về chủng tộc giữa người A-ry-a

và người Đơ-vi-đa. Theo các văn kiện thời Cổ Ấn-độ, người ta phân biệt có bốn đẳng cấp chính, theo thứ tự sau đây:

1/ Đẳng cấp Bà-la-môn (brahman) tức đẳng cấp của tầng lớp quý tộc tăng lữ;

2/ Đẳng cấp Xa-tơ-ri-a (Ksatrya) gồm có quý tộc vương công và vũ sĩ;

3/ Đẳng cấp Vai-si-a (Vaishya) gồm đại đa số người bình dân A-ry-a làm nghề nông, nghề thủ công và buôn bán;

4/ Đẳng cấp Su-đra (Shudra), chủ yếu gồm những người Đơ-vi-đa bị nô dịch, không được hưởng quyền lợi gì, căn bản là những kẻ tội tở hay những kẻ đi làm thuê làm mướn.

Giữa các đẳng cấp, có một sự cách biệt rất rõ rệt; hôn nhân giữa người thuộc đẳng cấp khác nhau bị cấm chỉ, thậm chí vương công thuộc đẳng cấp vũ sĩ Xa-tơ-ri-a không được phép cưới con gái trong đẳng cấp tăng lữ bra-man làm vợ. Con cái do sự kết hôn phi pháp giữa người thuộc đẳng cấp khác nhau mà sinh ra bị coi là không trong sạch, là kẻ hèn hạ. Giữa các đẳng cấp, cũng có sự bất bình đẳng về mặt kinh tế, chính trị và văn hóa. Kinh tế của đẳng cấp Xu-đra chỉ hạn chế ở mức vừa đủ cung cấp cho nhu cầu sinh hoạt tối thiểu của họ. Sinh mệnh của họ không được bảo đảm. Người bình dân Vai-xi-a đảm nhiệm mọi công tác lao động sản xuất, nhằm cung cấp mọi thứ cần thiết cho đời sống của bọn tăng lữ và vũ sĩ. Họ còn phải nộp thuế má, phục vụ lao dịch và binh dịch. Địa vị của họ cũng rất thấp bẽ, số phận của họ cũng không hơn gì đẳng cấp Xu-đra mấy.

Đẳng cấp quý tộc vũ sĩ Xa-tri-a nắm giữ chính quyền, lo việc binh đao. Đẳng cấp quý tộc tăng lữ làm nghề tôn giáo, đọc kinh, giảng đạo, lo việc tế lễ, bảo tồn và truyền thụ trí thức. Họ có địa vị cao quý nhất trong xã hội, họ được miễn trừ mọi nghĩa vụ cũng như mọi hình phạt nặng nề và thường can thiệp vào chính sự. Trong bộ luật Ma-nu, có điều nói: «những người Sa-tơ-ri-a, Vai-si-a, Su-đra nếu không thể trả tiền phạt thì lấy lao dịch bồi thường, còn như đối với người Bra-man thì có thể để cho họ trả dần» Pháp luật phân biệt và luôn luôn bảo vệ quyền lợi của những đẳng cấp trên, ví dụ như cũng trong bộ luật Ma-nu có điều nói rằng: «nếu người con nợ thuộc cùng đẳng cấp hay thuộc đẳng cấp thấp hơn người chủ nợ thì phải dùng lao dịch để trả nợ cho chủ nợ, nhưng nếu con nợ thuộc đẳng cấp cao hơn thì phải để người ấy trả nợ dần».

Ý nghĩa của chế độ đẳng cấp trên đây là ở chỗ nó có tác dụng trong sự phân công xã hội. Mác nói: «cơ sở phân chia các đẳng cấp trong xã hội là sự phân công lao động. Đó là hình thức phân công lao động có tính chất nguyên thủy trong một xã hội phát triển chậm chạp, đình trệ».

Sự phân công đó rất có lợi cho những đẳng cấp trên. Người ở đẳng cấp cao hơn có thể làm những công việc của đẳng cấp thấp hơn, đồng thời vẫn duy trì được những đặc quyền cố hữu của họ. Trái lại người của đẳng cấp dưới, không được làm những công việc của các đẳng cấp trên.

Sự phân biệt giữa các đẳng cấp như vậy là rất nghiêm ngặt, không ai có thể vượt qua được bức tường ngăn cách đẳng cấp này với đẳng cấp khác tuy rằng

cũng có những trường hợp ngoại lệ rất hãn hữu. Đẳng cấp của mỗi người cũng như thân phận của họ đã định sẵn từ khi mới lọt lòng mẹ và suốt đời không thể cải biến thành phần. Những người ở đẳng cấp khác nhau lại còn không được cùng ngồi, cùng đi với nhau nữa. Chế độ đẳng cấp hết sức bất công và đầy tội ác đó đến ngày nay vẫn còn bảo tồn tàn tích của nó ở Ấn-độ.

Tóm lại, tàn dư của chế độ công xã thị tộc còn bảo lưu lại một cách nặng nề, chế độ nô lệ không được phát triển lắm và chế độ đẳng cấp cực kỳ nghiêm ngặt là những nguyên nhân chính của tình trạng đình trệ lâu dài của xã hội cổ đại Ấn-độ.

III

VƯƠNG QUỐC MA-GA-ĐA (MAGADHA) VÀ ĐẾ QUỐC MÔ-RI-A (MAURYA)

Sự thành lập vương quốc Ma-ga-đa.

Căn cứ theo những tài liệu hiện có, việc nghiên cứu lịch-sử chính trị Ấn-độ chỉ có thể bắt đầu từ giữa thiên niên kỷ I trước C.N. Trước đây chỉ có thể xem là thời đại truyền thuyết mà thôi. Khoảng thế kỷ VI trước C.N. miền Bắc Ấn-độ gồm nhiều nước nhỏ, trong đó chỉ có hai nước lớn là Ma-ga-đa và Cô-sa-la (Koshala). Hai quốc gia chiếm hữu nô lệ này thường đánh nhau kịch liệt để tranh giành ưu thế và quyền thống trị ở miền lưu vực sông Ấn và sông Hằng. Sự lớn mạnh của nước Ma-ga-đa dưới đời vua Bim-bi-xa-ra (Bimbisara : 519-491 trước C.N.) có tiếng tăm lớn, đã từng chinh phục các

nước lân bang, tiến hành chính sách ngoại giao đồng minh với nhiều nước và cùng các nước đó thông hôn.

Đến thế kỷ V, Ma-ga-da đã trở thành quốc gia nô lệ cường thịnh nhất ở Bắc Ấn-độ. Kinh đô dựng trên bờ sông Hằng là một thành phố lớn tên là Pa-ta-li-pu-tơ-ra (tức Pát-na ngày nay).

Đến thế kỷ IV, vua Ma-ga-da đã chinh phục được nước láng giềng của nó là Kô-sa-la, thu gồm toàn bộ khu vực ở giữa dãy núi Hy-ma-lay-a và sông Hằng làm thành lãnh thổ của vương quốc Ma-ga-da.

Giống như Trung-quốc cổ đại, sự thống nhất của Ấn-độ cổ đại rất là chậm chạp vì lãnh thổ của nó rất rộng lớn. Nước Ma-ga-da đến thế kỷ IV trước C.N. là quốc gia thống nhất đầu tiên, vì ở đây kinh tế nô lệ đã vượt qua giai đoạn nguyên thủy, sự trao đổi đã phát triển, bốn chủ nô (chủ yếu là thương nhân) mới trỗi dậy. Trong các nước ở miền Bắc Ấn-độ hồi bấy giờ thì Ma-ga-da là nước có nền thương nghiệp thịnh vượng nhất. Người Ma-ga-da không kém gì người Phê-ni-xi ở vùng Cận đông. Ở Ấn-độ, « người Ma-ga-da » và « thương nhân », hai danh từ đó cũng có một ý nghĩa giống nhau. Quốc gia thương nghiệp này về sau chính là cơ sở thống trị của đế quốc Mô-ri-a.

Cuộc vận động chống chế độ đẳng cấp và sự xuất hiện của Phật giáo.

Như trên đã nói, chế độ đẳng cấp nghiêm khắc và đạo Bà-la-môn ủng hộ cho chế độ đó trở thành một trở ngại lớn cho sự phát triển của xã hội Ấn-độ cổ đại. Nhưng đến thế kỷ VI trước C.N., thế lực của đạo Bà-la-

môn ở vùng lưu vực sông Hằng suy yếu dần, một phong trào chống chế độ đẳng cấp và đạo Bà-la-môn nở ra liên tiếp. Lúc này, có rất nhiều tôn giáo và giáo phái triết học ra đời, cấp tiến nhất là học phái vô thần luận, tiêu biểu cho nguyện vọng của các đẳng cấp dưới. Người đề xướng ra học phái đó bản thân là một người rất nghèo khổ, chủ trương hoàn toàn thủ tiêu chế độ đẳng cấp và đạo Bà-la-môn.

Ngoài ra có một giáo phái nổi tiếng khác là Phật giáo. Giáo phái này đại biểu cho nguyện vọng của đẳng cấp quý tộc vũ sĩ và của những người bình dân khá giả. Nó phản đối đạo Bà-la-môn nhưng cũng chống lại chủ nghĩa vô thần, không chủ trương hoàn toàn tiêu diệt chế độ đẳng cấp và vẫn duy trì chế độ xã hội có giai cấp. Nó chỉ chủ trương bình đẳng giữa các đẳng cấp trong lĩnh vực tôn giáo mà thôi, gọi là « chúng sinh bình đẳng ». Mục đích của nó một mặt là phản đối sự lộng quyền của bọn tăng lữ Bà-la-môn, một mặt hòa hoãn cuộc đấu tranh giai cấp. Trên căn bản, nó đứng trên lập trường giai cấp thống trị.

Phật giáo dạy người ta không thêm muốn, không chống lại điều ác, phải nhẫn nhục, phục tùng giai cấp thống trị. Điều đó chính là phù hợp với yêu cầu muốn thiết lập một nhà nước chuyên chế thống nhất. Do đó, nó được nhà vua ủng hộ, thế lực dần dần phát triển mạnh. Đồng thời nó cũng lôi kéo được một số quần chúng thuộc các đẳng cấp dưới tin theo nó với ảo tưởng thoát khỏi cảnh khổ ở kiếp sau để lên ở cõi Nát-bàn.

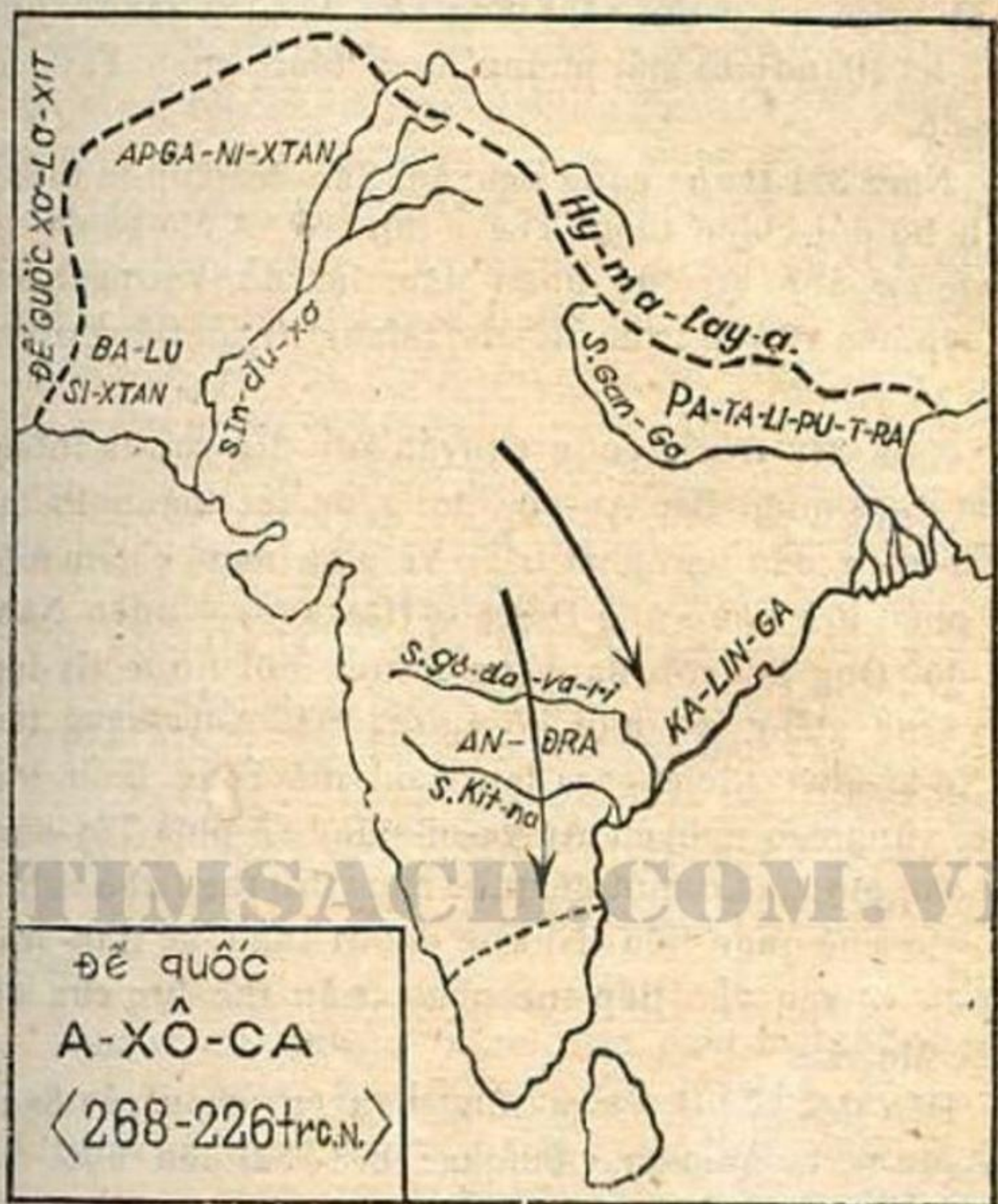
Cuộc xâm lược của người Ba-tư và người Hy-lạp.

Cuối thế kỷ V trước công nguyên trong lúc vương quốc Ma-ga-da hưng thịnh ở vùng sông Hằng thì vua Ba-tư là Đa-ri-út I (Darius I) sang xâm lược vùng sông Ấn, bắt nhân dân ở đây phải nộp cống, đi lính. Khu vực này của Ấn-độ trở thành một tỉnh rất giàu có của đế quốc Ba-tư.

Văn hóa Ba-tư bắt đầu truyền bá sang Ấn-độ. Năm 327 trước công nguyên, vua A-léc-xăng xứ Ma-kê-đô-ni-a (Hy-lạp) sau khi đã chinh phục Ba-tư rồi, liền thống lĩnh 10 vạn quân sang đông chinh Ấn-độ. Quân đội của y xâm lược miền Tây-bắc Ấn-độ và định tiến quân sang khu vực sông Hằng. Nhưng vì quân đội Hy-lạp, quá mệt mỏi sau một cuộc hành quân lâu ngày và vô cùng gian khổ, không chịu tiếp tục viễn chinh, nên A-léc-xăng buộc lòng phải rút quân về nước, để lại một bộ phận quân đội Hy-lạp ở đây hòng thống trị lâu dài vùng Tây-bắc. Từ đó giữa Hy-lạp và Ấn-độ, có những quan hệ mật thiết hơn. Văn hóa của người Hy-lạp và của người Ba-tư truyền sang Ấn-độ đã gây ảnh hưởng lớn ở nước này. Văn hóa Ấn-độ ngược lại cũng được truyền bá sang Ba-tư và Hy-lạp.

Vương triều Mô-ri-a và vua A-sô-ca (Ashoka).

Phong trào kháng chiến chống người Hy-lạp xâm lược phát triển mạnh ở Ấn-độ. Người lãnh đạo phong trào đó là Săn-đra-gúp-ta (Chandragupta : 321-297). Bản thân Săn-đra-gúp-ta thuộc thành phần nào, ngày nay vẫn còn chưa được rõ lắm. Có người nói ông xuất thân ở đẳng cấp Xa-tơ-ri-a, cũng có người thì cho ông



xuất thân ở đẳng cấp Xu-dra. Điều chắc chắn là ông đã từng có lần phục dịch trong quân đội của A-lếch-xăng và đã từng học tập được kỹ thuật tác chiến và tổ chức quân sự của người Hy-lạp. Do đó về sau khi A-lếch-xăng đã rời khỏi Ấn-độ trở về Ba-by-lon thì Săn-dra-gúp-ta đã thừa cơ tập hợp lại một số bộ tộc ở miền Tây-bắc Ấn-độ, tổ chức thành một đội quân khá hùng mạnh,

Đánh đuổi quân đội xâm lăng còn đồn trú lại ở vùng Ngũ-hà (Pandjab) giải phóng hoàn toàn miền Tây-bắc Ấn-độ.

Năm 321 trước công nguyên, Săn-dra-gúp-ta thống lĩnh bộ đội chiến thắng của mình trở về Ma-ga-da và được sự ủng hộ của nhân dân, lật đổ vương triều cũ, lập nên vương triều Mô-ri-a (Maurya) nổi tiếng trong lịch sử Ấn-độ.

Năm 318 trước công nguyên Săn-dra-gúp-ta thống nhất toàn miền Bắc Ấn-độ, đóng đô tại thành Pa-ta-li-pu-tơ-ra, dần dần phát triển về phía nam, chiếm một bộ phận lớn của vùng Đê-căng (Dekkan) ở miền Nam Ấn-độ. Ông lại còn đánh bại được một nước Hy-lạp hóa láng giềng do một họ tướng của A-léc-xăng tên là Xê-lơ-quýt (Seleucus) lập nên, mở rộng lãnh thổ sang vùng cao nguyên Ap-ga-ni-stăng về phía Tây-bắc, đặt nền móng cho một đế quốc rộng lớn theo chủ nghĩa chuyên chế quan liêu. Những người thừa kế Săn-dra-gúp-ta về sau vẫn tiếp tục phát triển thế lực của đế quốc Mô-ri-a.

Đến thế kỷ III trước công nguyên, cháu của Săn-dra-gúp-ta là A-sô-ka (Ashoka: 273-232) lên ngôi thì quốc gia chiếm hữu nô lệ Ấn-độ bước vào thời đại cực thịnh. Trải qua những cuộc chiến tranh tàn khốc, cuối cùng A-sô-ka thống nhất được hầu hết lãnh thổ Ấn-độ, bao gồm cả hai lưu vực sông Ấn và sông Hằng, miền Ca-sơ-mia và miền Ap-ga-ni-stăng, miền Trung và miền Nam Ấn-độ, trừ một vùng ở miền cực nam mà thôi.

Sự thống nhất lãnh thổ Ấn-độ đã thúc đẩy sự phồn vinh của kinh tế và sự phát triển văn hóa. Lúc

này, nghề nông, nghề thủ công đặc biệt là việc nấu quặng ở Ấn-độ đều rất phát đạt. Việc buôn bán với nước ngoài cũng rất phồn thịnh; thóc gạo, đường, hương liệu, vải vóc, tơ lụa, vàng ngọc, châu báu... được mang sang bán tại khu vực Địa trung hải. Nhiều loại tiền tệ La-mã phát hiện được ở Ấn-độ có thể dùng làm bằng chứng cho sự phồn thịnh của nền mậu dịch giữa Ấn-độ và các nước phương tây thời bấy giờ. Những đường thông thương buôn bán giữa Ấn-độ và Trung-quốc và các nước khác ở Đông nam Á lúc ấy cũng đã bắt đầu mở mang. Căn cứ vào những bút tích của Mê-ga-sten (Megasthens) một chính khách người Hy-lạp sang trú tại Ấn-độ thời bấy giờ, thì thủ đô Pa-ta-lơ-pu-tơ-ra của đế quốc Mô-ri-a đóng ở trên bờ phía nam sông Hằng, dài dọc theo bờ sông đến ba mươi cây số, bề rộng đến chừng bốn cây số, chung quanh là thành quách bao bọc, có đến vài trăm vọng gác và cửa thành. Thủ đô đó là trung tâm kinh tế và văn hóa của Ấn-độ.

Trên cơ sở kinh tế và văn hóa phát triển, A-sô-ka đã dựng lên một chế độ trung ương tập quyền mạnh mẽ theo chủ nghĩa chuyên chế quan liêu. Ông đã cải cách chế độ hành chính nhằm tăng cường quyền lực của nhà vua và tăng cường sức khống chế của trung ương đối với địa phương. Ông đem toàn quốc chia ra làm nhiều tỉnh, cử bọn con cháu trong hoàng tộc về cai trị các địa phương, đề bạt hạng người giàu có trong hai đẳng cấp quý tộc vũ sĩ và binh dân lên làm quan, nhằm hạn chế quyền hành của bọn quý tộc tăng lữ, và bắt tôn giáo Bà-la-môn phải phục tùng quyền lực của hoàng đế.

A-sô-ca ra sức đề xướng Phật giáo, tôn Phật giáo lên làm quốc giáo đề bài bác đạo Bà-la-môn. Cuộc đấu tranh giữa hai tôn giáo đó tượng trưng cho cuộc đấu tranh giữa hoàng đế và bọn tăng lữ.

Trước đây vua A-sô-ka đã từng gây nhiều cuộc chiến tranh tàn khốc để mở rộng đế quốc vì như năm 261 trước công nguyên ông đã từng đem quân đi chinh phạt xứ Ka-lin-ga (Kalinga) ở miền Đông-nam bán đảo Ấn-độ, giết hại có đến mấy mươi vạn người, bắt sống đến mười lăm vạn tù binh. Lúc ấy Phật giáo đã trở thành một thế lực rất mạnh trong xã hội Ấn-độ. Giáo lý tiêu cực vô vi của nó vẫn có hiệu lực hơn là khói lửa, binh đao đối với việc chinh phục lòng người. Bởi vậy A-sô-ka mới quyết định lấy Phật giáo làm quốc giáo, nhằm mục đích củng cố nền thống trị của mình. Từ đó về sau, A-sô-ka bãi binh hồi tượng, tự nguyện làm một cư sĩ của nhà Phật, cấm chỉ việc sát sinh, lập nhiều chùa chiền và trường học Phật giáo ở khắp nơi trong nước.

Dưới đời A-sô-ca, sự phát triển của nền kinh tế tiền tệ (buôn bán và cho vay nặng lãi) đã đẩy mạnh sự phân hóa giai cấp trong xã hội. Lúc này số lượng nô lệ đã tăng lên nhiều, việc mua bán nô lệ đã thịnh hành trong một thời. Rất nhiều của cải (gồm cả đất đai và nô lệ) tập trung trong tay quý tộc và thương nhân, đại đa số dân nghèo sống rất khổ sở. Mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt đã gây nên nhiều cuộc đấu tranh giai cấp khốc liệt. Bởi vậy đến lúc A-sô-ca chết đi rồi thì đế quốc chủ nô Mô-ri-a rộng lớn đó cũng bắt đầu suy sụp.

Những vua thừa kế A-sô-ca bất lực dễ mất nhiều đất đai chỉ giữ lại được bộ phận lãnh thổ Ma-ga-đa ngày trước mà thôi. Đế quốc suy yếu và thu hẹp dần đã tạo điều kiện cho nước ngoài vào xâm lược.

Vào khoảng thế kỷ II trước công nguyên, nước Đại-hạ (Bactria) do người Hy-lạp lập lên ở miền Trung-Á xâm nhập miền Bắc Ấn-độ. Khoảng thế kỷ I lại có người An-tức (Parthes) sang xâm lược. Đồng thời người nước Đại nguyệt-thị (Koushana) từ phía Tây Trung-quốc thiên di sang Trung-Á, sau khi đã diệt được nước Đại-hạ và đánh bại người An-tức rồi, cũng sang xâm chiếm miền Bắc-Ấn. Thế kỷ đầu của công nguyên, đế quốc Ku-sa-na (Koushana) cường thịnh đã được thành lập. Hoàng đế nước này cũng đề xướng Phật giáo, quốc thể hùng mạnh. Nhưng không bao lâu đế quốc này cũng suy dần. Từ đó lịch sử Ấn-độ không có gì đáng ghi chép. Mãi đến thế kỷ IV, người Ấn-độ lại tự mình xây dựng lên được vương triều Gúp-ta (Gupta) với một nền kinh tế và văn hóa phát triển hơn, nhưng đến thời kỳ này, Ấn-độ đã bước vào chế độ phong kiến.

IV

VĂN HÓA ẤN-ĐỘ

Văn hóa Ấn-độ là một nền văn hóa lâu đời, vô cùng phong phú và đầy tinh chất sáng tạo. Đối với sự phát triển văn hóa của nhiều dân tộc phương Đông, văn hóa Ấn-độ đã có ảnh hưởng lớn, đặc biệt giữa văn hóa Ấn-độ và văn hóa các nước Đông-nam Á, mối quan hệ hết sức mật thiết.

Tôn giáo và triết học.

Có thể nói Ấn-độ cổ đại là miếng đất của tôn giáo và triết học. Lúc đầu tôn giáo ở Ấn-độ bắt nguồn từ những tín ngưỡng trong thời nguyên thủy mà ra, nên còn giữ nhiều tàn dư của chế độ Tô-tem sùng bái vật thần và sùng bái tự nhiên. Cứ theo bộ kinh «Vê-da» thì người Ấn-độ lúc đó thờ thần Mặt trời, thần lửa, thần sấm sét, thần mùa màng .. Tín ngưỡng đó phản ánh hình thái ý thức xã hội nguyên thủy. Tại Ấn-độ cổ đại, sự sùng bái thần lửa có quan hệ với chế độ gia trưởng và là một thứ tín ngưỡng rất phổ biến. Người ta nhận rằng thần lửa cũng như người cha trong gia đình, là cái chủ não. Việc sùng bái tổ tiên lúc này cũng có quan hệ mật thiết với chế độ gia trưởng, sùng bái tổ tiên tức là sùng bái người gia trưởng đã chết.

Đạo Bà-la-môn (brahmanism). — Những tín ngưỡng tôn giáo nguyên thủy nói trên thịnh hành trong thời kỳ chế độ thị tộc, dần dần bị một thứ tôn giáo mới thay thế. Bọn tăng lữ lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo mới để biện hộ cho chế độ có giai cấp và cho chế độ nhà nước chuyên chế, do đó những thần tự nhiên ngày trước biến thành kẻ bảo hộ cho nhà nước và vương quyền. Lúc ấy vì nghi thức tôn giáo rất phức tạp nên đã hình thành một giai cấp tăng lữ đông đảo gọi là Bà-la-môn (Brahman). Sau khi giai cấp Bà-la-môn xuất hiện thì tôn giáo giai cấp và triết học giai cấp kết hợp với nhau tạo thành giáo lý của đạo Bà-la-môn.

Đạo Bà-la-môn ủng hộ vương quyền và chế độ xã hội có giai cấp. Thế lực của nó thậm chí vượt trên vương quyền. Giáo lý Bà-la-môn ra sức ủng hộ chế

độ đẳng cấp cho rằng đó là chế độ hợp với ý muốn của Bra-man (Brahman) là đẳng tối cao sáng tạo ra vũ trụ và muôn loài. Do nguồn gốc sinh ra bất đồng nên địa vị của các đẳng cấp là bất bình đẳng. Bọn tăng lữ Bà-la-môn đặt ra bộ luật Ma-nu (Manudharma) để xác định về mặt pháp lý địa vị bất bình đẳng đó giữa các đẳng cấp.

Đạo Bà-la-môn tuyên truyền cho học thuyết vạn vật trong vũ trụ là vĩnh viễn, bất di bất dịch, cũng có nghĩa là xã hội có giai cấp và chế độ đẳng cấp là không thay đổi. Đạo đó lại còn tuyên truyền thuyết luân hồi, về sau Phật giáo cũng theo thuyết luân hồi ấy), cho rằng sau khi chết, người sẽ biến ra kiếp khác. Kẻ có nhiều tội lỗi có thể chuyển thành súc vật. Như vậy là giáo lý đó uy hiếp tinh thần của nô lệ và quần chúng bị áp bức bóc lột khiến cho họ không dám chống lại nền thống trị của các giai cấp trên, vì phản kháng lại nền thống trị đó là làm điều ác, mà làm điều ác tức là kiếp sau sẽ biến thành loài cầm thú. Tuân theo lời dạy của bọn Bà-la-môn tức là làm điều thiện, mà làm điều thiện thì có hy vọng kiếp sau sẽ chuyển hóa thành chủng tộc cao cấp. Sở dĩ ngày nay người Xu-đra và người nô lệ chịu khổ sở là vì họ phạm tội lỗi trong kiếp trước, không nên oán trách ai. Giáo lý Bà-la-môn rõ ràng là phục vụ cho chế độ đẳng cấp đầy tội ác của xã hội Ấn-độ cổ đại.

Về sau trải qua nhiều lần sửa đổi, đạo Bà-la-môn dần dần biến thành Ấn-độ giáo (hindonism), một tôn giáo thịnh hành nhất ngày nay ở Ấn-độ.

Đạo Phật. — Như trên đã nói, đạo Bà-la-môn là một công cụ áp bức đẳng cấp và duy trì trạng thái bất công trong xã hội.

Bởi vậy một số người thuộc đẳng cấp vương công quý tộc cũng cảm thấy đó là một tội ác không thể dung thứ được. Trước thời đạo Phật ra đời, nhiều người quý tộc bất mãn với trạng thái xã hội đó đã từng tự ý rời bỏ đời sống giàu sang vinh hiển đi tìm nơi ẩn dật ở chốn rừng sâu núi thẳm để tu hành khổ hạnh, mong được « giác ngộ » cái đạo lý giúp họ thoát khỏi mọi tội ác trên trần tục. Bồ tát Ma-ha-vi-ra là người đầu tiên đã thành công trong việc đi tìm « chân lý » đó.

Sau Ma-ha-vi-ra là Xit-đạt-ta Gô-ta-ma (Siddharta Gautama) hiệu là Thích-ca Mu-ni (Sakya-Muni), con vua nước Ka-pi-la-va-stu (Kapilavastu) ở miền rừng núi phía nam Hy-ma-lay-a, sinh vào khoảng năm 563, mất vào năm 483 trước công nguyên. Ông chính là người sáng lập ra đạo Phật.

Giáo lý của Thích-ca Mu-ni là một thứ giáo lý tiêu cực, nhẫn nhục, vô vi. Ông không thấy rằng bao nhiêu tội ác trong xã hội là do chế độ người bóc lột người mà sinh ra, mà lại cho rằng là do lòng người sân si tham nhũng, do tình dục trong con người sinh ra, mà tình dục của con người thì vô hạn, nên mọi điều khổ não của thế sự không bao giờ tẩy rửa cho xong. Ông cho đời là bể khổ, con người bị kiếp luân hồi và luật nhân quả (Karma) đầy dọa, phải tu hành để tìm cách giải thoát. Và muốn như vậy thì phải tiêu diệt hết mọi tình dục trong bản thân con người, có như thế thì kiếp sau mới có thể lên chốn Niết-bàn (nirvāṇa) cực lạc.

Xem đó thì thấy đạo Phật là một thứ giáo lý thoát tục, tiêu cực, xa rời thực tế cuộc sống, phủ định đấu tranh giai cấp. Tuy vậy xét trong điều kiện lịch sử lúc

bấy giờ thì đạo Phật vẫn có mặt tích cực của nó, vì nó chủ trương sự bình đẳng giữa « chúng sinh », mở đường giải thoát cho tất cả mọi người bị đè nén, tức là phản đối chế độ đẳng cấp đương thời. So với đạo Bà-la-môn chủ trương bạo lực và tăng cường sự cách biệt đẳng cấp thì có thể nói đó là một tiến bộ về mặt tinh thần. Tuy nhiên ta phải thấy rằng mặt tiến bộ này rất hạn chế vì căn bản Phật giáo vẫn đứng trên lập trường không tiêu diệt chế độ đẳng cấp trong xã hội, thái độ đối với áp bức giai cấp vẫn là nhẫn nhục, hòa hoãn, phục tùng. Bởi vậy về sau khi đẳng cấp quý tộc vương công vũ sĩ đã phát triển mạnh mẽ đi đến xây dựng chế độ chuyên chế trung ương tập quyền của họ thì Phật giáo trở thành chỗ dựa của vương quyền và biến thành công cụ áp bức tinh thần của giai cấp thống trị. Dưới đời A-xô-ca, Phật giáo được tôn làm quốc giáo và phát triển đến mức cực thịnh của nó. Chính ở thời kỳ này, Phật giáo được truyền bá đi khắp nơi, sang vùng Trung cận đông, lên vùng Trung-Á và đặc biệt sang Tích-lan và các nước Đông nam Á và Đông Á.

Sau A-xô-ca, uy thế của Phật giáo ở Ấn-độ suy yếu đi dần dần bị thay thế bởi Ấn-độ giáo. Nhưng ở Tích-lan, Miến-điện, Xiêm-la, Đông-dương, Trung-quốc... thì đạo Phật lại thịnh hành.

Tư tưởng vô thần và duy vật.

Ở Ấn-độ, triết học duy vật cũng đã sớm xuất hiện (thế kỷ thứ IV trước công nguyên). Tư tưởng vô thần và duy vật qua bao nhiêu thế kỷ đã bị giai cấp thống trị tìm mọi cách để thủ tiêu, nên ngày nay không thấy có một tác phẩm nào của các nhà tư tưởng duy vật

Ấn-độ cổ đại còn lưu lại, nhưng người ta cũng thấy những tư tưởng đó được phản ánh một phần nào trong kinh Vê-da, kinh U-pa-ni-sát (Upanishad), trong sử thi Ma-hap-ha-ra-ta và Ra-ma-y-a-na, trong bộ luật Ma-nu, v.v... Đó là vì những tư tưởng duy vật đã để lại một dấu vết sâu sắc đến nỗi hầu như không có một tác phẩm quan trọng nào mà triết học duy tâm Ấn-độ cổ đại lại không giành chỗ để phê phán chủ nghĩa duy vật.

Tinh thần chống đạo Bà-la-môn, phê phán giáo lý về thế giới bên kia biểu lộ rõ rệt trong những thơ ca dân gian.

« Khi chúng ta còn sống thì hãy sung sướng đi !

Trên đời này chẳng ai là không chết.

Mà khi người ta chết đi

Và đã biến thành tro tàn

Thì đâu mà trở lại được nữa ».

Trong những đoạn riêng lẻ của kinh Vê-da cũng có nhắc đến những lời chế diễu bọn tăng lữ đọc kinh thuộc lòng « chắc khác gì như đám ếch ương thi nhau kêu to giữa mùa mưa. » Có đoạn lại nói kinh kệ là do bọn tăng lữ Bà-la-môn tinh khôn, khéo léo bịa ra để đánh lừa kẻ ngu ngốc, « ba tác giả của kinh Vê-da là bọn hề, bọn xô lá và lũ quỷ ác ».

Trong những trường phái triết học duy vật Ấn-độ cổ đại, có ba trường phái chính sau đây :

— Phái Y-a-dri-sa-va-đa (Y-drishavada) cho rằng thế giới là vĩnh cửu, không do ai tạo ra cả. Sự cấu tạo nên những sự vật cụ thể không phục tùng một nguyên tắc điều khiển nào, mà thực hiện bằng sự gặp gỡ thuần túy ngẫu nhiên của hoàn cảnh và không do

ý muốn của một đấng thần thánh nào. Mặc dù học thuyết này có mặt sai lầm là phủ định tính quy luật trong tự nhiên, nhưng khuynh hướng duy vật và vô thần của nó hoàn toàn rõ ràng.

— Phái Sva-ba-ta-va-da (Svabataavada) cho rằng thống trị thiên nhiên không phải là sự hỗn độn và ngẫu nhiên mà là tính quy luật chặt chẽ. Tính quy luật này không phải là do sức mạnh siêu nhiên của một thần linh nào mà chính là do bản chất nội tại của bản thân sự vật... Theo phái này thì thế giới sinh ra hoặc là từ sự kết hợp của năm yếu tố vật chất, hoặc là từ một vật chất đầu tiên duy nhất.

— Phái Prô-tô-san-khi-a (Protosankhya) chủ trương rằng vật chất là nguồn gốc của vũ trụ, vật chất tồn tại vĩnh viễn, không do ai tạo ra, tự nó là nguyên nhân của chính nó và luôn luôn ở trạng thái sinh ra và hủy hoại. Linh hồn là đồng nhất với ý thức và phát sinh từ vật chất mà ra. Học thuyết Prô-tô-san-khi-a mang mầm mống của phép biến chứng có ảnh hưởng tích cực đối với sự phát triển tư tưởng duy vật về sau này ở Ấn-độ.

Văn học.

Tiếng « phạn » (danskrit) mà người cổ Ấn-độ dùng với những âm tiết, từ vựng phong phú, cũng là một thứ tiếng rất đẹp thuộc ngữ hệ Ấn-độ.

Sử thi, ngụ ngôn và chuyện cổ tích, thần thoại ở Ấn-độ rất thú vị và phong phú không thua kém gì văn học Hy-lạp. Kinh « Vê-da » là một bộ kinh cầu nguyện đồng thời cũng là một tác phẩm văn học tuyệt diệu. Nhưng ở Ấn-độ nổi tiếng nhất là hai bộ sử thi vĩ đại

còn lưu truyền lại đến ngày nay là bộ Ma-háp-ha-ra-ta (Mahabharata) và bộ Ra-ma-ya-na (Ramayana). Bộ Ma-háp-ha-ra-ta ca tụng sự nghiệp của bộ tộc Ha-ra-ta, miêu tả những cảnh chinh chiến anh dũng của bộ tộc, những cảnh sinh hoạt trong xã hội cũng như cảnh ăn chơi lộng lẫy ở chốn cung đình, những cuộc tình duyên éo le giữa anh hùng và giai nhân, đượm nhiều màu sắc thần thoại. Bộ sử thi ấy không phải do một người làm ra, trong một thời kỳ nào nhất định; nó là một công trình tập thể do nhiều người xây dựng trải qua nhiều thế hệ khác nhau. Đó là bộ sử thi dài nhất thế giới với tất cả hai mươi vạn câu thơ. So với hai bộ sử thi của Hy-lạp là I-li-át và Ô-di-xê cộng lại, thì bộ sử thi này còn dài gấp trên bảy lần. Bộ Ra-ma-ya-na thì miêu tả một câu chuyện tình duyên giữa hoàng tử Ra-ma và người vợ trinh tiết của Ra-ma là Si-ta, trong đó có nhiều bài thơ trữ tình rất hay, rất cảm động, mãi đến nay còn được quần chúng nhân dân ở Ấn-độ hâm mộ xướng ngâm.

Nghệ thuật.

Nghệ thuật ở Ấn-độ phát triển theo đà phát triển của tôn giáo. Nói một cách cụ thể hơn thì trước khi A-xô-ka đề xướng đạo Phật, nghệ thuật Ấn-độ đang còn ở giai đoạn nguyên thủy.

Về mặt kiến trúc, người cổ Ấn-độ không để lại những công trình kiến trúc vĩ đại như Vạn lý trường thành ở Trung-quốc hay các ngôi kim tự tháp ở Ai-cập. Mãi đến giữa thế kỷ thứ III trước công nguyên, thì những cung điện và miếu mạo nguy nga xây bằng đá khối mới bắt đầu xuất hiện ở Ấn-độ. Những lối kiến

trúc của Ấn-độ có cái phong cách đặc biệt của nó. Phong cách đặc biệt đó về sau này đã có ảnh hưởng sâu sắc đến lối kiến trúc của hầu hết các nước Đông nam Á. Lối xây dựng chùa chiền của nhà Phật bắt đầu từ Ấn-độ rồi phổ biến rộng ra nước ngoài.

Nghệ thuật của người Ấn-độ dướm màu sắc tôn giáo nồng hậu. Họ có một quan niệm về thẩm mỹ rất đặc biệt. Họ tìm thấy cái đẹp trong cái ôn hòa tĩnh mịch. Điều đó biểu hiện khá rõ rệt trong nền hội họa của họ. Hội họa Ấn-độ có màu sắc hết sức phong phú, đặc biệt là hay dùng màu vàng chói. Cái hào quang vẽ ở trên đầu tượng Phật lúc đầu là do một nhà họa sĩ Ấn-độ vẽ ra để biểu thị tính cách thiêng liêng thần thánh. Về sau lối hội họa đó ảnh hưởng đến nghệ thuật phương Tây, cho nên tượng các vị thánh trong đạo Thiên chúa cũng mang ở trên đầu một cái hào quang như các tượng Phật.

Những di sản nghệ thuật của cổ Ấn-độ nguyên trước kia rất là phong phú. Nhưng về sau vì ở Ấn-độ đạo Phật suy yếu đi, những công trình nghệ thuật cổ còn lưu lại đến ngày nay rất hiếm. Nhưng trong mấy nghìn năm về trước, do đạo Phật được đem truyền bá sang các nước Đông nam Á mà nghệ thuật cổ Ấn-độ cũng được truyền sang Trung-quốc, Triều-tiên, Nhật-bản, Việt-nam và Đông nam Á. Trải qua những cải biến và dung hợp lâu dài, nghệ thuật Ấn-độ đã ảnh hưởng sâu sắc đến nghệ thuật dân tộc ở các nước đó, đặc biệt là ở các nước Đông nam Á.

Năm 1819, tại vùng A-jan-ta (Ajanta) thuộc tiểu bang Hy-đơ-ra-ba (Hyderabad) ở miền Trung-nam Ấn, người ta có phát hiện một ngôi chùa trong hang đá

bị bỏ phế từ rất lâu đời, trong đó có trưng bày la liệt nhiều bức tượng đá và bích họa rất đẹp. Những bức tượng, bức họa đó có lẽ sáng tác vào khoảng thế kỷ thứ VI, thứ VII là những thành tựu đẹp đẽ nhất của nền nghệ thuật Phật giáo ở Ấn-độ.

Thiên văn học và số học.

Ngay từ «thời kỳ Vê-da» thiên văn học ở Ấn-độ đã bắt đầu chớm nở. Lịch pháp mà người Ấn-độ theo dùng từ lúc ấy đã quy định một tháng có 30 ngày, một năm có 12 tháng, cứ 5 năm một lần là thêm một tháng nhuận. Cuối thế kỷ thứ V trước công nguyên thiên văn học Ấn-độ đã biết giải thích một cách chính xác những hiện tượng nhật thực và nguyệt thực. Về phương diện này, thì lúc ấy đã có sự trao đổi kiến thức thiên văn học giữa Ấn-độ, Ba-bi-lon, Hy-lạp và Trung-quốc rồi.

Về môn số học, người cổ Ấn-độ cũng đã có những cống hiến hết sức quan trọng. Họ đã phát minh ra môn hình học, đã sớm biết những định luật về đường cạnh, đường huyền của tam giác vuông. Họ cũng đã biết tính số π của đường tròn khá chính xác. Còn về việc ứng dụng môn đại số, thì người Ấn-độ đã có những thành tích lớn. Về sau chính người Ấn-độ đã đem đại số học truyền thụ cho người Ả-rập, rồi do người Ả-rập mà đại đa số học được truyền bá sang châu Âu.

Ngày nay, những «chữ số Ả-rập» mà toàn thế giới thông dụng, đáng lý là phải gọi là «chữ số Ấn-độ» mới phải, vì chính người cổ Ấn-độ đã dạy cho người Ả-rập biết được cách viết chữ số ấy. Ngay từ thời đại A-xô-ka (khoảng giữa thế kỷ thứ III trước công nguyên) người Ấn-độ đã căn cứ trên mẫu chữ «phạn» để sáng

chế ra những chữ số đơn giản rất thích dụng. Nhưng có lẽ mãi đến thế kỷ thứ VI thì người Ấn-độ mới biết dùng chín chữ số và con số không 0 để biểu hiện bất cứ một số lượng nào. Về sau qua sự truyền đạt của người Ả-rập, những chữ số đó đã thay thế cho chữ số số La-mã ở châu Âu để rồi dần dần thông dụng khắp thế giới. Về việc này, nhà số học vĩ đại người Pháp là La-pơ-la-xơ.

Y-dược học.

Nền y-dược học ở Ấn-độ đã có từ rất sớm. Ngay trong kinh « Vê-da », người ta đã tìm thấy nhiều tên thực vật dùng để làm thuốc và nhiều phương pháp trị bệnh đơn giản.

Ở thế kỷ thứ V trước công nguyên, ông tổ sư của ngành y học Ấn-độ là Su-sra-da đã viết một bộ sách thuốc trong đó ông trình bày một cách tỉ mỉ thuật chữa bệnh ngoại khoa, môn bảo trợ thai sản, phương pháp dinh dưỡng, phương pháp tiêu độc, cách trị bệnh bằng các loại thực vật và những vấn đề giáo dục vệ sinh, đặc biệt là vệ sinh của hài nhi. Ông liệt kê ra có trên một nghìn chứng bệnh và có đề ra phương pháp khám định bệnh tình, đồng thời cũng có nói đến dụng cụ dùng trong thuật chữa bệnh ngoại khoa. Xem như vậy, thì có thể nói rằng hồi ấy ngành y dược học ở Ấn-độ đã được xây dựng trên một cơ sở khoa học.

Đến thế kỷ thứ II các nhà y học ở Ấn-độ đã có công tổng kết lại những thành tựu về y dược học trên thế giới hồi bấy giờ, trong một bộ « Bách khoa toàn thư về y dược học » (Samhita) mãi đến ngày nay vẫn được giới y dược học Ấn-độ nghiên cứu học tập.

Ở thời cổ đại, những thành tựu về khoa y dược của người Ấn-độ quả thật đã vượt hẳn người Hy-lạp và người La-mã. Khoa y dược đó về sau có ảnh hưởng lớn đến nền y học của người Ba-tư và người Ả-rập, và do mối giới người Ả-rập mà ảnh hưởng đến ngành y dược học Châu Âu suốt trong thời kỳ Trung cổ đến cả thời kỳ cận đại.

∴

CHƯƠNG NĂM

TRUNG - QUỐC CỔ ĐẠI

I

SỰ TAN RÃ CỦA CHẾ ĐỘ CÔNG XÃ NGUYÊN THỦY VÀ SỰ HÌNH THÀNH NHÀ NƯỚC CHIẾM HỮU NÔ LỆ Ở TRUNG - QUỐC

Thời đại công xã nguyên thủy.

Khu vực trung lưu và hạ lưu sông Hoàng-hà là nơi phát sinh nền văn hóa lâu đời của Trung-quốc. Khu vực đó là một vùng đồng bằng rộng lớn, có lớp đất dày «hoàng thổ» rất màu mỡ, thuận lợi cho việc phát triển nghề nông. Bởi vậy lưu vực Hoàng-hà đã thành một trong miền nông nghiệp lớn nhất và sớm nhất thế giới. Hai con sông Hoàng-hà và Dương-tử đóng vai trò trọng yếu trong đời sống của người Trung-quốc ngày

xưa, cũng giống như sông Nin đối với người Ai-cập, sông Ô-phơ-rát và sông Ti-gơ-rơ đối với người ở khu vực Lưỡng-hà, sông Ấn và sông Hằng đối với người Ấn-độ.

Từ thời đại viễn cổ, những bầy người nguyên thủy đã biết chọn lưu vực Hoàng-hà để định cư hẳn ở đây và theo dõi nghề nông từ rất sớm.

Trước đây mấy mươi vạn năm, đã có loài người sống trên lãnh thổ Trung-quốc. Tại vùng Chu-khẩu-diểm phía Tây nam Bắc-kinh, những nhà khảo cổ học Trung-quốc đã phát hiện hài cốt hóa thạch và những đồ dùng bằng đá, bằng xương rất thô sơ của giống người gọi là « Người vượn Bắc-kinh » đã từng sống cách đây năm sáu mươi vạn năm về sơ kỳ thời đại đồ đá cũ.

Người vượn Bắc-kinh chính là đánh dấu một giai đoạn quá độ của sự chuyển biến từ vượn thành người qua một quá trình lao động lâu dài.

Trước đây, người ta cũng đã phát hiện tại vùng Hà sáo (Nội mông) một giống người gọi là người « Hà sáo » sống cách đây chừng hai mươi vạn năm, về trung kỳ thời đại đồ đá cũ.

Gần đây người ta lại tìm thấy giống người Sơn-đỉnh-động (thuộc vùng Chu-khẩu-diểm) rất giống với loài người hiện đại, sống cách đây chừng 10 vạn năm về hậu kỳ thời đại đồ đá cũ, dùng ít đồ đá nhưng đã biết chế tạo đồ bằng xương như kim và đồ trang sức. Những giống người đó đã sinh tồn và phát triển như thế nào trong thời đại viễn cổ ?

Theo truyền thuyết thì từ rất lâu, những người nguyên thủy sống thành những tập đoàn nhỏ («bầy người nguyên thủy») lưu động khắp nơi tìm kiếm và lượm lặt đồ ăn có sẵn, cùng nhau chế tạo và sử dụng những công cụ bằng xương và bằng đá rất thô sơ. Thiên «Thị quân lâm» trong sách Lã-thị-Xuân-thu có viết: «Đời thái cổ không có vua, dân chúng sống tụ họp thành bầy, biết mẹ mà không biết cha, không có sự phân biệt giữa họ hàng, anh em, vợ chồng, trai gái, không có cái đạo người trên kẻ dưới, người lớn kẻ bé».

Lúc đầu họ còn ăn lông ở lỗ, làm tổ trên cây cao (truyền thuyết về họ Hữu sào). Dần dần họ tìm ra cách lấy lửa để nướng chín thức ăn (truyền thuyết về họ Toại nhân), biết chăn nuôi gia súc (truyền thuyết về họ Bào hy), mãi sau này mới biết cấy bừa, trồng trọt ngũ cốc (truyền thuyết về họ Thần nông).

Từ thời đại «người Sơn-dinh-đông» Trung-quốc bắt đầu bước vào xã hội công xã thị tộc nguyên thủy.

Cuối thời đại đồ đá mới, trên lưu vực Hoàng-hà người ta đã phát hiện hai hệ thống văn hóa chủ yếu là văn hóa Ngưỡng-thiếu (tỉnh Hà-nam) và văn hóa Long-sơn (tỉnh Sơn-đông).

Đặc điểm của văn hóa Ngưỡng thiếu là ngoài những đồ đá, nói chung đều đã được mài dũa (như búa, rìu, dao, quả chùy, mũi tên, đầu mâu, chày, cuốc, xa kéo sợi) và đồ dùng bằng xương (mũi tên, dùi, kim) còn có đồ gốm màu đỏ, trên mặt thường vẽ hoa văn màu sắc. Kinh tế chủ yếu lấy việc chăn nuôi gia súc (nhất là nuôi lợn) làm cơ sở và đã có nghề nông nguyên

thủy, đồ bằng vải thô sơ cũng đã xuất hiện. Điều đó chứng tỏ họ đã dần dần chuyển sang định cư (khoảng 3.000 năm trước công nguyên). Sau văn hóa Ngưỡng thiều là « văn hóa Long-sơn ». Đặc điểm của nó là việc sử dụng đồ gốm màu đen, có đồ gốm rất tinh tế, mỏng như vỏ trứng. Nghề chăn nuôi và nghề nông phát triển lên một nước cao hơn nhờ sáng chế những công cụ bằng vỏ trai như dao, cưa, liềm. Việc tìm thấy xương bóỉ (bốc cốt) chứng tỏ người thời đó đã có thói quen bóỉ toán, phương pháp còn thô sơ. Truyền thuyết cổ đại có thể giúp chúng ta một số tài liệu về hội nghị bộ lạc thị tộc và tuyển cử. Những việc lớn như tuyển cử và bãi miễn các thị tộc trưởng và tù trưởng bộ lạc đấu tranh với các bộ lạc khác, ứng phó với thiên tai nghiêm trọng, dời chỗ v.v... đều do đại hội toàn thể thành viên trong bộ lạc thị tộc quyết định, thị tộc trưởng và tù trưởng bộ lạc chỉ có quyền đề nghị. Truyền thuyết Nghiêu, Thuấn, Vũ, « nhường ngôi » cho nhau cho ta thấy dấu vết tuyển cử của công xã thị tộc. Nghiêu, Thuấn, Vũ là các đại tù trưởng do cuộc tuyển cử chung của các bộ lạc liên minh cử ra. Những truyền thuyết « Thánh nhân sinh ra chỉ biết mẹ mà không biết cha » cùng với việc Nghiêu, Thuấn, Vũ không nhường ngôi cho con (vì các con trai sẽ phải rời thị tộc để đi lấy vợ ở thị tộc khác) chứng tỏ Trung-quốc đã qua chế độ công xã thị tộc mẫu quyền, chế độ quần hôn.

Vì cần thiết phải đấu tranh với các bộ lạc khác nên nhiều bộ lạc đã liên hợp thành liên minh bộ lạc.

Tổ chức liên minh bộ lạc đại để bắt đầu từ thời đại Hoàng đế trong truyền thuyết. Tương truyền rằng

thời xưa có «trận Bản Tuyền» giữa Hoàng đế và Viêm đế, «trận Trác lộc» giữa Hoàng đế và Xi vu, thời Nghiêu, Thuấn lại có cuộc đấu tranh giữa Thuấn và Miêu Lê. Những truyền thuyết về xã hội nguyên thủy và những vật đào được ở dưới đất cho chúng ta biết rằng Trung-quốc đã trải qua chế độ cộng sản. nguyên thủy. Lúc bấy giờ chưa có chế độ của riêng; chưa có giai cấp và áp bức bóc lột, mọi người cùng làm chung, hưởng chung và cùng tham gia quyết định mọi công việc của thị tộc, bộ lạc. Sức sản xuất còn rất thấp kém, những tư liệu sinh hoạt còn nghèo nàn, thiếu thốn (theo Hàn Phi tử thì vua Nghiêu ở nhà lợp cỏ tranh, ăn cơm gạo xay, ăn canh rau không có gia vị, các vật đựng thức ăn uống là hũ đất; vải to chỉ đủ che thân thể, mùa đông khoác da hươu, áo và giày không rách tan thì không thay) loài người còn hầu như hoàn toàn ở trong nô lệ đối với tự nhiên.

Sự tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và sự hình thành nhà nước chiếm hữu nô lệ.

Nhà Hạ (thế kỷ XXI (?) đến thế kỷ XVII trước C.N.) Từ vua Vũ trở đi là bắt đầu nhà Hạ.

Sau khi Vũ chết, con Vũ là Khải đã dùng bạo lực cướp ngôi của Ích là người được cử làm đại tù trưởng nối ngôi «vua» của Vũ. Từ đó chế độ «nhường ngôi chấm dứt, thay bằng chế độ cha truyền con nối. Đời nhà Hạ, do đánh thắng các bộ lạc Miêu ở phương Nam, chiến lợi phẩm và tù binh phần lớn lọt vào tay bọn thủ lĩnh thị tộc và bộ lạc, làm tăng thêm sự phân hóa giữa giàu và nghèo, xã hội phân chia làm 2 giai cấp đối địch: nô lệ và chủ nô. Các gia đình giàu có cướp đoạt tài sản công cộng của công xã biến những thành viên bộ lạc thành nô lệ.

Chế độ cha truyền con nối (từ Khải trở đi) chứng tỏ chế độ tư hữu tài sản đã phát triển rõ rệt. Công xã nông thôn đã bị suy yếu đi. Nô lệ dùng vào công việc trong nhà và công việc trồng trọt, chăn nuôi đã khá phổ biến.

Việc Khải dùng bạo lực để cướp ngôi của Ích đã bị các bộ lạc nổi lên phản kháng kịch liệt. Nhưng về kinh tế đã phát sinh biến hóa mới, chế độ công xã nguyên thủy phải chấm dứt để nhường chỗ cho một quan hệ sản xuất mới thích hợp với sức sản xuất đã phát triển. Con Khải là Thiếu-khang cuối cùng đã đánh bại các bộ lạc phản kháng, khôi phục ngôi vua.

Đến đời vua cuối cùng của nhà Hạ là Kiệt, một vua nổi tiếng là bạo ngược, tàn ác, dân chúng đã rủ nhau lần công và chỉ tay lên mặt trời nguyên rủa: « Hỡi các mặt trời kia, sao mày cứ còn mãi thế kia, tao vui lòng chết ngay lập tức, mày cũng chết đi cho khuất mắt » (vua Kiệt tự ví mình như mặt trời). Điều này phản ánh lòng căm giận đến cực độ và tinh thần đấu tranh của quần chúng đối với ách áp bức bóc lột của vua Kiệt khi nhà nước chiếm nô lệ bắt đầu xuất hiện ở Trung quốc.

Sức đấu tranh của quần chúng nô lệ đã làm cho nền thống trị của nhà Hạ suy yếu và bị nhà Thương tiêu diệt vào khoảng thế kỷ thứ XVII trước công nguyên. Theo truyền thuyết thì đời Hạ đã biết chế tạo đồ đồng (nhưng hiện nay chưa phát hiện ra đồ đồng đời Hạ) và đã biết phương pháp làm lịch.

CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ XÁC LẬP

Nhà Thương (thế kỷ XVII-XI trước C.N.)

Bộ lạc Thương lâu nay sống ở hạ lưu sông Hoàng hà đã phát triển về nghề chăn nuôi và nghề nông. Lãnh tụ của họ là Thành-Thang muốn diệt nhà Hạ để cướp đoạt đất đai, tài sản và nô lệ. Diệt xong nhà Hạ, Thành-Thang dựng lên nhà Thương đóng đô ở đất Bạc (Hà-nam) phát triển nhà nước chiếm hữu nô lệ trong một thời gian khá dài (thế kỷ XVII-XII trước công nguyên).

Nhưng từ đời thứ 6 đến đời thứ 10 vua Thang bọn con cháu nhà Thương tranh giành nhau ngôi vua. Bọn quý tộc ra sức bóc lột nhân dân để sống một cuộc đời xa hoa trụy lạc. Các cuộc khởi nghĩa của nô lệ và dân nghèo nổi lên làm cho nền thống trị của nhà Thương bị lung lay tận gốc rễ.

Cuối thế kỷ XV trước công nguyên vua Thuơng là Bàn canh dời đô về phía Nam, đến đất Ân (do đó nhà Thương cũng gọi là nhà Ân).

Để ổn định lại tình thế, Bàn Canh thực hành một số cải cách nhằm phục hưng lại nhà Thương, hạn chế thứ ăn chơi xa xỉ của bọn quý tộc và giảm bớt một phần sự bóc lột đối với nhân dân làm cho mâu thuẫn giai cấp bớt gay gắt.

Từ Thành Thang đến Bàn Canh dời đô tới 5 lần nhưng từ Bàn Canh trở đi nông nghiệp định cư chiếm ưu thế hẳn, không còn sự thiên đô nữa và cũng từ đó nhà Ân bước vào một thời kỳ khá phồn thịnh.

Tình hình kinh tế, xã hội đời Ân Thương.

Căn cứ theo những di tích đào được ở Ân Khư người ta biết được tương đối rõ ràng trình độ tiến hóa của xã hội đời Ân. Một phần lớn những di tích ấy là những văn tự giáp cốt (chữ khắc vào mai rùa, xương thú). Ngoài ra còn có khá nhiều những dụng cụ bằng đồng, bằng đất nung và bằng đá cùng di tích của những công trình kiến trúc đời Ân. Trong các thứ đồ dùng đào được thì nhiều nhất là những vũ khí, mũi tên, dao, chén, bát, đỉnh đồng, kim khâu với một kỹ thuật đúc đồng khá cao. Có đỉnh đồng nặng tới 1400 cân Trung quốc, trên mặt có những văn mây, rồng và ác thú rất đẹp. Ngoài ra còn có đồ nghệ thuật điêu khắc bằng đá, ngọc, đất nung, xương, gỗ tương đối tinh tế.

Tuy đã phát hiện ra đồng song công cụ sản xuất chủ yếu vẫn là cây gỗ, dao đá, búa đá.

Thủ công nghiệp đã có nhiều nghề và nhiều ngành có sự phân công tỉ mỉ. Ở Ân khư bên cạnh cung vua cũ, có những di tích của những công trường thợ đá, thợ xương, thợ đồng, thợ ngọc. Ngoài ra theo những điều ghi trong văn tự giáp cốt, còn thấy có những nghề làm da, thuyền, xe, nghề thợ mộc, nghề nấu rượu, dệt vải lụa, may quần áo... Thân phận của những người thợ thủ công là thân phận nô lệ.

Thương nghiệp ở đời Ân đã xuất hiện. Người Ân đã từng đi buôn bán với các bộ lạc bên ngoài, có khi ở rất xa. Ở kinh đô Ân, có ngọc của Tân cương, thiếc và sơn ở nam Trường giang, vỏ trai và mai rùa ở Nam hải. Tiền tệ để giao dịch là bối ngọc, tiền bằng vỏ trai, vỏ hến và xương. Ở đời Ân, nghề chăn nuôi

tương đối thịnh hơn nữa là một nền sản xuất trọng yếu. Tất cả các gia súc đời sau như ngựa, bò, cừu, lợn, chó, đời Ân đều đã có. Tuy thế nông nghiệp đã thành ngành sản xuất chủ yếu. Sản phẩm nông nghiệp đã có nhiều loại : lúa tẻ, lúa nếp, lúa mì... Người ta đã biết đào giếng lấy nước hay lợi dụng sông ngòi lấy nước vào ruộng, mở rộng diện tích trồng trọt. Thời đó cũng đã biết trồng dâu nuôi tằm. Văn tự giáp cốt có những tên gọi là tịch thần, tiểu tịch thần, đó là những chức quan nhỏ trông coi nô lệ làm ruộng. Văn giáp cốt có ghi « Vua hạ lệnh cho chúng nhân hiệp lực làm ruộng », « chúng » ở đây là nô lệ, « hiệp lực làm ruộng » tức là lối canh tác tập thể nguyên thủy, kỹ thuật sản xuất đó thích hợp với những công cụ sản xuất như cây gỗ, dao đá và búa đá.

Ngoài việc sử dụng nô lệ khá đông đảo trong nông nghiệp là ngành sản xuất chủ yếu, nô lệ còn được sử dụng rất nhiều trong các xưởng thủ công. Họ cũng bị bắt hầu hạ trong nhà, đẩy xe hoặc h mưa để làm trò vui cho bọn vua quan, quý tộc. Cuối đời Ân nô lệ còn bị bắt đi lính và tham gia các cuộc chiến tranh. Trong khi họ làm việc, họ bị bọn quản đốc dùng roi vọt, cực hình để cưỡng ép họ lao động. Tối về, họ bị trói lại và nhốt cùng súc vật. Người ta gọi họ là « súc dân », họ bị coi như súc vật nuôi trong nhà. Để cho họ khỏi trốn, bọn chủ nô thường khắc chữ lên trên má họ làm dấu. Không có hiện tượng mua bán nô lệ, song việc giết nô lệ thì rất nhiều. Nô lệ dùng làm vật cúng tế như trâu, dê, chó, lợn. Khi chủ nô chết, nô lệ bị bắt giết chôn theo với chủ. Có một ngôi mộ lớn đào được

Nô lệ của vương gia, quan gia rất nhiều, nô lệ tử gia ít hơn. Các vua Ân thường gây chiến tranh để cướp bóc của cải, bắt tù binh làm nô lệ. Vua Trụ đánh Di bắt tù binh mấy chục, mấy trăm vạn người làm nô lệ. Sử cũ ghi: Trụ có ức triệu người Di. Xem thế số nô lệ đời Ân cũng không phải là ít. Quần chúng bị áp bức, ngoài nô lệ còn có nông dân các công xã, họ bị bóc lột bằng mọi thứ thuế khóa và lực dịch nặng nề. Đời sống của họ cũng rất khổ sở, không kém nô lệ mấy, họ bị phụ thuộc vào chủ nô hay gia trưởng, phải đi lĩnh phục vụ quyền lợi của bọn quý tộc.

Quyền thống trị trong xã hội thuộc về giai cấp quý tộc thì tộc chủ nô. Bên cạnh vua và quý tộc thì tộc còn có một hạng người chuyên môn giữ việc tế tự và bói toán. Họ là những kẻ phục vụ đặc lực cho nhà vua, quý tộc và được hưởng nhiều quyền lợi. Giai cấp quý tộc chủ nô sống một cuộc đời hết sức xa xỉ nhờ bóc lột đến cùng cực sức lao động của nô lệ và nông dân công xã.

Vua và quý tộc nhà Ân rất chú ý lợi dụng tôn giáo duy trì, củng cố quyền thống trị của chúng. Vua tự xưng là «thiên tử» (con trời). Đất đai, của cải, nhân dân trong thiên hạ đều là những thứ mà «trời» ban cho vua làm của riêng. Thiên tử có các loại đẳng cấp ở dưới mình, cũng giống như dưới Thượng đế có bách thần, đó là do Thượng đế tạo thành cả. Thiên tử trị vì bốn bề, tác uy, tác phúc vì thiên tử là người thay mặt cho Thượng đế trên mặt đất. Mọi «ý muốn của Trời và quỷ thần» đều được truyền đạt bằng

những quẻ bói. Thần linh có uy quyền và tác dụng lớn như vậy nên việc thờ cúng quỷ thần rất được chú trọng, nghề bói toán cũng rất thịnh hành, bọn thầy cúng và thầy bói có một địa vị quan trọng trong xã hội. Bọn này cũng là những kẻ nắm tri thức văn hóa. Họ dùng văn tự giáp cốt ghi chép những lời bói toán và những sự kiện đương thời. Văn giáp cốt là thư văn tự tượng hình đã được đơn giản hóa. Họ đã biết phép làm âm lịch và quan sát thiên văn, biết dùng can chi phối hợp để ghi thời gian. Nghệ thuật đã khá phát triển. Nhảy, múa, hát là những môn giải trí thường xuyên của bọn quý tộc. Nhạc khí thì có trống và khánh bằng đá.

III

XÃ HỘI CHIẾM HỮU NÔ LỆ PHÁT TRIỂN THỜI TÂY CHU

(Thế kỷ XII — thế kỷ VIII tr. C.N.)

Vào khoảng 2.000 năm trước công nguyên, một chi của giống người Khương là bộ tộc Chu bị người Ân đánh đuổi lên miền Tây - Bắc. Cuối đời Ân thì bộ tộc Chu đã đẩy lên ở lưu vực sông Vị, tỉnh Thiểm-tây. Lãnh tụ bộ tộc Chu là Chu Văn Vương sống cùng thời với vua Trụ nhà Thương bắt đầu đi chinh phục các bộ tộc lân cận, bắt được nhiều tù binh, mở rộng lãnh thổ, đồng thời lo mở mang, khuyến khích nghề chăn nuôi và trồng trọt. Chẳng bao lâu bộ tộc Chu đã trở thành một bộ tộc lớn mạnh ở miền Tây Bắc Trung quốc, bắt đầu xây dựng nhà nước nô lệ, chính thức đối địch với tộc Ân.

Tình hình chính trị thời Tây Chu.

Đi đôi với sự phát triển của tộc Chu, mâu thuẫn nội bộ người Ân ngày càng sâu sắc. Bọn quý tộc giàu có và quyền thế ra sức cướp bóc và hà hiếp dân chúng, thậm chí còn cấu kết với cả kẻ thù bên ngoài để tranh giành địa vị, quyền lợi. Các bộ tộc bị chinh phục dần dần nổi dậy thoát ách thống trị của nhà Ân. Cuối cùng vào khoảng năm 1100 trước công nguyên Chu Vũ vương liên minh với các bộ tộc bị nhà Ân thống trị tiến về phía đông đánh phá nhà Ân. Binh sĩ nô lệ quay giáo chống Ân. Trụ thua phải tự đốt mà chết.

Tuy diệt nhà Ân nhưng quyền thống trị của nhà Chu chưa được củng cố. Sau khi Vũ vương chết, con là Thành vương còn nhỏ, em Vũ vương là Chu công Đán nắm chính quyền phải đánh dẹp các chư hầu phía Đông, cấu kết với người Ân chống lại nhà Chu. Trong khi đông chinh, Chu công còn khuất phục được một số bộ lạc mở rộng thêm bờ cõi.

Chu Công thực hành việc chia đất, ban phong cho anh em, họ hàng, công thần, dựng lên 71 nước chư hầu. Đó là một hệ thống thống trị thực dân xây dựng trên cơ sở quan hệ huyết thống tông tộc. Nhà Chu là một bộ tộc mới phát triển ở phía Tây, lực lượng không mạnh lắm, không đủ sức tập trung quyền lực ở trung ương để cai trị toàn bộ lãnh thổ rộng lớn của nhà Ân nên phải phân phong cho các chư hầu.

Nhà Chu còn đặt ra chế độ tông pháp xây dựng trên quan hệ huyết thống, đứng đầu là Thiên tử rồi đến Vương Khanh, Đại phu, Sĩ. Thiên tử nhà Chu được coi là tông chủ cả thiên hạ. Các nước chư hầu

phong lại ruộng đất và dân cho các quý tộc quan lại lớp dưới, bọn này cũng gọi vua chư hầu là tông chủ. Chư hầu theo định kỳ vào triều kiến thiên tử, cống hiến của cải, thổ sản... Thiên tử có quyền điều động quân đội của chư hầu.

Chu Công còn xây dựng Đông đô ở Lạc-ấp (Lạc-dương, Hà-nam) với qui mô lớn ở gần người Ân, tăng cường sự khống chế, đàn áp họ.

Chế độ thống trị thực dân trên cơ sở quan hệ huyết thống tông tộc không những củng cố được nhà nước chiếm hữu nô lệ mà còn phát triển kinh tế địa phương tăng cường chinh phục, cướp đất của các tộc khác ở chung quanh, mở rộng bờ cõi Trung-quốc.

Đến đời Chu Lệ vương mâu thuẫn nội bộ nhà Chu ngày càng thêm sâu sắc. Vì chính sách chuyên mưu lợi của Lệ vương nên năm 841 trước công nguyên Lệ vương bị « quốc nhân » nổi lên đuổi đi, Cộng bá Hòa được tôn lên làm công chủ (lúc này không có vua) trong khoảng 14 năm. Danh từ cộng hòa có từ đó. Sau đó Chu Tuyên Vương khôi phục ngôi vua phải nhượng bộ một số điều khá quan trọng. Lúc này sự phát triển kinh tế địa phương làm cho thế lực của bọn chư hầu ngày càng tăng, xu hướng thoát ly chính quyền trung ương, không chịu thần phục vua nhà Chu ngày càng rõ rệt và nghiêm trọng. Nhà Chu ngày càng suy yếu lại thêm bị bộ tộc Hiểm-doãn và Khuyển-nhung uy hiếp nên năm 770 trước công nguyên Chu Bình Vương phải bỏ Cảo-kinh dời đô sang Đông đến Lạc-ấp. Từ đó sử gọi là Đông Chu hay là thời đại Xuân Thu chiến quốc. Tư cách cộng chủ của nhà Chu chỉ còn là hữu danh vô thực.

Tình hình kinh tế, xã hội thời Tây-Chu.

Dưới thời nhà Chu, cũng như nhà Ân, hết thảy tư liệu sản xuất đều là thuộc sở hữu của vương thất («khắp dưới bầu trời, không có chỗ nào là không phải đất nhà vua, khắp cả mặt đất không đâu là không phải tôi nhà vua»). Nhà vua tuy đem ruộng đất hoặc nô lệ phong cấp cho chư hầu và thần hạ nhưng chỉ cho họ quyền hưởng thụ mà không cho họ quyền tư hữu. Không có tư hữu tài sản, ruộng đất không được mua bán. Ruộng đất nằm trong tay quý tộc cho nên người sang tức là người giàu. Chu diệt Ân đem dân tộc Ân biến hàng loạt thành nô lệ. Sách cũ chép việc phân phong chư hầu ngoài việc cho ruộng đất còn thấy ghi cho «6 tộc người Ân», «chín tông họ Hoài» v.v... Những người Ân và những người nô lệ của người Ân khi trước nay chuyển thành nô lệ của người Chu. Số nô lệ đời Chu tăng lên khá đông, nhà Chu thi hành chế độ tỉnh điền (ruộng chia thành nhiều ô vuông ngăn cách bằng những ngòi, hào, đường đi). Cây cấy tỉnh điền là nông dân công xã phân phối, họ phải cùng nhau cấy cấy một phần ruộng đất cho nhà nước, thực tế là cho bọn quý tộc. Bọn quý tộc cũng có dùng nô lệ canh tác để bóc lột họ. Nông dân công xã còn phải gánh vác lao dịch nặng nề (đào ngòi, đắp đường, đắp thành, xây nhà...) khi cần thiết phải ra trận. Khi đi làm lao dịch, họ cũng bị roi vọt và chịu sự giám sát của bọn đốc công chẳng khác gì nô lệ.

Đời Chu đã thấy có hiện tượng mua bán nô lệ và vẫn còn chôn nô lệ theo chủ nô khi chủ nô chết.

Nông cụ đời Tây Chu tuy vẫn bằng gỗ và đá, nhưng đã tiến bộ phần nào do sự dung hợp hai thứ cây Ân

và Chu thành thứ cây mới, tiền thân của thứ cây về sau.

Ở kinh đô của thiên tử và các vua chư hầu còn có các xưởng thủ công do công nô (nô lệ) làm việc tập thể, sản xuất những sản phẩm thủ công cần thiết cho nhà nước và đời sống quý tộc như binh khí, xe ngựa, đồ trang sức, đồ dùng hàng ngày... Công thương nghiệp đều do q' an gia kinh doanh, các quan lại trông nom điều khiển nô lệ sản xuất. Quý tộc thị tộc ở trên thì nắm lấy thành thị, nông dân và nô lệ ở dưới thì cư trú ở nông thôn, quý tộc và nô lệ liên hệ mật thiết với nhau, do đó mà hình thành sự thống nhất không thể chia cắt được giữa thành thị và nông thôn.

Điều này khác với xã hội nô lệ cổ điển phương tây, ở đây sự phân công xã hội xác lập ranh mạch, chặt chẽ, đẩy mạnh sự đối lập giữa thành thị và nông thôn. Thành thị nắm quyền chi phối nông thôn.

Bọn quý tộc sống rất xa hoa, dâm dặt trên mồ hôi, xương máu của nô lệ và nông dân công xã.

Mâu thuẫn giai cấp và sự áp bức bóc lột nặng nề đã được phản ánh rõ rệt trong kinh Thi:

— «Hoặc kẻ nắm mát thanh thời; hoặc kẻ thì việc vua bề bọn. Hoặc kẻ rượu chè vui say; hoặc kẻ thăm thiết sợ lỗi; Hoặc kẻ ra vào bàn xuông; Hoặc kẻ không việc gì làm (Tiểu nhã, Bắc sơn).

Xã hội bất công đó làm cho quần chúng căm thù và oán ghét bọn thống trị ngồi không ăn sẵn.

«Không cấy không gặt, lấy dâu ra thóc ba trăm nhà.

« Không săn không bắn xem từ đâu có được con muông treo ở sân người. Người quân tử kia ơi, không được ngồi không ăn sắn » (Ngụy phong-Phật Đàn).

Họ cũng chửi bóng chửi gió bọn quý tộc và ước mong sống một cuộc đời tốt đẹp hơn :

« Chuột lớn, chuột lớn, đừng ăn lúa thử của của ta ba năm quen mày chẳng ai chịu đoái nhìn đến ta.

« Đi sẽ bỏ mày đến nước vui kia. Đất vui, đất vui, ta sẽ được yên chỗ ».

Chuột lớn, chuột lớn, đừng ăn lúa mạch của ta, ba năm quen mày, chẳng ai chịu đề dức cho ta. Đi sẽ bỏ mày, đến nước vui kia. Nước vui, nước vui, ta sẽ được yên chỗ.

Chuột lớn, chuột lớn, đừng ăn lúa non của ta, ba năm quen mày, không ai biết cho sự khó nhọc của ta. Đi sẽ bỏ mày, đến cõi vui kia. Cõi vui, cõi vui, ta sẽ được thênh thang, còn ai kêu gào chi nữa » (Ngụy phong, Thạc thu).

Thêm vào đó cuộc chiến tranh liên miên với các tộc như Hiêm Doãn, khuyển Nhung làm cho nhân dân càng đau khổ. Họ than vãn :

« Cỏ nào mà không vàng úa, ngày nào mà không đi lại vất vả. Người nào mà không phải đi phục dịch bốn phương trong nước. Cỏ nào vàng úa rồi mà không khô đen, người nào đi phục dịch mãi mà không thành góa vợ. Thương ta là chinh phu, riêng bị coi như không là người dân nữa. Ta không phải con tề, không phải con hùm, mà

sao bắt đi khắp khoảng đồng vắng kia. Thương ta là chinh phu, suốt sớm đến tối không lúc nào nghỉ ngơi ! » (Hà thảo bất hoàng).

Nô lệ không chịu nổi sự áp bức bóc lột tàn khốc, nhiều người đã bỏ trốn :

« Bắt ta đói khát, dân phải lưu vong hết » (Thiệu nhân)
Tóm lại xã hội Trung quốc thời Tây Chu đã tiến một bước dài so với thời Ân-Thương. Lực lượng sản xuất được nâng cao, kỹ thuật canh tác nông nghiệp được cải tiến, công tác thủy lợi được phổ biến khắp nơi, thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng phát triển. Số nô lệ ngày càng tăng, lao động của họ được dùng vào các ngành sản xuất cơ bản. Nhà nước chiếm hữu nô lệ được củng cố, cơ cấu của nó trở nên phức tạp. Đấu tranh giai cấp ngày càng kịch liệt.

TIMSACH.COM.VN

IV

CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ SUY TÀN

Thời đại Xuân-Thu (770 trước công nguyên — 476 trước công nguyên)

Đầu thời đại Xuân-Thu, nhân thế lực nhà Chu suy nhược các nước chư hầu tiến hành chiến tranh cướp bóc liên miên, thôn tính đất đai của nhau, bình thành 14 nước tương đối lớn : Tần, Tấn, Tề, Sở, Lô, Vệ, Yên, Tào, Tống, Trần, Thái, Trịnh, Ngô, Việt, trong đó mạnh nhất là nước Tần (miền Tây bắc), nước Tấn (miền Hà bắc, Sơn tây) nước Tề (miền Sơn đông) và nước Sở (miền Giang, Hán, Hoài, Nhữ). Các nước này

thường hay mượn tiếng phò nhà Chu, «tôn Vương bài Di» gây nên cuộc đấu tranh khuynh loát lẫn nhau để mở rộng đất đai và thế lực của mình xưng hùng xưng bá (Ngũ bá: Tề hoàn công, Tấn văn công, Tống tương công, Tần mục công, Sở trang vương).

Xuân-Thu cũng là thời đại chiến tranh giữa Hán tộc và các tộc khác (Sở, Ngô, Việt) Quá trình hình thành tộc Hán, một bộ tộc vĩ đại trên thế giới, đã có một sự phát triển quyết định ở thế kỷ VI-V trước công nguyên. Di dân Hán ở tản mát trên các vùng đất rộng rãi mới, khai thác những vùng ấy tới chỗ văn minh. Rất nhiều bộ lạc đã dung hợp với tộc Hán đang hình thành, văn hóa các nơi và văn hóa cao hơn ở lưu vực Hoàng-hà ảnh hưởng lẫn nhau. Khi chiến tranh thôn tính đã phát triển tới mức mấy nước lớn thế lực ngang nhau đã tiếp giáp nhau thì các nước đó phải dùng đến phương pháp «triều sinh» (nước lớn cưỡng bức nước nhỏ phải cống nạp vật phẩm theo phương thức hòa bình) và «minh hội» (các nước lớn họp hội nghị với nhau để giải quyết vấn đề triều sinh của các nước nhỏ). Trong minh hội, cuộc đấu tranh giành mình chủ rất kịch liệt. Cống nạp là một gánh nặng cho nước nhỏ. Tư Sản nước Trịnh nói mỗi lần cống nạp «phải dùng đến 100 xe, trăm xe thì phải 1000 người».

Chiến tranh liên miên làm quão chúng càng khổ cực, sử cũ chép ở nước Tề «dân chết đói, chết rét» ở nước Tấn «thây chết đói đầy đường».

Cuối Xuân Thu, chế độ nô lệ đã vào thời kỳ tan rã, mầm mống của chế độ phong kiến đã dần dần hình

thành (nước Lô chính thức bỏ chế độ tình diên vào năm 594 trước công nguyên). Mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị và bị trị càng thêm sâu sắc đồng thời cũng phát sinh mâu thuẫn giữa bốn quý tộc thị tộc chủ nô với các giai cấp mới lên như địa chủ, thương nhân. Khi quan hệ tiền tệ và chế độ tư hữu ruộng đất phát triển bốn quý tộc mạnh lên, lấn át cả vua chư hầu, thao túng chính quyền, chia « công thất ». Vì như ở Tấn, ba nhà Hàn, Triệu, Ngụy chia nhau tài sản, đất đai của vua nước ấy lập thành 3 nước riêng.

Quý tộc lớp dưới đấu tranh với tầng lớp trên, cả hai bên đều cố gắng tranh thủ nhân dân về mình.

Quần chúng là lực lượng chủ yếu trong cuộc đấu tranh, dần dần họ tranh thủ được địa vị tự do.

TIMSACH.COM.VN

TRẠNG THÁI TƯ TƯỞNG VÀ VĂN HÓA DƯỚI THỜI TÂY-CHU VÀ XUÂN-THU

Trong thời Tây-chu và Xuân-thu những tri thức toán học, y học, nông học, sinh vật học và những tri thức khác đã đạt tới một trình độ phát triển tương đối cao. Trong « Kinh thi » có nói tới hơn 200 loại thảo mộc. Phương pháp canh tác theo lối luân canh chu kỳ 3 năm, phương pháp bón phân cho đất v.v... cũng được áp dụng. Ngoài ra nghệ thuật đúc đồng và minh khắc cũng rất phát triển. Những tri thức khoa học giúp cho thế giới quan duy vật phát sinh và phát triển. Hình thức sơ khai nhất của quan niệm duy vật

là biểu tượng bằng 5 yếu tố (ngũ hành) về thế giới: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.

Sau khi nhà Chu dời về phía Đông thì chế độ nô lệ lung lay, các trại chủ-nô là các vua trên trái đất dần hóa ra hữu danh vô thực do đó, Thượng đế là hình ảnh của vua ở trên trời cũng không thể không bị lu mờ đi. Lòng hoài nghi Thượng đế đã xuất hiện trong những người tiến bộ đương thời.

«Tôi vừa độc ác, vừa bất công chỉ đem lại cho người những điều dữ» (Kinh thi — Đại nhã).

Doãn văn Tử, Thận đạo và những người vô-thần khác đã hăng hái vạch trần phái thần bí là phái bảo vệ «thiên mệnh». Họ đã chỉ rõ rằng không ích gì mà hy-vọng vào sự giúp đỡ của một «Thượng đế» không có thực.

Tử sản có câu danh ngôn: «Đạo trời xa, đạo người gần». Những người này đều có ý thức rằng gần gũi chúng nhân dân quan trọng hơn quý thần, nếu kẻ thống trị không được quần chúng ủng hộ thì dù sùng bái quý thần cũng mất chính quyền.

Lối nhìn con người cũng có thay đổi, tư tưởng trong dân xuất hiện nghĩa chữ «nhân» của nho gia là làm cho con người thành con người. Đó là do cuối Xuân thu, giai cấp địa chủ mới lên và bọn chủ nô ở thời đại cũ tranh thủ những người sản xuất cho nên địa vị thân phận của người sản xuất cũng được nâng cao.

Trước kia cả hai nhà Ân. Chu đều nêu ra chữ «Đức» và chữ «Lễ» để duy trì nền thống trị của bọn quý tộc chủ nô. Khi bọn chúng nói «bồi dưỡng» chữ «Đức» tức là nói dối dãi với nô lệ tử tế để cho họ không nổi

dây phản kháng hay bỏ trốn. Vì như nói có « Có đức thì không mất dân » Theo chữ « lễ » qui định thì người quân tử về phía giai tầng thống trị phải « Chôn đũa điều hay mà biết nhường kẻ dưới » còn người tiểu nhân, về phía giai tầng bị trị phải « ra sức làm lưng để phụng sự người trên » có được như thế mới gọi là trên dưới có « lễ ».

Nhưng vào cuối thời Xuân thu những thế lực mới lên không cảm thấy hứng thú gì đối với thuyết « đức trị » và « lễ trị » vì họ thừa biết rằng đó chỉ là một biện pháp để lung lạc, lôi kéo họ vào trong cái vòng cũi để bọn quý tộc bóc lột. Họ khao khát lật đổ nền thống trị của quý tộc chủ nô và tranh thủ một địa vị hợp pháp bình đẳng với bọn quý tộc. Vì thế lễ trị không có hiệu lực nữa mà pháp trị thì đã đến gần. Ở nước Trịnh thì có Hình thư (sách luật) của Tử-Sản và Trúc-hình (luật viết trên thẻ tre) của Đặng-Tích, ở Tấn cũng có Hình-dinh của Phạm-tuyên-Tử. Việc cải cách của Tử-Sản lúc bấy giờ là đáng khen. Nó là mầm mống của nền pháp trị sau này kết thúc cái cục diện chuyên chính của bọn quý tộc thị tộc trong quốc gia chủng tộc.

Tư tưởng Khổng tử.

Người sáng lập Nho gia là Khổng-tử tức Khổng khâu, hiệu Trọng-ni, sinh trưởng ở nước Lô vào cuối thời Xuân-thu (551 — 476 tr C.N). Khổng-tử phản đối pháp trị, chủ trương « lễ trị », đề xướng chữ « nhân » và thuyết « chính danh định phận » để duy trì nền thống trị tông tộc, khôi phục trật tự xã hội đẳng cấp « quý, tiện » dựa trên quan hệ huyết thống thời Tây-chu. Trong thực tế chữ « nhân » của Khổng-tử chỉ bao gồm có bọn vương công đại nhân và sỹ đại phu. Nội dung chủ yếu của « nhân » là « hiếu đễ » và « lễ ». Lấy hiếu đễ để củng cố

huyết tộc, lấy « lễ » để làm mọi người phải biết kiềm chế dục vọng của mình, không « phạm thượng làm loạn ».

Đề đối phó với những biến động chính trị thời đó, Khổng-tử chủ trương phải « chính danh định phận » tức là xếp đặt mỗi người vào chỗ của họ trong xã hội, thích ứng với cương vị mà họ chịu trách nhiệm (« vua phải ra vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con, »). Rõ ràng Khổng-tử là đại biểu cho giai cấp quý tộc cũ. Tuy vậy tư tưởng của Khổng-tử về việc giáo dục đạo đức cá nhân đã đóng một vai trò tích cực trong lịch sử văn hóa Trung-hoa. Khổng-tử cũng yêu cầu thống nhất Trung-quốc, chấm dứt tình trạng loạn lạc.

Chữ « nhân » của Khổng-tử cũng có tác dụng đề cao địa vị con người. Khổng-tử khuyên bọn quý tộc phải « thương người », phải tôn trọng nhân cách của người khác. Về quan điểm chính trị Khổng-tử phản đối việc dùng biện pháp bạo lực tàn sát để thống trị nhân dân, dạy bọn thống trị phải quan tâm đến đời sống nhân dân. Lần đầu tiên trong lịch sử Trung-hoa, Khổng-tử đã lập ra trường tư, phổ biến việc học trong nhân dân, mở rộng quan học thành tư học, đáp ứng yêu cầu của giai cấp mới lên. Tuy nhiên Khổng-tử chỉ đem phổ biến cái quan học thời Ân Chu mà không có thái độ phê phán (thuật nhi bất tác). Học thuyết của Khổng-tử liên hệ với một bộ phận quý tộc chủ nô tiến bộ đang chuyển thành phong kiến quý tộc trong thời kỳ chế độ nô lệ suy tàn. Khổng-tử còn có công lao sưu tầm và ghi chép lại những bài dân ca, những truyền thuyết và những tài liệu lịch sử. Học thuyết của Khổng-tử được học trò của ông đem truyền bá khắp nơi. Học trò Khổng-tử sưu tập lại những lời

Khổng-tử nói lúc sinh thời thành bộ sách gọi là «luận ngữ». Tuy Khổng-tử tin là có Thượng đế, cho «trời» có ý chí nhưng Khổng-tử lại thừa nhận rằng không cần Thượng đế ban bố mệnh lệnh gì cả, những hiện tượng tự nhiên như bốn mùa và vạn vật vận động và sinh trưởng, Khổng-tử không tán thành nhằm mắt dựa vào «thiên mệnh». Khổng-tử dạy học trò vứt bỏ sùng bái quỷ thần, ra sức nghiên cứu chính sách cai trị. Tuy không hoàn toàn thoát khỏi được sự ràng buộc của thể giới quan tôn giáo nhưng thái độ của Khổng-tử đối với tin ngưỡng tôn giáo lại là cái cứu từ sự mê tín bước sang vô thần luận thời bấy giờ.

Về văn học, «kinh thi» là tập thơ đầu tiên mà cũng là một trong những tác phẩm vĩ đại đứng hàng đầu của nền văn học Trung-quốc. Nó là một tập thơ gồm trên 300 bài trong đó phần căn bản là của nhân dân lao động. Trước kia các vua nhà Chu hàng năm cứ mùa Xuân và mùa Thu cho người về các xã thôn thu nhặt những lời ca điệu nhạc của nhân dân để qua đó tìm hiểu các phong tục dư luận nhân dân đối với vương triều và quan lại. Đó là nguồn tài liệu lớn góp vào kinh thi sau này. Khổng-tử đã lập nó lên thành một tác phẩm kinh điển để dạy học trò và gọi là «kinh thi». «Kinh thi» gồm có các loại: Phong, Nhã, Tụng. Phong là loại ca dao thu thập ở các địa phương (Quốc phong) Nhã là loại phản ánh sinh hoạt của tiểu quý tộc (tiểu nhã) và đại quý tộc (đại nhã). Tụng là loại ca ngợi công đức các nhà vua (Thương tụng, Chu tụng, Lỗ tụng). Trong «kinh thi» giá trị nhất là Quốc phong.

« Kinh thi » đầy nhân dân tính và tinh thần hiện thực, có giá trị về văn học và cả về sử học gồm những bài thơ sáng tác trong một thời gian hơn 600 năm (từ đầu Tây chu đến giữa Xuân thu) ở một miền rộng lớn bao gồm cả lưu vực Hoàng-hà và miền Bắc lưu vực Trường-giang. Kinh thi phản ánh tình hình xã hội về nhiều mặt: lịch sử, chính trị, kinh tế; nó ghi lại sinh hoạt, phong tục và nguyện vọng tinh cảm của nhân dân, nêu lên những mâu thuẫn trong xã hội và những điều bất công của chế độ nô lệ trên lập trường nhân dân. Nó còn nêu lên lòng yêu đất nước, quê hương ca ngợi lao động và tình yêu.

Kinh thi có tác dụng truyền cảm mạnh mẽ, sử dụng nhiều điệp khúc, nhắc đi nhắc lại mà không nặng nề, lời văn mộc mạc, gọn gàng súc tích, dùng nhiều hình ảnh. Về *Sử học* thì có *Xuân-thu* là tập sử biên niên vào hạng cổ nhất trong văn học thế giới. Nó phản ánh tình hình kinh tế, xã hội, chính trị từ Xuân-thu qua đầu Chiến-quốc. Câu văn văn tắt, gọn và chính xác. Về bút pháp, đặc biệt có nhận định, khen chê. Ngoài ra nghệ thuật đúc đồng và minh khắc cũng rất cao, thiên văn học cũng phát triển.

Tóm lại trên cơ sở chế độ chiếm hữu nô lệ, văn hóa Trung-quốc đã phát triển tới một giai đoạn khá cao.

∴

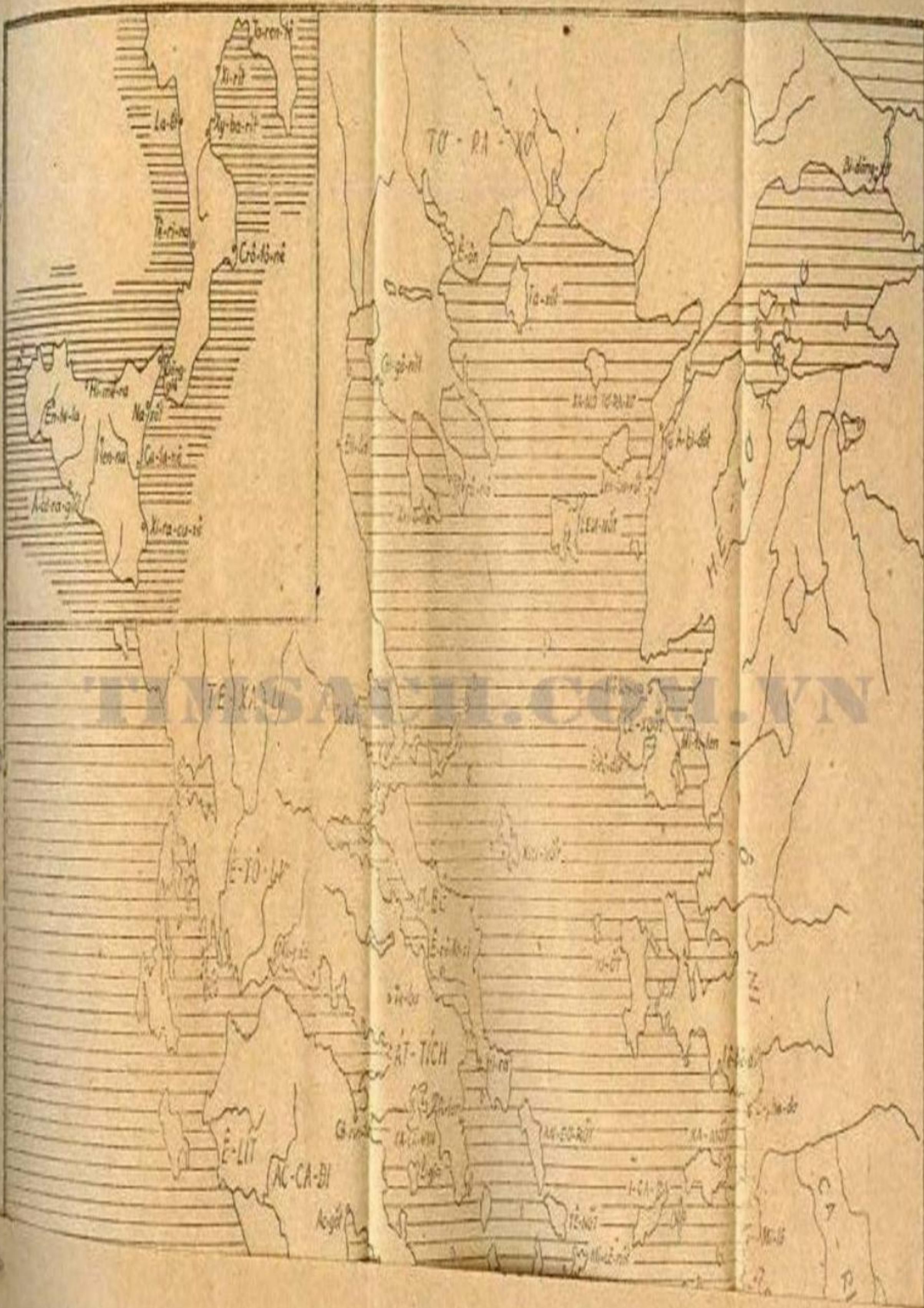
HY-LẠP CỒ-ĐẠI

Đất đai của Hy-lạp cổ đại gần bán đảo Ban-căng nhiều đảo ở biển Ê-giê và miền ven biển của Tiểu Á. Do vị trí địa lý của nó, Hy-lạp nối liền hai châu Á và Âu. Bờ biển có nhiều vịnh, trên bờ biển có rất nhiều đảo nằm rải rác từ bán đảo Hy-lạp sang Tiểu Á rất thuận tiện cho nghề hàng hải. Trên lục địa Hy-lạp bị nhiều dãy núi chia cắt thành nhiều khu vực hầu như biệt lập nhau, khiến cho những đồng bằng ở Hy-lạp tương đối hẹp, không được phì nhiêu lắm.

TIMSACH.COM.VN

THỜI ĐẠI VĂN HÓA CÔ-RÊT-TÔ - MY-XEN

Những cuộc phát quật khảo cổ gần đây ở đảo Cô-rét và ở thành My-xen (trên bán đảo Pê-lô-pô-ne) đã phát hiện được một nền văn minh cổ đại ở khu vực biển Ê-giê, từ 4, 5 ngàn năm trước đây, trung tâm của nền văn minh ấy là đảo Cô-rét chủ nhân của nền văn minh ấy có lẽ là người trước kia vốn ở lục địa Tiểu Á tế Á và ở bán đảo Ban-căng về sau thiên di sang khu vực biển Ê-giê, rồi định cư ở đây từ thời đại đồ đá. Vào khoảng 2000 trước công nguyên, tại đảo Cô-rét đã xuất hiện xã hội có giai cấp và nhà nước với tổ chức chính trị tương tự như xã hội Ai-cập và Lưỡng-hà ở cùng thời kỳ. Đứng đầu vương quốc nô lệ Cô-



rét là một quốc vương đóng đô ở thành Cơ-nô-xơ (Knoss). Vương quốc này phát triển mau dịch trên mặt biển, trở thành một nước rất thịnh vượng. Thương nhân và thợ thủ công sống tập nập ở các đô thị.

Nô lệ được dùng trong các ngành thủ công và trong các đội thương thuyền. Bọn quý tộc chủ nô thì sống rất xa hoa, phù phiếm: cung điện, đèn đài tráng lệ, trang hoàng bằng những bích họa, những đồ mỹ nghệ bằng vàng, ngọc, trong đó có nhiều thứ vũ khí. Có gia đình quý tộc có đến hàng trăm, có khi hàng nghìn nô lệ.

Cũng vào khoảng 2.000 trước công nguyên ở vùng Ac-gô-lit, miền Nam bán đảo Hy-lạp, đã xuất hiện hai thành bang: My-xen và Ty-ranh (Tyrinthe) có lẽ do người Cơ-rét dựng lên. Hai thành bang này là tiền đồn của nền văn minh Ê-giê ở trên đất Hy-lạp; dần dần truyền bá nền văn minh ấy vào trong lục địa.

Văn minh Cơ-rét và văn minh My-xen có nhiều chỗ rất giống nhau, hơn nữa cùng xuất hiện gần đồng thời, nên trong lịch sử thường gọi chung là nền văn minh Cơ-rét-tô — My-xen hay là nền văn minh khu vực Ê-giê.

Nhưng đó chỉ là văn minh của nhân dân ở một vùng ven biển nhỏ hẹp. Trên lục địa Hy-lạp, đặc biệt là phía Bắc bán đảo Ban-căng, khi ấy còn nhiều bộ lạc người Hy-lạp đang sống dưới chế độ công xã thị tộc, sống chủ yếu về nghề chăn nuôi. Vào khoảng 2000 năm trước công nguyên những bộ lạc ấy thiên di xuống phương nam, dọc theo ven biển, dần dần chinh phục các bộ tộc địa phương để làm chủ bán đảo Hy-lạp,

phá hoại trung tâm của nền văn hóa Ê-giê, đồng thời cũng tiếp thu một phần của nền văn hóa đó. Cuộc thiên di của người Hy-lạp không liên tục, lại kéo dài hàng mấy trăm năm; nhưng cuộc thiên di của bộ lạc Đô-riên (Doriens) đến bán đảo Pê-lô-pô-ne là lần cuối cùng, kết thúc một thời kỳ hoàn chỉnh của cuộc thiên di của các bộ tộc và bộ lạc trên bán đảo Ban-căng.

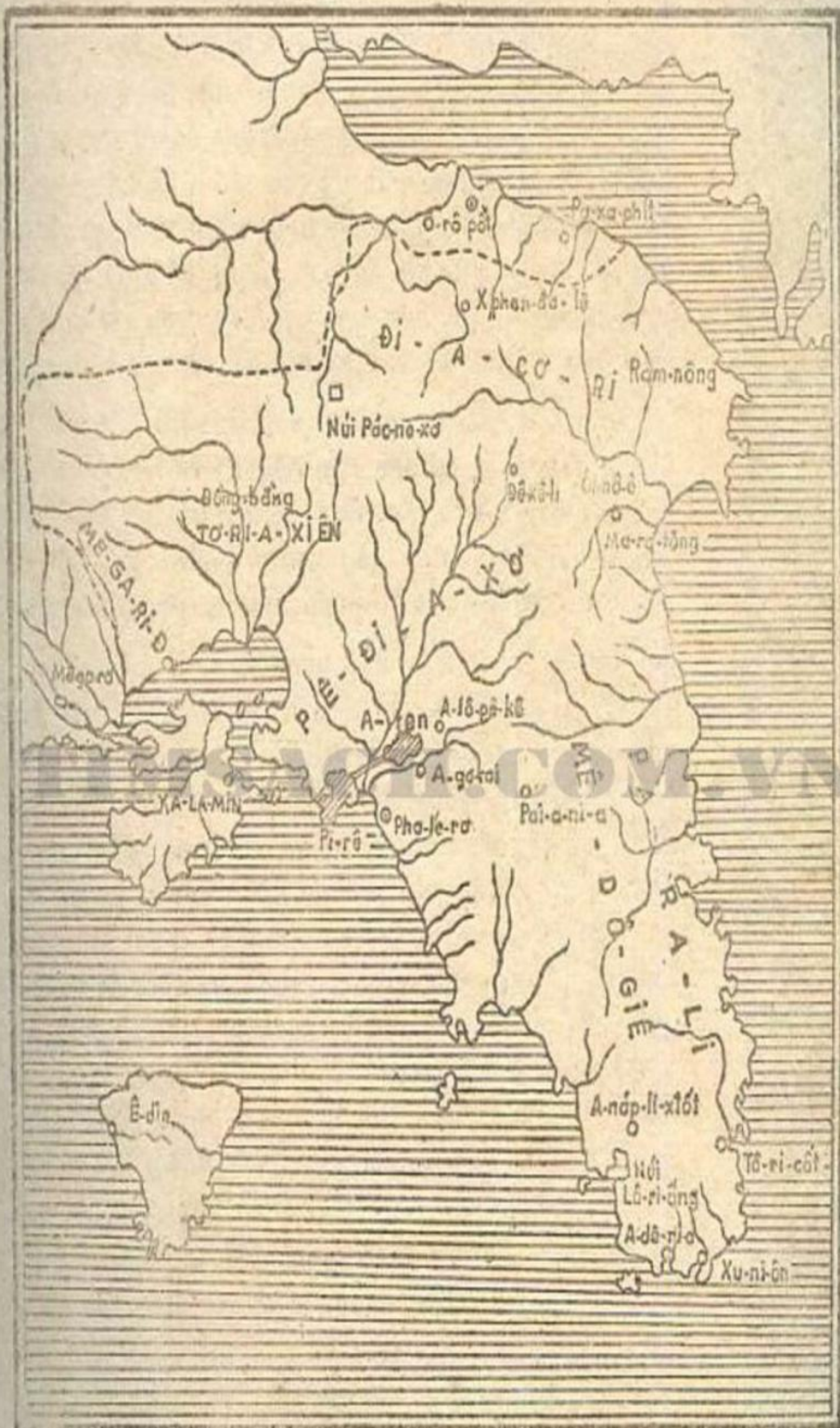
II

HY-LẠP Ở THỜI ĐẠI HÔ-ME

Từ thế kỷ thứ XII đến thế kỷ IX trước công nguyên là thời đại Hô-me trong lịch sử Hy-lạp cổ đại. Đó là thời kỳ xã hội thị tộc của người Hy-lạp bắt đầu tan rã và mầm mống xã hội nô lệ bắt đầu nảy sinh. Tình trạng xã hội Hy-lạp ở thời kỳ này được miêu tả trên những nét lớn trong hai tập thơ vĩ đại I-li-át (Iliade) và Ô-đi-xê (Odyssee), tục truyền là do một nhà thơ mù tên là Hô-me sáng tác. Do đó mới có tên «thời đại Hô-me».

Thơ của Hô-me có thể là những câu ca dao trong dân gian được chỉnh lý lại, truyền miệng từ đời này sang đời khác mãi đến về sau vào khoảng thế kỷ VIII trước công nguyên. Khi người Hy-lạp đã có chữ viết mới được ghi lại.

Tập thơ thứ nhất là I-li-át kể lại những chuyện xảy ra trong năm cuối cùng, năm thứ 10 của cuộc chiến tranh ở thành I-li-oa tức là thành Tơ-roa (Troie). Thành Tơ-roa ở miền Tây-bắc Tiểu-Á trên eo biển Đắc-da-nen vào Hắc-hải, xuất hiện vào khoảng trên 2.000 trước



BẢN ĐỒ AT-TÍCH (Hy-lạp)

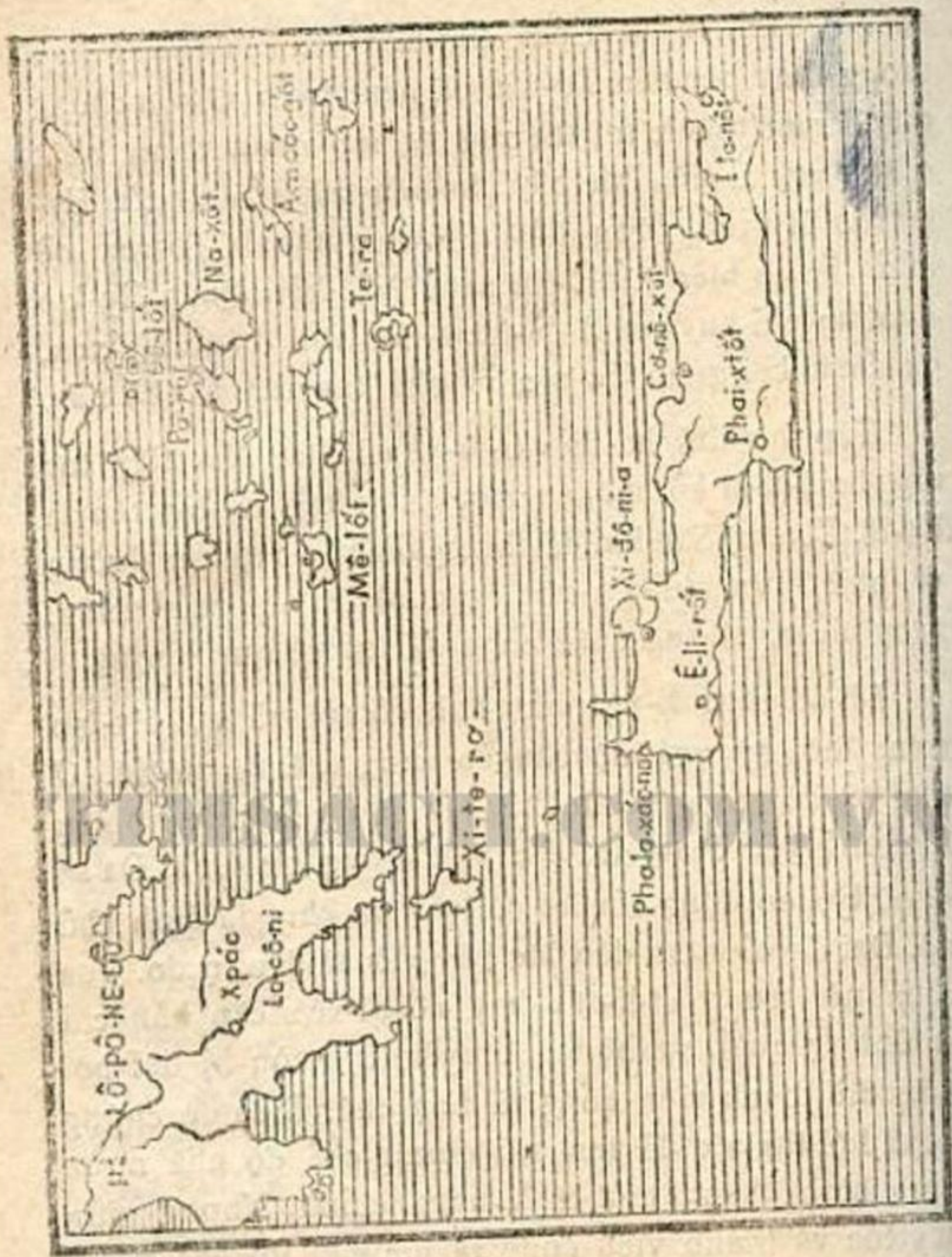
công nguyên. Vì là ở nơi đầu mối của các đường giao thông thủy bộ, nên Tơ-roa đã phát triển nhanh chóng thành một thành thị thương nghiệp quan trọng nhất ở khu vực Ê-giê. Lúc bấy giờ liên minh các nước Hy-lạp do My-xen đứng đầu tấn công thành Tơ-roa để nắm lấy eo biển từ Ê-giê sang Hắc-hải. Quân Hy-lạp dưới sự chỉ huy của A-ga-mem-nôn vua thành My-xen, đã đánh bại quân Tơ-roa và phá tan thành phố này.

Tập thơ thứ hai là « Ô-di-xê » là tập thơ tiếp tục tập thơ I-li-át kể chuyện một anh hùng Hy-lạp tên là Uy-lit (Ulysse). Sau khi đã chiến thắng Tơ-roa trên đường về, phiêu lưu nhiều nước, gặp nhiều nỗi gian truân, nguy hiểm, nhưng cuối cùng đã trở về quê hương.

I-li-át và Ô-di-xê phản ánh rõ rệt xã hội Hy-lạp trong thời kỳ quá độ chuyển sang chế độ nô lệ. Ở thời kỳ đó trong xã hội Hy-lạp số nô lệ không nhiều lắm, chủ yếu là nô lệ làm việc trong gia đình. Đa số là nữ tỳ, lao động của họ có lợi hơn cho gia đình chủ nô. Đại đa số nhân dân lúc bấy giờ là dân tự do. Vua chúa nói trong « I-li-át » hay « Ô-di-xê » căn bản chỉ là lãnh tụ quán sự bộ lạc, quyền lực còn bị đại hội toàn thể thành viên công xã hạn chế. Điều đó chứng tỏ xã hội thị tộc đã tan rã, nhưng chế độ nhà nước chưa hình thành một cách hoàn chỉnh. Nhưng giữa quý tộc và thành viên công xã lúc này thường đã có một sự phân biệt rõ rệt.

Quý tộc ngồi chiến xa đi đánh trận và chiếm nhiều chiến lợi phẩm, có nhiều ruộng đất.

Ở Át-tích « Attique » có 4 bộ lạc, mỗi bộ lạc có ba bảo tộc (phératricie), mỗi bảo tộc lại gồm có 30 thị tộc.



Thời gian này chế độ thị tộc bắt đầu tan rã phân
ra thành nhiều gia tộc. Các gia tộc này kết hợp thành
công-xã nông-thôn. Lúc đầu thành viên công xã có
ruộng đất chung, dần dần từ chế độ công hữu về ruộng

đất của công xã nảy sinh ra chế độ tư hữu ruộng đất của cá nhân. Những người đầu tiên chiếm hữu ruộng đất làm của riêng đều là các thủ lĩnh (basileus) hoặc là bọn có quyền thế của bộ lạc hay bộ tộc.

Các tù trưởng được nhận một phần ruộng đất đặc biệt của công xã. Bọn thân binh của họ cũng lãnh một mảnh đất riêng. Ngoài ra bọn họ còn chiếm lấy nhiều chiến lợi phẩm cướp được làm của riêng còn dân thường đi lính thì không được gì cả.

Bọn quý tộc dần dần biến thành những đại địa chủ và chủ nô dùng thân binh của chúng để cai quản dân tự do và nô lệ. Như vậy là một bọn quý tộc giàu có, quyền thế đã xuất hiện từ ở trong công xã mà ra. Do đó việc trao đổi hàng hóa phát triển, khiến cho kinh tế tiền tệ cũng xuất hiện. Nhờ buôn bán, bọn quý tộc đã phát tài. Lúc này tù binh trở thành nô lệ, do đó xã hội có khả năng mở rộng và phát triển sức sản xuất. Bọn quý tộc dần dần bao chiếm nhiều ruộng hơn, còn dân thường (demos) thì chỉ được những mảnh đất nhỏ, lại thiếu công cụ cấy cấy nên rút cục cũng mất dần hết ruộng đất.

Bọn quý tộc không những chỉ biến tù binh làm nô lệ; người nông dân tự do mắc nợ của chúng không trả được nợ cũng bị chúng bắt làm nô lệ, có khi cả gia đình con nợ cũng bị bắt làm nô lệ. Xã hội dần dần phân hóa thành nô lệ và chủ nô.

Để củng cố nền thống trị của chúng đối với dân nghèo và nô lệ, bọn chủ nô đặt ra *Nhà nước* có quân đội và tòa án. Như vậy là nhà nước có tính chất giai cấp đã xuất hiện ở Hy-lạp, nhà nước của bọn chủ nô.

Ở thời đại Hô-me, trong xã hội Hy-lạp số nô lệ chưa nhiều lắm, đa số là nô tỳ làm việc trong các gia đình chủ nô. Vua chúa nói trong tập thơ I li-át còn mang ít nhiều tính chất của lãnh tụ thị tộc ngày trước, quyền lực bị hội nghị toàn thể quân nhân (chủ yếu là nông dân) hạn chế. Điều đó chứng tỏ quá trình hình thành nhà nước còn chưa hoàn chỉnh. Người Hy-lạp thời kỳ Hô-me thay thế cho các bộ tộc có văn hóa Cơ-rết-tô—My-xen nhưng trong buổi đầu, người Hy-lạp còn lạc hậu hơn so với các bộ tộc này. Xã hội Hy-lạp phát triển rất nhanh chóng. Trình độ sản xuất khi tiến vào giai đoạn hình thành giai cấp của người Hy-lạp cao hơn so với các nước phương đông cổ đại khi tiến sang cùng giai đoạn ấy. Sắt đã là thứ kim khí chủ yếu mà người Hy-lạp dùng ở thời kỳ Hô-me, đặc biệt trong cuộc chế tạo vũ khí. Nông nghiệp, chăn nuôi, thủ công nghiệp lúc đó cũng đều phát triển tới trình độ tương đối cao.

III

HY-LẠP TỪ THẾ KỶ VIII ĐẾN VI TRƯỚC C.N. QUỐC GIA NÔ LỆ HY-LẠP PHÁT SINH VÀ PHÁT TRIỂN

Thời kỳ từ thế kỷ VIII đến thế kỷ VI trước công nguyên là thời kỳ mà các quốc gia thành thị (hay thành bang) nô lệ đã xuất hiện một cách hoàn chỉnh ở trên đất Hy-lạp và đang trên đà phát triển sang thời kỳ « cổ điển ».

Thời kỳ đó cũng gọi là thời kỳ di thực dân của người Hy-lạp.

Thương nghiệp và công cuộc thực dân của người Hy-lạp.

Từ thế kỷ VIII trước công nguyên do bóc lột giai cấp phát triển, áp bức giai cấp tăng lên, rất nhiều người Hy-lạp bị đuổi ra khỏi lãnh thổ Hy-lạp đi đến nơi khác tìm chỗ sinh sống. Số người di cư chẳng những là nhân dân lao động bị áp bức mà còn có quý tộc thị tộc chuyển sang kinh doanh công thương nghiệp nhờ học được nghề đóng thuyền và kỹ thuật hàng hải của người Phê-ni-xi. Người Hy-lạp bắt đầu vượt biển đi tìm thực dân địa. Sự đi lại buôn bán càng kích thích các cuộc di dân. Các đội thương thuyền của người thực dân Hy-lạp, kế tiếp nhau vượt biển để chiếm đất đai ở nhiều nơi khắp ven bờ Hắc-hải và Địa-trung-hải.

Lúc đầu công cuộc thực dân của người Hy-lạp chỉ có tính chất chiếm đất để khai khẩn. Về sau do sự phát triển của thủ công nghiệp và thương nghiệp, công cuộc thực dân ấy lại có tính chất chiếm đoạt thị trường mới và nơi cung cấp nguyên liệu. Đến khi chế độ nô lệ hưng thành công cuộc thực dân của người Hy-lạp ở nước ngoài lại còn kèm thêm tính chất cưỡng bách nhân dân thuộc địa làm nô lệ.

Thuộc địa của người Hy-lạp về thực chất có chỗ khác với thuộc địa của các nước đế quốc ngày nay. Chính quốc muốn thuộc địa của mình trở thành đồng minh về mặt chính trị, hợp tác về mặt kinh tế, giữa chính quốc và thực dân địa không có quan hệ nô dịch trắng trợn. Các thuộc địa đều tổ chức nhà nước của mình thành thành bang. Ở một số thành bang sự phát triển lúc đầu về kinh tế và văn hóa còn cao hơn ở chính quốc. Như các thành bang Mi-lê (Tiểu Á), Xy-ra-cu-xê (đảo Xi-xin) Bi-dăng-xơ (trên bờ Hắc-hải).

Công cuộc thực dân của người Hy-lạp đã thúc đẩy sự phát triển của công thương nghiệp ở các thành bang. Xưa kia các thành bang Hy-lạp chỉ là những nơi bọn quý tộc xây dựng lâu đài xung quanh có thành quách bảo vệ, phòng ngoại xâm nhưng lúc bấy giờ thì những nơi ấy đã trở thành những trung tâm công thương nghiệp. Do nhu cầu của nền kinh tế trao đổi hàng hóa, tiền tệ xuất hiện. Ban đầu trong việc trao đổi hàng hóa người ta « lấy vật đổi vật ». Về sau, người ta dùng tiền tệ bằng kim khí, như đồng, sắt, vàng, bạc. Việc sử dụng tiền tệ đó đưa đến những hậu quả rất quan trọng trong xã hội. Nó xúc tiến sự phát triển của thương nghiệp, phá hoại nhanh chóng hình thái kinh tế tự nhiên, làm cho người giàu càng giàu thêm, người nghèo càng nghèo, do đó càng thúc đẩy nhanh chóng sự phân hóa giai cấp trong xã hội, bọn thương nhân và cho vay nặng lãi đã trở thành một giai cấp có quyền thế đặc biệt.

Chế độ thị tộc quyết không thể duy trì trước sự phát triển của kinh tế tiền tệ. Ăng-ghe-ni viết « khi con người mới bắt đầu phát minh ra tiền tệ, họ không ngờ rằng họ đang sáng tạo ra một thứ quyền lực mới trong xã hội, cả xã hội đều phải quỳ gối trước quyền lực này. Bất cứ kẻ sáng tạo ra nó có ý thức hay không có ý thức, muốn hay không muốn, quyền lực mới ấy vẫn nảy sinh ra » (Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước).

Sự hình thành và phát triển các thành bang Hy-lạp

Xã hội Hy-lạp trong quá trình biến chuyển từ công xã thị tộc sang chế độ nhà nước, hình như hoàn toàn không bị quấy nhiễu bởi những bạo lực ngoại lai. Nhà nước chiếm hữu nô lệ của người Hy-lạp đã thoát

thai dần từ chế độ công xã thị tộc. Sự phát triển chính trị của các thành bang Hy-lạp là một thí dụ điển hình chứng tỏ tính chất tất yếu của quá trình biến chuyển từ công xã thị tộc sang chế độ nhà nước.

Đến thế kỷ VIII-VII trước công nguyên tổ chức nhà nước nô lệ của người Hy-lạp đã xuất hiện một cách hoàn chỉnh. Sự tích lũy tài sản tư hữu, sự phát triển của kinh tế hàng hóa và kinh tế tiền tệ, sự tan rã của nền kinh tế tự nhiên, sự phân hóa giai cấp giữa giàu và nghèo, sự thôn tính đất đai, việc sử dụng nô lệ, v.v... những điều đó đã làm tan rã một cách nhanh chóng chế độ thị tộc.

Thành bang của người Hy-lạp đã xuất hiện trong lòng chế độ thị tộc. Lúc đầu thành-bang chỉ là một thứ dinh lũy của bọn quý tộc về sau phát triển thành trung tâm của nhà nước nô lệ, rồi cùng kết hợp với vùng nông thôn lân cận để tổ chức nên quốc gia thành thị hay thành-bang. Đại để mỗi thành-bang đều có tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội và tín ngưỡng tôn giáo riêng, do đó phát triển theo hướng khác nhau. Do sự phát triển của thương nghiệp và thủ công nghiệp, các thành-bang Hy-lạp dần dần được mở rộng. Nhưng những thành-bang ấy đều là những nước nhỏ và ít dân, sinh hoạt kinh tế không hướng về nông nghiệp là chủ yếu mà là hướng về hoạt động công thương nghiệp, hàng hải và mậu dịch quốc tế là chủ yếu. Khác với tình hình các thành-bang ở các quốc gia cổ đại phương Đông, các thành-bang Hy-lạp mãi cho đến ngày bị Ma-xê-đoan (Macédoine) thống trị, (cuối thế kỷ III trước C.N.) không thống nhất lại thành một vương quốc hay đế quốc rộng lớn.

Vì tranh giành quyền lợi kinh tế và ảnh hưởng, giữa các thành-bang Hy-lạp luôn luôn xảy ra những cuộc chiến tranh khốc liệt. Họ tổ chức thành những đồng minh lân bang quyền lợi đối địch nhau. Spéc và A-ten là hai thành bang mạnh nhất trong những tổ chức đồng minh ấy.

Nhà nước A-ten.

Quá trình hình thành nhà nước A-ten là một quá trình điển hình của bước quá độ từ chế độ thị tộc chuyển sang chế độ Nhà nước chiếm hữu nô lệ.

Thành A-ten trên vùng At-tích (Attique) phát triển tương đối sớm, nhờ có nhiều cửa biển và sông tiện lợi cho mậu dịch. Ở đây quan hệ hàng hóa và tiền tệ đã phát triển từ lâu và rất nhanh.

Xã hội A-ten phát triển như sau: lúc đầu, một số quý tộc tách ra khỏi thị tộc, tích lũy khá nhiều của cải.

Xã hội phân loại ngày càng rõ rệt giữa giàu và nghèo các giai cấp xuất hiện. Dân tự do và nông dân dần dần bị quý tộc nô dịch bằng nợ nần và cuối cùng bị biến thành nô lệ. Chế độ chiếm hữu nô lệ xuất hiện với sự ra đời của bộ máy nhà nước của giai cấp chủ nô.

Sự hình thành và phát triển của nhà nước A-ten trải qua ba giai đoạn lớn được đánh dấu bằng ba cuộc cải cách lớn:

Cải cách Tê-dê (Thésée)

Tục truyền rằng ở cuối thời đại Hô-me có nhà lập pháp Hy-lạp tên là Tê-dê đã tiến hành hai hiến pháp quan trọng:

— Một là thành lập ở A-ten một cơ quan hành chính tập trung và thống nhất thay thế cho những cơ quan hành chính riêng lẻ của các bộ lạc.

— Hai là chiếu theo tài sản nhiều hay ít mà chia toàn thể người A-ten làm ba đẳng cấp. Quý tộc, nông dân và thợ thủ công trong đó chỉ có quý tộc mới có quyền giữ những chức vụ quan trọng. Như vậy là công xã thị tộc đã nhường chỗ cho xã hội có giai cấp. Nhà nước cộng hòa A-ten ra đời.

Cải cách Xô-lông (Solon)

Đầu thế kỷ thứ VI trước công nguyên (— 594) một nhà chính trị cấp tiến tên là Xô-lông sung chức chấp chính quan thực hành nhiều hiến pháp quan trọng. Ông tuyên bố xóa bỏ mọi nợ nần, vứt bỏ thẻ ghi nợ của nông dân cầm trên đồng ruộng, và ngăn cấm việc biến dân tự do làm nô lệ.

Cải cách của Xô-lông đã hy sinh quyền lợi của bọn quý tộc thị tộc để trả lại tự do cho nông dân. Nó phản ánh mâu thuẫn giữa quý tộc công thương nghiệp và tầng lớp bình dân với quý-tộc thị-tộc. Tuy nhiên nếu nó thủ tiêu chế độ nô lệ vì nợ trong nội bộ xã hội A-ten thì nó lại mở đường phát triển cho chế độ nô lệ người ngoại tịch.

Ngoài ra Xô-lông cũng căn cứ theo tài sản mà chia công dân A-ten làm bốn giai cấp có nghĩa vụ và quyền lợi khác nhau, chỉ có những giai cấp trên mới có quyền giữ những chức vụ công cộng. Lối phân chia giai cấp theo tài sản đó của Xô-lông đã thủ tiêu chế độ thị tộc và củng cố chế độ tư hữu tài sản. Tuy vậy lúc này chế độ thị tộc A-ten vẫn chưa tan rã hẳn. Hội nghị trưởng

lão gồm 400 đại biểu quý tộc mà Xô-lông sáng lập ra vẫn dựa trên cơ sở 4 bộ lạc cũ của A-ten, mỗi bộ lạc có 100 đại biểu, chế độ cộng hòa quý tộc đã được thiết lập ở A-ten.

Cải cách của Cơ-li-sten (Clisthènes).

Cải cách này hoàn thành cải cách của Xô-lông. Cuối thế kỷ VI trước công nguyên (509) Cơ-li-sten một quan chấp-chính, thực hành việc phân chia thị tộc thành 100 khu hành chính, xáo trộn các khu vực bộ lạc trước kia. Mười khu tổ chức thành một liên khu là đơn vị tự trị về hành chính và quân sự. Làm như thế là thêm một đòn nặng giáng vào tàn tích thị tộc. Hội nghị 400 đại biểu của Xô-lông thay thế bằng Hội nghị 500 đại biểu. Cải cách của Cơ-li-sten đã biến A-ten thành một nước dân-chủ chủ-nô. Tất cả các cơ quan chính quyền đều do nhân dân bầu ra. Tất cả các công việc lớn của nhà nước đều do nhân dân họp đại hội (agora) quyết định. Cổ nhiên nô-lệ và ngoại kiều không bao gồm trong số nhân dân này.

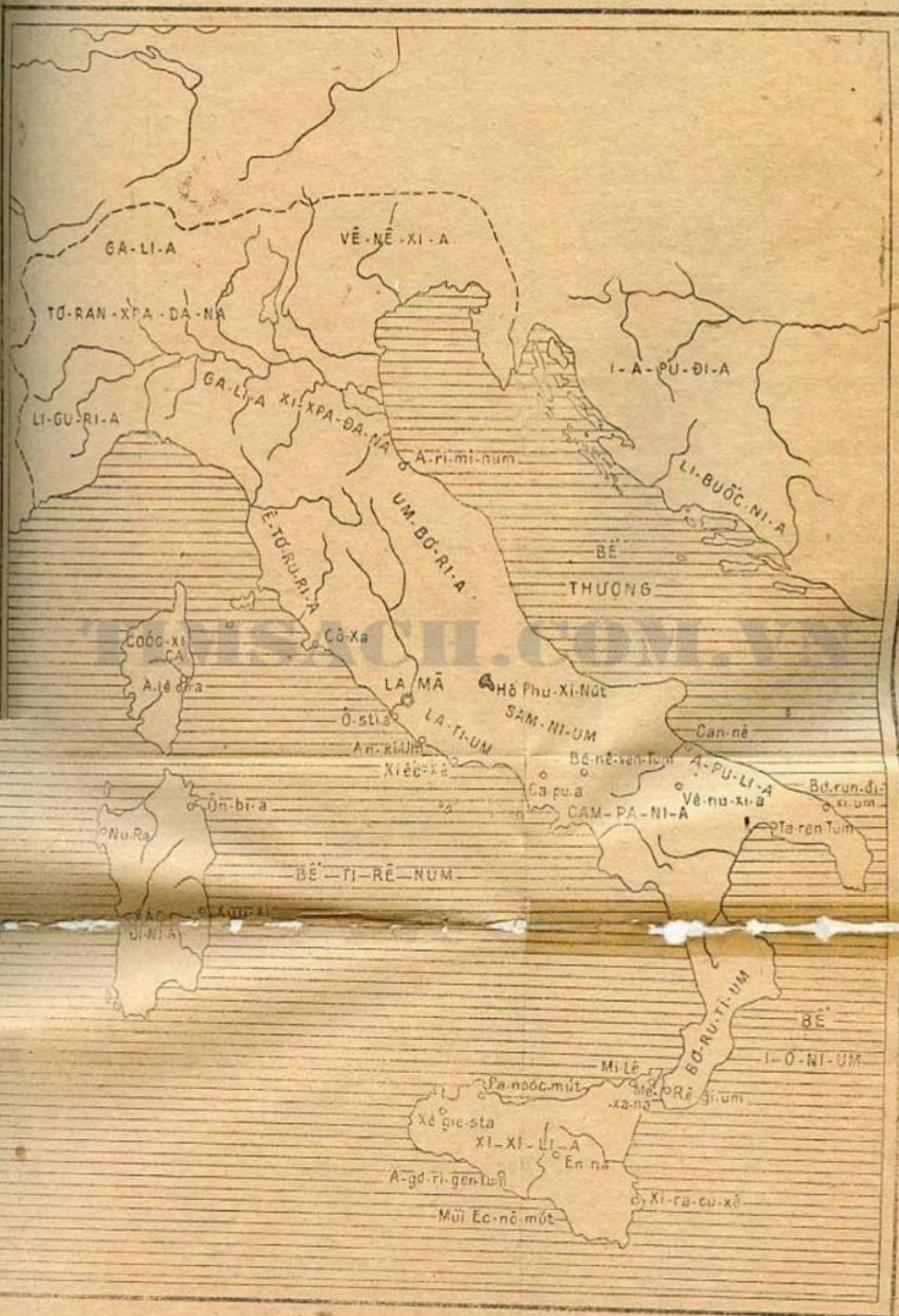
Để đảm bảo nền chính trị dân chủ trong nội bộ quý tộc, ngăn ngừa một vài cá nhân âm mưu đảo chính, thực hiện độc tài cá nhân (như đã từng xảy ra trong thời kỳ giữa 2 cuộc cải cách Xô-lông và Cơ-li-sten), chế độ bầu cử bằng vỏ sò (ostracisme) nhằm thanh trừ những phần tử âm mưu tranh cướp chính quyền, phá hoại nền dân chủ đã được thực hiện.

Như vậy là A-ten đã phát triển từng bước từ chế độ cộng xã thị tộc sang tổ chức nhà nước cộng hòa dân chủ chủ nô.

Nhà nước Spác.

Spác ở vùng La-cô-ri trên bán đảo Pê-lô-pô-ne là

BẢN ĐỒ Ý THỜI CÔ' ĐẠI



một thành bang có nhiều đặc điểm trái ngược hẳn với A-ten. Bản thân Spác thật ra không phải là một thành phố mà là do năm công xã hợp lại. Người Spác là con cháu của bộ tộc Đô-riêng (Doriens) thuộc giống người Hy-lạp từ miền bắc di cư xuống Pê-lô-pô-ne vào khoảng thế kỷ XI trước công nguyên, chinh phục người thổ dân Hi-lốt (Hilotes) trước, rồi biến họ thành nô lệ của nhà nước Spác.

Một đặc điểm khác của Spác là đất đai vùng La-cô-ri phì nhiêu, rất thuận tiện cho công việc canh tác nông nghiệp. Đa số dân địa phương là người Hi-lốt đều làm ruộng và đến mùa phải nộp phần lớn thu hoạch cho người Spác thống trị. Người Spác thì hợp thành giai cấp quý tộc chủ nô, không tham gia sản xuất, sống hoàn toàn vào sự bóc lột lao động của nô lệ, chỉ chuyên đánh giặc và cai trị. Giai cấp trung gian là giống người Hy-lạp khác, người Pê-ri-e-cơ (Pé-ri-è-ques) là tầng lớp tiểu hữu sản, hoạt động chủ yếu về công thương nghiệp. Nhân dân địa phương bị trị tức là người Hi-lốt đông hơn người Spác, nên thường hay nổi dậy chống người Spác. Do đó người Spác phải luôn luôn đề phòng khởi nghĩa của người Hi-lốt.

Người Spác bảo tồn chế độ công hữu về tài sản của tổ chức thị tộc ngày xưa. Họ biết rằng sự phát triển của thương mại và lưu thông tiền tệ tất nhiên sẽ sinh ra hiện tượng tài sản bất bình đẳng, cho nên họ nghiêm cấm mậu dịch, đồng thời còn chủ trương dùng thứ tiền sắt rất nặng để hạn chế buôn bán. Vũ khí và trang phục của quân nhân đều giống nhau, nên không ai có thể nổi bật lên. Tài sản tư hữu không mà phát triển. Ruộng đất và dân nô lệ Hi-lốt đều coi

là tài sản chung của người Spác. Họ sống thành « công xã bình đẳng », trong đó mỗi gia đình người Spác đều được lĩnh một phần ruộng đất để sinh sống, nhưng không có quyền bán hoặc nhường cho người khác phần ruộng đó.

Tổ chức Nhà nước Spác cũng rất đặc biệt. Bọn quý tộc quân sự Spác cử ra hai vua có quyền thế tập, quyền lực ngang nhau để kiềm chế lẫn nhau. Hai ông vua này cùng với hai mươi tám bô lão có uy tín nhất trong nội bộ người Spác họp lại thành hội nghị trưởng lão, có nhiệm vụ thảo ra dự án pháp luật đưa ra biểu quyết ở Đại hội công dân. Về sau Đại hội công dân lại cử ra năm giám sát quan (éphores) để quản lý công việc hành chính và giám sát hành động của nhà vua và Hội nghị trưởng lão, thậm chí còn có quyền xét xử nhà vua nữa. Nền chuyên chính quý tộc ấy ở Spác tục truyền là do nhà lập pháp Li-quyết-gơ (Licurgue) đặt ra ở thế kỷ IX tr C.N. Về sau người Spác vẫn duy trì mãi chế độ ấy trong suốt hơn 500 năm.

Để củng cố địa vị thống trị của tối thiểu số người Spác đối với quần chúng nô lệ người Hi-lốt, Nhà nước Spác đã thực hành một chế độ quân sự hết sức nghiêm khắc. Phàm gia đình người Spác nào có con mới sinh ra đều phải đưa đến các vị trưởng lão xét nghiệm; trẻ nào cơ thể khỏe mạnh mới được giữ lại nuôi nấng; trẻ nào yếu đuối, bệnh tật thì bị đem vứt ra hang núi hay vứt xuống vực sâu cho chết. Trẻ em từ 7 tuổi đã phải rời khỏi gia đình đi đến các doanh trại để chịu huấn luyện quân sự một cách khắc khổ mãi cho đến 20 tuổi mới được là chiến sĩ và công dân Spác, với quyền tham gia mọi hoạt động chính trị. Thanh

niên Spác từ 20 tuổi trở lên phải đi lính cho đến 60 tuổi. Họ luôn luôn tập luyện và sẵn sàng ra trận, do đó Spác luôn luôn là một mối đe dọa nghiêm trọng cho các thành-bang Hy-lạp khác. Nhưng tổ chức quân sự mạnh mẽ của người Spác nhằm mục đích chủ yếu là trấn áp các cuộc bạo động của người Hi-lốt nô lệ.

Trong các thành bang Hy-lạp, Spác là một thành-bang phản động nhất, lạc hậu nhất và bảo thủ nhất. Bọn quý tộc quân sự Spác cũng là cột trụ chủ yếu của chế độ nô lệ ở Hy-lạp; chúng thường giúp đỡ bọn quý tộc ở các thành-bang khác để dập tắt các cuộc bạo động của nô lệ và dân nghèo những nơi ấy.

IV

HY-LẠP Ở THẾ KỶ THỨ V TRƯỚC C.N. THỜI KỶ THỊNH VƯỢNG CỦA A-TEN.

Cuộc chiến tranh Hy-lạp — Ba-tư.

Nguyên nhân cuộc chiến tranh Hy-Ba là âm mưu của đế quốc Ba-tư muốn thôn tính Hy-lạp để khuếch trương thế lực của mình sang châu Âu. Chiến tranh kéo dài gần 50 năm (500-449 tr C.N.). Ngôi lửa làm bùng ra chiến tranh là cuộc khởi nghĩa của người Hy-lạp ở Tiều-Á chống ách thống trị của Ba-tư. Vua Ba-tư là Đa-ri-út (Darius) đàn áp hết sức dã man cuộc khởi nghĩa này; thành-bang lớn nhất ở Tiều-Á là Mi-lê bị san phẳng. Sau đó lực quân của Ba-tư đổ bộ lên At-tít hòng chiếm A-ten nhưng nước A-ten dân chủ đã giáng cho quân xâm lược một đòn mạnh mẽ bất ngờ. Người dân A-ten

vì thiết tha với nền tự do của họ đã chiến đấu vô cùng anh dũng để bảo vệ tổ quốc mình, rút cục đánh đại bại quân địch trong trận lịch-sử Ma-ra-tông (Marathon) năm 450 trước C.N. chấm dứt đợt tấn công lần thứ nhất của Ba-tư.

Mười năm sau (480 trước công nguyên) vua Xéc-xét (Xercès) con Đa-ri-út mở cuộc tấn công lần thứ hai, thống lĩnh đại quân vượt qua eo biển Hắc hải, xâm nhập Hy-lạp ở phía Bắc. Đội quân người Spác chặn quân địch ở đèo Téc-mô-pin (Thermopiles) đã chiến đấu gan dạ với một kẻ địch có ưu thế hơn nhiều và cuối cùng đã hy sinh tất cả. Quân Ba-tư tiến vào miền trung bộ Hy-lạp, chiếm đóng và thiêu hủy thành phố A-ten đã thực hiện vườn không nhà trống để rút hết ra đảo Xa-la-min (Salamine). Một cuộc giao chiến ác liệt nổ ra giữa hai hạm đội Ba-tư và A-ten, kết thúc bằng thắng lợi vẻ vang của người A-ten (480 trước công nguyên). Quân Ba-tư vội vã rút về Tiểu Á, chỉ để lại một quân đoàn đóng ở Hy-lạp. Năm sau quân đoàn ấy do tướng Mác-đô-ni-út (Mardonius) chỉ huy bị người Spác và người A-ten tiêu diệt ở Pơ-la-tê (Platées). Từ đó Hy-lạp không còn sợ Ba-tư đe dọa nữa.

Nhưng chiến tranh lại tiếp diễn trong 30 năm nữa. Người Hy-lạp chiếm ưu thế rõ rệt trong chiến tranh, và ở đây A-ten đã đóng một vai trò đặc biệt quan trọng. Theo hòa ước ký năm 449 trước công nguyên Ba-tư phải thừa nhận nền độc lập của các thành bang Hy-lạp, kể cả các thành bang ở Tiểu Á.

Thắng lợi của người Hy-lạp trong cuộc chiến tranh Hy-Ba đã thúc đẩy nền kinh tế và văn hóa của người

Hy-lạp mà trước hết là của người A-ten, phát triển mạnh trong chiến tranh, tuy Spác có lực lượng quân sự mạnh nhất, nhưng quyền lãnh đạo chiến tranh không thuộc về Spác lạc hậu mà là thuộc A-ten dân chủ, A-ten từ đó bước vào thời kỳ hưng thịnh nhất của nó.

A-ten ở giữa thế kỷ V trước công nguyên.

Thời kỳ từ sau cuộc chiến tranh Hy-Ba là thời kỳ phồn thịnh nhất của Hy-lạp. Trong thời kỳ này (giữa thế kỷ V trước công nguyên, A-ten, dưới sự lãnh đạo của một nhà chính trị thiên tài là Pê-ri-clét (Périclès) đã phát triển thành một quốc gia cường thịnh nhất.

Đến lúc này chế độ dân chủ chủ nô ở A-ten đã hoàn thành bước cải cách cuối cùng của nó để đạt tới mức phát triển cao nhất. Pê-ri-clét đã thực hành mấy biện pháp quan trọng sau đây:

1/ Đại hội công dân là cơ quan quyền lực tối cao, bầu cử ra các người đảm nhiệm các công việc nhà nước. Về nguyên tắc, bất cứ người công dân A-ten nào cũng có thể tham gia quản lý công việc nhà nước, thậm chí có thể giữ những chức vụ cao trong chính phủ.

2/ Mở rộng quyền hạn của tòa án nhân dân gồm 6000 bồi thẩm viên trở thành một cơ quan chính trị rất trọng yếu, có quyền lập pháp.

— Thực hành cấp lương cho các công chức của nhà nước để họ có thể thoát ly sản xuất làm việc công được.

Từ sau cuộc cải cách của Cô-li-sten, tổ chức chính trị của A-ten không có gì thay đổi căn bản nhưng nó tiếp tục phát triển cao hơn.

Chính thể ở A-ten là một chính thể dân chủ rất phát triển. Nhưng chế độ dân chủ A-ten chỉ là việc trong nội bộ người công dân A-ten mà thôi. Nó lệ ngoại kiều (métèques) là những người lao động sản xuất và phải đóng thuế thì lại không có quyền lợi chính trị gì. Bởi vậy nền « dân chủ » của A-ten thực chất là một nền chuyên chính của giai cấp quý tộc chủ nô.

Thời kỳ Pê-ri-clét chấp chính, sinh hoạt kinh tế ở A-ten đã đạt tới mức phồn thịnh nhất. Hồi đó, A-ten trở thành đô thị công thương nghiệp sầm uất, trở thành trung tâm kinh tế và văn hóa của khu vực Địa-trung hải.

Do A-ten hùng mạnh, rất nhiều nước nhỏ, chủ yếu là các thành bang trên biển bị A-ten khống chế, trở thành phụ thuộc vào A-ten và tôn A-ten làm minh chủ của đồng minh Đê-lốt.

Cuộc chiến tranh Pê-lô-pô-ne-dơ.

Nguyên nhân chính của cuộc chiến tranh Pê-lô-pô-ne là sự tranh giành quyền bá chủ ở bán đảo Hy-lạp giữa Spác đưng đầu đồng minh Pê-lô-pô-ne và A-ten đứng đầu đồng minh Đê-lốt. Nguyên nhân thứ hai là : Spác là một quốc gia lạc hậu, còn A-ten là một quốc gia dân chủ ; cuộc đấu tranh giữa hai nước để giành quyền bá chủ sẽ kết hợp làm một với cuộc đấu tranh giữa chế độ quý tộc và chế độ dân chủ. Cuộc chiến tranh ấy kéo dài suốt 27 năm (431-404 trước công nguyên). Cuối thế kỷ V trước công nguyên, chiến tranh kết thúc và đồng thời cũng chấm dứt thời kỳ cực thịnh của A-ten.

Lúc đầu hai bên đối phương đều muốn nhằm vào nhược điểm chủ yếu của nhau mà đánh. Nhược điểm chủ yếu của Spác là lực lượng hải quân kém hơn A-ten, mà nội bộ thì luôn luôn bị đe dọa bởi khởi nghĩa của người Hi-lốt. Do đó người A-ten đã có thể đổ bộ ở miền tây Pê-lô-pô-ne, lôi kéo hàng vạn dân Hi-lốt đi theo mình để đánh Spác ở đằng sau. Nhược điểm chủ yếu của A-ten là lực lượng lục quân kém hơn Spác và phong trào đấu tranh của nó lệ cùng với xu hướng phân lập của bạn đồng minh.

Do đó, người Spác đã đem quân xâm nhập dày xéo vùng Á-tích rồi mở cuộc tấn công lên phía Bắc, thọc sâu vào các nước đồng minh của A-ten, chiếm lấy căn cứ chủ yếu của A-ten ở Tơ-ra-ki-a (Thrakia) khiến cho đồng minh Đê-lốt bắt đầu tan rã.

Chiến sự trong thời kỳ đầu (431-425 trước công nguyên) chứng tỏ lực lượng đôi bên tương đương với nhau. Chiến tranh tạm thời chấm dứt bằng một hòa ước ngắn hạn, thực tế là một hiệp ước đình chiến. Nhưng sau đó ít lâu, chiến tranh lại bùng nổ với quy mô lớn hơn.

Năm 415 trước công nguyên người A-ten định giải quyết mâu thuẫn với Spác bằng cách đánh một đòn quyết định vào trung tâm thuộc địa lớn nhất của Spác ở Xi-xin là thành Xy-ra-cuy. Nhưng đến lúc chiến đấu gay go nhất thì nó lệ chèo thuyền trong hạm đội của A-ten đều bỏ trốn hết khiến cho hạm đội A-ten bị người Spác tiêu diệt gần hết.

Sự thất bại của cuộc viễn chinh ở Xy-ra-cu-xê là bước đầu của cuộc bại vong của A-ten. Sau đó,

A-ten tuy hết sức cố gắng để tổ chức lại hải quân của mình, nhưng Spác, nhờ sự viện trợ của đế quốc Ba-tư, đã đánh chiếm được A-ten (404 trước công nguyên). Đồng minh Đê-lốt hoàn toàn tan rã. Thế lực của A-ten bị giáng một đòn nặng nề.

Chiến tranh đã làm cho nhân dân Hy-lạp lâm vào cảnh cửa mắt nhà tan, ruộng đồng hoang phế, công trường đình đốn, chết chóc nhiều; lực lượng sản xuất trong xã hội Hy-lạp bị phá hoại nghiêm trọng. Từ đó cho đến giữa thế kỷ IV trước công nguyên tuy các thành bang Hy-lạp cố sức vươn mình lên như Spác, Te-bơ (Thèbes) và cả A-ten nữa, nhưng không thể nào khôi phục lại được thế lực cũ nữa, do đó dần dần bước vào con đường tàn tạ. Những mâu thuẫn trong nội bộ xã hội nô lệ đưa toàn bộ nước Hy-lạp đến một cuộc khủng hoảng vô cùng trầm trọng. Tình hình đó tạo điều kiện rất tốt cho nước Ma-kê-đô-ni-a ở phía Bắc thừa cơ quật khởi, chinh phục toàn bộ bán đảo Ban-căng kết thúc nền chính trị thành bang và cục diện phân tranh ở Hy-lạp.

V

ĐẾ QUỐC MA-KÊ-ĐÔ-NI-A VÀ THỜI KỲ HY-LẠP HÓA (THẾ KỶ IV-I TRƯỚC C. N.)

Sự hình thành quốc-gia Ma-kê-đô-ni-a Hy-lạp.

Chiến tranh Pê-lô-pô-ne là một mốc lớn đánh dấu sự suy yếu của các thành bang và quốc-gia chiếm hữu nô lệ. Nhưng nền kinh tế chủ nô còn chưa hết điều kiện phát triển, vì mâu dịch đường biển, lao động của

người nô lệ còn đem lại nhiều lợi, phương đông giàu có cũng là một nguồn của cải rồi rạo. Do đó vẫn có nhu cầu thống nhất lực lượng để phát triển kinh tế. Muốn thống nhất cần có một lực lượng mạnh mẽ. Các thành bang đã suy yếu dựa vào ai?

Chính lúc đó, ở phía bắc Hy-lạp, nước Ma-kê-đô-ni-a (Makedonia) đã hưng thịnh lên. Người Ma-kê-đô-ni-a có lẽ là đồng tộc với người Hy-lạp. Họ lạc hậu hơn các thành-bang đông và nam Hy-lạp nhiều và đi lên con đường phát triển như Hy-lạp nhưng muộn hơn. Đến thế kỷ IV trước công nguyên, Ma-kê-đô-ni-a đã hình thành xã hội có giai cấp. Ma-kê-đô-ni-a trở thành một quốc gia nô lệ có lực lượng vũ trang hùng mạnh nhất ở bán đảo Hy-lạp.

Hồi thế kỷ IV trước công nguyên, có một số nhà triết học Hy-lạp phản ánh quan điểm của giai cấp chủ nô thống trị đi tuyên truyền là tất cả các thành-bang Hy-lạp đều phải thống nhất dưới quyền thống trị của người Ma-kê-đô-ni-a để rồi sẽ cùng tấn công kẻ thù chung là Ba-tư. Âm mưu của chủ nô Hy-lạp là muốn lợi dụng vũ lực của người Ma-xê-doan để đàn áp khởi nghĩa nô lệ trong nước, mở rộng uy lực thống trị của mình ra ngoài, đặc biệt là viễn chinh sang đông. Những người Hy-lạp yêu nước nhìn thấy dã tâm xâm chiếm Hy-lạp của Hoàng-đế Phi-líp nước Ma-kê-đô-ni-a, liền kêu gọi nhân dân đứng lên bảo vệ tổ quốc. Phong trào yêu nước này do nhà hùng biện Đê-nốt-sten lãnh đạo. Nhưng cuộc đấu tranh chống ngoại tộc của những người Hy-lạp yêu nước đã thất bại. Phi-líp đã đánh tan liên quân Hy-lạp trong trận Kê-rô-nê (chéronée) năm 338 trước C.N. kết thúc tình trạng nhiều thành-

bang cùng tồn tại trên đất Hy-lạp. Trừ Spác ra, Phi-líp cưỡng bức các thành-bang khác ở Hy-lạp liên kết thành một khối gọi là *khối đồng minh Hy-lạp*, Dưới sự lãnh đạo của Ma-kê-đô-ni-a và tự xưng là minh chủ. Các thành-bang Hy-lạp tuy còn giữ lại tổ chức chính trị cũ của mình, nhưng về mặt quân sự và ngoại giao thì phải chịu sự chỉ huy của Ma-kê-đô-ni-a. Nền chính trị độc lập ở các thành-bang Hy-lạp cuối cùng đã chấm dứt. Sở dĩ các thành-bang ấy bị diệt vong, nguyên nhân căn bản là do ở những mâu thuẫn trong nội bộ xã hội nô lệ. Cuộc chinh phục bằng vũ lực của Ma-kê-đô-ni-a chỉ là thúc đẩy quá trình diệt vong ấy mà thôi. Trong các thành-bang Hy-lạp, nó lệ chiếm tuyệt đại đa số, vì bị bóc lột cực kỳ tàn khốc nên họ chẳng quan tâm đến vận mệnh của nhà nước. Dân tự do thì ngày càng phân hóa rõ rệt thành hai phe đối địch: quý tộc đại chủ nô một bên và một bên là dân nghèo mất hết đất, của cải, hoàn toàn thoát ly sản xuất. Cuộc đấu tranh giữa hai phe ngày càng kịch liệt, lúc ấy nền sản xuất trong xã hội Hy-lạp đã vì chế độ nô lệ mà bị đình trệ, nhưng mọi công cuộc sản xuất vẫn còn phải dựa vào lao động của nô lệ mà tiến hành. Vì không thể giải quyết được mâu thuẫn đó, các nước ấy không thể tránh khỏi họa diệt vong.

« Không phải chế độ dân chủ đã làm A-ten suy tàn như bọn bồi bút châu Âu, bọn xiêm ninh các vương công thường nói, mà chính là chế độ nô lệ đã loại trừ lao động của công dân tự do »,

Cuộc đông chinh của A-lếch-dăng

Năm 336 trước công nguyên, Phi-líp chết để lại sự

ngiệp của mình cho con là A-lếch-dăng (Alexandre), một thanh niên 20 tuổi, dũng cảm, thông hiểu quân sự và là một nhà tổ chức thiên tài.

A-lếch-dăng củng cố bá quyền của Ma-kê-đô-ni-a ở Hy-lạp bằng một chính sách tàn bạo, trấn áp và khủng bố các thành-bang Hy-lạp (đốt sạch thành thị và nông thôn của Te-bơ, bắt ba vạn dân bán làm nô lệ...)

Năm 334 trước công nguyên, A-lếch-dăng thống lĩnh liên quân của Ma-kê-đô-ni-a và của các thành bang Hy-lạp vượt eo biển Đắc-đa-nen sang tấn công đế quốc Ba-tư. Cuộc chiến tranh nổi tiếng này kéo dài trong 10 năm.

Cường quốc Ba-tư, gồm nhiều khu vực có cơ sở kinh tế riêng, rất ít liên lạc với nhau, được xây dựng nên do vũ lực, lúc này đã suy yếu nhiều. Hơn nữa kỹ thuật quân sự của người Hy-lạp cũng mạnh hơn người Ba-tư. Ở thời kỳ đầu chiến tranh, các vùng thuộc Ba-tư đều cố sức thoát khỏi ách thống trị của Ba-tư, không chịu tích cực chống người Hy-lạp. A-lếch-dăng đã đánh tan quân đội Ba-tư đến trú ở Tiểu Á, chỉ trong một trận ở bờ sông Gra-nếch. Năm 333 trước công nguyên, A-lếch-dăng thừa thắng đánh tan 40 quân Ba-tư do Đa-ri-út III chỉ huy tại vùng I-xốt (Issos) ở bắc Xy-ri. Sau khi cự tuyệt giảng hòa của Đa-ri-út, A-lếch-dăng tiến xuống phương nam, đánh chiếm các hải cảng của Phê-ni-xi và phá hủy hoàn toàn thành Tia (Tyr) làm cho hạm đội Ba-tư mất hết căn cứ. Mùa đông năm 332 trước công nguyên, A-lếch-dăng vượt eo Xuy-ê, không đánh mà chiếm được Ai-cập. Người Ai-cập nhiều lần khởi nghĩa chống ách thống trị Ba-tư nên lúc này rất hoan nghênh người Hy-lạp đến. A-lếch-dăng

được bọn tăng lữ tôn làm thần A-mông (thần mặt trời). Y xây dựng lên hải cảng A-lếch-dăng-dơ-ri để ghi lại chiến công và tỏ rõ uy lực của mình. Mùa xuân năm 331 trước công nguyên, A-lếch-dăng lại kéo quân lên bắc, tiến sang đông chiếm Ba-bi-lon và Su-dơ (Suse), Péc-xê-pô-lít (Persépolis) là hai đô thành của đế quốc Ba-tư. Quốc vương Ba-tư thất bại liên tiếp phải rút lui về biên giới phía đông của đế quốc thì bị một thủ hạ giết chết. Sau đó, quân đội Ma-kê-đô-ni-a tiến sát Trung Á, chiếm phần lớn trung bộ Á-tế-á (Sogdiane và Bactriane). Năm 326 trước công nguyên, A-lếch-dăng xâm nhập. Ngũ-hà (Penjab) ở tây bắc Ấn-độ, đánh thắng vua Pô-ruýt (Porus), chiếm lĩnh lưu vực sông Ấn. Y còn muốn tiến sang lưu vực sông Hằng, nhưng nạn dịch lan tràn trong quân đội, binh sĩ mỗi một đời quay về. Năm 325 trước công nguyên, A-lếch-dăng buộc phải chia quân theo hai đường thủy bộ về Ba-bi-lon. Đế quốc A-lếch-dăng được thành lập, rộng hơn cả đế quốc Ba-tư, phía tây từ Ma-kê-đô-ni-a, Hy-lạp, phía đông đến lưu vực sông Ấn, phía nam đến Ai-cập. Ly-bi, phía bắc đến Cô-ca-dơ và trung bộ Á-tế-á.

Cuộc đông chinh của A-lếch-dăng đã thực hiện được yêu cầu mở rộng cương giới ra ngoài của bọn quý tộc quân sự Ma-xê-đoan và Hy-lạp. Mục đích của cuộc xâm lược ấy là để cướp bóc, chiếm đoạt của cải của nhân dân đông phương. A-lếch-dăng đã đốt ra tro những thành thị như Te-bơ, Tia, Péc-xê-pô-lít và một số thành thị ở Tây bắc bộ Ấn-độ, đem hàng trăm hàng nghìn vạn người bán làm nô-lệ và cướp sạch của cải ở những miền bị chinh phục. Tuy vậy cuộc viễn chinh ấy đã xúc tiến sự đi lại buôn bán và trao đổi văn

hóa giữa Hy-lạp và Đông phương. A-lếch-dăng trên đường viễn chinh đã lập thêm nhiều thành phố, những thành phố này đều trở thành thuộc địa của người Hy-lạp và là những trung tâm truyền bá văn hóa Hy-lạp. Các mạch máu kinh tế quan trọng của vùng bị chinh phục đều lọt vào tay người Hy-lạp.

Sự chia xẻ đế quốc A-lếch-dăng và thời kỳ Hy-lạp hóa.

A-lếch-dăng thừa hiểu rằng một quốc gia rộng lớn gồm nhiều bộ tộc như vậy mà chỉ dựa vào lực lượng của Hy-lạp và Ma-kê-đô-ni-a thì không thể duy trì nổi nên phải dựa vào quý tộc ở các địa phương. A-lếch-dăng kết hôn với một công chúa Ba-tư. Trong buổi hôn lễ, y cưỡng ép cả mấy trăm người Hy-lạp và Ma-kê-đô-ni-a lấy con gái Ba-tư. Nhưng như Sta-lin đã nói «những đế quốc do Xy-ruýt, A-lếch-dăng, Xê-da (César) và Sác-lơ-man (charlemagne) xây dựng lên đều là những khối liên hiệp quân sự và hành chính không hề có cơ sở kinh tế chung, chỉ là tạm thời không vững chắc... Những đế quốc là những khối tập hợp một số những bộ lạc và bộ tộc có phương thức sinh hoạt khác nhau, có ngôn ngữ khác nhau». («Chủ nghĩa Mác và vấn đề ngôn ngữ học»).

Trở về Ba-bi-lon ít lâu, chưa kịp thực hiện ý định chinh phục Tây-bộ Địa-trung hải thì A-lếch-dăng mắc bệnh chết (323 trước công nguyên). Điều đó càng làm đế quốc chóng tan rã. Các tướng tá không ai phục ai đánh phá lẫn nhau liên miên trên 20 năm. Cuối cùng đế quốc A-lếch-dăng bị chia xẻ làm ba quốc gia nô lệ lớn.

Quốc gia nô lệ thứ nhất do Ăng-ti-gon (Antigone) thành lập bao gồm Ma-kê-đô-ni-a và bán đảo Hy-lạp. Các thành bang Hy-lạp lúc này mất hết vẻ huy hoàng ngày trước dần dần trở thành tương đối lạc hậu hơn về kinh tế và văn hóa so với các nơi khác.

Quốc gia nô lệ thứ hai do Ptô-lê-mê (Ptolémée) thành lập gồm Ai-cập và một bộ phận xứ Ly-bi. Thủ đô A-lếch-dăng-đơ-ri được mở mang, sông đào nối sông Nin với Hồng hải được vét lại; các thành thị Ai-cập ngày càng có địa vị chủ yếu trong nền kinh tế và văn hóa ở thế giới Địa-trung hải.

Quốc gia nô lệ thứ ba do Sê-lơ-cuyt (Seleucus) và con là Ăng-ti-ô-cuyt (Antiochus) thành lập gồm Lưỡng-hà, Xy-ri, I-răng, Tiểu Á và các đất khác. Quốc gia này rộng lớn nhất, phức tạp nhất nên cũng không vững vàng nhất và đầu thế kỷ IV trước công nguyên thì bị chia thành nhiều nước nhỏ. Chan-đơ-ra-gúp-ta lãnh đạo nhân dân miền Păng-giáp (Penjab) (Ấn-độ) giành lại được nền độc lập. Nhân dân Trung Á cũng khởi nghĩa lập ra hai quốc gia An-túc và Đại-bạ. Ở Tiểu Á cũng hình thành nước Pông-tuyt (Pontus) và Péc-ga-mum (Pergamum). Quốc gia của Sê-lơ-cuyt (Seleucus) chỉ còn lại Lưỡng-hà và Xy-ri. Hai quốc gia « Ma-kê-đô-ni-a — Hy-lạp » và Ai-cập đều có cơ sở kinh tế thống nhất, bộ tộc tương đối thống nhất cho nên cục diện thống nhất duy trì được lâu hơn.

Từ cuộc viễn chinh của A-lếch-dăng cho tới cuộc xâm lược của đế quốc La-mã, trong lịch sử Hy-lạp gọi là *thời kỳ Hy-lạp hóa*. Ý nghĩa của danh từ đó là: trong thời kỳ này, quý tộc Hy-lạp lãnh đạo đại đa số các

quốc gia ở cận đông. Bấy giờ nền văn hóa cổ điển Hy-lạp có một ảnh hưởng vô cùng mạnh mẽ đối với các nước phương đông từ Ai-cập cho đến Trung Á. Chế độ nô lệ phát triển cao ở Hy-lạp đã được phổ biến tại những miền rộng lớn ở phương đông.

Ở thời kỳ này, các nước cận đông đã lập nên rất nhiều thành phố lớn và trung tâm thương nghiệp. Nhân dân những nơi đó chủ yếu là người Hy-lạp. Các thành bang trên đất Hy-lạp không còn giữ vai trò chủ yếu. Các đô thị « Hy-lạp hóa » hưng thịnh lên như thành A-lếch-dăng-dơ-ri ở Ai-cập, « Ăng-ti-ô-sơ ở Xy-ri, Péc-ga-mum ở Tiểu Á v. v... ở thời kỳ Hy-lạp hóa, thành A-lếch-dăng-dơ-ri đã phát triển thành một đô thị quốc tế và trở nên trung tâm văn hóa và thương nghiệp của miền Địa-trung hải.

Về chế độ kinh tế xã hội thời kỳ Hy-lạp hóa, chúng ta có thể lấy Ai-cập làm thí dụ. Ở đây, kinh tế tự nhiên vẫn chiếm địa vị thống trị. Ruộng đất toàn quốc trên danh nghĩa đều do hoàng đế sở hữu, trên thực tế thì chia làm hai loại :

— Vương điền (đất nhà vua) chiếm đại bộ phận ruộng đất toàn quốc. Một phần do quan lại của hoàng đế trực tiếp quản lý dưới sự giám đốc chặt chẽ của nhà nước và do nô lệ cùng người tự do tương tự cố nông cấy cấy. Một bộ phận lớn khác do quan lại trực tiếp quản lý cho công xã nông thôn thuê và phải nộp tô cho quốc khố.

— Tư điền (ruộng ban cấp) là ruộng vua ban cho quý tộc, trên thực tế là tài sản của quý tộc. Quý tộc bóc lột tàn nhẫn những người lao động cấy cấy trên ruộng đất ấy.

Nhìn bề ngoài, hình như đã là chế độ phong kiến, song ở đây người ta không thấy nông dân có một phần nào hứng thú sản xuất như dưới chế độ phong kiến.

Do bị cưỡng ép trực tiếp bằng bạo lực, người nông dân công xã có rất ít hứng thú vật chất đối với sản xuất.

Hơn nữa, ở các thành phố, lao động nô lệ là lao động chủ yếu, tuy có dùng dân tự do song phương thức sản xuất nô lệ là chủ đạo. Nếu nói rằng những nước phương đông đã hình thành chế độ phong kiến ngay từ khi A-lếch-dăng viên chinh thì khó mà tưởng tượng được rằng một chế độ nô lệ lại thúc đẩy chế độ phong kiến tiến lên. Cho nên, chỉ có kết luận duy nhất là: ở các nước phương đông khi đó tồn tại chế độ nô lệ; phương thức sản xuất nô lệ chiếm địa vị chủ đạo và quốc gia nô lệ tiến bộ hơn có ảnh hưởng thúc đẩy những nước ấy tiến lên.

Hy-lạp vào thế kỷ thứ III trước C.N.

Từ thế kỷ III trước công nguyên, tình hình chung của các thành bang Hy-lạp là suy yếu và bị phân tán.

Trước kia, Xít-pác (Sparte) là đồn lũy của thế lực phản động. Sau chiến tranh, Pê-lô-pô-ne (Péloponese), hiện tượng binh quân tài sản, binh đảng về chính trị không còn tồn tại được nữa. Phân hóa giai cấp diễn ra mau chóng. Nhân dân bị bần cùng hóa, bất mãn, nhớ tiếc thời quyền binh đảng trước kia, ra sức đấu tranh chống bọn quý tộc. Một số quốc vương Xít-pác (Sparte) nhìn thấy thế lực của bọn chiếm hữu ruộng đất lớn mạnh lên đang phá hoại cơ sở uy lực quân sự của Xít-pác (Sparte) và làm yếu vương quyền nên đã mưu mô

ngăn cản quá trình nông dân phá sản. A-ghít (Agis IV) xóa bỏ nợ nần, đốt khế ước, định xóa bỏ chế độ tư hữu ruộng đất, chủ trương phân phối lại ruộng đất. Bọn quý tộc vu cáo ông định làm bạo quân và kết án ông tử hình.

Sau đó Cơ-lê-ô-men (Cléomène III) dựa vào quân đội làm chính biến, tiếp tục cải cách, thu một phần ruộng đất của bọn giàu chia cho nhân dân nghèo khổ, cấp quyền công dân Xít-pác (Sparte) cho người ngoại tịch lập lại kỷ luật sắt trong quân đội. Rút cục ông bị bọn quý tộc Hy-lạp, có Ma-kê-đô-ni-a giúp đánh bại; cải cách bị xóa bỏ.

Mười năm sau, Na-bit (Nabis) dùng bạo lực cướp ngôi. Trong quá trình đấu tranh gay gắt, ông phải dựa vào dân tự do và cố gắng dựa vào nô lệ, phân chia ruộng đất cho nông dân và cả nô lệ.

Các cuộc cải cách mặc dù nhằm khôi phục chế độ cũ xem ra hình như phản động nhưng trên thực tế có tác dụng khách quan tiến bộ, làm lung lay chế độ nô lệ thối nát, dọn đường cho quan hệ phong kiến phát triển. Nhưng vào thế kỷ II trước CN, toàn bộ Hy-lạp bị La-mã — một quốc gia nô lệ đang lên — chinh phục. Quá trình tan rã của chế độ nô lệ do đó bị cản trở.

VI

NỀN VĂN HÓA HY-LẠP CỔ ĐẠI.

Văn học và sử học.

Những tác phẩm văn học thời cổ đối với chúng ta không những có giá trị rất lớn về mặt nghệ thuật

mà còn là những tài liệu lịch sử rất quý báu. Hy-lạp cổ đại có những thần thoại và một nền thơ văn phong phú.

Hai tập anh hùng ca của Hô-me (I-li-át và Ô-dít-xê) có « một sức hấp dẫn vĩnh viễn » (Mác). Nó cho ta thấy đời sống của xã hội cộng sản nguyên thủy trên bước đường chuyển biến thành xã hội văn minh. Chủ nghĩa nhân đạo, tính chất hiện thực nổi bật trong hai tác phẩm ấy. Sau Hô-me, ở Hy-lạp còn xuất hiện một vài thi sĩ khác.

Những bài thơ thống thiết của Hê-di-ốt (Hésiode) là những lời than vãn đầu tiên của nông dân đòi được giải phóng. Nữ thi sĩ Xáp-phô (Sappho) sở trường về thơ trữ tình. Người ta gọi bà là « nàng thơ thứ mười » của văn nghệ Hy-lạp sau chín nàng thơ trong thần thoại. Sau chiến tranh Hy-Ba, xuất hiện một danh ca của giai cấp quý tộc đương thời là thi sĩ Panh.-đa (Pindare), đại biểu cho nền văn học quý tộc.

Những điệu ca vũ biểu diễn trong các dịp hội hè rước thần dần dần phát triển thành ca kịch. Hàng ngàn hang vạn người tụ tập tại những quảng trường rộng lớn ngoài trời để xem biểu diễn ca kịch, một môn ăn tinh thần không thể thiếu đối với nhân dân Hy-lạp. Trong những tác giả về bi kịch, nổi tiếng nhất là É-t-sin (Eschyle) Xô-phô-cơ-lơ (Sophocle), O-ri-pít (Euripide). Về hài kịch thì nổi tiếng nhất là A-ri-stô-phan (Aristophane). Những tác phẩm của họ đến ngày nay vẫn còn có giá trị rất lớn. Về sử học, Hê-rô-đốt (Hérodote) (thế kỷ V) là người đầu tiên ở Hy-lạp viết một bộ lịch sử (Lịch sử chiến tranh Hy-Ba). Sau đó có bộ « Lịch sử cuộc chiến tranh Pê-lô-pô-ne » do Tuy-xi-dit (Thucydide) viết ngay sau khi chiến tranh kết thúc.

Nghệ thuật: Đặc điểm của nó là tính chất hòa hợp, êm dịu của màu sắc, tính chất thanh tú của kiến trúc, tính chất hiện thực của hình tượng. Công trình kiến trúc đẹp nhất là đền Pác-tê-nông (Parthénon) ở A-tên được xây dựng ở thời đại Pê-ri-cơ-lét dưới sự hướng dẫn của nhà điêu khắc thiên tài *Phi-đi-át* (Phidias) và nhà kiến trúc nổi tiếng Ích-ti-nút (Ictinus).

Những nhà điêu khắc vĩ đại nhất của Hy-lạp là *Prắc-xi-ten* (Praxitèle) và *Scô-pa* (Scopas) ở vào thế kỷ IV trước công nguyên. Tượng thần Héc-nét (Hermès) và tượng thần A-phơ-rô-dít (Aphrodite) tức Vê-nuyt (Vénus) của *Prắc-xi-ten* (Praxitèle) được xem là những điển hình về sắc đẹp của nam giới và nữ giới. Đến nay, trong lịch sử chưa có một thời đại nào, một nơi nào mà nghệ thuật điêu khắc có thể vượt trình độ nghệ thuật của người Hy-lạp.

Về hội họa, Hy-lạp cũng có nhiều thành tích rực rỡ. A-pô-lô-do (Apollodore) lần đầu tiên tìm ra phương pháp viễn thị (perspective), chú ý đến tỷ lệ xa gần.

Khoa học tự nhiên.

Về thiên văn học, Ta lét (Thalès) ở Mi-lê (Milet) đã tìm ra qui luật nhật thực và nguyệt thực. A-ri-stác-sơ (Aristarche) đã thành công trong việc tìm hiểu thái dương hệ, mối liên quan, thể tích, độ xa gần giữa các hành tinh và định tinh. Ông đã biết được rằng quả đất chạy xung quanh mặt trời và một ngày tự xoay một vòng.

Định lý Ta-lét (Thalès), Py-ta-go (Pythagore), định đề O-cơ-lít (Euclide) vẫn còn giá trị trong bộ môn toán học cơ bản của thời đại chúng ta.

Ác-si-mét (Archimède) tìm ra được những nguyên lý về «vật nổi» về «đòn bẩy». Ông là một nhà vật lý và là nhà kỹ thuật nổi tiếng.

Hip-pô-cơ-rát (Hippocrate) ông tổ của khoa y dược học là người đầu tiên đã giải phóng khoa y dược học khỏi con đường mê tín dị đoan. Ông đã nhận định rằng mọi bệnh tật đều do ở những nguyên nhân trong giới tự nhiên mà ra nên phải dùng phương pháp khoa học mà điều trị các chứng bệnh. Ông chú ý vấn đề vệ sinh, ăn uống và thuốc thang cho bệnh nhân, có khi cũng dùng thuật mổ xẻ.

Ngoài ra, nhà giải phẫu học Hê-rô-phin (Hérophile) đã chứng minh rằng bộ não con người là khi quan tư duy. Ông cũng là người đầu tiên phát minh ra lý luận về sự tuần hoàn của máu trong thân thể.

Triết học.

Triết học Hy-lạp phản ánh cuộc đấu tranh kịch liệt trong nội bộ giai cấp chủ nô. Như Lê-nin (Lénine) nói, ở Hy-lạp, cuộc tranh đấu về phương diện triết học có hai trận tuyến: chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Phái trên bênh vực quyền lợi của chủ nô dân chủ tiến bộ. Phái thứ hai ủng hộ quyền lợi của bọn chủ nô quý tộc.

Đặc điểm của triết học Hy-lạp là sự đấu tranh thắng lợi của thuyết duy vật.

Các nhà duy vật cổ Hy-lạp ở thế kỷ VI trước công nguyên như Ta-lét (Thalès), A-na-xi-măng-đơ-rơ (Anaximandre) và A-na-xi-men (Anaximène) trong phái Milet (Milet) cho rằng những hiện tượng tự nhiên đều là vật chất và đều lấy một «nguyên thể» duy nhất làm

cơ sở. Ta-lét (Thalès) cho rằng « nguyên thể » vật chất là nước; A-na-xi-măng-dơ-rơ thì cho đó là một thứ vật chất không có giới hạn, không xác định được, còn A-na-xi-men (Anaximène) thì cho đó là không khí.

Theo họ, mọi biến đổi trong vũ trụ đều giải thích được bằng sự vận động vĩnh viễn, sự biến hóa vô cùng tận của những « nguyên thể » vật chất. Thần thánh không hề tham gia vào sự xuất hiện, sự phát triển và sự diệt vong của thế giới.

Các nhà triết học duy vật thời cổ thấy thế giới thế nào thì thế xem như thế ấy, đúng như lúc người ta mới quan sát nó lúc đầu và họ đã phản ánh quá trình biến hóa, vận động và phát triển phổ biến đó vào trong học thuyết của họ. Như thế là tư tưởng biện chứng đã ra đời cùng một lúc với chủ nghĩa duy vật thô sơ của các nhà triết học thời cổ. Theo nhà duy vật và biện chứng Hê-ra-clít (Héraclite) (đầu thế kỷ V trước công nguyên) thì mọi hiện tượng trên thế giới đều thống nhất vì cơ sở của chúng là lửa. Ông nói: « Vũ trụ chỉ là một, đối với tất cả cái gì tồn tại; nó không do một vị thần hoặc một con người nào tạo nên, mà nó đã đang và sẽ vĩnh viễn là ngọn lửa sống mãi, có lúc bùng cháy và có lúc tắt đi ». Hê-ra-clít (Héraclite) cho rằng mọi vật đều vận động, đều biến hóa, không có cái gì là bất động cả (« người ta không thể tắm hai lần trong một dòng sông »). Hê-ra-clít (Héraclite) đã trông thấy mọi sự vật đều chuyển biến thành mặt đối lập của chính nó. « Lạnh trở lên ấm, ấm trở nên lạnh, ẩm ướt trở nên khô ráo, khô ráo trở nên ẩm ướt ». Sở dĩ có vận động, phát triển là nhờ sự phát đấu tranh giữa những mặt đối lập (« ... Tất cả đều diễn ra qua đấu tranh »).

Đến Lơ-xíp-pơ (Leucippe) và Đê-mô-cơ-rít (Démocrite), quan điểm duy vật tiến bộ đạt tới đỉnh cao nhất. Đê-mô-cơ-rít (Démocrite) cho rằng cơ sở mọi hiện tượng tự nhiên là nguyên tử (atomos). Những nguyên tử của Đê-mô-cơ-rít (Démocrite) là những hạt vật chất rất nhỏ, không thể phân chia được, không có chất lượng, chỉ khác nhau về hình thức. Các vật thể trong giới tự nhiên sở dĩ có muôn hình muôn vẻ là do các nguyên tử kết hợp với nhau theo nhiều cách khác nhau về thứ tự và về vị trí. Tất cả những biến đổi trong giới tự nhiên đều là những sự tập hợp và phân tán của các nguyên tử vận động theo quy luật tự nhiên. Sự vận động của nguyên tử là vĩnh viễn, không phải là bắt đầu từ lúc nào trong thời gian. Như thế là Đê-mô-cơ-rít (Démocrite) đã giải thích giới tự nhiên một cách duy vật, đi từ bản thân nó. Tuy còn mang tính chất chất phác nhưng đối với thời đó nguyên tử luận của Đê-mô-cơ-rít là một phỏng đoán thiên tài về cấu tạo của vật chất.

Những quan điểm nhận thức luận của Đê-mô-cơ-rít là thành tựu rất quan trọng của triết học duy vật thời cổ. Đối lập với chủ nghĩa duy vật, những nhà duy tâm của thế giới cổ đại thường bảo vệ tôn giáo, cố gắng đề cao thế giới quan tôn giáo duy tâm.

Vào đầu thế kỷ thứ V trước CN, phái Pi-ta-go đã đấu tranh chống những quan điểm duy vật. Họ cho rằng cơ sở và bản chất của mọi vật tồn tại không phải là một nguyên thể vật chất nào đó mà là con số. Họ còn bênh vực học thuyết tôn giáo về sự bất tử của linh hồn và bảo vệ những quan điểm hoang đường cho rằng linh hồn nhập vào thể xác con người và động vật.

Các nhà duy tâm lớn nhất thời cổ Hy-lạp là Xô-cơ-rát (Socrate) (469-399 trước CN) và học trò của ông là Pơ-la-tông (Platon) (427-347). Họ đại diện cho tư tưởng giai cấp chủ nô quý tộc, đứng trên lập trường phản dân chủ, ủng hộ sự thành lập lại chế độ quý tộc cũ. Xô-cơ-rát cho rằng nghiên cứu tự nhiên là trái với ý chí của thần, loài người không nên can thiệp vào những công cuộc thần linh đã sắp đặt. Theo ông vấn đề đạo đức là đối tượng duy nhất của nhận thức và mang nặng tư tưởng hoài nghi. Pơ-la-tông đã lập ra cả một hệ thống chủ nghĩa duy tâm khách quan. Pơ-la-tông gọi các hiện tượng tự nhiên là « Các sự vật cảm tính » và coi là có sau, là do « tư tưởng » mà ra, ông quả quyết rằng: « tư tưởng » tồn tại một cách khách quan, ngoài ý thức con người và tổng hợp lại thì tạo thành « thế giới tư tưởng » siêu tự nhiên. « Thế giới tư tưởng » là do tổng hợp những « ý niệm » vĩnh viễn và bất biến tạo thành. Còn những sự vật thực tế có thể cảm giác được thì phát sinh, biến hóa và hủy diệt. Giới tự nhiên là « thế giới các sự vật cảm tính » luôn luôn biến đổi. Pơ-la-tông đã bảo vệ quan điểm tôn giáo coi linh hồn là một thể bất diệt tạm thời tồn tại trong thể xác có sống có chết như tồn tại trong nhà kín. Ông chống lại nhận thức luận của các nhà duy vật và quả quyết rằng cảm giác và kinh nghiệm không thể đem lại cho ta sự hiểu biết chân thực về bản chất của sự vật, nó chỉ là cơ sở của tri thức không xác thực về các sự vật cảm tính. Ông khuyên người ta « bịt mắt bưng tai » để nhận thức chân lý. Cuộc đấu tranh hết sức gắt gao giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp giữa các lực lượng tiến bộ và các lực lượng phản động của Hy-lạp cổ đại.

Một trong những đại biểu nổi tiếng nhất của khoa học thế giới cổ đại là A-ri-stốt (384-322 trước C.N.). Mặc gọi A-ri-stốt (Aristote) là A-lếch-xăng Đại đế của triết học Hy-lạp. Những tác phẩm chính của ông là «Siêu hình học» «Vật lý học» «Oóc-ga-nôn» (tập tác phẩm về Lô-gích-học) «Chính trị học» A-ri-stốt là thủy tổ của môn luận lý học (Logique) và môn sinh vật học. Ông đã phê bình sâu sắc học thuyết của Pơ-la-tông về các ý niệm. «Theo ông thì tuy Pơ-la-tông cho rằng bản chất của sự vật là ở trong các «ý niệm», nhưng thật ra nó ở ngay trong các sự vật chứ không phải ở đâu bên ngoài, bởi vậy triết học phải hướng vào việc nghiên cứu những hiện tượng tự nhiên và vứt bỏ «thế giới ý niệm» của Pơ-la-tông. Do đó A-ri-stốt cho rằng tư duy lý luận phải dựa trên những tài liệu cảm tính.

Tuy nhiên về vấn đề cơ bản của triết học, A-ri-stốt vẫn loay hoay giữa hai luồng tư tưởng duy tâm và duy vật. «Ông không hề hoài nghi gì về tính chất chân thật của thế giới» (Lênin, Bút ký triết học) nhưng ông không đứng trên lập trường của một nền duy vật luận triệt để. Ông cho rằng nền tảng và bản chất của muôn vật là vấn đề hình thức nhưng vạn vật còn có một nguồn gốc khác, một nguồn vật chất là bản chất thứ hai của sự vật. A-ri-stốt là một nhà nhị-nguyên-luận, Lê-nin cho rằng ông là «một người lạc đường». Mặc dù A-ri-stốt có những sự giao động giữa chủ nghĩa duy vật và duy tâm, ông cũng đã cống hiến nhiều điều quý báu vào quan niệm duy vật chủ nghĩa về tự nhiên và đã góp phần giúp cho hình thức biện chứng cổ đại đầu tiên phát triển.

Cuối thế kỷ IV trước C.N. khi các thành-bang Hy-lạp suy nhược thì về triết học đã xuất hiện các học phái: ngụy biện (Sophisme) Xi-nít (Cynisme), Stô-i-xít (Stoïcisme).

Học phái Xi-nít đứng đầu là Đi-ô-gen (Di-ogène) phản đối mọi quyền lực trong xã hội, chủ trương xa lánh mọi thứ vinh hoa, phú quý. Tư tưởng phái này đại diện cho sự phản kháng tiêu cực của dân nghèo và nô lệ.

Phái khắc kỷ (Stoïcisme) rất trọng đạo đức, chủ trương đè nén tình cảm con người, thực hiện chủ nghĩa cấm dục, biết vui với mệnh trời và lo làm hết bổn phận. Học thuyết này rất cần cho giai cấp thống trị. Nhưng phái Stô-i-xít lại chủ trương có « đạo trời » không thiên vị, không riêng tây, chủ trương bình đẳng, bác ái giữa loài người, về mặt đó học thuyết này cũng có một ý nghĩa tích cực phần nào.

CHƯƠNG BẢY

LỊCH SỬ LA-MÃ CỔ ĐẠI

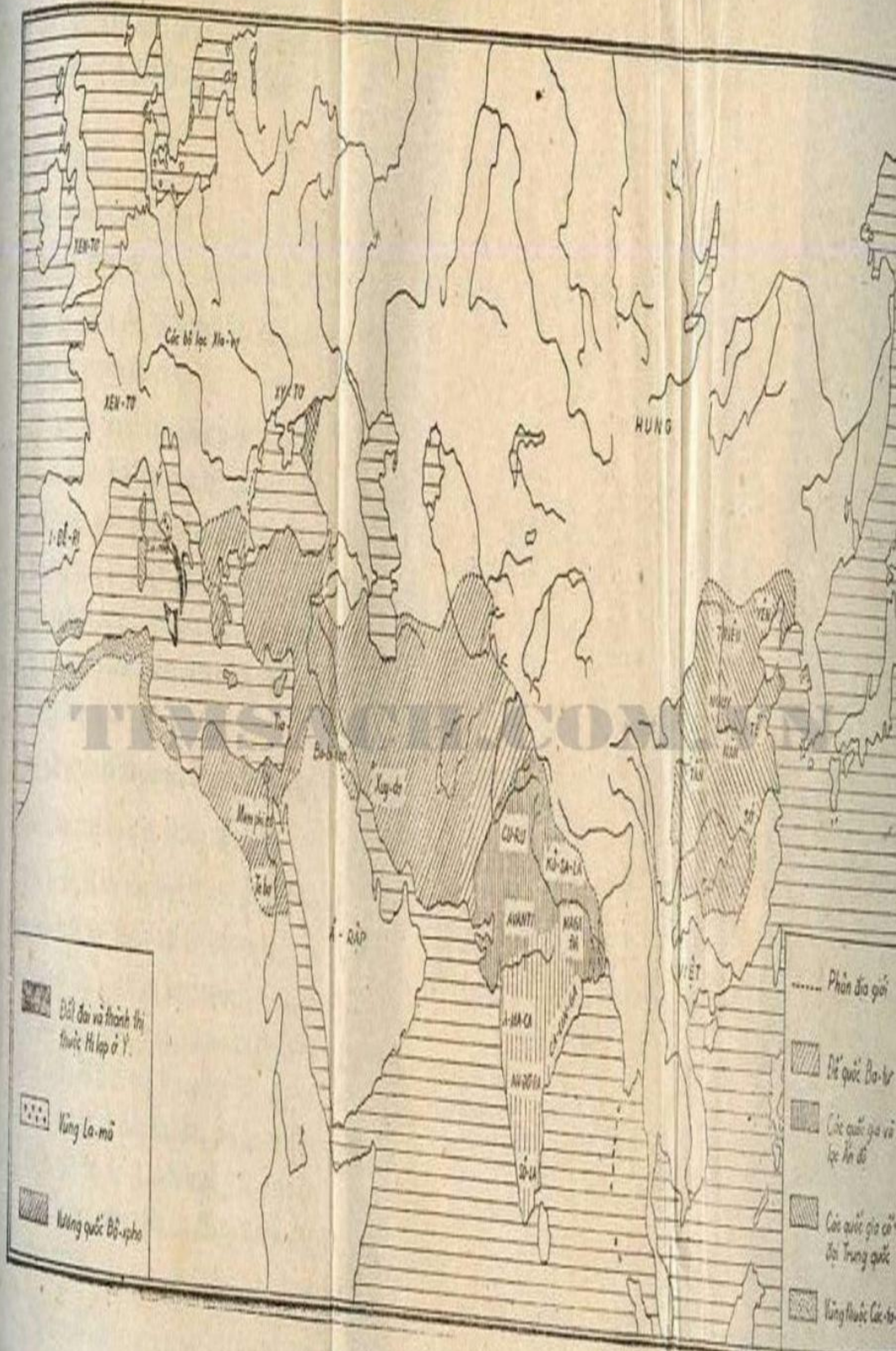
(Roma)

Nói đến La-mã thời cổ đại, tức là phải nói đến bán đảo Ý (Italia). Từ một Thành-bang ở bờ phía tây bán đảo trên bờ sông Ti-bơ-rit (Tibris), La mã đã mạnh lên chinh phục cả khu vực Địa-trung hải thi Ý là điều kiện phát triển và cơ sở vững mạnh của đế quốc La-mã.

Bán đảo Ý nằm án ngang Địa-trung hải, phần lớn biên giới là biển, diện tích 300.000 km². Ý có nhiều núi non, bờ đông tương đối hiểm trở, nhưng bờ phía tây có nhiều vị trí thuận lợi để lập hải cảng. Ý lại có hai vùng đồng bằng rộng lớn — đồng bằng sông Pô ở phía bắc và đồng bằng đảo Xi-xi-li-a (Sicilia) ở phía nam. Khí hậu ấm áp, mùa đông lạnh nhất cũng chỉ từ 6° - 10°. Như vậy, Ý vừa là nơi rất thuận tiện phát triển chăn nuôi, trồng trọt, vừa là vị trí thương mại rất quan trọng.

Trước thế kỷ 8 trước C N. xã hội La mã căn bản còn là tổ chức bộ lạc ở vùng đồng bằng La-ti-um. Trên đất Ý còn rất nhiều các bộ lạc và bộ tộc khác sinh sống như người Gô-lơ (Gaules) E-tơ-rút (Etrusques) Xam-nít (Samnites) v.v... Nhất là do Ý là vị trí yết hầu của Địa-trung hải, đất đai phì nhiêu nên đã sớm có rất nhiều hành thị của người Hy-lạp lập ở đây (ví như Lu-ua (Luua) An-xi-um (Alsium), A-ri-mi-num (Ariminum), Xi-ra-cu-xê (Syracusae) v.v... Đảo Xi-xi-li-a là «vựa lúa» của Hy-lạp; thời cổ đại miền nam Ý là đất đai của người Hy-lạp («Đại Hy-lạp»).

Lịch sử La-mã cổ đại bắt đầu từ thế kỷ thứ VIII trước CN đến thế kỷ thứ V sau CN phát triển chậm hơn Hi-lạp, nhưng vì xã hội La-mã kết hợp và phát triển cao độ cả 2 yếu tố kinh tế - nông nghiệp và thủ công, thương nghiệp - trên cơ sở lao động của người nô lệ lại tiếp thu những thành tựu văn hóa, xã hội của chế độ nô lệ Hy-lạp phát đạt, trước hết là của A-ten (Athina), do đó xã hội La-mã có những nét độc đáo của mình, đồng thời cũng bao hàm những đặc điểm xã hội của chế độ chiếm hữu nô lệ phát đạt nhất.



BẢN ĐỒ THẾ GIỚI CỔ ĐẠI GIỮA THẾ KỶ THỨ IV TRƯỚC C. N

CHẾ ĐỘ CỘNG SẢN NGUYÊN THỦY BỊ THỦ TIÊU. CHẾ ĐỘ CỘNG HÒA ĐƯỢC THÀNH LẬP.

Thời kỳ quá độ.

Theo truyền thuyết, La-mã do 3 bộ lạc hợp lại, mỗi bộ lạc có 10 bảo tộc, mỗi bảo tộc lại có 10 thị tộc.

Khoảng thế kỷ thứ VIII trước CN xã hội La-mã có những sự chuyển biến rõ rệt.

Tổ chức xã hội vẫn căn bản dựa trên cơ sở bộ lạc cũ. Ba bộ lạc hợp thành nhân dân La-mã, đại hội công dân là cơ quan quyền lực tối cao, bàn xét mọi việc chung, trong đó quan hệ giữa mọi người căn bản là tự do và bình đẳng. Truyền thống thị tộc còn có ảnh hưởng sâu sắc (1). Nhưng cũng đã có những yếu tố mới nảy sinh trong xã hội:

1 — Có quyền kế thừa, quyền đề di sản trong thị tộc.

2 — Phụ quyền, phụ hệ đã thay thế mẫu hệ.

3 — Trong xã hội, tầng lớp bộ lão trong thị tộc Patricius-cha) đã hợp thành một tổ chức quyền lực là viện nguyên lão. (Senat, do Senex nghĩa là « già »), có quyền giải quyết mọi việc quan trọng, khi cần quyết định một vấn đề gì thì họp Hội nghị các bảo tộc. (comitia curiata) là tổ chức đại diện cho các bảo tộc. Tuy nhiên những vấn đề chiến tranh, những vấn đề quan hệ đến vận mệnh nhân dân đều do đại hội công dân biểu quyết.

(1) Cơ-lô-di-út chết, cả thị tộc đề tang, kẻ cả kẻ có thù riêng. Trong chiến tranh, thị tộc cùng chung nhận cuộc tử binh.

4 - Xã hội tổ chức theo chế độ dân-chủ quân-sự, các thành viên đến tuổi trưởng thành (đàn ông 8 tuổi) đều trở thành chiến sĩ. Trên hết có một lãnh tụ (rex) do « đại hội công dân » bầu lên, là người chỉ huy quân sự tối cao, đồng thời coi việc xử án và tôn giáo (1).

Xã hội La-mã đang trải qua thời kỳ quá độ, mà « ở đây, chúng ta thấy có những sự thay đổi mới, hợp pháp trong đó những của cải và chế độ một vợ một chồng tầng tiến đang dần dần thâm nhập những tập quán cũ của thị tộc » (2) trong đó xã hội đang phân hóa, bộ lạc thị tộc cũ dần chuyển thành giai cấp thống trị, thành tầng lớp quý tộc (Nobilitas) đầu tiên, có uy quyền trong xã hội.

Chế độ cộng hòa La-mã hình thành.

Các bộ lạc La-mã khi đã kết hợp, chuyển thành bộ tộc, xây dựng thành bang La-mã thì đồng thời họ lại thống trị tất cả đồng bằng La-ti-um, và coi tất cả dân La-ti-um là kẻ lệ thuộc của họ.

Nhưng số dân La-mã ít ỏi. riêng nó, nó không có điều kiện phát triển kinh tế trong buổi đầu. Trong khi đó, dân La-mã và La-ti-um do nhu cầu kinh tế mà đã sống pha trộn với nhau. Nhân dân La-ti-um, bị coi đứng ngoài quan hệ thị tộc cũ, không phải là thành phần La-mã nhưng lại phải đóng thuế, làm nghĩa vụ

(1) Xem Hi-lạp. Rex cũng như Basileus của Hi-lạp. Theo Ăng-ghen, Rex cũng như Basileus (Hi-lạp), Rigla (lãnh tụ bộ lạc Ai-nhĩ-lan), Reiks của người Gốt, cũng như first tiếng Đức, first tiếng Anh, först tiếng Đan mạch.

(2) Ăng-ghen: « nguồn gốc gia đình » ... Trang 112. Pháp văn 1954.

quân sự. Họ lại là những người tự do, sản xuất nông nghiệp, hay nắm phần chủ yếu của kinh tế thủ công thương nghiệp. Tóm lại, người La-ti-um là tầng lớp thiết thực nuôi xã hội La-mã, đóng góp phần xây dựng và bảo vệ La-mã, nhưng họ không có quyền lợi chính trị, « làm thành tầng lớp bình dân (plèbes) đứng ngoài luật pháp chung » (Ăng-ghen : « nguồn gốc gia đình »).

Chính vì thế, họ tích cực đấu tranh đòi quyền lợi chính trị, đòi bình đẳng với người La-mã. Do người La-ti-um có vai trò quan trọng trong xã hội La mã, mà giai cấp thống trị đã phải nhượng bộ cho thích hợp với tình hình xã hội đó; mặt khác, trong nội bộ quý tộc La mã cũng đã có sự phân hóa : một số lớn chuyển sang kinh doanh công thương do thấy có lợi nhiều hơn, và ủng hộ cuộc đấu tranh hạn chế quyền lực của quý tộc thị tộc cũ.

Giữa thế kỷ 6, lãnh tụ La mã là Tu-li-út (Servius Tullius) đã thực hiện cuộc cải cách xã hội quan trọng, theo cách thức của Solon người A-tên. Xã hội La mã vẫn còn giữ hình thức tổ chức quân sự, quân đội là lực lượng căn bản của xã hội. Tu-li-út đã chia tất cả những ai cầm vũ khí (tức là tất cả các thành viên đến tuổi trưởng thành, không phân biệt nhân dân La mã *populus romanus* và bình dân La-ti-um -- *plèbes*) làm 6 đẳng cấp xã hội theo tài sản (1) Toàn thể quân đội tổ chức thành từng đội 100 người. Đại hội công dân

(1) Đẳng cấp 1, tài sản bằng 100.000 đồng as, đẳng cấp 2: 75 000, đẳng cấp 3: 50.000, đẳng cấp 4: 25 000, đẳng cấp 5: 11 000, đẳng cấp thứ 6, gồm những người nghèo nhất, được miễn thuế và nghĩa vụ quân sự (do đó mà được « miễn » cả quyền chính trị).

chuyển thành đại hội hàng trăm (Comitia Centuriata), trong đó mỗi đội có một phiếu (1).

Tu li-út lại chia 3 bộ lạc cũ thành 4 bộ lạc theo khu vực ở 4 phía của thành phố và đề ra pháp luật, chính trị chung. Cải cách xem bề ngoài như chỉ thay đổi ở thượng tầng nhưng ý nghĩa của nó là xác nhận một cơ sở thực tế của xã hội và có tác dụng đẩy mạnh xã hội đó lên.

Một mặt nó xác nhận thắng lợi bước đầu của binh dân La-ti-um, một mặt nó sức tiến thủ tiêu tàn dư của chế độ thị tộc. Ở đây « người ta đã bề gãy trật tự cũ của xã hội dựa trên quan-hệ huyết-thống giữa các con người và thiết lập lên trên đó một chế độ nhà nước mới dựa trên cơ sở phân chia thành khu vực và sự khác biệt về của cải » (2). Nhà nước La mã ra đời, đó là nhà nước của giai cấp quý tộc, trong đó viện nguyên lão có quyền lực rất lớn. Quyền hành chính do 2 quan chấp chính. (Consuls) nắm, chịu trách nhiệm trước Viện nguyên lão. Trong trường hợp có chiến tranh thì có thể cử ra một độc tài trong 2 quan chấp chính để thống nhất chỉ huy.

Chúng ta thấy chế độ chiếm hữu nô lệ La mã lúc đầu tổ chức dưới hình thức cộng hòa, có những nét như A-len nhưng bảo thủ hơn A-len rất nhiều. Trong Viện nguyên lão, quyền lực của quý tộc cũ còn rất lớn.

(1) Tất cả có 193 đội. quý tộc và đẳng cấp giàu chiếm đa số : 93 đội.

(2) Ăng-ghen: « Nguồn gốc gia đình »... Trang 120.

Tầng lớp binh dân đông đảo, là lực lượng chủ yếu của xã hội, qua cải cách của Tu-li-út, mới được công nhận có quyền công dân, nhưng chưa có quyền tham dự công việc Nhà nước để bảo vệ quyền lợi của mình. Vì thế, binh dân tiếp tục đấu tranh, nhiều khi rất gay gắt, và cuối cùng giai cấp quý tộc phải nhượng bộ.

Binh dân được cử các *quan bảo dân* (tribun), có quyền phủ quyết các dự luật và về sau ngày càng được mở rộng việc tham gia chính quyền, có thể được nhận cả cương vị cao nhất, như quan chấp chính.

Thời gian đầu binh dân là đông đảo nông dân tự do có ít nhiều ruộng đất là thợ thủ công và thương nhân, về sau chính trong giai cấp binh dân cũng có phân hóa sâu sắc, số đông bị bần cùng hóa, một số nhỏ giàu lên và có thế lực.

Năm — 450, bộ luật « *12 tấm bảng* » (khắc trên bảng đồng để ở các quảng trường) qui định việc vay, trả nợ, việc đối xử với con nợ. Bộ luật này xác nhận một lần nữa quyền tư hữu về tài sản. Một mặt nó đảm bảo quyền lợi của giai cấp quý tộc, một mặt nó cũng còn chiếu cố quyền lợi của binh dân đến một mức nhất định, quy định luật lệ rõ ràng để tránh lối xét xử độc đoán của quý tộc. Cũng do đấu tranh của binh dân, năm - 326, Nhà nước ra luật cấm chế độ nô lệ vì nợ trong nội bộ xã hội La-mã, giai cấp thống trị nhắm tới một nguồn nô lệ rồi rào ở bên ngoài.

Tóm lại, do sự phát triển của kinh tế, xã hội, Nhà nước La-mã đã ra đời. Do sự đấu tranh trong nội bộ xã hội mà La-mã xây dựng theo chế độ cộng hòa (Res-publica: của chung). Cuối thế kỷ thứ IV trước CN chế độ cộng hòa được xác định trên cơ sở đảm bảo quyền

thống trị của giai cấp quý tộc, theo nguyên tắc cũng bảo đảm quyền chính trị cho bình dân, nhưng xác nhận quyền tư hữu và tự do chiếm hữu.

Trên bước đường đi lên của nó, La-mã đã xây dựng được lực lượng hùng mạnh, phát triển kinh tế, văn hóa, chinh phục các bộ lạc, các quốc gia xung quanh nó, trở thành một đế quốc rộng lớn nhất của thế giới cổ đại.

II

CHẾ ĐỘ CỘNG HÒA LA-MÃ PHÁT TRIỂN.

La-mã lớn mạnh và chinh phục khu vực Địa-trung hải. Chinh phục bán đảo Ý.

Như bên trên chúng ta đã biết, La-mã có điều kiện dễ phát triển kinh tế nông nghiệp và thủ công, thương nghiệp; đồng thời tiếp thu nền văn hóa Hy-lạp, mà La-mã chóng lớn mạnh. Trong khi đó, Ý đất rộng, người còn thưa, các bộ lạc Gô-lơ, Ê-tơ-rút, Xam-nít ở phía Bắc yếu hơn, trình độ sinh hoạt còn là du mục, lạc hậu hơn, cho nên đối với La-mã, Ý là một nguồn lương thực, tài nguyên và quân đội rất dồi dào. Vì thế, thôn tính các vùng xung quanh trở thành một nhu cầu của La-mã: vừa trừ được sự uy hiếp của các vùng đó, vừa có điều kiện phát triển được lực lượng quân sự và kinh tế. Sau một thời gian chinh chiến, nhiều lần bị uy hiếp, cuối cùng La-mã giành được phần thắng (-295), đuổi được người Gô-lơ lên phía Bắc, chiếm cả vùng Trung, Nam Ý; rồi tiếp tục thôn tính các thành

thị khác ở Ý của Hy-lạp. Trên các vùng đã chinh phục được, về hình thức, để cho họ tự trị, gọi là «*đồng minh*» nhưng thực chất là lệ thuộc về mọi mặt. Chính vì bắt tất cả các thành thị Ý phải lệ thuộc mình nên sự phát triển thành thị nội chung, như đồn cả cho La-mã. La-mã tiếp tục tiến xuống Nam thôn tính các thành thị Hi-lạp, xung đột với Pia-rút (Pyrrhus) người Hy-lạp. Trong cuộc xung đột này, La-mã được thành bang Các-ta-gô (Kart-badasht) ở bắc Phi ủng hộ vì sợ các thành bang Hi-lạp ở Xi-xi-li-a (Sicilia) chèn lấn mình.

Năm 275 trước công nguyên La mã thắng trận bắt tất cả các vùng Nam Ý và Xi-xi-li-a trở thành lệ thuộc. Quý tộc, những tướng tá quân đội Roma chiếm những khoảng đất lớn làm của riêng, bắt tù binh Hi-lạp, bắt người Xi-ri đến di thực ở Xi-xi-li-a làm nô lệ trong các ruộng đất của mình.

Chiến tranh Pu-nít.

Tức là chiến tranh với thành bang Các-ta-gô (do người Phê-ni-xi lập nên, mà người La mã gọi là Punicus). Các-ta-gô phát triển trước La mã rất lâu, ngay trong thời kỳ Hi-lạp hưng thịnh cũng đã có vai trò quan trọng, Hi-lạp suy yếu, Các-ta-gô muốn cản Hi-lạp để nắm địa vị lãnh đạo mậu dịch Địa trung hải. Trong khi đó La mã đang lớn lên, vừa chinh phục toàn Ý, Xi-xi-li-a, muốn bành trướng nữa. Một bên cần bảo vệ quyền lợi của mình, uy thế của mình, một bên cần phát triển. Sự va chạm giữa La mã và Các-ta-gô chủ yếu là như vậy, nên mang tính chất của một cuộc «*chiến tranh đế quốc chủ nghĩa thời cổ đại*» (Lénine).

Trận thử sức lần thứ nhất (từ 264 đến 240 trước công nguyên) tỏ rõ Các-ta-gô là một tay già, nhiều kinh

nghiệm chiến đấu, La mã non hơn, nhưng mạnh. Lúc đầu La mã thắng ở Mi-lê (Mylae), Êc-nô-mút (Ecnomus) (Sicilia) nhưng sau bị Ha-min-ca (Hamilca) tiêu diệt toàn bộ lực lượng (247 trước công nguyên). Bị kiệt quệ, nhưng quyết tâm hy sinh xây dựng lại, sau đó thắng Các-ta-gô trận quyết định. (241 trước công nguyên) Thắng lợi, chứng tỏ một cách hùng hồn thể của La mã là đang lên, là vô địch.

Trận thử sức lần thứ hai (219-202 trước công nguyên) trong điều kiện La-mã tuy thắng nhưng cũng có nhiều thiệt hại, Các-ta-gô tuy bại nhưng lực lượng căn bản vẫn còn có điều kiện khôi phục kinh tế, phát triển thuộc địa (ví dụ Các-ta-gô Nô-va, Lu-xen-tum (Lucentum) v.v...). Trận chiến đấu vì thế hết sức gay go và có tính chất quyết định. Tướng Các-ta-gô là Ha-ni-ban mang quân từ Các-ta-gô Nô-va (Các-ta-gô mới) vòng qua bắc Ý đánh xuống. La-mã đại bại ở trận Can (Cannae) (10 vạn người chết và mất tích, « tin về, dẫu dẫu cũng có tiếng kêu khóc »). Nhưng rồi La-mã tập trung lực lượng đánh thắng sang Các-ta-gô, Ha-ni-ban phải rút quân về bảo vệ và bị đại bại ở trận Za-ma (-202), sau đó phải ký hàng ước với La-mã (-201). Thắng lợi, chứng tỏ La mã vững, quyền bị binh dân còn được đảm bảo đến mức nhất định, trước nguy cơ chiến tranh, họ chiến đấu để bảo vệ đời sống, quyền lợi, tự do, dân chủ của họ, nội bộ La mã căn bản là thống nhất. Về hình thức mà nói thì chiến đấu của La mã lúc đầu có tính chất tự vệ nên khích động được nhân dân, lại có một cơ sở kinh tế, nhất là nông nghiệp khá vững.

Sau khi thắng ở phía Tây Địa trung hải, thế lực mạnh lên nhanh chóng, tiến sang chinh phục phía đông, đánh bại Ma-kê-đô-nia (Makedonia) (197 trước C. N.), thôn tính Tiểu Á (190 trước công nguyên).

Ở châu Phi, vương triều Tô-lê-mê (Ptolemei) của Ai-cập còn mạnh, chỉ còn mảnh Các-ta-gô đã yếu ớt, hàng phục. Với mối hằn thù cũ. La mã đem quân đánh Các-ta-gô lần nữa. Sử gọi là trận « chiến tranh Pu-nít » lần thứ ba nhưng thực tế không còn là chiến tranh nữa, mà là kẻ mạnh ăn hiếp kẻ yếu. Công phá trong 3 năm (149-146 trước công nguyên) La mã đã thắng, đã tàn phá và thủ tiêu thành phố Các-ta-gô trên bản đồ địa lý.

Như vậy khoảng giữa thế kỷ thứ 2 trước công nguyên, thế lực của La mã căn bản đã bành trướng khắp khu vực Địa trung hải, đã triệt hạ được những đối thủ của mình về kinh tế, quân sự. Ý nghĩa của các cuộc chiến tranh liên tiếp, vĩ đại bậc nhất trong lịch sử cổ đại mà La mã thu được thắng lợi không phải chỉ ở chỗ nó chứng tỏ La mã mạnh, mà chủ yếu là chỗ mặc dù phải chịu đựng rất nhiều thiệt hại, nhưng thắng lợi đã làm cho đất thêm rộng, người thêm nhiều, của cải tăng, sức tiềm tàng của chế độ nô lệ tăng, làm cho La mã phát triển và vượt xa các quốc gia trước nó.

Sự phát triển của kinh tế.

Như bên trên chúng ta đã biết, do vị trí địa lý thuận lợi của La mã, và do đã có sẵn cơ sở kinh tế công thương nghiệp của các thành thị Hi-lạp trên đất Ý, nên sau khi Hi-lạp không còn ưu thế trên mặt bề, thì La mã đã hoàn toàn nắm ưu thế ở Địa trung hải.

Chính vì vậy, sau khi liên tiếp thắng Các-ta-gô, Hi-lạp, uy hiếp Ai-cập (do một vương triều Hi-lạp thống trị) thì thế lực La mã bắt đầu bành trướng trên các vùng đó. Sản xuất thủ công phát triển mạnh, ngày càng có quy mô lớn. Những công trường thủ công lớn của tư nhân trong đó, sử dụng lao động của nô lệ, vai trò quan trọng như các công trường nhà nước.

Thương mại và giao thông vận tải khá phát triển. Có những đoàn thuyền lớn, dùng nô lệ chèo thuyền, chuyên chở hàng hóa khắp Địa trung hải. Trong xã hội La mã, do phát triển công trường, do tăng cường bóc lột các nơi bị chinh phục mà đã hình thành một tập đoàn chủ nô công thương rất mạnh và rất giàu có, cùng với một bộ phận đông đảo nhân dân phục vụ nền kinh tế đó. La mã đã xuất cảng các sản phẩm của mình trong đó có quân trang, đồ kim khí, ngũ cốc v.v... và nhập cảng ngoài nô lệ để phục vụ cho sản xuất còn có những mỹ phẩm, những hương liệu phục vụ cho đời sống xa hoa của giai cấp thống trị La mã.

Tiền tệ đã mở rộng và thống nhất để đáp ứng nhu cầu của thương mại.

Thế kỷ 4 trước công nguyên đã phổ biến tiền A-xơ (Ass) bằng đồng, đầu thế kỷ 3 trước công nguyên sau khi thắng Pi-rút (Pyrrhus), nắm được công thương nghiệp Hi-lạp ở Xi-xi-li-a, thì công thương nghiệp La mã tiến một bước dài nữa. Tiền Đê-na-ri-út (*Denarius*) bằng bạc ra đời cuối thế kỷ 3 trước công nguyên, bắt đầu có tiền vàng.

Quan hệ tiền tệ ở La mã ngày càng phát triển. Nhưng đối với La mã, bên cạnh kinh tế công thương.

nền kinh tế nông nghiệp có một vai trò rất quan trọng. Hơn nữa, trong tác phẩm « Góp phần vào việc phê phán kinh tế chính trị học », Mác có nói: « Đối với người La mã, xã hội hoàn toàn tùy thuộc vào nông nghiệp » (1). Như vậy tức là cơ sở xã hội là nông nghiệp; nhiều đoạn, Mác có nhắc nhở muốn hiểu xã hội La mã thì phải biết tình hình nông nghiệp của nó. Nền nông nghiệp La mã có vai trò quyết định trong việc thịnh suy của đế quốc. Những đồng bằng rộng lớn ở bắc, nam Ý, ở Xi-xi-li-a đã cung cấp một số nông phẩm rất lớn.

Sau cải cách của Tu-li-út, nông nghiệp căn bản do binh dân La mã và Ý, những nông dân tự do chiếm hữu vừa và nhỏ đảm nhiệm canh tác.

Một điều quan trọng là nông nghiệp La mã phát triển trên cơ sở về căn bản thủ tiêu tàn tích của chế độ cộng sản nguyên thủy, đồng thời đảm bảo quyền tự do canh tác của nông dân, pháp luật cấm biến họ thành nô lệ. Nhưng do kinh tế công thương phát triển và chi phối, do xử dụng rộng rãi nô lệ trong sản xuất nông nghiệp làm giảm giá trị lao động của binh dân, do nghĩa vụ quân dịch nặng nề, người binh dân La mã không ngừng bị phá sản. Chiến tranh càng làm cho ruộng đất tập trung nhanh chóng vào trong tay quý tộc chủ nô ruộng đất. Những điền trang (latifundia) càng ngày càng lớn, trong khi binh dân bị mất đất, mất hết tài sản trở thành một lớp vô sản nhưng lại ăn bám vào xã hội. Điền trang (latifundia) là hình thức sở hữu ruộng đất lớn của quý tộc chủ nô, trong đó xử

(1) Mác và Ăng-ghe-n. Toàn tập, quyển XII, phần I. Nga văn.

dụng lao động của nô lệ với một quy mô lớn dưới sự chỉ huy của viên quản lý và viên giám sát.

Do đặc điểm của kinh tế, xã hội La-mã mà chúng ta thấy ở La-mã hình thành rõ rệt 2 bộ phận của giai cấp chủ nô: bộ phận chủ nô công thương, và bộ phận địa chủ chủ nô. Hai bộ phận này cũng có cơ sở kinh tế vững chắc, cũng có thái độ chính trị giống nhau đối với quần chúng, nhưng cũng có mâu thuẫn với nhau về quyền lợi.

Đại bộ phận nhân dân là bình dân, không ngừng bị phân hóa, họ sẽ tích cực đấu tranh để bảo vệ quyền lợi, chống lại giai cấp chủ nô.

Vấn đề nô lệ La-mã.

Chiến tranh liên tiếp đã cung cấp cho La-mã rất nhiều nô lệ tù binh, vì sử dụng nô lệ có lợi (ít tốn kém mà có thể bóc lột nhiều) nên việc sử dụng nô lệ phổ biến trong mọi ngành sản xuất và lao động.

Từ các công trường, các điền trang, có khi tập trung hàng ngàn nô lệ làm việc, tới các nghề thủ công hay việc vặt trong nhà, sử dụng một vài nô lệ, sức lao động của nô lệ đã nhanh chóng thay thế sức lao động của người bình dân. Ngoài ra nô lệ còn dùng để phục vụ đời sống hàng ngày của quý tộc, có nô lệ chuyên làm nghề văn hóa, số này ít nhiều được coi trọng hơn. Thậm chí có nhiều nô lệ được dùng để mua vui, đem cho đánh nhau với ác thú, hay đánh lẫn nhau cho tới khi một bên bị chết.

Chiến tranh làm giàu cho quý tộc, thì nhu cầu nô lệ càng lớn, nô lệ trở thành một thứ chiến lợi phẩm.

Thắng Pi-rút, La-mã bắt 15 vạn tù binh, thắng Cacta-gô, bắt toàn bộ mấy vạn người, sau này Xê-đa (Caesar) bán hàng chục vạn người Gô-lơ làm nô lệ. Nô lệ bị đối xử tàn nhẫn như vật. Va-rôn chia 3 loại công cụ: Công cụ biết nói là nô lệ, công cụ biết kêu là súc vật, và công cụ câm, tức là các dụng cụ do người chế tạo. Để nô lệ khởi trốn, chủ nô đã cho đóng dấu hay đeo vòng lên người họ.

Để cưỡng ép lao động và trấn áp tinh thần đấu tranh, chủ nô đã dùng những thủ đoạn bạo lực rất tàn khốc: đánh đập, giết. Chủ nô có toàn quyền đối với nô lệ. Cho nên đối với nô lệ, chỉ có 2 con đường: hoặc lao động cực nhọc, chết nhanh chóng hoặc đấu tranh tự giải phóng mình. Đông đảo nô lệ đã chọn con đường thứ hai. Họ lãn công, chây lười, bỏ trốn, thậm chí vũ trang khởi nghĩa chống lại.

Xã hội La-mã phát triển trên cơ sở lao động của nô lệ thì chính các lao động đó sẽ làm sụp đổ chế độ nô lệ La-mã.

Phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ một khi phát triển lên cao nhất, thì cũng mang trong lòng nó tất cả những mâu thuẫn sâu sắc nhất của chế độ ấy.

Văn hóa thời kỳ cộng hòa.

Về mặt văn hóa mặc dù La-mã có hình thức độc đáo của nó nhưng cũng có thể nói, nó đã tiếp thu một cách sâu sắc nền văn hóa Hy-lạp về mọi mặt: tôn giáo, văn học, nghệ thuật, khoa học, triết học. Hệ thống thần thánh La-mã chỉ khác Hy-lạp có tên gọi.

Về khoa học tự nhiên, y học với Ga-len, thiên văn với Xô-xi-ghen, Tô-lê-mê; Va-rôn soạn bộ « Bách khoa toàn thư »; Plin viết bộ « Lịch sử tự nhiên » v.v...

Về khoa học xã hội, sử học với Pô-lip, Ti-tơ Li-vơ, Ta-xít, Plu-tác, Xê-da; văn học có những hình thức anh hùng ca, thơ trữ tình, bi kịch rất phong phú với các tác giả Pláp, Xi-pi-ôn, Ê-mi-li-an v.v...

Về triết học nổi bật là sự đấu tranh giữa 2 chiều hướng duy vật, tiến bộ và duy tâm phản động.

Tiêu biểu của hướng duy vật là *Lu-crê-ti-út* (Titus Lucretius Carus, năm 99-55 trước C. N.) là một triết gia vĩ đại của thời cổ đại. Bên cạnh các tác phẩm triết học, ông còn viết rất nhiều anh hùng ca và thơ trào phúng chống tôn giáo. Ông đề ra thuyết bảo toàn vật chất, chịu ảnh hưởng rất sâu sắc các phái duy vật Hy-lạp, giải thích thế giới là vật chất, vật chất là sự cấu thành của các « nguyên tử », mà ông gọi là « nguồn gốc đầu tiên »; giải thích sự vận động của nguyên tử là sự vận động của vật chất, với 3 hình thái: vận động va chạm, vận động theo đường thẳng, và vận động di lệch tự phát (clinamen). Do triết đề chống duy tâm thần bí của tôn giáo mà những thành tựu của ông có giá trị rất lớn lao về mặt khoa học.

Đối lập với tư tưởng tiến bộ của Lu-crê-ti-út là tư tưởng của Xi-xê-rôn (Marcus Tillius Ciceron, năm 106-43 trước C. N.), đại diện cho tư tưởng bảo thủ phản động của giai cấp quý tộc điền trang. Với một số tác phẩm « Bàn về nhà nước », « Bàn về luật pháp », « Bàn về vật chất của thần », Xi-xê-rôn đã bộc lộ rõ quan niệm của mình. Theo ông, nhà nước lý tưởng của mọi

người phải là sự kết hợp cả 3 yếu tố : quân chủ, qui tộc và dân chủ. Ở đây, yếu tố « quân chủ » của Xi-xê-rôn thực chất là đối lập với yếu tố « dân chủ » được đặt một cách hình thức vào hàng cuối.

Khuynh hướng chủ yếu của quan niệm này là tính chất qui tộc. tính chất giai cấp thống trị, có nhu cầu tăng cường nền chuyên chính của giai cấp chủ nô nhưng về hình thức, chưa thể phủ nhận hoàn toàn tính chất dân chủ, dù rất hạn chế. Để hòa dịu đấu tranh giai cấp, ông đề ra trong « nhà nước lý tưởng » đó, cần có sự « thỏa thuận giữa mọi người ». Đồng thời cũng đề ra quan niệm duy tâm thần bí, thực tại có là do « mệnh trời », linh hồn là bất tử.

Sự xung đột của 2 luồng tư tưởng này cũng phản ánh sự đấu tranh giữa 2 chiều hướng tiến bộ và bảo thủ : trong thời kỳ cộng hòa, tư tưởng tiến bộ, duy vật nổi bật, đấu tranh thắng lợi với tư tưởng bảo thủ.

III

CHẾ ĐỘ CỘNG HÒA BỊ THỦ TIÊU CHẾ ĐỘ ĐỘC TÀI XUẤT HIỆN

Ở La mã, chế độ nô lệ đạt tới đỉnh cao của nó. Do sự phát triển toàn diện và đều về kinh tế nô lệ, nên sự hình thành các giai cấp và thái độ chính trị các giai cấp cũng rõ rệt. Vì thế, chế độ nô lệ La mã cũng mang trong lòng nó tất cả những đặc điểm xã hội rõ rệt nhất, tất cả những mâu thuẫn giai cấp của chế độ nô lệ, của một đế quốc chiếm hữu nô lệ.

Mâu thuẫn giữa nô lệ và chủ nô nói chung, mâu thuẫn giữa bình dân và quý tộc, mâu thuẫn giữa đế quốc và thuộc địa, do các mâu thuẫn đó mà đưa đến mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp thống trị.

Các mâu thuẫn này, đến La-mã thì trở nên gay gắt nhất, cấp bách nhất, đưa đến sự chuyển biến lớn về chính trị, chế độ cộng hòa bị thủ tiêu, chế độ độc tài thay thế, và cuối cùng đưa đến sự sụp đổ toàn bộ của chế độ nô lệ.

Mâu thuẫn giữa nô lệ và chủ nô.

Sự phát triển của đại điền trang cùng với số lượng nô lệ tù binh rất lớn bị bắt đem về làm cực nhọc, tàn nhẫn, sự tập trung đông đảo nô lệ và tổ chức họ lao động, làm cho nô lệ có điều kiện chống lại sự thống trị của chủ nô. Đa số nô lệ lại là người ngoại kiều (tù binh), vốn là dân tự do ở các nơi bị bắt làm nô lệ, sống rất khổ, chết rất dễ; họ muốn về nước hay ít ra cũng thoát được cái chết. Do đó, họ liên tiếp đấu tranh, phá hoại, bỏ trốn, nhưng thật không gì bằng khởi nghĩa, đuổi quý tộc chủ nô để tìm lấy một đường sống mới.

Năm 137 trước công nguyên khởi nghĩa nổ ra ở En-na (Enna đảo Sicilia) của nô lệ Xi-ri do Ê-nút (Eunus) và Cơ-lê-ô-nút (Cleonus) lãnh đạo, đánh đuổi chủ nô, lập nên một « Vương quốc Xi-ri mới ». Cuối thế kỷ 2 trước công nguyên, lại nổ ra một cuộc khởi nghĩa rất lớn ở Tri-ô-ka-la (Sicilia) cũng của nô lệ Xi-ri và Phê-ni-xi, do Xan-vi-út (Salvius) và A-tê-ni-ô-nút (Athenionus) lãnh đạo.

Những cuộc khởi nghĩa đầu tiên này có tác dụng rất lớn làm cho qui tộc mất ăn mất ngủ, đối với nô lệ, nó là một niềm tin tưởng hy vọng, động viên. Nhưng các cuộc khởi nghĩa đó đều có tính chất tự phát, thiếu tổ chức, thỏa mãn quyền lợi hẹp hòi, trước mắt, nên dễ dàng thất bại trước sự phản công của giai cấp chủ nô.

Mâu thuẫn giữa giai cấp bình dân và giai cấp qui tộc.

Bình dân là lực lượng rất quan trọng của đế quốc La-mã. Họ có vai trò quan trọng trong kinh tế, chính trị và là lực lượng quân đội chủ yếu. Luật pháp bảo đảm quyền tự do của họ, không để họ bị biến thành nô lệ, nhưng không có điều kiện vật chất bảo đảm cho quyền tự do đó. Trong thực tế, bình dân không ngừng bị bán cùng hóa bị xua đuổi khỏi ruộng đất của họ. Vì thế bình dân có bất mãn, thường đấu tranh. Cuộc đấu tranh này phản ánh vào thái độ, quan niệm của giai cấp qui tộc. Một bên, tầng lớp chủ nô, qui tộc điền trang kiên quyết chống lại nguyện vọng của nông dân, mặc nhận quyền chiếm tính ruộng đất của họ; Một bên tầng lớp qui tộc công thương muốn thỏa mãn chừng mực nào những nông dân tự do đang bị mất đất, để họ có ruộng đất, hòa dịu đấu tranh giai cấp, làm hậu thuẫn lực lượng quân sự và chính trị, tạo điều kiện cho kinh tế công thương phát triển, đế quốc bành trướng. Hai quan niệm đấu tranh với nhau, nhìn bề ngoài như là đấu tranh trong nội bộ giai cấp qui tộc nhưng thực chất là đấu tranh giữa bình dân và qui tộc chủ nô. Trong cuộc đấu tranh này, quyền lợi của

binh dân lúc đầu chưa mâu thuẫn với quý tộc công thương mà trong một mức độ nhất định nó phù hợp với nhau nên bộ phận lớn của họ đứng về phía binh dân, mà sở dĩ họ đấu tranh thu thắng lợi bước đầu cũng vì có một hậu thuẫn lớn lao là binh dân đứng sau họ. Cuộc đấu tranh đó thể hiện nổi bật nhất là ở những cải cách của hai anh em Gơ-ra-cu-xơ (Gracchus).

Năm 133 trước công nguyên, Ti-bê-ri-út Gơ-ra-cu-xơ (Tiberius Gracchus) là quan bảo dân xuất thân từ giai cấp quý tộc đề ra sắc lệnh tịch thu ruộng đất chiếm hữu quá mức của tư nhân để phân phối cho nông dân tự do bị mất đất. Ruộng đất này sẽ do nông dân sở hữu, họ không có quyền chiếm hữu, không được bán lại mà được cày cấy, hưởng lợi, phải đóng thuế cho nhà nước và chịu nghĩa vụ công dân. Việc này trực tiếp đánh vào giai cấp quý tộc chủ nô điển trang, nó là thắng lợi lớn của giai cấp binh dân, nhưng đã bị quý tộc chủ nô phản ứng dữ dội.

Năm 131 trước công nguyên Ti-bê-ri-út bị sát hại cùng với mấy trăm đồng chí. Cải cách bị thất bại. Ruộng đất vừa được chia lại bị cướp lại, binh dân đấu tranh kiên quyết, nên đến năm 123, em Ti-bê-ri-út là Cai-út Gơ-ra-cu-xơ (Caius Gracchus) được bầu lại làm quan bảo dân. Ông thực hiện triệt để hơn, nên có tới 8 vạn nông dân được chia ruộng đất. Ông muốn dựa hẳn vào giai cấp binh dân toàn Ý, để làm hậu thuẫn đấu tranh và làm lực lượng quân sự kinh tế của đế quốc vững chắc hơn, nên thực hiện quyền công dân của toàn Ý. Nói chung, được ông binh dân hết sức ủng hộ, nhưng sau đó, ông bị chính binh dân La-ti-um phản đối vì đã mở rộng của quyền công dân. Nhân đó, giai cấp

chủ nó có cơ hội ráo riết tấn công lại. Chúng đã tổ chức bao vây và đàn áp, cuối cùng ông bị chết thảm thương cùng với 3000 đồng chí bị bắt, bị giết. Cải cách thất bại, sau khủng bố trắng đó, tinh thần binh dân La mã có bị sút kém.

Tiếp đó chỉ có đấu tranh lẻ tẻ trong quân đội là những người hôm qua còn là nông dân. Nhưng nông dân Ý là «đồng minh» thực chất là lệ thuộc, tiếp tục đấu tranh để đòi quyền lợi. Khởi nghĩa bùng nổ ở nhiều nơi. Giai cấp quý tộc đã tổ chức đàn áp thẳng tay nhưng đồng thời cũng tuyên bố nhận quyền công dân cho Italia để xoa dịu.

Mâu thuẫn giữa La-mã và các thuộc địa.

Tiến hành những cuộc chinh phục trong khu vực Địa-trung-hải để vơ vét của cải và nô lệ, đế quốc La-mã còn thực hiện chính sách dựa vào giai cấp quý tộc địa phương đã đầu hàng để tiếp tục thống trị. Chia thuộc địa thành các «tỉnh» (province), «quận» (prefecture), cử các thống đốc tới cai trị, di dân La-mã sang để sống.

Đối với các «Tỉnh», chính sách khắc nghiệt hơn cả Ý, thường cho thương nhân đầu thầu thu thuế, nên thuế cao và rất phức tạp. Thống đốc như vua nhỏ ra sức vơ vét; dân La-mã đến cũng tìm hết cách làm giàu. Vì thế, các tỉnh liên tiếp đấu tranh chống lại La-mã. Cuộc đấu tranh vừa có tính chất giai cấp của nô lệ và binh dân chống quý tộc La-mã, nhiều trường hợp chống cả quý tộc địa phương ngoan ngoãn quy phục La-mã; vừa có tính chất đấu tranh cho độc lập thoát khỏi sự thống trị của La-mã.

Trường hợp sau này nhiều khi giai cấp quý tộc địa phương đã đứng về phía nhân dân. Chính phong trào và thái độ nhân dân đã quyết định thái độ và phân hóa hàng ngũ của giai cấp quý tộc, hoặc đứng bên này, hoặc đứng bên kia, vì thế, Ăng-ghe-n coi rằng trong một chừng mực nào đó, cuộc đấu tranh của các « tỉnh », của các « man tộc » cũng là cuộc đấu tranh giai cấp, giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị nói chung. Cùng với khởi nghĩa bên trong La-mã, khởi nghĩa của các « tỉnh » ngày một lớn lên.

Cuối thế kỷ 2 trước C. N., một cuộc khởi nghĩa tương đối lớn nổ ra ở Péc-ga-mum (Pergamum) do A-ri-stô-ni-cút lãnh đạo, tiếp đó có khởi nghĩa ở Pôn-tu-xơ (Pontus), Năm 88 trước C. N. Mi-tơ-ri-dát, một quốc vương ở một vùng Tiểu-Á lãnh đạo nhân dân chống lại La-mã, thực hiện dựa vào nhân dân, giải phóng cho nô lệ, cho ngoại kiều quyền công dân, tiến quân sang Hi-lạp, triệt để chống La-mã và tàn sát người La-mã.

Thái độ của giai cấp thống trị La-mã là kiên quyết đàn áp. Từng thời kỳ, các cuộc đấu tranh có bị đàn áp nhưng nó vẫn dai dẳng, liên tiếp, không bao giờ bị tiêu diệt cả. Như khởi nghĩa của Mi-tơ-ri-dát trước sau tới 3 lần, cuối cùng Mi-tơ-ri-dát bị chết thì khởi nghĩa khác lại nổi lên.

Mâu thuẫn nội bộ giai cấp thống trị. Tiến tới chế độ độc tài lần thứ nhất.

Mâu thuẫn này là kết quả của ba loại mâu thuẫn trên. Trước sự đấu tranh của nhân dân, vấn đề đặt ra cho giai cấp thống trị là giải quyết thế nào? Một thời

gian đầu, hai bộ phận lớn của giai cấp quý tộc có những quan niệm giải quyết khác nhau, do đó có xung đột với nhau. Thái độ của tầng lớp quý tộc công thương là thủ tiêu chế độ cộng hòa, triệt để đàn áp nô lệ, mở rộng đến chừng mực nhất định cho bình dân để có lực lượng, thực hiện chế độ độc tài để do đó mở rộng ảnh hưởng ra bên ngoài.

Trái lại với tầng lớp chủ nô điền trang mà đại diện là viện Nguyên lão, thì việc viên chinh cũng tốt (cướp của cải và tù binh) nhưng quen sống trên ruộng đất, nhìn thấy cái lợi trước mắt là kiếm tiền đất đai hơn là mong muốn đi xa. Mặt khác, viện Nguyên lão đảm bảo quyền lợi tập thể của giai cấp chủ nô, sợ độc tài thì uy quyền cá nhân sẽ lấn át.

Nhưng khi đấu tranh của quần chúng lên cao, đe dọa trực tiếp nền tảng kinh tế, chính trị của tất cả giai cấp quý tộc thì chúng cũng có quan điểm như nhau là cần tăng cường nền chuyên chính của quý tộc, thiết lập độc tài để đàn áp.

Từ thời kỳ khởi nghĩa của các « đồng minh » đã nổi bật hai nhân vật : Ma-ri-út thuộc tầng lớp kỹ sĩ; và Xi-la (Sylla) thuộc tầng lớp chủ nô. Sau khi tạm thời giải quyết được ở Ý thì khởi nghĩa Mi-tơ-ri-đát lại nổ ra ở phương đông.

Cử ai đi đàn áp? Viện Nguyên lão cử Xi-la, kỹ sĩ đấu tranh, Xi-la bị cách chức và Ma-ri-út được đi. Xi-la nhân khi Ma-ri-út vắng, đem quân chiếm La-mã, sau đó cử tay chân ở lại quản lý rồi cùng kéo sang phương đông. Ma-ri-út hay tin, vòng trở về chiếm lại La-mã, kêu gọi nô lệ làm hậu thuẫn cho mình, hứa cho họ tự

do. Nhưng nó lệ đã đi xa hơn cả ý muốn của y, khắp nơi nổi lên giết chủ cũ. Khi đã thắng lợi, Ma-ri-út trở lại đàn áp nó lệ. Xi-la đàn áp được khởi nghĩa Mi-tơ-ri-đát trở về, Ma-ri-út đã chết, bèn ra sức tàn sát tầng lớp kỹ sĩ, chiếm của cải, Thế là lần đầu tiên chế độ độc tài được thiết lập với Xi-la (Từ 82 đến 79 trước C. N.), trên thực tế đã đặt cơ sở cho chế độ quân chủ chủ nô.

Chính cuộc đấu tranh của nhân dân chống giai cấp thống trị ngày càng cấp bách, gay gắt, nên nảy ra đấu tranh nội bộ giai cấp thống trị. Rõ ràng là viện Nguyên lão thường sợ uy quyền cá nhân lẫn át, nhưng về thực chất, cả hai bộ phận giai cấp quý tộc đều thấy cần thiết lập chế độ độc tài. Vấn đề là độc tài thuộc tầng lớp quý tộc nào mà thôi. Như thế chế độ độc tài là sản phẩm của một điều kiện lịch sử nhất định. Nó là hình thức chuyên chính của quý tộc đối với nô lệ và bình dân, đối phó với các cuộc đấu tranh của nhân dân, nên cá nhân độc tài cũng chỉ là sản phẩm của giai cấp, của lịch sử.

Trong một thời gian nhất định, nó có tác dụng duy trì được chính quyền của quý tộc và về mặt nào đó có thể nói nó cũng đã phát triển được, nhưng đồng thời nó cũng bộc lộ cái yếu của nó trước sự đấu tranh của nhân dân và thúc đẩy mâu thuẫn đi tới chỗ tột cùng gay gắt.

Đối với thời kỳ độc tài lần thứ nhất, viện Nguyên lão vẫn sợ do đó quyền hành cá nhân sẽ phát triển quá nhiều (thực tế cũng đã có như vậy) nên chỉ đồng ý đó là phương sách tạm thời. Xi-la chết, nên độc tài về hình thức không còn nữa.

Khởi nghĩa nô lệ do Spác-ta-cu-xơ (Spartacus) lãnh đạo.

Sau một đợt đấu tranh liên tiếp của nô lệ, binh dân ở thế kỷ II trước CN, sau khi giai cấp quý tộc thắng tay dân áp, cuộc đấu tranh của nô lệ và binh dân không vì thế mà bị dập tắt. Sang thế kỷ I trước CN đấu tranh mạnh hơn và kết tinh vào cuộc khởi nghĩa của nô lệ do Spác-ta-cu-xơ lãnh đạo. Khởi nghĩa bùng nổ từ số nô lệ ngoại kiều bị bắt làm «đấu sĩ», họ đứng lên để tìm lấy con đường sống. Nhưng vừa dấy lên, nó đã thu hút được rất đông đảo nô lệ và các thành phần binh dân khác, tổng cộng tới hàng chục vạn, các nơi không đi theo cũng hưởng ứng đấu tranh, thanh thế rất lừng lẫy, chứng tỏ ý nghĩa của nó không chỉ là bó hẹp trong nguyện vọng của các «đấu sĩ» mà nó đúc kết mâu thuẫn giai cấp trong xã hội. Khởi nghĩa phản ánh mâu thuẫn đã ở một trình độ sâu sắc, và đã diễn ra trên một quy mô rộng lớn khắp đất Ý. Đầu tiên nghĩa quân nổi lên từ Ca-pua, tiến vòng lên phía bắc định vượt sông Pô về Hi-lạp, nhưng không được, phải quay lại, xuống Nam định vượt bể sang Xi-xi-li-a nhưng không có phương tiện, trở lại Bơ-run-di-xi-um (Brundisium). Đường dài hành quân, lực lượng ngày một bị tiêu hao. Nghĩa quân dũng cảm, đông đảo nhưng vì tính chất tự phát nên kỷ luật không chặt chẽ. Bao gồm nhiều bộ phận mà mục đích đấu tranh khác nhau, nô lệ ngoại kiều muốn trở về nước, binh dân muốn có ruộng đất v.v... nên mục tiêu đấu tranh chung không có, lý tưởng không có. Đấu tranh để làm gì? nếu thắng rồi xây dựng cái gì? bản thân giai cấp nô lệ là lực lượng chủ yếu, nhưng không đại diện một phương thức sản xuất mới, nên không

giải quyết được. Vì thế lực lượng bị tan rã nhanh chóng trước sự phản công của giai cấp chủ nô, lợi dụng, chia rẽ binh dân và nô lệ, dùng quân đội là những người xuất thân từ binh dân đè dân áp. Năm 71 trước CN đại quân tan rã, Spác-ta-cu-xơ chết anh dũng tại trận, hàng nghìn đồng chí bị bắt và hành hình, tàn quân chiến đấu lẻ tẻ đến năm 93 trước CN thì bị tiêu diệt.

Khởi nghĩa tuy thất bại, nhưng giá trị của nó thật là lớn. Là một cuộc khởi nghĩa vĩ đại bậc nhất trong thời kỳ cổ đại, là một trang sử vẻ vang nhất của nhân loại cổ đại, của những người cùng khổ đứng lên đấu tranh tự giải phóng, nghĩa quân đã xứng đáng là những người anh hùng chiến đấu dũng cảm, kiên quyết thắng tay với bọn chủ nô, nhưng không cướp bóc, tàn sát nhân dân. Tiêu biểu cho nghĩa quân là Spác-ta-cu-xơ mà Mác đã ca ngợi: « chúng ta thấy Spác-ta-cu-xơ là một nhân vật điển hình tốt đẹp nhất trong toàn bộ cổ sử. Đó là một tướng có tài, một bản chất cao quý, một đại biểu chân chính của giai cấp vô sản cổ đại » (Mác: thư gửi Ăng-Ghen 27-2-1861).

Khởi nghĩa đã làm vang động cả thế giới La-mã, làm rung rinh cả nhà nước La-mã, làm run sợ cả giai cấp thống trị. Khởi nghĩa đã bị đàn áp khốc liệt nhất, nhưng nó đã góp phần lớn đẩy chế độ nô lệ La-mã đến giai đoạn mới, giai đoạn phát triển độc tài, đấu tranh của nô lệ cũng chuyển sang thời kỳ mới, nó không ồ ạt như trước, nhưng quyết liệt sâu sắc, toàn diện.

Chế độ độc tài lần thứ hai.

Cuộc khởi nghĩa nô lệ vừa qua, kết tinh của những mâu thuẫn trong xã hội nô lệ đặt ra một nhu cầu thực

tế của giai cấp quý tộc, cần tập trung vào một quyền lực cá nhân để bất cứ lúc nào cũng có thể sử dụng mọi biện pháp bảo đảm an toàn, bảo đảm «sự huy hoàng của nhà nước».

Hai nhân vật xuất hiện trong thời kỳ trấn áp nô lệ là Cờ-ra-xút (Crassus) và Pôm-pê-i (Pompeii) giờ đây có uy quyền cao nhất, nhưng giằng co với nhau. Xê-da (Caesar) đã xuất hiện trong thời kỳ giằng co đó, chen vào để được đề cao uy tín của mình, trở thành một hình thức chính quyền tay ba. Năm 59 trước công nguyên chế độ Tam hùng lần thứ nhất xuất hiện. Về thực chất, nó chỉ là một chế độ giả tạo, tạm thời hòa hoãn giữa 3 cái chân vạc còn cùng đứng vững, cùng chia nhau khu vực để do đó có điều kiện thi đua phát triển uy quyền: Xê-da ở phía bắc Ý, Cờ-ra-xút ở phương đông đế quốc, còn Pôm-pê-i ở lại La-mã, Cờ-ra-xút mộng đông chinh như A-lếch-xan-đơ-rốt (Alexandres) xưa kia, bị Ba-tư đánh đại bại, thì ngược lại Xê-da chiến thắng liên tiếp, chinh phục Tây âu, mở rộng biên giới đế quốc tới Anh đảo, tới sông Rhenus. Uy tín Xê-da lên rất cao trở thành kinh địch của Pôm-pê-i, mang quân về đánh chiếm La mã, đuổi Pôm-pê-i tới Ai-cập, quy phục được Ai-cập, vòng lối Bắc Phi trở về La mã.

Với Giu-li-u-xơ Xê-da, chế độ độc tài lần thứ hai được thiết lập. Tự nhận mình là «độc tài», nắm mọi quyền quân sự, chính trị trong tay, được mang danh hiệu «quốc phụ», uy quyền thực tế được đề cao, vai trò viện Nguyên lão bị giảm sút, chỉ còn là hình thức.

Dưới thời kỳ độc tài Xê-da, nhà nước chủ nô được củng cố, và do mở rộng biên cương cướp được

nhiều của cải nên kinh tế được thúc đẩy lên một bước. Phong trào di dân, mậu dịch, chế độ điền trang do có thêm đất đai và cướp tù binh, đều phát triển mạnh. Nhưng về mặt chính trị đã có một thay đổi lớn lao. Uy quyền cá nhân được xúc tiến và được duy trì suốt đời (chưa có quyền thế tập nhưng sự chỉ định thế tập có giá trị quyết định), mọi quyền hành tập trung vào tay cá nhân đó, cụ thể là Xê-da. Như vậy, hình thức chế độ *quân chủ chủ nô chuyên chế* đã thay thế cho chế độ *Cộng hòa qui tộc chủ nô*.

Nhưng thái độ của Xê-da đã gây một phản ứng gay gắt trong giai cấp chủ nô, đặc biệt là viện Nguyên lão, nên đến năm 44 trước công nguyên sau 5 năm ở chính quyền, thì Xê-da bị ám sát. Mặc dù vậy, đứng về mặt phát triển lịch sử, ta phải coi Xê-da là tiến bộ, thái độ của viện Nguyên lão là bảo thủ, phản động.

Chế độ độc tài thứ ba.

Việc Xê-da chết chứng tỏ đấu tranh giữa 2 tầng lớp, 2 khuynh hướng còn găng, nên sau khi Xê-da chết, một thế giằng co mới, chế độ Tam hùng lần thứ hai lại xuất hiện. Sau khi Xê-da chết, các tướng tá đều tự xưng là thừa kế, đề mưu sự nghiệp cá nhân, nhưng nổi bật là ba nhân vật: Mác-cu-xơ An-tô-ni-nu-xơ (Marcus Antoninus), bộ tướng của Xê-da, Lê-pi-đu-xơ (Lepidus) cũng một bộ tướng cũ và Ốc-ta-vi-u-xơ (Octavius), cháu của Xê-da là người được chỉ định, thừa kế. Do đó lại phân chia mỗi người hùng cứ một nơi: Ốc-ta-vi-u-xơ ở Ý và Tây âu, An-tô-ni-nu-xơ ở phương đông và Lê-pi-đu-xơ ở bắc Phi.

Thời gian đầu, cả ba liên kết với nhau để cản bớt thế lực viện Nguyên lão. Ốc-ta-vi-u-xơ ở lại La-mã, có một vai trò đặc biệt quan trọng.

Khi Xê-da đánh đuổi Xếch-tu-xơ Pôm-pê (Sextus Pompei) thì con của Ý là Nhê-u-xơ Pôm-pê (Gneius Pompei) chạy sang Xi-xi-li-a, sau đó kêu gọi nô lệ chống lại chính quyền La-mã. Mục đích của Pôm-pê là lợi dụng bất mãn của nô lệ với chủ nô, dựa vào lực lượng đó để mưu đồ tham vọng của mình. Nhưng nhân đó, nô lệ khởi nghĩa rất đông, đấu tranh để tự giải phóng, rất nhiều nô lệ từ Ý bỏ trốn sang Xi-xi-li-a. Xi-xi-li-a trở thành khu vực hùng cứ, thoát ly đế quốc La-mã, và trong một mức độ nhất định, đe dọa nền kinh tế và chính trị của đế quốc La-mã.

Năm 36 trước C. N., Ốc-ta-vi-u-xơ đã đem quân đàn áp, thắng lợi, và bắt được 3 vạn nô lệ. Do đó uy tín lên cao. Giai cấp chủ nô thấy được thực sự Ốc-ta-vi-u-xơ là chỗ dựa của nó. Quyền hạn cá nhân Ốc-ta-vi-u-xơ vì thế càng được xác nhận. Trong khi đó, An-tô-ni-u-xơ liên kết với quý tộc Ai-cập, nghiêm nhiên trở thành một vua phương đông, định tách khỏi đế quốc La-mã. Một lần nữa, Ốc-ta-vi-u-xơ lại theo con đường chinh phục mà Xê-da đã đi, đánh bại các đối thủ của mình, củng cố và mở rộng biên cương của đế quốc La-mã.

Chế độ quân chủ chủ nô thời Ốc-ta-vi-u-xơ.

Từ năm 30 trước C. N., mọi quyền bính ở trong tay Ốc-ta-vi-u-xơ. Có thể nói từ Ốc-ta-vi-u-xơ chế độ quân chủ chủ nô chuyên chế được củng cố và xác nhận. Nhiều đạo luật ban bố nhằm thực tế củng cố

quyền hạn cá nhân, làm yếu viện Nguyên lão, trên cơ sở tăng cường trấn áp nô lệ và thoa vuốt chia rẽ binh dân.

Từ Ốc-ta-vi-u-xơ, mặc dù thế lực viện Nguyên lão chưa mất hẳn, phải nói về một mặt nào đó (cơ sở kinh tế, xã hội) nó hãy còn mạnh, còn đấu tranh chống quân chủ, thậm chí một vài lần thắng lợi, nhưng thế lực nói chung đã bị yếu trước sự đấu tranh của nhân dân, phải dựa vào sự tập trung quyền hạn vào một cá nhân mà từ sau Ốc-ta-vi-u-xơ đã tự xưng là hoàng đế của đế quốc La-mã.

Khôn khéo hơn Xê-da, Ốc-ta-vi-u-xơ không nhận danh hiệu «độc tài», «quốc phụ» ngại sự đối lập về hình thức với viện Nguyên lão, mà chỉ tự nhận là princeps (công dân đầu). Các việc quan trọng thường đem trưng cầu ý kiến.

Nghị viện, hàng năm vẫn tiến hành bầu quan chấp chính, làm như vẫn tồn tại chế độ cộng hòa. Nhưng trong thực tế sau chiến tranh, nhiều nghị viện, đã bị chết, Ốc-ta-vi-u-xơ triệu tập lại 600 nghị viện trong đó tiến hành thanh trừ khéo những phần tử chống đối, vẫn giữ quyền thế tập nhưng phải từ 33 tuổi. Đồng thời chấn chỉnh lại quân đội, vẫn giữ nguyên tắc nghĩa vụ nhưng dùng nhiều lính tình nguyện, giáo dục lòng trung thành với cá nhân chỉ huy, cụ thể là Ốc-ta-vi-u-xơ. Nhà nước La mã phân biệt đối xử giữa công dân La mã, Ý và các tỉnh đề chia rẽ, thực hiện chính sách dân áp (nhà tù) và thoa vuốt (chia rẽ, hứa hẹn) đối với binh dân, thắng tay đối với nô lệ (nếu chủ bị chết, tất cả sẽ bị giết. Như thế trong thực tế viện Nguyên

lão đã bị yếu đi, ủng hộ Ốc-ta-vi-u-xơ để duy trì trật tự của nhà nước chủ nô, cương vị của giai cấp quý tộc.

Trong hoàn cảnh đấu tranh giai cấp gay gắt, giai cấp chủ nô đã suy yếu, sự đối lập giữa độc tài và viện nguyên lão cũng yếu mà thống nhất với nhau, dựa vào nhau để thống trị nhân dân. Do đó, Ốc-ta-vi-u-xơ rất được đề cao, được tôn là « Augustus » (quân quyền do thần thụ cho). Thực chất là nền quân chủ chủ nô chuyên chế, khoác cái áo cộng hòa giả hiệu, nên trước lúc chết tự lật mặt nạ: « bây giờ vở hài kịch này đã hạ màn, các anh xem ta đóng cái vai ấy thế nào? ».

IV

THỜI KỲ LA MÃ SUY YẾU VÀ TAN RÃ

(Thế kỷ 1 đến thế kỷ 5 sau công nguyên)

Sau thời kỳ khủng hoảng đầu tiên của chế độ nô lệ La-mã, dưới hình thái chế độ độc tài dưới hình thức quân chủ chủ nô chuyên chế, thay thế cho chế độ cộng hòa. Trong một thời gian, giai cấp quý tộc La-mã đã củng cố được nhà nước và phát triển rộng đất đai. Thế lực bành trướng, người và của cải tăng thêm, nên có thể nói dưới thời Ốc-ta-vi-u-xơ chế độ nô lệ La-mã bước tới đỉnh cao nhất của nó. Khủng hoảng đầu tiên chưa làm cho La-mã sụp đổ, mà thúc đẩy nó phát triển lên một bước nữa, vì rằng điều kiện để nó phát triển chưa hết, và vì rằng « một hình thái xã hội không bao giờ diệt vong, khi tất cả những lực lượng sản xuất mà nó có thể bao gồm, chưa được phát triển; và những quan

hệ sản xuất mới và cao hơn không bao giờ lại có thể xuất hiện, trước khi những điều kiện vật chất để những quan hệ đó tồn tại chưa chín muồi trong lòng của xã hội cũ» (1).

Nhưng khi xã hội phát triển đến cao độ của nó, nó chỉ tạm thời hòa dịu những mâu thuẫn, mà không thể thủ tiêu được; trái lại, nó càng tạo điều kiện thúc đẩy những mâu thuẫn xã hội đến một mức độ cao hơn.

Vì thế, sau thời kỳ Ốc-ta-vi-u-xơ thì mặc dù về chính trị, chế độ quân chủ đã căn bản được xác định, chế độ nô lệ La mã bắt đầu có chiều hướng đi xuống (thế kỷ 1 đến 3), do các mâu thuẫn đã căng thẳng, đưa đến những biến chuyển toàn diện và rất căn bản trong xã hội. Những biến chuyển đó thúc đẩy cuộc đấu tranh tới một giai đoạn mới, mang một nội dung mới, (thế kỷ 3 đến 5) làm cho chế độ nô lệ La-mã tan rã không thể nào cứu vãn nổi.

Những biến chuyển trong xã hội La-mã.

Kinh tế: Sau thời kỳ Augustus, những mâu thuẫn chất chứa từ cũ do bị đàn áp, bị đối xử khắc nghiệt, giờ đây có điều kiện lại nổi ra, nổi ra trong hoàn cảnh giai cấp quý tộc do đấu tranh nội bộ đã suy yếu, các thuộc địa và các vùng biên giới đế quốc đã mạnh lên (Tây Âu, phương đông). Đế quốc về căn bản không phát triển được hơn nữa. Một vài lần thử mở rộng hơn,

(1) Mác: Bài tựa cuốn « Góp phần phê phán kinh tế chính trị học.

nhưng thất bại, không những thế còn thường xuyên bị đe dọa (khởi nghĩa hay ngoại tộc tấn công). Do đó, một nguồn lợi lớn của đế quốc là của cải và nô lệ cướp bóc được không tăng thêm, nhưng chi tiêu lại ngày càng xa xỉ.

Trong khi đó, đội ngũ vô sản ăn bám không ngừng được những binh dân bị cướp mất ruộng đất bỏ sung vào, tầng lớp này thoát ly sản xuất là một gánh nặng kinh tế của xã hội.

Nguồn nô lệ tù binh giảm sút. Nô lệ trong các điền trang lại đấu tranh quyết liệt hơn với nhiều hình thức phong phú hơn. Lao động của nô lệ giờ đây ít kết quả. Do đó kinh tế nông nghiệp suy yếu trầm trọng, kéo theo sự suy yếu của thủ công nghiệp và mậu dịch. Trong sản xuất, chỉ có lao động của nông dân tự do là còn có kết quả nhưng nông dân tự do không ngừng bị mất đất. Để giải quyết tình trạng bế tắc này, mặt khác chính giai cấp chủ nô cũng không còn đủ sức để vươn lên hơn nữa, nên dần dần giao từng phần ruộng đất của mình cho nông dân tự do canh tác, những người này lệ thuộc về kinh tế đối với chủ nô. Sau đó cũng dần dần giao ruộng đất cho nô lệ do tình trạng điền trang thì lớn, giai cấp chủ nô đã yếu, mà nô lệ đấu tranh mạnh, không cai quản được hết. Từng bộ phận nô lệ do đó trong một chừng mực nhất định về mặt kinh tế, thời gian đầu, đã được giải phóng để có hứng thú sản xuất.

Như vậy là các điền trang lớn mệnh mông đang tan rã, hình thức tư hữu ruộng đất loại nhỏ dần dần thay thế nó. Sự biến chuyển là tiệm tiến nhưng rất căn

bản biến đổi về lượng trở thành biến đổi về chất. Trong thực tế, xã hội đang trải qua một cuộc cách mạng vĩ đại trong sản xuất.

Điều kiện sản xuất mới đem lại nhiều hứng thú cho nô lệ và cả nông dân tự do bị mất đất, nên sau đó, kinh tế nói chung được phục hồi.

Chính trị xã hội: Chính trị và xã hội phản ánh đầy đủ sự chuyển biến trong lãnh vực kinh tế.

Giai cấp quý tộc đã rất suy yếu về mặt chính trị, việc phân tán ruộng đất diễn ra càng làm cho nó suy yếu cả về kinh tế. Đồng thời nó ngày càng bị cô lập do phân hóa trong xã hội La-mã, trong giai cấp bình dân, bình dân không còn là chỗ dựa của nó, quý tộc địa phương trước cao trào đấu tranh của nhân dân và sự lớn mạnh lên của chính các địa phương làm cho họ phải có thái độ rõ rệt, thoát ly và chống lại quý tộc La-mã.

Trong khi đó sự biến đổi về lực lượng sản xuất đã sinh ra một tầng lớp mới trong xã hội: *những người lệ nông*. Lệ nông (colons) xuất thân từ hai nguồn: nông dân tự do bị mất đất, và nô lệ được giải phóng, lúc đầu về thân phận họ có những khác nhau lớn, nhưng họ đều là *tiền thân của nông-nô*, những người đại diện cho một phương thức sản xuất mới. Trên cơ sở những đại-diễn-trang giải thể, thay thế bằng sự phân tán ruộng đất, tầng lớp sở hữu ruộng đất loại nhỏ và vừa cũng dần hình thành.

Những người lệ nông, dân tự do, những người sở hữu ruộng đất loại vừa và nhỏ sử dụng lao động lệ nông, và những người nô lệ chưa được giải phóng.

cùng đấu tranh chống giai cấp quý tộc chủ nô, thủ tiêu chế độ nô lệ.

Văn hóa, tư tưởng.

Văn hóa, tư tưởng phản ánh cơ sở kinh tế, nên cũng có những chuyển biến vĩ đại.

Tư tưởng của thời thịnh đạt của giai cấp chủ nô với Varron chia làm 3 loại công cụ, Caton tuyên truyền mua nô lệ trẻ con dễ dạy dỗ như chó con, gà con, bấy giờ không thể tồn tại được nữa.

Một số triết gia Hy-lạp đề ra mọi người « nhất luật bình đẳng trước thượng đế », hay coi « nô lệ là ti tiện nhưng rốt cục vẫn là người ».

Đến Xê-nê-ca (Seneca) một triết gia Hy-lạp, sau trở thành chủ nô La-mã, tuyên truyền bình đẳng bác ái, coi nô lệ có thể trở thành bạn thân của người tự do. Mặc dù những lời lẽ này khác xa với thái độ thực tế của chủ nô, của cả Xê-nê-ca nhưng nói ra nhằm mục đích dung hòa giai cấp, xoa dịu đấu tranh giai cấp.

Pơ-lin (Pline) thấy được tình hình thực tế của nền kinh tế, chính trị La-mã ; « những latifundia đã làm mất La-mã và đoạt lấy các tỉnh ». Nhưng nhất là đến Cô-lu-men, ông đã đề cập tới những vấn đề thực tế của xã hội. Trong tác phẩm « Bàn về nông nghiệp » với 12 tập, ông đã giải thích nguyên nhân của sự suy sụp của kinh tế nông nghiệp là sự lao động không có hào hứng của nô lệ. Để giải quyết cần giao ruộng đất cho dân tự do La-mã và dần dần giáo dục, giải phóng cho nô lệ, cho họ có gia thất, có ruộng đất cấy cày.

Tất cả sự biến chuyển về mặt tư tưởng là phản ánh và xác nhận một thực tế đã có. Mặc dù xuất thân từ giai cấp quý tộc, mang nhân sinh quan của giai cấp, nhưng họ đều không thể không thấy một thực tế lớn lao ; nô lệ là những con người sản xuất ra vật chất, vai trò của họ là quyết định trong phương thức sản xuất nô lệ. Những tư tưởng đó cũng bộc lộ một nhu cầu mới của sự phát triển kinh tế bằng cách giải quyết những bế tắc cũ.

ĐẤU TRANH TRONG XÃ HỘI

Đấu tranh của nô lệ và lệ nông.

Là lực lượng lớn lao nhất, là cuộc đấu tranh có tính chất quyết định nhất.

Các chủ nô La-mã tỏ ra bảo thủ, ngoan cố muốn duy trì chế độ nô lệ, sử dụng những hình phạt tàn khốc nhất đối với nô lệ. Nô lệ đấu tranh tự giải phóng. Một số nô lệ được chuyển thành lệ nông nhưng về mặt kinh tế mới được tự do hơn một chút mà về mặt tinh thần vẫn hoàn toàn lệ thuộc chủ nô. Những người bình dân bị mất đất, lệ thuộc về mặt kinh tế đối với chủ nô, ngày càng bị ràng buộc hơn nữa vào mảnh đất mà họ cày cấy. Những người nô lệ và lệ nông đó đã đấu tranh đòi giải phóng thì cũng là mau chóng thủ tiêu chế độ nô lệ.

Thế kỷ 2, 3, không thấy có những khởi nghĩa quy mô như khởi nghĩa của Spác-ta-cu-xơ, nhưng nó quyết liệt ám i đục khoét vào chế độ nô lệ đã suy tàn. Nó không bùng lên ồ ạt ở một nơi nhưng diễn biến ra một cách trầm lặng và xấu sắc ở khắp mọi nơi, thúc đẩy

chế độ cũ mau tan đi, chế độ mới mau hình thành. Phong trào này đặc biệt sôi nổi ở La-mã, và gắn bó chặt chẽ với phong trào đấu tranh của các tỉnh. Lịch sử còn ghi những cuộc khởi nghĩa của nô lệ làm thợ đúc tiền đã tiêu diệt 7000 quân lính đàn áp, khởi nghĩa của nhân dân La-mã chống lại Hoàng đế Nê-rông (Nero Claudius).

Đấu tranh của các tỉnh.

Đế quốc La-mã đã suy yếu, không thể bành trướng thế lực hơn nữa nên tăng cường bóc lột các thuộc địa hơn nữa. Mặt khác quá trình chuyển biến kinh tế nông nghiệp ở các thuộc địa tiến hành với tốc độ mau hơn, tạo điều kiện khắc phục nhanh chóng sự bế tắc của kinh tế nô lệ. Các địa phương giờ đây đã lớn lên muốn thoát khỏi sự lệ thuộc và chính sách bóc lột khắc nghiệt của đế quốc La-mã. Vì thế đấu tranh thoát ly đế quốc trong hoàn cảnh La-mã rất suy yếu, không những không tiến quân trấn áp được như xưa mà không đủ sức giữ nổi nữa, nên nổi bật tinh chất đấu tranh gia cấp mặc dù có khi dưới danh nghĩa của qui tộc địa phương.

Năm 66, khởi nghĩa Do-thái ở Giê-ru-da-lem là nơi liên tiếp bị đau khổ dưới sự thống trị của nước ngoài. Năm 68, nhiều tỉnh tiếp tục nổi lên, trong đó có khởi nghĩa lớn ở bắc Phi do Goóc-diêng lãnh đạo. Từ thế kỷ 2, 3 khắp đế quốc La-mã hầu như đâu đâu cũng có khởi nghĩa.

Đặc biệt là cuộc khởi nghĩa « Bagaudes » (nông dân) ở Gaule do Amana và Ê-li-a-xơ lãnh đạo vào cuối thế kỷ 3, mà sử cũ còn ghi lại: « Có một dịp mà chẳng

những nông phu, chẳng hiểu gì về quân sự cũng tấn công, nông dân biến thành bộ binh, mục dân biến thành kỵ binh. Nông dân cũng bắt chước kẻ thù đã man di dẫm nát hoa màu của mình».

Các cuộc khởi nghĩa tạm thời cứ bị dập tắt lại nổi lên, dập tắt lại nổi lên. Khởi nghĩa ở bắc Phi sau đó nổ ra với phong trào « Argonistes » (« chiến sĩ của tín ngưỡng »), đấu tranh dưới hình thức tôn giáo nhưng kêu gọi giải phóng nô lệ, đòi dốt các khế ước, văn tự.

Đấu tranh trong lãnh vực tư tưởng.

Luồng tư tưởng chính thống của chế độ nô lệ là tư tưởng của giai cấp quý tộc chủ nô. Bên trên đã nói tới sự biến chuyển của tư tưởng đó. Càng về thời kỳ cuối của chế độ nô lệ La-mã, triết học càng bộc lộ tâm trạng của giai cấp chủ nô đang đi xuống. Bên cạnh những tác giả cổ đại tiến bộ, nghĩa là đặt vấn đề xã hội một cách thực tế, tích cực như Pơ-lin, Cô-lu-men, thì triết học mang nặng tính chất duy tâm, bi quan, tiêu cực. Trong hoàn cảnh việc thủ tiêu chế độ nô lệ trở thành một yêu cầu khách quan trước mắt, nhân dân đấu tranh thực tế, giải quyết những mâu thuẫn xã hội bằng hành động thực tế. Nhưng phản ứng của giai cấp quý tộc trước sự đấu tranh đó tỏ ra tiêu cực chứa đựng một tâm trạng chua chát trước một thực tế là giai cấp nó đang tan rã không còn hy vọng cứu vãn nổi.

Xê-nê-ca đề cao định mệnh và cho rằng mỗi người đều là anh em vì cùng một bản chất lý tính. Nô lệ theo Xê-nê-ca thì cũng là người tuy rằng cơ thể của họ thuộc về chủ nô, nhưng tinh thần thì nô lệ làm chủ bản thân.

minh. Thời Xê-nê-ca là lúc chế độ nô lệ La mã mới bắt đầu suy yếu (thế kỷ 1). Xê-nê-ca muốn hay không cũng phải nhìn thấy vai trò của người nô lệ trong quá trình sản xuất ra vật chất. Mặc dù tư tưởng khác xa với thực tế hành động, vì chính Xê-nê-ca cũng là một chủ nô lớn, một tôi đòi của giai cấp quý tộc La mã suy tàn, nhưng những lời nói, dù giả tạo, cũng bộc lộ cái ý nghĩ của giai cấp thống trị do sự thực lịch sử tác động vào.

Đến Mác Ô-ren (Marcus Aurelius) thì chế độ nô lệ La mã bắt đầu tan vỡ (cuối thế kỷ 2). Là một hoàng đế kiêm triết gia, thông minh, có tài, nhưng cũng đành bất lực. Tác phẩm «viết cho bản thân mình» mang nặng tư tưởng bi quan, đứng dưng với mọi vật trong thế giới. Chế độ nô lệ, chế độ lý tưởng của giai cấp quý tộc không còn là «huy hoàng» nữa, thực tế đối với họ nó chua chát, nên Mác Ô-ren dành hướng vào nội tâm, đề cao «trăm tư mặc tưởng». Và chỉ có quay lưng lại thực tế, sống với duy tâm, chủ quan, mới có thể tự mình mơ mộng được — theo như Ô-ren nói — chế độ nô lệ thật là tuyệt đỉnh, vĩnh viễn, bất biến!

Sau Mác Ô-ren những trường phái «khắc kỷ», «hoài nghi», «Pla-tôn mới» v.v... lại sống lại trong hoàn cảnh suy tàn của La-mã, có lẽ nó cũng chẳng mang lại cái gì mới mẻ, có chăng khoác một cái áo mới cho một nội dung cũ phản ánh cái bế tắc, bi quan, khôi phục những quan điểm duy tâm phản động của giai cấp quý tộc suy tàn.

Đạo thiên chúa.

Đạo Thiên chúa nảy sinh vào lúc đế quốc La mã bắt đầu suy yếu, sự phản kháng của nhân dân bị thống

trị đau khổ, chống đế quốc La mã là nội dung của Đạo thiên chúa và trên cơ sở suy tàn của chế độ cũ, chế độ mới là quan hệ phong kiến đang hình thành để quy định hình thức của đạo Thiên chúa. Nên thực chất nó là tôn giáo; là tư tưởng chính thống của chế độ phong kiến, và thời gian lúc đầu nó có tác dụng chống lại chế độ nô lệ.

Bên cạnh cuộc đấu tranh toàn diện trong chế độ nô lệ La mã, Thiên chúa giáo trong một thời gian đã là vũ khí đấu tranh chống lại tư tưởng của giai cấp thống trị, chống lại chính quyền của giai cấp thống trị, là lợi khí cổ vũ nhân dân cùng khổ đứng lên.

Thiên chúa giáo nảy sinh từ năm được lấy làm năm mở đầu cho công nguyên, tại Giê-ru-da-lem (Do Thái) « một thành thị của đau thương », luôn luôn bị nước ngoài thống trị. Trong đó, thần thánh hóa một nhân vật trở thành chúa Cứu thế, là Giê-xu. Nhân vật này có thật hay không? sự tích có hay không? điều này chưa thể quyết đoán chắc chắn, nhưng căn cứ vào thực chất và nguồn gốc giáo lý, thì nhân vật có thể do đời sau bịa đặt ra.

Thực chất của Thiên chúa giáo là đạo Do Thái (với kinh Cựu ước, mà đạo Do Thái là do ảnh hưởng của đạo Cứu hồn, đấng Cứu thế của Ai-cập) được phát triển, kết hợp với tư tưởng triết học Hy-lạp đã có ảnh hưởng sâu sắc ở thời đó. Nội dung của nó bao hàm được nguyện vọng đấu tranh, nguyện vọng được giải phóng, được sống của nhân dân, nhưng nguyện vọng thể hiện dưới hình thức tiêu cực do những cuộc đàn áp tàn khốc của giai cấp quý tộc; kết hợp với triết lý « khắc

kỷ », thuyết định mệnh, thuyết giải phóng nô lệ về mặt tinh thần, kết hợp với tư tưởng của Phi-lông (Filon) coi Thượng đế là tối cao và Thượng đế vào thế giới loài người qua một tầng lớp trung gian là thiên thần. Vì thế Ăng-ghe-nơ có nói: «Tôn giáo thế giới mới ấy, đạo Thiên chúa, đã im hơi lặng tiếng mà ra đời, nó là sự hỗn hợp của thần học phương đông, nhất là thần học Do Thái đã được phổ biến hóa, với nền triết học Hy-lạp, nhất là triết học khắc kỷ đã được dung tục hóa. » (Ăng ghen: «L-Phơ-ơ-bắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức»).

Thiên chúa giáo có mặt tích cực lúc đầu vì nó nảy sinh từ quần chúng lao khổ bị áp bức (nô lệ, lệ nông, nông dân thuộc địa) vì thế nó lan rộng nhanh chóng trong quần chúng toàn đế quốc. Họ bất lực trước đấu tranh thực tế nên phản ứng trong tư tưởng: tin tưởng ở một đấng Cứu thế, tái sinh, chờ đợi «thiên sứ» («messia») xuống giải phóng. Tiến hơn nữa, thì đòi bình đẳng, bác ái (bình đẳng về chính trị và cả về kinh tế, nghĩa là có ruộng đất, có cơm ăn), bộc lộ tính chất tích cực, tính chất cách mạng buổi đầu. Vì thế, nó đã chống đối lại giai cấp thống trị một cách gay gắt, ngược lại giai cấp thống trị cũng coi đó là một mối đe dọa lớn của xã hội và thẳng tay đàn áp. Những vũ khí tư tưởng đó của quần chúng lại được thể hiện rất tiêu cực dưới hình thức của tôn giáo; mà cái quan hệ sản xuất mới, chính do quần chúng đấu tranh thúc đẩy tiến tới thì sau lại trở lại thống trị quần chúng, nên tôn giáo sớm bị giai cấp quý tộc lợi dụng. Lúc đầu, giai cấp quý tộc địa phương dựa vào nhân dân, đề cao đạo Thiên chúa để chống quý tộc La mã, khái

niệm bình đẳng, bác ái đề ra ở đây có tính chất mơ hồ nên vũ khí tư tưởng vốn đã tiêu cực lại càng thêm tiêu cực. Lúc đầu qui tộc La mã ra sức tàn sát, về sau cũng lợi dụng, thỏa hiệp với qui tộc địa phương, chặn bước đấu tranh của quần chúng bằng cách nắm lấy tôn giáo, trở lại mê hoặc nhân dân, đề cao mặt tiêu cực của nó.

Từ sau thế kỷ thứ 3, giai cấp thống trị La mã lại bắt đầu lợi dụng làm công cụ thống trị tinh thần của mình.

Năm 313, sắc lệnh Mi-la-nô của Công-đan-ti-nu-xơ cho tự do theo đạo.

Năm 325, Công-đan-ti-nu-xơ lại triệu tập hội nghị đại biểu của giáo hội tại Ni-xê để định giáo lý. Hai khuynh hướng đấu tranh trong hội nghị là phái A-ri-u-xơ tôn thờ thần tối cao và phái theo «tam vị nhất thể» (cha, con, thánh thần) bình đẳng mơ hồ, đại diện cho khuynh hướng cát cứ của địa phương. Phái theo «Tam vị nhất thể» đã thắng. Từ đây Thiên chúa giáo đã thật sự trở thành công cụ thống trị tinh thần của giai cấp bóc lột. Dưới chế độ phong kiến, nhà thờ cũng có ruộng đất lớn xử dụng lao động nô lệ, lệ nông như các lãnh chủ. Vì thế, Ăng-ghe-n có nói đạo Thiên chúa nguyên thủy đã «xa cách như trời xa đất với các tôn giáo của thế giới cuối cùng được ghi lại trong những giáo điều của giáo nghị hội Ni-xê, ở đây người ta hoàn toàn không thể nhận ra nó nữa» (Ăng ghen: «Góp phần vào đạo Thiên chúa nguyên thủy»).

Tình hình chính trị La-mã.

Tình hình chính trị phản ánh tình hình kinh tế và xã hội, mà như chúng ta đã biết, đang có những biến chuyển căn bản trong kinh tế và những biến động rất xấu sắc trong xã hội. Sự thay đổi trong lực lượng sản xuất, cuộc đấu tranh cách mạng trong xã hội nô lệ đang suy tàn về tất cả mọi phương diện, đã tấn công quyết liệt vào nhà nước La-mã. Từ thế kỷ 1 đến 3, nó đi xuống nhanh chóng, từ thế kỷ 3 đến 5, nó rung rinh, yếu đuối rồi tan vỡ.

Thời kỳ vương triều đầu tiên, triều Giu-li-u-xơ, viện Nguyên lão đã yếu đi, nhưng còn cố gắng đấu tranh mưu sát các vua Giu-li-u-xơ. Đến Nê-rô, vấn đề đặt ra trước mắt là phải đối phó với quần chúng. Nhân dân bất mãn nổi lên ở ngay La-mã. Giữa lúc đó La-mã bị cháy dữ dội. Nguyên nhân vì đâu? Nê-rô đổ tội cho người Do-thái (ngoại tộc, « dị giáo » Thiên chúa giáo) để hướng mũi nhọn của nhân dân đi hướng khác. Nhưng nhân dân càng bất mãn, cho chính là tại Nê-rô, nổi lên tấn công Hoàng cung; trong cơn điên loạn, Nê-rô đã giết vợ và tự sát trước vũ bão đang nổi lên. Triều Giu-li-u-xơ kết thúc.

Qua hai triều sau, Phơ-la-vi-u-xơ và An-tô-ni-nu-xơ, trật tự được tạm thời xây dựng lại nhờ dựa vào lực lượng quân đội. Nhiều hoàng đế xuất thân từ tướng lĩnh (Ve-3pa-di-a-nu-xơ, Tơ-ra-gia-nu-xơ) cố tìm một chỗ dựa mới vào quân đội (phục tùng cá nhân chỉ huy) tạm thời giải quyết được, nhưng bộc lộ cái yếu của giai cấp thống trị; cơ sở giai cấp, cơ sở xã hội của nó đã không đủ sức làm chỗ dựa cho nhà nước của nó nữa; bộc lộ cái nguy hiểm, vì trong quan hệ cá nhân,

dễ thay đổi thái độ, một số bộ tướng có thể lực có thể không phục tùng. Thực tế đã chứng tỏ điều đó. Đến Mác Ô-ren (161—180), tuy rằng là vua thông minh, có tài cũng đánh bất lực, phải nhượng bộ và điều hòa sự tấn công của ngoại tộc.

Triều Xê-vê-ru-xơ, với vua đầu là Xép-ti-mu-xơ Xê-vê-ru-xơ (Septimus Severus), xuất thân từ quân đội, cũng định dựa vào quân đội nhưng tình hình cũng không thể sáng sủa hơn như Xê-vê-ru-xơ mong muốn.

Ca-ra-ca-la, năm 212 ban bố quyền công dân cho toàn đế quốc La-mã. Ca-ra-ca-la đã làm một việc mà trong thực tế đã có rồi mong lôi kéo, nhượng bộ các «tỉnh» đang đấu tranh tách khỏi đế quốc La-mã. Làm như vậy, chính La-mã lại trở lại bị coi ngang hàng như các tỉnh phải đóng thuế, nên nhân dân La-mã lại càng thêm bất mãn, mà cũng không giữ được thuộc địa. Thời gian từ 235-268 là thời kỳ rất hỗn loạn, ngoài biên cương liên tiếp bị tấn công, bên trong, cùng một lúc tới 30 hoàng đế tự xưng.

Để giải quyết tình hình chính trị rối ren, hoàng đế Đi-ô-clê-ti-a-nu-xơ (Valerius Diocletianus 282-306) thực hiện một số cải cách kinh tế, quân sự, chính trị. Đi-ô-clê-ti-a-nu-xơ phân đôi đế quốc thành đông và tây tự nhận biệt hiệu «Augustus», đóng đô ở phía đông, giao phía tây cho một bộ tướng là Ma-xi-mi-nu-xơ (xưng là Xê-da) coi sóc La-mã và tiến hành đàn áp đấu tranh của nhân dân ở Tây-Âu. Chính sách đó tỏ rõ tình hình đế quốc La-mã đang bị tan rã; sự phân hóa và đấu tranh đang diễn ra kịch liệt nhất là ở phía Tây đế quốc, các hoàng đế không còn khả năng duy trì nó như cũ. Tiến hành như vậy, tạm thời cũng yên

ồn được một thời gian nhưng tỏ ra rất phản động vì cố gắng duy trì một chế độ đã suy tàn.

Triều Côn-stanti-nu-xơ tiếp tục thực hiện chính sách của Đì-ô-clê-ti-a-nu-xơ đặt thủ đô ở phương đông ở Côn-stanti-nô-pô-li-xơ (năm 314) càng sức tiến sự phân đôi đế quốc. Thấy hoàn cảnh không thể giữ được cả thi cố bắmlấy phương Đông. Tình hình diễn biến ở phương Đông chậm chạp hơn, trong khi ở phương Tây luôn luôn bị đe dọa vì đấu tranh của nô lệ, lệ nông và các ngoại tộc vào xâm lấn. Các vua cuối cùng triều Côn-stanti-nu-xơ và Va-len-ti-nu-xơ nhìn thấy rõ điều đó nên ra sức củng cố cơ sở của mình ở phương đông.

Năm 313 Côn-stanti-nu-xơ ra sắc lệnh Mi-la-nô về tôn giáo, năm 325 lại triệu tập hội nghị Ni-xê.

Tình hình chính trị La-mã tỏ ra nó đã kiệt sức. Quân chúng đấu tranh hủy nó đi, các ngoại tộc uy hiếp biên thùý đế quốc, giai cấp thống trị đánh bất lực, đi từ nhượng bộ này đến nhượng bộ khác.

Từ sau thế kỷ thứ 4, mâu thuẫn bên trong đã đục nát chế độ nô lệ La-mã, các hoàng đế bắmlấy phương Đông, nhìn thấy phương Tây tan rã không còn đương đầu nổi những đợt sóng ngầm ở bên trong và những cơn bão táp ở bên ngoài.

Các ngoại tộc tấn công La-mã.

Các tộc thuộc chủng tộc Nhật-nhĩ-man từ trước ở vùng Bắc Âu, sau dần dần thiên di xuống phía nam, vùng giáp giới sông Rê-nu-xơ (Rhenus) và sông Đa-ni-vi-u-xơ gồm người Gô-ti, Van-da-li, Phơ-ran-xi, An-gli, Xa-xô-ni v.v... Họ còn sống trong tình trạng nửa định cư, nửa du mục, tổ chức xã hội là thị tộc.

Ngay từ thế kỷ 2 sau Công nguyên, một số tộc như To-tô-nô-a-ri Xem-nô-ne-xơ đã vượt qua sông vào lãnh thổ đế quốc La-mã (120) nhưng lúc ấy, thế lực La-mã còn đủ mạnh để đánh lui và làm các ngoại tộc không dám xâm phạm đến. Nhưng sau đó, cuối thế kỷ 3 và đầu thế kỷ 4 các ngoại tộc lại tấn công biên giới, thế lực của La-mã bây giờ đã suy yếu đi rồi. Ngay từ cuối thế kỷ 2, Mác Ô-ren đã nhượng bộ bước đầu. Năm 372, người Hung tây tiến, dồn các bộ tộc Nhật-nhĩ-man xuống phương Nam. Như nước vỡ bờ họ vượt qua sông và tràn vào và định cư trên lãnh thổ của đế quốc. Giai cấp quý tộc định biến họ thành nô lệ, nhưng họ đấu tranh chống lại. Năm 378, hoàng đế Va-len-ti-nu-xơ đem quân đàn áp người Gô-ti, bị bại và tử trận. Việc này đánh dấu một thời kỳ đầy ý nghĩa: bọn thống trị La-mã đã suy yếu, các bộ tộc lạc hậu hơn có thể chiến thắng được kẻ thù của họ. Năm 410 Alaric lãnh đạo người Gô-ti vượt qua sông Pô, vào Ý; bao vây La-mã, những người nô lệ mở cửa cho họ vào. Lần đầu tiên La-mã thất thủ. Người Van-da-li vòng qua bắc Ý, Tây-ban-nha sang bắc Phi, năm 455, họ vượt bể tấn công La-mã. Năm 476, Ô-đô-a-xe phế bỏ hoàng đế Rô-mu-lu-xơ (Romulus) của La-mã để lên ngôi.

Từ đây, tây đế quốc La-mã thật sự tách khỏi đế quốc, một số vương quốc kiểu phong kiến thành hình.

Chế độ nô lệ La-mã chính thức chấm dứt. Thành La-mã hùng vĩ muôn đời do đấu tranh giai cấp trong nội bộ đã chịu khuất phục trước sự tấn công của ngoại tộc. Chế độ nô lệ La-mã tan rã thì cũng chấm dứt chế độ nô lệ ở châu Âu. Từ đây, chế độ phong kiến đã nảy mầm trong lòng của chế độ nô lệ, ngày một phát triển lên

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu.	3
Lời mở đầu.	7
<i>Chương I</i>	
Sự xuất hiện của loài người	
Chế độ công xã nguyên thủy	9
I Nguồn gốc loài người	9
II Những bước đầu tiên của lịch sử loài người — Thời kỳ đồ đá cũ.	13
III Chế độ công xã nguyên thủy.	
Sự phát sinh tổ chức thị tộc.	17
IV Sự phát triển của chế độ công xã nguyên thủy (Thời kỳ đồ đá giữa và đồ đá mới).	22
V Sự tan rã của chế độ công xã nguyên thủy	
Bảng đối chiếu thời kỳ công xã nguyên thủy	30

Chương II

Các quốc gia cổ đại vùng Trung cận đông	43
I Vùng Lưỡng hà	45
II Các quốc gia cổ đại vùng Tiểu Á	55
III Quốc gia Ba-bi-lon mới	61
IV Đế quốc Ba Tư	62

Chương III

Lịch sử Ai-cập cổ đại.	67
I Các vương triều đầu tiên của Ai-cập	68
II Thời đại Cổ vương quốc	72
III Thời đại Trung vương quốc.	76
IV Thời đại Tân vương quốc.	80
V Ai-cập thời hậu kỳ	85
VI Văn hóa Ai-cập cổ đại	88

Chương IV

Lịch sử Ấn độ Cổ đại,

I	Nền văn minh tối cổ ở lưu vực sông An	96
II	Thời đại Vê-đa.	97
III	Vương quốc Ma-ga-da và đế quốc Mô-ri-a	105
IV	Văn hóa Ấn-độ	113

Chương V

Lịch sử Trung-quốc cổ đại.

I	Sự tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và sự hình thành nhà nước chiếm hữu nô lệ ở Trung-quốc	124
II	Chế độ chiếm hữu nô lệ xác lập	130
III	Xã hội chiếm hữu nô lệ phát triển thời Tây-Chu	134
IV	Chế độ chiếm hữu nô lệ suy tàn	140
V	Trạng thái tư tưởng và văn hóa dưới thời Tây-Chu và Xuân thu	142

Chương VI

Lịch sử Hi-lạp cổ đại

I	Thời đại văn hóa Cơ-rê-tô My-xen	148
II	Hi-lạp ở thời đại Hô-me	150
III	Hi-lạp từ thế kỷ VIII đến VI trước C.N. Quốc gia nô lệ Hi-lạp phát sinh và phát triển	154
IV	Hi-lạp ở thế kỷ thứ V trước CN. Thời kỳ thịnh vượng của A-ten	163
V	Đế quốc Ma-kê-đô-ni-a và thời kỳ Hi-lạp hóa (Thế kỷ IV-I trước CN).	168
VI	Nền văn hóa Hi-lạp Cổ-dại.	177

Chương VII

Lịch sử La-mã cổ đại.

I	Chế độ cộng sản nguyên thủy bị thủ tiêu	187
	Chế độ cộng hòa được thành lập	192
II	Chế độ cộng hòa La-mã phát triển	
III	Chế độ cộng hòa bị thủ tiêu — Chế độ độc tài xuất hiện	201
IV	Thời kỳ La-mã suy yếu và tan rã	215

DÍNH CHÍNH

Trang	Dòng	CHỮ SAI	ĐỌC LÀ
33	4	chế độ xã hộ	chế độ xã hội
—	1 dl	E. S. 1654	E. S. 1954
43	10	là nơi	là nơi
50	10	kỷ vật	kỷ luật
55	5 dl	khoảng 100 năm	khoảng 1000 năm
56	16	(Hamat)	(Hamah)
66	5	không có	không có
71	10	nông nguyên thủy	nông nghiệp nguyên thủy
74	8 dl	Đền chùa	Đền chùa
75	12 dl	gia cấp	giai cấp
77	13 dl	tiền đồ để cho	tiền đồ để cho
78	8 dl	kiến cho	khiến cho
80	6 dl	ngó 140 năm	ngót 140 năm
86	1 dl	ức gọi là	tức gọi là
93	10	lâm lịch	âm lịch

Trang	Đồng	CHỮ SAI	ĐỌC LÀ
94	6 dl	biết phải	biết giải
96	1	thi bi	thi bị
99	20	sự phân hòa	sự phân hóa
121	10 dl	nghiu năm	ngին năm
122	8	người Ấn-độ	người cổ Ấn-độ
124	3 dl	trong miền	trong những miền
125	10 dl	(Nội mông)	(Nội Mông)
128	8 dl	cha chuyền con nối	cha truyền con nối
—	16 dl	ở trong nô lệ	ở trong trạng thái nô lệ
129	8 dl	chiếm nô lệ	chiếm hữu nô lệ
130	11 dl	Bàn canh	Bàn Canh
132	12 dl	hoặс h mùa	hoặc hát mùa
139	7	của của ta	của ta
—	9 dl	khuyến Nhung	Khuyến Nhung
141	2	gây nên	gây nên
—	8 dl	Tư sản	Tử Sản
143	15 dl	Tư sản	Tử Sản
144	8 dl	551 - 476	551 — 479
162	14	va giám sát	và giám sát
—	16 dl	quý tộc	quý tộc
167	12	lên phía Bắc	lên phía Bắc
171	10 dl	40 quân	40 vạn quân
174	6	P oléméc	Ptolémée
179	4	Parthénoi	parthénon
—	12 dl	perpective	perspective
181	2 dl	sự phát đấu tranh	sự đấu tranh
182	14 dl	Đê-mô-cơ-ri	Đê-mô-cơ-rit
184	4	Những tác phẩm	Những tác phẩm
185	5	Di - ogène	Diogène
186	7	6° - 1°	6° — 11°
189	16 dl	thế kỷ 6	thế kỷ — 6
190	1	comitia	comitia
221	12 dl	đấu tranh gia cấp	Đấu tranh giai cấp
223	6 dl	nội dung	nội dung

LỊCH SỬ
THẾ GIỚI CỒ ĐẠI

In 800 cuốn tại Nhà in
ĐUỐC-TUỆ 73, Quán-sứ
Hà-nội. Xong tháng 9-60
Số X. B. 82/DHSP Số In...
Gửi lưu chiểu tháng 9-60

Giá: 2 d'00